

ĐẠI HỌC HUẾ
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA

NGUYỄN SAN - PHAN ĐĂNG

GIÁO TRÌNH

CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM

(Tái bản, có chỉnh lý và bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ
Huế - 2012

LỜI NÓI ĐẦU

Để có những hiểu biết căn bản nhất định về văn hóa Việt Nam, từ năm 1990 Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đưa môn học Cơ sở văn hóa Việt Nam vào chương trình đào tạo cho khối các ngành đại học ngoại ngữ, và từ năm 1995 mở rộng phạm vi áp dụng cho các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Đây là một trong những môn học quan trọng của chương trình đào tạo bậc đại học ở nước ta.

Cơ sở văn hóa Việt Nam có ý nghĩa rất quan trọng trong nhà trường và ngoài xã hội. Mặc dù vậy, vẫn có nhiều ý tưởng khác nhau về cách trình bày môn học này. Chính vì thế, để đáp ứng việc học tập và nghiên cứu của sinh viên hệ đào tạo từ xa, một loại đối tượng có những đặc thù của một hệ đào tạo cũng đặc thù, chúng tôi đã biên soạn Giáo trình cơ sở văn hóa Việt Nam, được Trung tâm đào tạo từ xa Đại học Huế cho xuất bản lần đầu vào năm 2001 và đã được dùng làm Giáo trình chính thức cho hệ đào tạo này.

Từ đó đến nay Giáo trình đã được chỉnh lý, bổ sung và cố gắng hoàn thiện dần trên cơ sở kiến thức thu thập thêm được, cũng như nhiều ý kiến quý báu mà độc giả quan tâm đã chỉ giáo cho. Tái bản lần này, Giáo trình gồm 8 chương và phần phụ lục, tất cả được điều chỉnh, sắp xếp lại, và chi tiết hóa nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc nghiên cứu và học tập của sinh viên.

Chương 1: Những vấn đề chung về văn hóa và văn minh

Chương 2: Các điều kiện bên trong của sự hình thành và phát triển văn hóa Việt Nam.

Chương 3: Văn hóa nhận thức

Chương 4: Văn hóa tổ chức cộng đồng

Chương 5: Sinh hoạt văn hóa

Chương 6: Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên

Chương 7: Những điều kiện bên ngoài và văn hóa ứng xử với môi trường xã hội.

Chương 8: Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc

Cơ sở văn hóa Việt Nam là môn học rất thú vị nhưng có nhiều nội dung khó. Nó đòi hỏi sự dày công nghiên cứu bổ sung cũng như sự hiểu biết thấu đáo cội nguồn của vấn đề. Vì vậy, mặc dù Giáo trình đã được lưu hành sử dụng trên mười năm, nhưng chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót. Nhóm biên soạn rất vui lòng đón nhận những nhận xét, ý kiến đóng góp của quý độc giả để Giáo trình được hoàn chỉnh hơn trong lần tái bản sau.

Nhân lần tái bản này, chúng tôi xin tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến GS. TSKH. Trần Ngọc Thêm, người đã đọc, góp ý và viết nhận xét cho Giáo trình từ lần xuất bản đầu tiên, cảm ơn những ý kiến đóng góp rất quý báu mà chúng tôi đã nhận được từ thân hữu, từ quý độc giả quan tâm trong bấy lâu nay. Đồng thời, xin cảm ơn các nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Đại học sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, Đại học Huế đã ấn hành Giáo trình liên tục trong thời gian qua, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao trong nghiên cứu và học tập của sinh viên hệ đào tạo từ xa thuộc Đại học Huế.

Huế, tháng 10 năm 2012

Các tác giả

Nguyễn San - Phan Đăng

*Trách nhiệm của các dân tộc
là làm rõ bản sắc của mình trước thế giới.*

R. Tagore

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ VĂN HÓA VÀ VĂN MINH

1.1. KHÁI NIỆM VỀ VĂN HÓA

1.1.1. Nghĩa hẹp và nghĩa rộng của văn hóa

Văn hóa, văn minh là những khái niệm công cụ nhận thức tự nhiên và xã hội. Ngay đối với khái niệm văn hóa cũng được hiểu không thống nhất trong những công trình nghiên cứu các nền văn hóa trên thế giới bởi vì văn hóa là một khái niệm đa nghĩa và phức tạp, có thể hiểu theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng.

Ở *nghĩa hẹp*, văn hóa chỉ một lĩnh vực nào đó của kiến thức (chẳng hạn, về y học, kiến trúc, về văn chương, hội họa, v.v.), tức là sự sản xuất tri thức và nghệ thuật; hoặc hiểu biết về lối sống và cách ứng xử (văn hóa giao tiếp, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hóa ứng xử với môi trường xã hội). Xưa nay người ta thường hiểu văn hóa theo nghĩa hẹp, rồi sau đó làm thành lịch sử của các “lĩnh vực văn hóa” để tạo ra cái văn hóa chung.

Ở các lĩnh vực riêng biệt, chẳng hạn như y học, kiến trúc, ngôn ngữ, hội họa, v.v.. vẫn có điểm chung. Đó là sản phẩm lao động trí tuệ, lao động có tính nghệ thuật và tính sáng tạo của con người. Điều này làm cho các sản phẩm văn hóa (gọi tắt là *văn hóa phẩm* với nghĩa rộng) khác với các sản phẩm thường nhật mà con người hầu như ai cũng có thể làm được. Như vậy tức là, ở nghĩa hẹp, các văn hóa phẩm tự thân chúng đã nói lên rằng chỉ có một số nhóm người tạo tác ra được các văn hóa phẩm đó, sử dụng, truyền đạt chúng cho những nhóm người khác, mà về phần mình những nhóm người khác này không phải ai cũng tiếp nhận đúng và đầy đủ cái chất văn hóa trong những văn hóa phẩm đầy hấp dẫn và tinh tế ấy. Điều này có

nghĩa là khi nói đến văn hóa theo nghĩa hẹp thì cũng đồng nhất với những gì thuộc về hoạt động văn hóa, - hoạt động đòi hỏi trình độ thẩm mỹ cao và lòng nhân ái sâu sắc.

Văn hóa hiểu theo nghĩa hẹp còn biểu đạt một lối sống, cách sống nhất định, nghĩa là biết sống. Biết sống, một mặt, - đó là phép ứng xử, phép xử thế đúng mực, đúng phép lịch sự; mặt khác, nó thể hiện sự nhạy cảm, tính nhân đạo, lòng nhân ái, đức độ khoan dung. Tất cả đều tuân thủ đúng theo những gì mà một dân tộc phải trải qua hàng trăm năm, hàng ngàn năm mới tạo dựng được.

Nói tóm lại, văn hóa hiểu theo nghĩa hẹp là tri thức toàn diện tối thiểu cần thiết để sống đúng với nghĩa của thuật ngữ này.

Khi hiểu theo *nghĩa rộng*, văn hóa mang tính miêu tả thuần túy. Điều này có nghĩa là văn hóa vừa mang tính liên kết, vừa có giá trị trung tính, không thiên về một lĩnh vực tri thức cụ thể nào; nó là tổng thể những nét đặc trưng tiêu biểu nhất của một xã hội thể hiện trên nhiều phương diện như vật chất, tinh thần, tri thức, tình cảm thể hiện sức sống, sức sáng tạo của một dân tộc. Nói cách khác, văn hóa hiểu theo nghĩa rộng bao quát cả hai dạng ý nghĩa văn hóa hiểu theo nghĩa hẹp đã đề cập trên đây.

Văn hóa hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cả phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo, luật pháp, ngôn ngữ, văn học nghệ thuật, v.v., nghĩa là những gì làm nên đặc trưng, đặc tính của một dân tộc, khu biệt dân tộc này với dân tộc khác, tộc người này với tộc người kia.

Như vậy, ở *nghĩa rộng*, ta nói tới văn hóa trong một hệ thống hữu cơ, - hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra.

Bên cạnh thuật ngữ văn hoá, ở Việt Nam còn có thuật ngữ *văn hiến*, đã tồn tại từ lâu đời, ngay từ thời nhà Lý (thế kỷ XI); đến thời nhà Lê, Nguyễn Trãi tự hào rằng nước ta thực sự là một nước văn hiến.

Văn hiến là một khái niệm chỉ một nền văn hoá cao, trong đó nếp sống tinh thần, đạo đức được chú trọng. Nói cách khác, văn hiến là truyền thống văn hoá lâu đời và tốt đẹp, thiên về những giá trị tinh thần do những người có tài và đức độ chuyển tải, thể hiện bản sắc dân tộc rõ rệt. Như vậy, khái niệm văn hiến rộng hơn so với khái niệm văn hóa, nó bao hàm các yếu tố và giá trị của văn hoá. Văn hiến, ngoài việc chứa đựng các nội dung văn hóa,

còn nhấn mạnh vai trò của chủ thể văn hoá - người hiền tài - nguyên khí của một quốc gia, bởi lẽ *hiến* là hiền tài, là người có tài, có đức độ, làm rạng danh non sông đất nước và dân tộc.

Khái niệm văn hiến bao hàm các trình độ truyền thống văn hóa qua các thời đại khác nhau của dân tộc. Nghĩa là, văn hiến thể hiện những nét đẹp tạo ra chiều sâu, bề dày của những yếu tố cơ bản để xây đắp, tôn tạo cho truyền thống văn hoá lâu đời và tốt đẹp của dân tộc Việt Nam .

Văn vật là khái niệm hẹp, dùng để chỉ những công trình, hiện vật (văn hoá phẩm) có giá trị nghệ thuật và lịch sử của dân tộc Việt Nam. Như vậy, văn vật thiên về giá trị vật chất-kỹ thuật do chủ thể văn hoá Việt Nam tạo dựng nên.

1.1.2. Bản chất cốt lõi, môi trường sống và quá trình phát triển của văn hoá

1.1.2.1. Bản chất cốt lõi của văn hoá

Bản chất cốt lõi của văn hoá là dấu ấn nhân văn và dấu ấn sáng tạo của con người lên đời sống vật chất và đời sống tinh thần của con người trong sự phát triển không ngừng của xã hội.

Thật vậy, văn hoá bao giờ cũng gắn với con người, với xã hội. Không có con người và xã hội loài người thì không thể nói đến văn hoá. Do đó, văn hoá mang tính *nhân văn* sâu sắc theo tiêu chí *chân, thiện, mỹ*.

Mặt khác, văn hoá do con người làm ra, là sản phẩm của con người. Vì vậy, văn hoá mang tính *sáng tạo*.

Văn hoá thể hiện trong sự liên kết các thành viên của cộng đồng để tạo ra bản sắc dân tộc, là động lực phát triển xã hội, là mục tiêu cuối cùng mà xã hội phải đạt được. Do đó, văn hoá mang tính *phát triển*.

Bản chất cốt lõi của văn hoá biểu hiện ra ở ba khía cạnh sau đây:

- Biểu hiện ra nơi chủ thể văn hoá, có nghĩa là, nhìn vào con người, nhìn vào dân tộc, ta có thể biết được *chất văn hoá* của họ.

- Biểu hiện ra nơi hình thức tồn tại của văn hoá (vật chất, tinh thần, vật thể, phi vật thể, tĩnh, động), nghĩa là nhìn vào hình thức tồn tại của văn hoá để biết sự *phát triển văn hoá* của một tộc người, một dân tộc.

- Biểu hiện qua tính sáng tạo, nghĩa là nhìn vào mức độ sáng tạo trong cuộc sống, sinh hoạt của một dân tộc để biết sự *tiến bộ của dân tộc ấy*.

1.1.2.2. Môi trường sống và quá trình hình thành, phát triển của văn hoá

Văn hoá hình thành và phát triển trong mối quan hệ thích nghi giữa con người với tự nhiên, giữa con người với con người và với xã hội. Trải qua hàng chục thế kỷ nhận thức, thích nghi, khai thác và cải tạo thế giới, những thành tựu, tri thức và kinh nghiệm sống của con người đã được tích lũy và trở thành nền tảng cơ bản cho sự hình thành và phát triển văn hoá của một dân tộc.

Văn hoá không chỉ bó hẹp trong phạm vi gia đình, gia tộc, quốc gia, dân tộc mà phát triển trong mối tương tác với các nền văn hoá khác của nhân loại. Quá trình phát triển văn hoá của một dân tộc gắn với quá trình *tiếp biến văn hoá*, nghĩa là quá trình giao lưu, tiếp xúc, ảnh hưởng, hội nhập, sàng lọc và cải biến những tinh hoa của văn hoá các dân tộc khác để làm phong phú và tạo ra cái riêng cho văn hoá của dân tộc mình. Theo nghĩa này, văn hoá không những mang trong mình nó các giá trị, các nét độc đáo của dân tộc, mà còn tiềm ẩn các giá trị chung toàn nhân loại.

Văn hoá là hệ thống các giá trị gắn liền với phát triển. Các giá trị này không phải là các giá trị cố định, bất biến. Cho nên, văn hoá tồn tại trong sự phát triển liên tục của một cộng đồng. Quá trình phát triển văn hoá gắn liền với quá trình sáng tạo của con người: sáng tạo ra thiên nhiên thứ hai, sáng tạo ra chính bản thân con người. Sự sáng tạo này mang tính liên tục và kế thừa, in đậm dấu ấn truyền thống dân tộc và thời đại.

Với cách hiểu như trên đây, ta có thể nói rằng *con người vừa là chủ thể, vừa là đối tượng của văn hoá; sự phát triển của mỗi dân tộc phụ thuộc một cách hệ trọng vào sự phát triển của văn hoá.*

1.1.2.3. Vai trò của văn hoá

Văn hóa có vai trò hết sức quan trọng đối với con người và xã hội.

Đối với con người, văn hóa đóng vai trò quyết định trong việc hình thành nhân cách. Về phần mình, nhân cách con người lại là sản phẩm của văn hóa.

Đối với xã hội, văn hóa là chất keo liên kết các thành viên của cộng đồng để tạo nên bản sắc dân tộc. Văn hóa vừa là vũ khí tự vệ, động lực phát triển xã hội, vừa là mục tiêu cuối cùng mà xã hội cần phải đạt tới.

1.2. MỘT SỐ ĐỊNH NGHĨA VỀ VĂN HÓA

1.2.1. Lịch sử vấn đề

Hiện nay có khoảng 400 định nghĩa về văn hóa. Điều này chứng tỏ khái niệm văn hoá là rất rộng nên việc xác định khái niệm văn hoá không đơn giản.

Về mặt thuật ngữ, văn hóa có thể hiểu từ nhiều góc độ khác nhau trong cuộc sống: từ trồng trọt và chăn nuôi trong nông nghiệp (fruit culture, fish culture, water culture) đến việc nuôi cấy vi trùng trong y học (the culture of cholera germs). Vào thế kỷ thứ XVII - XVIII, bên cạnh nghĩa gốc của văn hóa là “làm nông nghiệp” thì còn có một nghĩa khác là “canh tác tinh thần”. Vào thế kỷ thứ XIX văn hóa được hiểu như toàn bộ phức thể bao gồm hiểu biết, tín ngưỡng, nghệ thuật, v.v.. mà con người có được với tư cách là thành viên của xã hội. Vào thế kỷ XX quan niệm về văn hóa đã thay đổi; nó được coi như là loại hình hành vi đã được đúc kết và truyền lại bằng biểu tượng tạo nên thành quả độc đáo của con người khác hẳn với các thứ tạo tác khác của họ. Nói cách khác, văn hóa được coi như tấm gương phản chiếu đời sống của cộng đồng người, trong đó hệ tư tưởng được xem là hạt nhân của văn hóa.

1.2.2. Một số định nghĩa về văn hóa

- **E. Herriot** cho rằng "Văn hóa là cái còn lại khi ta đã quên đi tất cả, là cái vẫn thiếu khi người ta đã học tất cả" (Dẫn theo Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb TP Hồ Chí Minh, 2001).

- **Định nghĩa của E. B. Taylor:** Văn hóa, hiểu theo nghĩa rộng nhất của nó, là toàn bộ phức thể bao gồm hiểu biết, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục và những khả năng, tập quán khác mà con người có được với tư cách là một thành viên của xã hội” (Dẫn theo *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1996, tr. 52).

- **Định nghĩa của A. J. Flier:** Văn hoá được người ta tiếp thu một cách tự phát trong quá trình được nuôi dạy từ nhỏ qua giao tiếp với họ hàng, môi trường xã hội, đồng nghiệp... rồi được điều chỉnh trong suốt cuộc đời mỗi cá nhân tùy theo mức độ tham gia của anh ta vào tiếp xúc, va chạm xã hội (Dẫn theo Nguyễn Lâm Dũng, *Xã hội văn minh và con người văn hoá*, Tài hoa trẻ, số 150, 14-3-2001, tr. 6).

- Định nghĩa của UNESCO: Trong ý nghĩa rộng nhất, văn hóa hôm nay có thể coi là tổng thể những nét riêng biệt tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính cách của một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và những tín ngưỡng: văn hóa đem lại cho con người khả năng suy xét về bản thân. Chính văn hóa làm cho chúng ta trở thành những sinh vật đặc biệt nhân bản, có lý tính, có óc phê phán và dẫn thân một cách đạo lý. Chính nhờ văn hóa mà con người tự thể hiện, tự ý thức được bản thân, tự biết mình là một phương án chưa hoàn chỉnh đặt ra để xem xét những thành tựu của bản thân, tìm tòi không biết mệt mỏi những ý nghĩa mới mẻ và sáng tạo nên những công trình mới vượt trội lên bản thân mình. (Dẫn theo *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1996, tr.52).

Như vậy, văn hóa không phải là một lĩnh vực riêng biệt. Đó là tổng thể các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra phục vụ cho sự phát triển xã hội. Văn hoá đã cấu thành một hệ thống các giá trị truyền thống, thẩm mỹ và lối sống, mà từng dân tộc dựa vào đó để tự khẳng định bản sắc riêng của mình.

Khi hiểu theo nghĩa hẹp, văn hóa là một tổng thể biểu trưng (ký hiệu) chi phối cách ứng xử và sự giao tiếp trong một cộng đồng, khiến cộng đồng ấy mang tính đặc thù. Nó bao gồm hệ thống những giá trị để đánh giá một sự việc, một hiện tượng theo lối tư duy của cộng đồng ấy.

- Định nghĩa của R.Linton và H.Poirier: Văn hoá là một chỉnh thể những nhân tố của mọi định chế: khái niệm, chuẩn mực, giá trị, biểu tượng... tạo nên bản thể hay bản tính (identity) của một cộng đồng cư dân (Dẫn theo Trần Quốc Vượng, *Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn hoá dân tộc - Tạp chí văn hoá nghệ thuật, Hà Nội, 2000, tr. 139).

- Định nghĩa của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó là văn hóa.

Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sinh tồn (*Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 3, tr.431).

- **Định nghĩa của Đào Duy Anh:** Hai tiếng văn hoá chẳng qua là chỉ chung tất cả các phương diện sinh hoạt của loài người cho nên ta có thể nói rằng: văn hoá tức là sinh hoạt (Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hoá sử cương*, Nxb Bốn phương, Sài Gòn, 1938).

- **Định nghĩa của Phan Ngọc:** Không có cái vật gì gọi là văn hóa cả, và ngược lại, bất kỳ vật gì cũng có cái mặt văn hóa. Văn hóa là một quan hệ. Nó là quan hệ giữa thế giới biểu tượng với thế giới thực tại. Quan hệ ấy biểu hiện thành một kiểu lựa chọn riêng của một tộc người, một cá nhân so với một tộc người khác, một cá nhân khác (Dẫn theo Trần Quốc Vượng, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb ĐHQG Hà Nội, 1997, tr.14-15).

- **Định nghĩa của Trần Quốc Vượng:** Văn hóa theo nghĩa rộng, là cái tự nhiên được biến đổi bởi con người, bao hàm cả kỹ thuật, kinh tế... để từ đó hình thành một lối sống, một thế ứng xử, một thái độ, tổng quát của con người về vũ trụ, với một hệ thống những chuẩn mực, những giá trị, những biểu tượng, những quan niệm,... tạo nên phong cách diễn tả tri thức và nghệ thuật của con người (Trần Quốc Vượng, *tlđd*, tr.24).

- **Định nghĩa của Trần Ngọc Thêm:** Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị (vật chất và tinh thần, tĩnh và động, vật thể và phi vật thể,...) do con người sáng tạo ra và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác với môi trường tự nhiên và xã hội của mình (Trần Ngọc Thêm, *Khái luận về văn hoá*, trong quyển *Phác thảo chân dung văn hoá Việt Nam*, Hà Nội, Nxb Chính trị quốc gia, 2000, tr. 34).

Trong giáo trình này chúng tôi sử dụng định nghĩa của GS.Trần Ngọc Thêm và phân tích 4 đặc trưng của văn hoá sau đây:

- **Tính hệ thống:** Văn hóa không thể được coi như phép cộng đơn thuần các tri thức về lịch sử, tôn giáo, kiến trúc, hội họa, v.v.. Ta không thể nói tới giá trị văn hóa của một dân tộc bằng các sự kiện văn hóa đơn lẻ mà phải trong một tổng thể, trong đó các yếu tố quan hệ mật thiết với nhau tạo nên bản sắc văn hóa dân tộc. Chính nhờ tính hệ thống mà văn hoá thực hiện

được một trong ba chức năng của nó là chức năng tổ chức xã hội (tăng độ ổn định của xã hội).

- **Tính giá trị:** Văn hóa chứa các giá trị. Nó là thước đo mức độ nhân bản của con người và xã hội. Tính giá trị cho phép khu biệt văn hóa với phi văn hóa, văn hóa với hậu quả của văn hóa; cho phép tránh những cách đánh giá cực đoan (tuyệt đối hoá hoặc phủ định hoàn toàn giá trị của sự vật, hiện tượng). Có thể lấy ví dụ: ô-tô, xe máy mang lại tiện lợi, lợi ích cho con người (tính giá trị), nhưng đồng thời làm ô nhiễm môi trường (tính phi giá trị). Hoặc giả, tủ lạnh rất tiện lợi trong việc cất giữ thức ăn nhưng đồng thời là môi trường tạo ra dịch bệnh do vi khuẩn listeria gây ra ở nhiệt độ 0°C (loại dịch bệnh này đã từng xảy ra tại Cộng hòa Pháp vào tháng 3 năm 1992). Cộng hòa liên bang Nga đã chế thử thành công loại ô tô chạy bằng nhiên liệu không khí, hệ số hữu ích rất cao (80 - 85%) ít ô nhiễm môi trường (*Báo Tiền phong chủ nhật*, số 8, ngày 19/02/1995). Đây là giải pháp tăng tính giá trị của các loại văn hoá phẩm nói chung.

Khi nói về chế độ chiếm hữu nô lệ, người ta coi đó là chế độ dã man. Nhưng Ăng-ghen lại nói nếu không có chế độ nô lệ cổ đại thì không có chủ nghĩa xã hội hiện đại, bởi vì chế độ nô lệ tạo ra sự phân công lao động trên một qui mô rộng lớn để hình thành được nền văn minh Hy Lạp - La Mã, mà nếu thiếu nó (nền văn minh Hy Lạp - La Mã) thì cũng không có châu Âu như hiện nay.

Tính giá trị cho phép văn hoá thực hiện chức năng điều chỉnh xã hội (duy trì trạng thái cân bằng), trở thành hệ thống tự điều chỉnh hoàn hảo.

- **Tính lịch sử:** Tính lịch sử thể hiện ở chỗ văn hoá được hình thành qua một quá trình lâu dài, tích lũy từ nhiều thế hệ. Ở đây ta nói đến bề dày và chiều sâu của nền văn hóa. Tính lịch sử buộc văn hóa phải thường xuyên tự điều chỉnh, phân bố và phân loại lại các giá trị phù hợp.

Nhờ tính lịch sử mà văn hóa có thể thực hiện chức năng giáo dục, đặc biệt là giáo dục truyền thống. Nên nhớ rằng không phải bất cứ cái gì đã có trong quá khứ đều là truyền thống. Truyền thống văn hóa là những tinh hoa đã được chắt lọc qua thời gian và trở thành gốc rễ sâu bền tạo nên bản sắc dân tộc; đó là các giá trị tương đối ổn định, định hình dưới dạng những khuôn mẫu của phong tục, luật pháp, ngôn ngữ, v.v.. Có hai dạng truyền

thống: truyền thống trong các giá trị đã ổn định và truyền thống trong các giá trị đang hình thành mà con người của một cộng đồng hướng tới.

- **Tính nhân sinh**: Có thể coi văn hóa như là phần giao giữa tự nhiên và con người, bởi vì văn hóa có được là do chủ thể (con người) tạo ra trong môi trường (tự nhiên và xã hội) nhất định.

Vậy là ta cần phân biệt văn hóa với những giá trị tự nhiên chưa mang dấu ấn sáng tạo của con người, chưa được bàn tay và khối óc con người tác động vào và phát triển hơn lên dưới dạng vật chất hóa (chế tác) hoặc tinh thần hóa (đặt tên, tạo truyền thuyết cho các danh thắng, di sản tự nhiên).

Mặt khác, cũng cần thấy rằng văn hóa là hiện tượng xã hội, là sản phẩm hoạt động thực tiễn của con người, và do đó, văn hóa có thể được coi như nội dung của giao tiếp giữa các cá nhân trong một cộng đồng cũng như giữa các nền văn hóa với nhau (qua hình thức giao tiếp cơ bản là ngôn ngữ).

Như vậy, tính nhân sinh của văn hóa phải được hiểu ở hai khía cạnh: một là tính chất có chủ thể của văn hóa và hai là chủ thể giao tiếp để hình thành và phát triển văn hóa.

Tóm lại, định nghĩa của GS.Trần Ngọc Thêm cho phép bao quát các cách tiếp cận văn hoá, đồng thời nhận diện văn hoá trong một loạt các vấn đề khác có liên quan. Định nghĩa làm sáng rõ *4 chức năng của văn hoá là: chức năng tổ chức, chức năng điều chỉnh, chức năng giao tiếp và chức năng giáo dục.*

1.3. VĂN HÓA VÀ VĂN MINH

1.3.1. Văn hóa không đồng nhất với văn minh

Lâu nay, một số người vẫn xem văn hóa đồng nghĩa với văn minh, sử dụng hai thuật ngữ này ngang hàng với nhau. Thực ra, chúng không giống nhau.

Thuật ngữ văn hóa (culture, cultura, Kultur) có nghĩa gốc gắn với trồng trọt, nuôi dưỡng, đào luyện, tức là “*canh tác nông nghiệp*” và “*canh tác tinh thần*”. Văn hóa có được là nhờ một quá trình nuôi dưỡng và đào luyện hiểu theo nghĩa rộng. Nói cách khác, chủ thể văn hóa phải trải qua một tiến trình lịch sử để có được cái chất văn hóa cần thiết, do đó văn hóa mang tính lịch sử. Trong tiến trình ấy, con người - chủ thể văn hóa cũng tự mình phát triển qua các hoạt động xã hội. Và thế là, có thể nói con người

mang trong mình các loại di truyền như di truyền sinh học (con người tự nhiên), di truyền ngôn ngữ và di truyền xã hội (con người xã hội) có sự nhập thân của văn hóa hay còn gọi là di truyền văn hoá.

Một số học giả sử dụng khái niệm văn minh (thuật ngữ civilisation, sivilizatsia, Zivilisation) để chỉ sự sáng tạo văn hóa nhờ một trật tự xã hội gây ra và kích thích: văn minh được dùng theo nghĩa tổ chức xã hội, tổ chức luân lý và hoạt động văn hóa. Trong tiếng Đức, văn minh là từ dùng để chỉ các xã hội đã đạt được tới giai đoạn tổ chức đô thị và có chữ viết. F.Ăngghen thì cho rằng văn minh là chính trị khoanh văn hóa lại, và sợi dây liên kết văn minh là nhà nước (Trần Quốc Vượng, tldd, tr.12-13).

GS.Trần Ngọc Thêm cho rằng văn minh là trình độ phát triển nhất định của văn hóa về phương diện vật chất và mang tính quốc tế (Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb. ĐHTH Tp. Hồ Chí Minh, 1996, tr. 47- 48).

Như vậy, trong các cách hiểu về văn minh đã nổi bật những vấn đề cơ bản sau đây:

- Văn minh xuất hiện khi ngôn ngữ ra đời, và đồng thời với nó là một trình độ kỹ thuật phát triển trong một xã hội, một nhà nước có sự phân công lao động phát triển tương đối rõ rệt.

- Văn minh xuất hiện khi con người có khát vọng vươn tới cái đẹp và biết làm đẹp cuộc sống của mình. Do đó, văn minh là sự sáng tạo, là một trình độ phát triển nhất định của văn hóa, đặc trưng cho một không gian văn hóa tương đối rộng lớn và một thời gian văn hóa tương đối dài.

1.3.2. Sự khác nhau cơ bản giữa văn hóa và văn minh

Văn hóa và văn minh khác nhau trước hết ở tính giá trị

Văn hóa là hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và giá trị tinh thần, vật thể và phi vật thể, tĩnh và động. Văn minh thiên về giá trị vật chất, trình độ kỹ thuật.

Ở phương diện này, văn hóa là một khái niệm bao trùm, bao quát hơn văn minh. Nhà văn hóa học người Nga Likhachốp cho rằng văn hóa giàu tính nhân bản, có giá trị muôn thuở, còn văn minh mang trong mình ý tưởng của sự hợp lý, tiện lợi về mặt vật chất - kỹ thuật trong đời sống của con người.

Văn hóa và văn minh khác nhau ở tính lịch sử

Văn hóa là dòng chảy lịch sử dân tộc, văn minh là lát cắt đồng đại.

Văn hóa là hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và giá trị tinh thần do con người sáng tạo ra và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn. Điều này có nghĩa là văn hóa luôn luôn có bề dày và chiều sâu lịch sử. Trong khi đó, văn minh chỉ là một lát cắt đồng đại, nó cho biết trình độ phát triển nhất định của văn hóa.

Tính giá trị và tính lịch sử là hai đặc trưng cơ sở quan trọng nhất để phân biệt hai khái niệm văn hóa và văn minh. Thật vậy, trên thực tế, một dân tộc có trình độ văn minh cao vẫn có thể có một nền văn hóa với bề dày và chiều sâu lịch sử không lớn (chỉ vài trăm năm chẳng hạn), thậm chí còn thiếu vắng một cơ sở văn hóa đặc trưng cho dân tộc mình, tức là khó tìm ra được nét độc đáo trong hệ thống văn hóa ấy, vì vậy cũng khó khẳng định được bản sắc văn hóa dân tộc. Ngược lại, một dân tộc lạc hậu vẫn có thể có một nền văn hóa phong phú nhờ bề dày và chiều sâu lịch sử trên một cơ sở văn hóa vững chắc.

Văn hóa và văn minh khác nhau ở phạm vi ảnh hưởng

Văn hóa mang tính dân tộc, văn minh mang tính nhân loại. Tính dân tộc được giải thích bởi tính giá trị tinh thần và tính lịch sử của văn hóa. Còn tính nhân loại, tính toàn cầu của văn minh được lý giải bởi giá trị vật chất - kỹ thuật và trình độ phát triển cũng như khả năng lan truyền trên một phạm vi rộng lớn hoặc toàn cầu.

1.4. CẤU TRÚC VĂN HÓA

1.4.1. Cách nhìn nhận truyền thống

Theo cách nhìn nhận truyền thống thì văn hóa có cấu trúc hai phần là văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Cách hiểu cấu trúc văn hóa như vậy là rất căn bản, thể hiện hai loại giá trị là giá trị vật chất và giá trị tinh thần của văn hóa.

Tuy nhiên, cấu trúc văn hóa phong phú hơn nhiều, và cũng chính vì vậy nên có một số cách hiểu không giống nhau về cấu trúc văn hóa. Dưới đây là một số cách nhìn nhận truyền thống.

- Đào Duy Anh coi văn hóa gồm ba bộ phận hợp thành. Đó là sinh hoạt kinh tế, sinh hoạt xã hội, sinh hoạt trí thức.

- Nhà nghiên cứu M.S. Kagan chia văn hóa ra ba thành tố: văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần, văn hóa nghệ thuật.

- Văn Tân coi văn hóa gồm ba thành tố: văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần, văn hóa xã hội.

- L.White chia văn hóa ra ba tiểu hệ: công nghệ, xã hội, tư tưởng.

Xem ra, các cách nhìn nhận truyền thống kể trên xuất phát từ việc quy tập và đồng nhất các nhóm khái niệm về ba nhóm: công nghệ - vật chất; xã hội - tinh thần; tư tưởng - nghệ thuật. Về phần mình, việc đồng nhất các nhóm khái niệm tạo nên tính thiếu nhất quán, do không nằm trong một hệ thống nhất định. Chẳng hạn, nhóm thứ hai có bộ phận trùng với một bộ phận của nhóm thứ ba (xã hội và tư tưởng, thực ra xã hội nào mà chẳng có một tư tưởng nhất định?) hoặc giả, nhóm thứ ba làm sao lại có thể tách ra khỏi hai nhóm đầu (vật chất và tinh thần, tức là có nghệ thuật nào lại không mang tính vật chất hoặc tinh thần?).

1.4.2. Cách tiếp cận hệ thống

Xét thấy những điều bất hợp lý trong việc miêu tả cấu trúc văn hóa theo cách nhìn nhận truyền thống, GS. Trần Ngọc Thêm đưa ra một cách tiếp cận mới- đó là cách tiếp cận hệ thống. Cách tiếp cận này mang tính khoa học chặt chẽ trong một số ngành như điều khiển học, ngôn ngữ học, toán học cũng như một số khoa học khác, và vì vậy được áp dụng có hiệu quả cao.

Khi nói đến *hệ thống* là ta nói đến các *yếu tố* và các *quan hệ* giữa các yếu tố đó dưới dạng một *cấu trúc* nhất định. Không có hệ thống nào lại không tồn tại dưới dạng một cấu trúc, được coi như thuộc tính của hệ thống. Về phần mình, hệ thống có thể bao gồm một số *tiểu hệ* nhất định do một hoặc một vài yếu tố tạo nên, có liên hệ với các hệ thống khác được xem như là môi trường xung quanh.

Với cách tiếp cận hệ thống, *văn hóa có thể được coi là hệ thống với bốn tiểu hệ (thành tố) cơ bản sau đây:*

Tiểu hệ về nhận thức (văn hóa nhận thức cộng đồng). Đây là tiểu hệ cơ sở, cơ bản nhất, vì nó là kho tàng kiến thức và kinh nghiệm hoạt động lao động sản xuất của cộng đồng người trong lịch sử phát triển của mình. Nó cho ta biết cách nhìn nhận của cộng đồng người trong nền văn hóa nào đó

về vũ trụ (tự nhiên) và về chính bản thân con người (con người xã hội) được hình thành và phát triển ra sao, dựa trên cơ sở nào là chủ yếu.

Tiểu hệ về tổ chức (văn hóa tổ chức cộng đồng). Đây là tiểu hệ quan trọng thứ hai, đứng sau văn hóa nhận thức cộng đồng, bởi vì nó liên quan trực tiếp đến những giá trị văn hóa nội tại của một cộng đồng người, trên cơ sở đó mà tổ chức đời sống cộng đồng (tập thể và cá nhân) một cách hợp lý nhất, phù hợp với môi trường xung quanh. Ở đây là những vấn đề có liên quan đến tổ chức xã hội vĩ mô như tổ chức nông thôn, tổ chức quốc gia, tổ chức đô thị cũng như những vấn đề liên quan đến đời sống cá nhân, mà sau đó trở thành đời sống của cả tập thể cộng đồng (tín ngưỡng, phong tục, ngôn ngữ, nghệ thuật, v.v..).

Tiểu hệ về ứng xử với môi trường tự nhiên. Tiểu hệ này liên quan đến mối quan hệ của cộng đồng người với môi trường tự nhiên bao gồm thiên nhiên, khí hậu, bản năng sinh tồn của con người trong sự tác động của môi trường đó.

Tiểu hệ về ứng xử với môi trường xã hội. Tiểu hệ này liên quan đến mối quan hệ với các cộng đồng, dân tộc, quốc gia, tức là với các chủ thể văn hóa khác.

Khi ứng xử với môi trường tự nhiên hoặc môi trường xã hội, một cộng đồng người nào đó nhất định phải thực hiện *hai thao tác, hai cách xử thế cơ bản*, đó là *tận dụng* và *đối phó*. Một mặt, tận dụng cái hay, cái tốt, cái đẹp, cái thuận lợi để ăn, mặc, giữ gìn sức khỏe, trang điểm, tạo ra vật dụng, dụng cụ lao động (mà về sau có thể trở thành văn hóa phẩm) và giao lưu, tiếp xúc với cộng đồng khác phù hợp với môi trường nhất định nhằm tạo ra cái thế và lực mới trong ứng xử với môi trường đó. Mặt khác, phải đối phó với cái xấu, cái bất trắc, cái bất lợi về mọi mặt như khí hậu, thời tiết, thiên tai; ngoại giao, chính trị, quân sự; khoảng cách giao lưu văn hóa, v.v.. nhằm giữ thế và lực đã có trong việc ứng xử linh hoạt với môi trường đó.

Tận dụng và đối phó là hai mặt của một vấn đề, là hai thao tác của một việc làm: không ngừng tự khẳng định và hoàn chỉnh chủ thể văn hóa trong không gian (môi trường) văn hóa nhất định. Lâu dần, việc làm này tạo nên bản sắc văn hóa của một cộng đồng người, của một dân tộc. Như vậy, bản sắc văn hóa dân tộc được hình thành và phát triển trong không gian và thời gian mà chủ thể văn hóa tồn tại.

1.4.3. Tính thống nhất và biện chứng của cách tiếp cận hệ thống

Trong hệ thống văn hóa, ranh giới giữa các tiểu hệ, giữa các bộ phận của tiểu hệ mang tính tương đối, thể hiện tính biện chứng của cách tiếp cận hệ thống. Chẳng hạn, nhà cửa, một mặt có tác dụng đối phó với môi trường tự nhiên, nhưng mặt khác, con người lại tận dụng môi trường tự nhiên xung quanh mình để tạo ra nhà cửa mới, không ngừng cải tiến để chúng ngày càng phù hợp với môi trường. Hoặc giả, chữ Nôm, một mặt có tác dụng hạn chế sức áp đặt chữ Hán đối với người Việt Nam (tức là đối phó khuynh hướng đồng hóa ngôn ngữ), mặt khác, người Việt Nam lại tìm cách tận dụng chữ Hán để ngày càng phát triển chữ Nôm, đưa chữ Nôm lên đỉnh cao hơn, mà sáng tác và phát triển văn chương chữ Nôm là các minh chứng cụ thể.

Tính thống nhất và biện chứng của cách tiếp cận hệ thống đối với văn hóa còn thể hiện ở việc xem xét văn hóa dưới góc độ các bình diện đồng đại và lịch đại, khái quát và cụ thể. Chẳng hạn, dưới góc độ đồng đại, có thể phân biệt văn hóa dân gian với văn hóa cung đình, phân biệt các vùng văn hóa đồng bằng, miền núi với vùng biển và hải đảo, v.v..

Mô hình cấu trúc của hệ thống văn hóa cho ta thấy những cái chung, cái đồng nhất trong tính hệ thống của các nền văn hóa. Đó là tính thống nhất trong cách tiếp cận hệ thống đối với văn hóa. Nó thể hiện sự đa dạng và phong phú của các nền văn hóa mà giữa chúng có không ít nét tương đồng. Chẳng hạn, văn minh Việt Nam được xếp cạnh văn minh các dân tộc như Triều Tiên, Nhật Bản, Trung Hoa ⁽¹⁾. Quá trình tiếp biến văn hóa đã làm cho bốn nền văn minh này mặc dù ở xa nhau nhưng lại nằm trong những điều kiện tự nhiên và xã hội tương đồng nên dễ dàng gặp nhau ở một số nét cơ bản chung nhất như tinh thần dân tộc (ý thức cộng đồng, ý thức quốc gia: “*Nhiều điều phải lấy giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng*”) và tinh thần yêu nước chân chính (ý thức cội nguồn, tình hữu ái, chẳng hạn, “*Con Lạc cháu Hồng, con Rồng cháu Tiên*”). Đây là những bản sắc ý thức hệ tạo nên sức mạnh thần kỳ trong sự tồn tại của bốn nước đồng văn là Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên nói riêng và các nước

⁽¹⁾ Xem thêm ba chủ thuyết lớn: Thuyết khuếch tán văn hóa, thuyết vùng văn hóa, thuyết loại hình kinh tế - văn hóa (Trần Ngọc Thêm, tài liệu đã dẫn, tr.34-35).

Châu Á nói chung thông qua các đặc trưng cơ bản là tính tập thể, tính cộng đồng, tính tự trị và chủ nghĩa bình quân.

Đương nhiên, bên cạnh đó có những nét dị biệt không nhỏ, chẳng hạn như ý thức bá quyền và tinh thần khoan dung, độ lượng, mà trong quá trình tiếp biến văn hóa lại tự tạo ra nghịch lý - những nét “tương đồng” đối ứng. “Dường như là một phản ứng tâm lý tự nhiên, một phản ứng tự vệ tất yếu, bên cạnh tư tưởng Đại Hán sẽ xuất hiện khái niệm Đại Việt, (và có thể nói thêm cả khái niệm Đại Hàn)”.⁽²⁾

1.5. LOẠI HÌNH VĂN HÓA

Ở trên đã nói đến cấu trúc văn hóa trong một chỉnh thể hay một hệ thống nhất định bao gồm bốn tiểu hệ liên quan mật thiết với nhau mang tính biện chứng cao. Nếu như mô hình cấu trúc của hệ thống văn hóa cho ta thấy cái chung, cái đồng nhất trong tính hệ thống của các nền văn hóa, thì loại hình văn hóa giúp ta hiểu cái riêng, cái khác biệt trong tính hệ thống ấy.

1.5.1. Phân chia loại hình văn hóa

Văn hóa có sự đa dạng rất lớn về loại hình. Tuy nhiên, vẫn có thể chia ra hai loại hình văn hóa cơ bản, tương tự như việc phân chia các ngôn ngữ trên thế giới thành hai loại hình cấu trúc là ngôn ngữ biến hình và ngôn ngữ đơn lập. Đó là ***văn hóa gốc nông nghiệp*** và ***văn hóa gốc du mục***. Cư dân loại hình văn hóa gốc nông nghiệp trọng tĩnh, trọng văn, cho nên chăm lo tạo dựng cuộc sống ổn định, lâu dài, ít xáo trộn. Cư dân văn hóa gốc du mục trọng động, trọng võ, chú ý tổ chức việc di chuyển thường xuyên mà tiện lợi và nhanh chóng. Khi nói đến hai loại hình văn hóa ta cần lưu ý ***tính tương đối*** của chúng, nghĩa là không có nền văn hóa nào nông nghiệp hoàn toàn, cũng không có nền văn hóa nào là du mục hoàn toàn. Vấn đề là ở mức độ biểu hiện. Rõ ràng, văn hóa được quy định bởi tính chất kinh tế, yêu cầu sống còn của cộng đồng. Về phần mình, kinh tế được quy định bởi môi trường sống, tạo nên cái đặc sắc căn bản trong hoạt động kinh tế, tức cũng là trong quá trình gìn giữ và phát triển văn hóa của cộng đồng.

⁽²⁾ Xem thêm Đặng Thanh Lê, *Ý thức dân tộc trong hành trình hội nhập toàn cầu*, Tạp chí Cộng sản, số 4, tháng 2 năm 2000, tr.46).

1.5.2. Các đặc trưng khu biệt chủ yếu

Hai loại hình văn hóa gốc nông nghiệp và gốc du mục trong quá trình tồn tại và phát triển đã tạo ra những đặc trưng khu biệt chủ yếu, bên cạnh những nét tương đồng không khó nhận ra những nét mang tính chất toàn nhân loại.

Gốc nông nghiệp và gốc du mục của văn hóa chi phối phần lớn những đặc trưng khu biệt: từ sự khác biệt về *nơi sinh sống, nghề sinh sống*, cách sống dẫn đến những sự khác biệt về cách nhìn nhận vũ trụ, con người, về *lối sống và phong cách sống, lối tư duy*, thể hiện qua các mối quan hệ với môi trường tự nhiên và xã hội, tạo nên các *đặc trưng khu biệt chủ yếu*. Đây là những đặc trưng mang tính định hướng về lâu dài của hai loại hình văn hóa gốc nông nghiệp và gốc du mục.

Rõ ràng, cư dân nông nghiệp sống phụ thuộc rất nhiều vào thiên nhiên. *Nơi sống* chủ yếu là vùng đồng bằng, sông ngòi, vùng ven biển. *Nghề chính* là trồng lúa. Và như vậy, *cách sống* cần sự ổn định (định cư), nhà cửa ít khi bị di dời, sống hòa nhập với thiên nhiên, luôn cầu mong trời đất cho mưa thuận gió hòa, ngô lúa đầy đồng, con đàn cháu đông, quần tụ bên nhau.

Cư dân du mục lấy thảo nguyên, nơi cao ráo làm chỗ sinh sống của mình. Nhưng vì nghề sống chính là dùng cỏ để chăn nuôi gia súc nên chỗ sinh sống của họ thiếu sự ổn định, nay đây mai đó (du cư); phương tiện sống (nhà cửa) cũng theo đó mà được chế tác một cách tiện lợi, dễ di chuyển, dễ tháo dựng. Và thế là, cách nhìn, cách nghĩ về thiên nhiên của cư dân du mục không giống như cư dân nông nghiệp, vì phải thường xuyên di chuyển nên họ ít để ý chăm sóc và cũng không còn thời gian chăm sóc đến vùng đất, nguồn nước, cây cỏ nơi họ sinh sống. Trong khi đó, cư dân nông nghiệp lại rất để ý và rất quý môi trường sống. Thật vậy, cách dùng từ đất trong tiếng Việt cho ta thấy rõ điều này: *nắm đất; tấc đất tấc vàng; đất cày dùi; đất nước; đi chân đất; chôn sâu ba thước đất;...* hoặc những từ liên quan đến việc coi trọng *nguồn nước* nông nghiệp: *lạy trời mưa xuống, lấy nước tôi uống, lấy ruộng tôi cày...*

Trong đặc trưng khu biệt nói trên thì đặc trưng về lối tư duy là rất quan trọng. Hai loại hình văn hóa tạo nên hai kiểu tư duy trái ngược nhau. Đối với cư dân nông nghiệp, hầu như họ hoàn toàn lệ thuộc vào thiên nhiên,

vào trời đất, tức là lệ thuộc vào nhiều yếu tố cùng một lúc, không tách bạch nhau, không quá coi trọng, cũng không quá xem nhẹ yếu tố nào. Do đó, đối với họ lối tư duy đặc trưng là loại hình *tư duy mang tính tổng hợp*, kéo theo đó là tính biện chứng. Từ đây, nét độc đáo trong lối tư duy của cư dân nông nghiệp là tư duy tổng hợp, nhằm bao quát được nhiều yếu tố, biện chứng để tìm ra các mối liên hệ giữa các yếu tố. Nét độc đáo này tạo nên tính cách con người, một nét bản sắc văn hóa của cư dân nông nghiệp là ưa quan sát và đúc rút kinh nghiệm để truyền đời cho con cháu. Chẳng hạn, người Việt Nam tích lũy được một kho tàng kinh nghiệm rất phong phú cả về tự nhiên, lẫn con người và xã hội, từ việc quan sát các hiện tượng mang tính tổng hợp chưa phức tạp lắm (*ráng vàng thì gió, ráng đỏ thì mưa*), đến việc quan sát tổng hợp phức tạp hơn nhằm tìm ra chuỗi các mối quan hệ giữa những đối tượng khác nhau bàn về một vấn đề giống nhau nào đó (chẳng hạn, nói về được mùa - mất mùa: *được mùa lúa, úa mùa cau, được mùa cau, đau mùa lúa*; hoặc giả nói về việc xuất hiện một sự kiện, một hiện tượng: *thâm đông thì mưa, thâm dưa thì khú, thâm vú thì chữa*; hoặc thuần túy chỉ là một sự đánh giá: *com chín tới, cải vòng non, gái một con, gà ghẹ ổ*).

Đối với cư dân du mục, do các yếu tố cấu thành trong hoạt động nghề chính của họ (chăn nuôi bầy gia súc) không quá nhiều, nên đối tượng quan tâm của họ không tản mạn (chẳng hạn, họ không cần “*Trông trời, trông đất, trông mây, trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm*”; “*Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*”,...), vì vậy họ sớm định hình lối tư duy đặc trưng mang tính phân tích, mổ xẻ vấn đề hơn là gom tụ vấn đề. Mà tính phân tích lại dễ kéo theo đặc điểm siêu hình, tức là chú trọng đến các yếu tố, trừu tượng hóa chúng khỏi các mối liên hệ.

Hai lối tư duy đặc trưng nói trên có những mặt mạnh và yếu khác nhau. Chẳng hạn, lối tư duy tổng hợp ít để ý đến các chi tiết, chỉ tập trung vào cái đại thể, do đó, ít có điều kiện hình thành nhiều khoa học chuyên sâu, nhưng lối diễn đạt thường là ngắn gọn, hàm súc, thâm thúy, có phạm vi áp dụng rộng rãi. Lối tư duy phân tích, ngược lại, là cơ sở cho sự hình thành và phát triển khoa học chuyên sâu (giải phẫu chẳng hạn), các tư tưởng được thay đổi, thay thế thường xuyên nên khoa học có điều kiện phát triển nhanh chóng trên cơ sở thực nghiệm, với biện luận và chứng minh một cách rõ ràng, khách quan và đã có sức thuyết phục. Tuy nhiên, tính siêu hình dễ làm

méo mó bản chất sự vật như nó vốn có và trong một chừng mực, lại ít sức thuyết phục trong một phạm vi áp dụng rộng lớn.

Từ các đặc trưng khu biệt nói trên, ta có thể đề cập một số đặc trưng phái sinh khác, chẳng hạn, đặc trưng về tổ chức cộng đồng. Cư dân nông nghiệp ưa tổ chức theo nguyên tắc coi trọng tình cảm (*“Một bồ cái lý không bằng một tí cái tình”*), lấy tình nghĩa làm đầu (*“Tình làng nghĩa xóm”*, *“Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ”*, *“Chín bỏ làm mười”*, *“Chị ngã em nâng”*). Lối sống coi trọng tình cảm ắt dẫn đến thái độ trọng đức, trọng văn. Nguyên tắc trọng tình trong tổ chức cộng đồng còn thể hiện ở lối ứng xử xã hội mềm dẻo, linh hoạt, hiếu hòa (*“Mềm nắn, rắn buông”*, *“Đánh kẻ chạy đi không đánh người chạy lại”*) và nền dân chủ ở làng mạc mà luật tục là một minh chứng rõ nét. Trong khi đó, lối tư duy phân tích dẫn đến lối sống theo những nguyên tắc đề ra nhất định, đòi hỏi tính tổ chức và kỷ luật cao, coi trọng sức mạnh, trọng tài, trọng võ, ít hiếu hòa, xử lý theo thế mạnh quyền lực (nền quân chủ và dân chủ tư sản phương Tây).

Trên cơ sở đặc trưng phái sinh về tổ chức cộng đồng như đã trình bày, ta có thể tìm hiểu thêm các đặc trưng phái sinh khác như ứng xử với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội trong hai loại hình văn hóa ấy.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tại sao *văn hóa* có nhiều định nghĩa? Trong số các định nghĩa ấy, định nghĩa nào anh/chị cho là thích hợp nhất?
2. Hãy nêu sự giống và khác nhau giữa *Văn hóa* và *Văn minh*.
3. Hãy nêu những đặc trưng cơ bản của loại hình văn hóa gốc nông nghiệp lúa nước.
4. Hãy nêu sự khác nhau giữa các đặc trưng của hai loại hình văn hóa gốc nông nghiệp lúa nước và thương nghiệp-du mục.
5. Tại sao văn hóa mang tính hệ thống?
6. Tại sao văn hóa mang tính lịch sử?

Chương 2

CÁC ĐIỀU KIỆN BÊN TRONG CỦA SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VIỆT NAM

Một trong các vấn đề quan trọng khi nghiên cứu văn hoá Việt Nam là xác định các điều kiện bên trong cơ bản của sự hình thành và phát triển văn hoá Việt Nam.

Những điều kiện bên trong bao gồm các tiền đề về đất nước (môi trường tự nhiên của văn hoá), về con người (chủ thể văn hoá) và về sự phát triển của lịch sử xã hội (môi trường xã hội của văn hoá).

2.1. ĐẤT NƯỚC

Việt Nam là một đất nước không rộng, nhưng nằm ở vị trí địa lý rất đặc thù và có tầm quan trọng đặc biệt.

2.1.1. Xét về mặt địa hình - khí hậu

Việt Nam nằm ở vùng Đông Nam Á, phía dưới triền chân núi Hymalaya, nơi đây bắt nguồn của các dòng sông lớn của khu vực Nam Á và Đông Nam Á. Và lẽ dĩ nhiên, lưu vực của các dòng sông ấy là những vùng đồng bằng lớn nhỏ khác nhau nhưng rất phì nhiêu.

Dải đất Việt Nam hẹp nên có đặc điểm rất quan trọng về mặt địa hình - khí hậu - đó là sự chênh lệch tương đối lớn giữa núi rừng với bình nguyên (núi cao hiểm trở kề ngay bình nguyên), đồng thời có sự chênh lệch không đáng kể giữa bình nguyên với biển (mà biểu hiện là sự lấn biển của đồng bằng, hay đồng bằng với sự xâm thực của biển liên tục ở vùng ven biển nước ta như hiện nay).

Các đặc điểm nêu trên cùng với khí hậu nóng, ẩm, mưa, gió mùa là cơ sở nội tại để phát sinh và phát triển nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Nói cách khác, nền văn minh nông nghiệp lúa nước Việt Nam có hằng số tự nhiên của văn hóa Việt Nam (gọi tắt là hằng số văn hóa) - đó là điều kiện nóng, ẩm, mưa và gió mùa.

2.1.2. Xét về mặt hệ sinh thái và môi trường sống

Nói đến hệ sinh thái là đề cập một phức hệ động các quần xã thực vật, động vật và vi sinh vật cũng như môi trường vô sinh của các quần xã đó tác động với nhau như một đơn vị chức năng.

Việt Nam có một hệ sinh thái phong phú, thậm chí *phồn tạp* (chữ dùng của GS.Trần Quốc Vượng). Sự phồn tạp vừa thể hiện sự phong phú, vừa phức tạp, đa dạng giữa các giống, loài và cá thể thực vật cũng như động vật. Việt Nam đứng thứ 16 trong số 25 quốc gia có mức độ đa dạng sinh vật cao của thế giới. Thực vật bậc cao có mạch ở Việt Nam gồm 10.386 loài, trong đó 733 loài di thực vào Việt Nam. Chúng thuộc 2.257 chi, 505 họ, chiếm khoảng 4% tổng số loài, 15% tổng số chi, 57% tổng số họ thực vật trên thế giới. Thực vật bậc cao có khoảng 12.000 loài, trong đó khoảng 3.400 loài được dùng làm thuốc (so sánh với 20.000 loài cây dùng làm thuốc trên thế giới thì ở Việt Nam chiếm 17%). Đó là chưa kể những cây thuốc gia truyền của đồng bào các dân tộc thiểu số trên dải đất Việt Nam (Theo *Tài nguyên cây thuốc ở Việt Nam bao giờ sẽ hết?* của TS.Trần Công Khánh, Báo *Nhân dân hằng tháng*, số 54, 10-2001, tr. 14. Có thể xem thêm số liệu ở bài *Những phát hiện mới ở Vân Long*, Báo *Nhân dân cuối tuần*, 02-12-2001, tr. 6, trong đó một lần nữa khẳng định tính phồn tạp và đa dạng sinh học của hệ sinh thái Việt Nam, đặc biệt là 40 cá thể voọc quần đùi trắng - một quần thể lớn nhất của loài này trên thế giới có tại Việt Nam).

Một điều rất thú vị là ở Việt Nam hệ thực vật phát triển hơn so với hệ động vật. Cho nên trong thời sơ khai, việc hái lượm cây quả, lá, rễ,... vượt trội hơn so với săn bắt thú rừng và hái sản; trồng trọt vượt trội hơn chăn nuôi trong thời kỳ ổn định nông nghiệp; trồng trọt đa canh, quảng canh vượt trội hơn so với trồng trọt theo lối độc canh, thâm canh, tức là việc trồng trọt thực hiện cho nhiều chủng loại cây trồng cùng một lúc nên mang tính tự nhiên rất rõ nét.

Rõ ràng đặc điểm trên chi phối rất cụ thể đời sống hằng ngày của người Việt Nam. Trong cuộc sống tâm linh, người Việt Nam có tục thờ các loài cây (thờ lúa, đỗ, thờ hóc cây), đồng thời trong văn hóa ẩm thực thì thường dùng gạo, rau, quả hơn so với thịt, sữa và các sản phẩm chế biến từ đó (*đổi ăn rau, đau uống thuốc*), nghệ thuật chế biến thức ăn từ gạo, rau, quả đạt trình độ cao (gạo, nếp làm ra bún, bánh ướt, bánh đa, bánh chưng,

bánh dày, v.v...; các loại đỗ, củ, cây làm ra các loại bánh kẹo như bánh đậu xanh, gai, kẹo lạc, mè xừng, v.v...).

Đặc điểm cuối cùng là hệ sinh thái tạo ra các vùng sinh thái phù hợp với điều kiện, đặc điểm địa hình - khí hậu như đã trình bày ở trên. Do đó, trong văn hóa học nói chung, người ta đưa ra khái niệm về vùng sinh thái, vùng văn hóa. Vì đây cũng là những yếu tố quan trọng cho việc nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của văn hóa Việt Nam.

2.1.3. Xét về mặt vị trí trong khu vực

Việt Nam có đường biên giới khá dài với Trung Hoa, Lào và Campuchia, đồng thời có bờ biển dài 3.200 km, tạo ra một vị trí đặc biệt trong khu vực.

Việt Nam là giao điểm của các luồng văn hóa, các luồng di dân, các luồng giao thông, là “ngã tư đường của các cư dân và các nền văn minh” (Olov Janse, trích theo Trần Quốc Vượng, tr. 19). Chính vị trí này đã khiến cho Việt Nam trở thành địa bàn trung tâm, nơi hình thành các nhóm loại hình nhân chủng Indonésien (Cổ Mã Lai) và Austroasiatique (Nam Á), trở thành trung tâm chú ý của các cường quốc trong các thời đại khác nhau.

Xét gần nhất, Việt Nam là cái rốn của vùng bán đảo Đông Dương mà phương Tây gọi rất rõ là bán đảo Trung-Ấn (Indochine), thành cái đầu ngang nối giữa hai quốc gia khổng lồ này.

Trong thời kỳ biến thái cách nay trên một vạn năm, Việt Nam đã trở thành cái cầu di cư các nguồn sinh vật cổ từ phía Nam lên, cũng như từ phía Bắc xuống (*Văn hóa Việt Nam 1989 - 1995 Memento*, tr.135 -136).

2.1.4. Xét về mặt sử dụng và cải tạo địa hình - khí hậu

Việt Nam có hai vùng đồng bằng lớn là đồng bằng Bắc bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, núi rừng vẫn chiếm 3/4 diện tích cả nước. Điều này có ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống của cư dân nông nghiệp lúa nước - không thuần túy lúa nước mà việc làm nương, rẫy, thu hái lâm thổ sản, hải sản cũng đã trở thành tập tục, thói quen lâu đời của người Việt Nam. Việc bảo vệ và phát triển rừng là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng của nhân dân Việt Nam. Các khu rừng đặc dụng đã và đang được hình thành, với diện tích trên 1,5 triệu ha, bao gồm 30 vườn quốc gia (12/10/2007),

53 khu bảo tồn thiên nhiên, 33 khu bảo tồn văn hóa-lịch sử và môi trường, 65 khu bảo tồn đất ngập nước; đang chuẩn bị lập 15 khu bảo tồn biển. Riêng vườn quốc gia Cúc Phương được thành lập vào năm 1962, là khu rừng đặc dụng rộng 22.200 ha. Vườn quốc gia Cúc Phương đã được Thủ tướng ký quyết định thành lập. Đây là một trong những nơi có đa dạng sinh học đặc biệt nhất Việt Nam. Vườn có 876 loài thực vật bậc cao, trong đó có 143 loài đặc hữu và 54 loài được ghi vào sách đỏ Việt Nam. Cúc Phương được Tổ chức đời sống chim thế giới (*Birds Life*) xếp hạng với 212 loài chim, trong đó có 5 loài đặc hữu và là nơi duy nhất trên thế giới có loài mi Núi Bà (Theo Báo *Tuổi trẻ*, ngày 01-8-2002, tr.10). Khu rừng quốc gia Đuan Hùng (Phù Thọ) được hình thành và phát triển theo dự án thực hiện từ năm 2003 đến 2007. Đây là khu rừng lịch sử - văn hóa - môi trường nằm trong hệ thống các khu rừng đặc dụng, rộng 538 ha. Năm 2010 đã nâng tổng diện tích rừng đặc dụng lên đến 2 triệu ha (Theo *Tài nguyên cây thuốc ở Việt Nam bao giờ sẽ hết?* của TS Trần Công Khánh, Báo *Nhân dân hằng tháng*, số 54, 10-2001, tr. 14). Ngày 09-7-2003 Thủ tướng đã có quyết định số 134/2003/QĐ-TTg chuyển khu bảo tồn thiên nhiên Núi Chúa (tỉnh Ninh Thuận) thành Vườn quốc gia Núi Chúa, với tổng diện tích tự nhiên là 29.865 ha thuộc địa phận huyện Ninh Hải. Vườn quốc gia Núi Chúa có một hệ sinh thái rừng, biển đa dạng, đặc biệt là hệ sinh thái rừng khô tiêu biểu và độc đáo của Nam Trung Bộ (Theo Báo *Lao động*, 10-7-2003, tr.1).

Ngoài ra, với hệ thống sông ngòi chằng chịt, người dân Việt Nam đã quen với cuộc sống sông nước như làm thủy lợi, đánh cá,... Những quan niệm về đất và nước, phong tục chôn cất người chết, v.v.. dần dần được định hình và phát triển ⁽¹⁾.

Như vậy, núi rừng, sông ngòi, đồng bằng là ba yếu tố chi phối toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của người Việt, tạo nền tảng cho một nền văn minh lúa nước, một nền văn hóa trên cơ sở thuyết âm dương - ngũ hành. Địa hình và khí hậu Việt Nam gây ra những thiên tai lớn như lũ lụt, hạn hán, nạn cháy rừng, đồng thời việc lấn biển trong tiến trình phát triển lịch sử Việt Nam cũng góp phần không nhỏ vào việc nghiên cứu đặc điểm dân cư. Khí

⁽¹⁾ Các con số thống kê cho thấy cứ 1km² đất có từ 1km đến 1,5km sông ngòi; dọc bờ biển cứ khoảng 20 km có 1 cửa sông. Như vậy cùng với sông ngòi là sự phát triển hệ thống đê điều trong suốt tiến trình lịch sử Việt Nam.

hậu nhiệt đới gió mùa là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và chăn nuôi. Nhưng nó cũng gây ra nhiều ảnh hưởng xấu mà trong tiến trình lịch sử văn minh của mình, người Việt Nam đã phải dày công nghiên cứu và biên soạn lịch pháp để đáp ứng việc duy trì và phát triển văn minh nông nghiệp lúa nước. Thống kê cho biết trung bình mỗi năm có 6 -7 cơn bão lớn (có năm lên tới 11 cơn bão) với sức gió cấp 12 và cao hơn. Bão kèm theo lũ lụt. Do vậy, cư dân Việt Nam luôn luôn phải đương đầu với thiên tai và địch họa (thủy, hỏa, đạo, tặc).

2.2. CON NGƯỜI

Việc xác định tọa độ văn hóa không đơn giản vì cùng với thời gian thì không gian và chủ thể văn hóa luôn luôn biến đổi, biến động (lưu ý: ta nói biến đổi, biến động chứ không nói đến thay đổi, thay thế hoàn toàn).

Văn hóa Việt Nam mang tính liên tục, có những mốc văn minh rạch ròi. Việc xác định thời gian và không gian không phức tạp bằng việc xác định chủ thể văn hóa, tức là vấn đề nguồn gốc dân tộc.

Các nhà khoa học Việt Nam và thế giới đưa ra các giả thuyết khác nhau về nguồn gốc dân tộc Việt Nam:

- Dân tộc Việt Nam có nguồn gốc bản địa (H. Maspéro, Lê Văn Siêu).
- Dân tộc Việt Nam gắn bó, liên quan với cư dân quần đảo Thái Bình Dương (Codès, Finot).
- Dân tộc Việt Nam từ Hoa Nam xuống (Đào Duy Anh, Cổ sử Trung Hoa).
- Dân tộc Việt Nam vốn là người Indonésien (còn gọi là cổ Mã Lai) từ vùng Tây Tạng xuống.

Các cách giải thích này không mâu thuẫn nhau mà lại bổ sung cho nhau, nếu được phân tích trong một hệ thống hoàn chỉnh.

Thật vậy, nhân loại chia thành 2 quần cư lớn (hai chiếc nôi của loài người) là khối Úc - Á và Phi - Âu, với 4 đại chủng và 18 chủng. Việt Nam nằm ở chiếc nôi Úc - Á. Điều này đã được các bằng chứng khảo cổ học khẳng định.

Vào thời kỳ biển thoái, khi mực nước biển hạ xuống 100 - 120 mét so với ngày nay, đại chủng Úc đã từng tiếp xúc với đại chủng Á (Mongoloid) từ đông nam Tây Tạng. Đây là thời đại đồ đá giữa, cách nay khoảng 1 vạn năm. Quá trình tiếp xúc này kéo dài cho tới thời đại đồ đá mới, cách nay

khoảng 5 ngàn năm. Trên cơ sở đó đã hình thành loại hình chủng người Indonésien (cổ Mã Lai) với cương vực từ sông Dương Tử đến giáp Ấn Độ và các hải đảo phía nam.

Vào thời kỳ đồ đá mới đến đầu đồ đồng (cách nay trên 4.000 năm) ở Bắc bộ, Bắc Trung bộ (Việt Nam) và phía nam Trung Quốc đã hình thành một loại hình nhân chủng mới trên cơ sở sự biến chuyển từ người Indonésien bản địa dưới tác động của các đợt di dân từ phía Bắc xuống để tạo ra nhóm loại hình Nam Á (Austroasiatique). Người Nam Á là tổ tiên của người Lạc Việt - Tây Âu (tức Tày Nùng) và các dân tộc khác. Cư dân Nam Á tạo nên một nền văn minh rực rỡ, người Lạc Việt đã dựng lên nhà nước Văn Lang - mở đầu thời đại các vua Hùng.

Như vậy, bức tranh từ đây như sau:

- Cùng tồn tại với người Nam Á là người Indonésien. Giữa họ có quan hệ gần gũi vì đều bắt nguồn từ loại hình Indonésien nguyên thủy. Nhờ mối quan hệ này mà nền văn hóa Nam Á nhanh chóng được phổ biến ra toàn khu vực.

- Phía Bắc (vùng Nam sông Dương Tử) những người Indonésien chịu tác động của quá trình Mongoloid hóa tạo nên khối Bách Việt rộng lớn (Điền Việt, Mân Việt, Nam Việt, v.v..).

- Phía Nam (dọc dãy Trường Sơn) là những người Indonésien sống biệt lập, có những nét gần gũi với cư dân các quần đảo. Đó là tổ tiên của người Êđê, Giarai, Chăm, v.v..

Tóm lại, tổ tiên trực tiếp của người Việt là loại hình Nam Á. Loại hình này được hình thành do kết quả của sự tiếp xúc tại chỗ, trên cơ sở loại hình Indonésien. Và cũng chỉ theo nghĩa đó mà ta nói đến “nguồn gốc bản địa” của người Việt Nam. Tuyệt đại bộ phận các dân tộc ở Việt Nam cũng như trong khu vực Đông Nam Á đều có nguồn gốc từ loại hình Indonésien. Và vì vậy có sự thống nhất trong sự đa dạng của văn hóa Việt Nam so với văn hóa khu vực.

2.3. LỊCH SỬ DỰNG NƯỚC, GIỮ NƯỚC VÀ PHÁT TRIỂN NỘI TẠI CỦA XÃ HỘI VIỆT NAM

2.3.1. Lịch sử dựng nước và giữ nước

Việt Nam có lịch sử dựng nước và giữ nước trên cơ sở chính trị với một nền văn hóa có bề dày, có chiều sâu phong phú và đặc sắc. Dân tộc Việt Nam

trong tiến trình lịch sử của mình đã tạo dựng nên những kỷ nguyên văn minh rực rỡ như Văn Lang - Âu Lạc, Đại Việt, văn minh thời đại Hồ Chí Minh.

Lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam rất hào hùng và oanh liệt. Thời gian chống ngoại xâm tổng cộng lại trên 12 thế kỷ. Kẻ thù là những đế chế, đế quốc to lớn. Từ hơn ngàn năm đô hộ của phong kiến phương Bắc (Triệu Đà thống trị Âu Lạc từ năm 178 trước CN đến năm 111 trước CN; khởi nghĩa Hai Bà Trưng vào năm 39 sau CN, chiến thắng của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng đánh bại quân Nam Hán năm 938 sau CN) cho đến các cuộc chống giặc Tống (đời nhà Lý, giữa thế kỷ XI), ba lần đánh thắng quân Mông - Nguyên (đời nhà Trần, thế kỷ XIII), cuộc kháng chiến của Lê Lợi chống giặc Minh vào thế kỷ XV; anh hùng áo vải Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh vào thế kỷ thứ XVIII; và cuối cùng là chiến thắng Điện Biên Phủ, chiến dịch Hồ Chí Minh giải phóng miền nam Việt Nam, kết thúc một thế kỷ rưỡi thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược nước ta.

Kẻ thù của Việt Nam thường dựa vào đội quân đông, vũ khí mạnh và tối tân, hòng thôn tính và đồng hóa dân tộc Việt Nam. Nhưng với ý chí quật cường và lòng quả cảm, tinh thần yêu nước thương nòi và đức độ khoan dung, trên nền nhân bản “Lấy đại nghĩa thắng hung tàn, lấy chí nhân thay cường bạo” cùng chân lý “Không có gì quý hơn độc lập tự do”, dân tộc Việt Nam đã để lại một dấu ấn lịch sử và văn hóa sâu sắc trong cộng đồng quốc tế. Yêu cầu thực tiễn của lịch sử dựng nước và giữ nước, bảo tồn và phát triển nền văn hóa dân tộc đã chi phối triệt để toàn bộ sự nghiệp dựng xây tổ quốc của nhân dân Việt Nam.

Một trong những đặc trưng nổi bật của lịch sử Việt Nam làm nên tính cách của con người Việt Nam, - đó là lòng nhân ái, vị tha, bao dung, độ lượng. Từ trong sâu thẳm cội nguồn dân tộc, đức tính này đã được hun đúc qua các thế hệ, tục ngữ, ca dao, truyện thần thoại, cổ tích, sử thi chính là sự kết tinh từ các đức tính (*Bầu ơi thương lấy bí cùng; Nhiều điều phủ lấy giá gương; Lá lành đùm lá rách; Chị ngã em nâng; Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì; Lọt sàng xuống nia*), cùng biết bao câu nói, câu chuyện và hành động nhân ái khác.

Nguyễn Trãi, nhà văn hóa lớn của dân tộc, đã từng xin tha tội chết cho các tên tử tù, lại còn tâu lên vua rằng cái gốc của nhạc là làm sao cho *nơi thôn cùng, xóm vắng không còn tiếng hờn giận, oán sầu*. Cũng chính

Nguyễn Trãi, trước đó, đã từng khuyên vua Lê Thái Tổ không chỉ tha chết mà còn cấp cho kẻ bại trận 500 chiếc thuyền, 2.000 cỗ ngựa làm phương tiện lui binh nhằm giữ tình hòa hiếu giữa hai dân tộc.

Danh nhân văn hóa Hồ Chí Minh cũng đã tỏ rõ lòng nhân ái Việt Nam khi Người cởi áo ấm của mình khoác cho một tù binh Âu Phi trong chiến dịch Biên Giới mùa đông năm 1950 đầy giá rét.

Trong lịch sử xã hội Việt Nam đã từng có một số người đi ngược lại lòng nhân ái, bao dung của dân tộc. Những hành động này đã làm tổn thất lòng nhân ái truyền thống ngàn đời của người Việt Nam, bị lịch sử lên án và nguyên rủa. Tuy nhiên, đây chỉ là những hành động đơn lẻ, không mang tính đại diện, nên không làm mất đi tính phổ biến của lòng nhân ái Việt Nam - một đức tính góp phần quan trọng trong việc giữ vững nền tảng văn hóa Việt Nam.

2.3.2. Sự phát triển nội tại

Ở đây đặt vấn đề về văn minh Chăm Pa và văn minh Óc Eo (Phù Nam) như là bộ phận không tách rời của văn hóa Việt Nam trong tiến trình phát triển đất nước và dân tộc.

Trong tiến trình phát triển của văn hóa Việt Nam, ta cần lưu ý hai nền văn minh đã từng tồn tại trên dải đất Việt Nam trước và sau khi định hình tổ quốc Việt Nam, để lại dấu vết, hòa nhập và có ảnh hưởng không nhỏ đối với nền văn hóa Việt Nam. Đó là nền văn minh Phù Nam (mà đại diện trên vùng lãnh thổ Việt Nam là di chỉ Óc Eo) và văn minh Chăm Pa.

Thật vậy, trong cùng kỳ với nền văn minh Văn Lang của các Vua Hùng (ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ hiện nay) và các thời kỳ tiếp theo, tức là văn minh Văn Lang - Âu Lạc, ở vùng Nam Bộ hiện nay đã từng tồn tại một nền văn minh Phù Nam của người Khơ-me cổ tại di chỉ Óc Eo. Nền văn minh này phát triển trong vòng 6 - 8 thế kỷ rồi tàn lụi. Đồng thời, vào khoảng thế kỷ thứ II sau công nguyên, trên lãnh thổ nước Việt Nam hiện nay đã xuất hiện một nền văn minh tại vùng Trung Bộ và Nam Trung Bộ. Đó là nền văn minh Chăm Pa. Đây là một trong những vương quốc cổ đại ra đời rất sớm ở Đông Nam Á, chịu ảnh hưởng lớn của nền văn hóa Ấn Độ, đặc biệt là áp dụng triệt để mô hình tổ chức chính trị, liên tục lấy những tôn giáo của Ấn Độ làm tôn giáo của mình, chịu đựng được sự hỗn dung các tôn

giáo và giáo phái Ấn Độ. Kể từ năm 1471, Chăm Pa suy tàn, nhập vào quốc gia Đại Việt, chấm dứt 13 thế kỷ tồn tại và phát triển. Hiện nay có khoảng 8 vạn người Chăm sinh sống trên dải đất miền Trung và miền Tây Nam Bộ, thuộc đại gia đình các dân tộc anh em của Việt Nam.

2.3.2.1. Văn minh Phù Nam (di chỉ Óc Eo)

Thế kỷ thứ III sau công nguyên, các nhà ngoại giao và du lịch người Trung Hoa đã đến Việt Nam và đã có những ghi chép để lại trong sách Tê Thư và Lương Thư. Tác phẩm “*Phù Nam ký*” được viết dưới triều Đông Ngô, thế kỷ III cho biết một phổ hệ của vương triều Phù Nam, theo đó có thể xác định được vị vua đầu tiên của Phù Nam sống vào cuối thế kỷ thứ I sau công nguyên. Phù Nam giao thiệp với Trung Hoa ngay từ thế kỷ thứ III sau công nguyên, đồng thời chịu ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ rất sớm.

Những năm 40 của thế kỷ XX, các nhà khảo cổ học người Pháp đã tiến hành khai quật di chỉ Óc Eo (bao gồm các tỉnh Đồng Nai, Kiên Giang, An Giang, Long An, Đồng Tháp), phát hiện nhiều dấu vết nhà cửa, đền đài, đô thị, đồ trang sức, tượng Phật, đồ dùng của người Á Đông - Trung Quốc và của Roma. Gốc tích vùng văn hóa Óc Eo là một vùng sinh lầy. Về sau cư dân tại vùng đất này đã tạo dựng nên một nền văn minh rực rỡ trên vùng đất sinh lầy đó bằng cách lấn biển, giao lưu với các nước phương Tây và Ấn Độ.

Mới đây, di chỉ văn minh Óc Eo cũng được phát hiện tại địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong đợt khảo sát các điểm khảo cổ học tại các huyện Long Đất, Tân Thành và thị xã Bà Rịa. Các di vật thu thập được bao gồm rìu đá, đục đá, ông đầu rau, hàng nghìn mảnh gốm cổ, gạch nung. Đây là dấu tích của nền văn hóa Óc Eo cách nay khoảng 3.000 năm. Từ ngày 19-4-2002 tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam ở thành phố Hồ Chí Minh đã trưng bày 750 di vật từ thế kỷ I đến thế kỷ VII, gồm sưu tập di vật vàng Gò Xoài, tượng thờ và linh vật bằng đá; đồ gốm, đồ kim loại được phát hiện tại các di tích ở Long An; đặc biệt là bản minh văn viết bằng chữ Phạn cổ ghi lại lời dạy của Đức Phật (Theo Báo *Lao động*, số ra các ngày 28-1-2002, tr. 1 và 20-4-2002, tr. 1).

Về tên gọi Phù Nam: Chữ Phù Nam phát âm theo tiếng Quan Thoại Trung Quốc là Phu Nan, theo tiếng Miên là Phnôm. Cả hai từ này đều có nghĩa là núi đồi. Các Quốc vương của Phù Nam đều có tước hiệu là Sơn Vương. Có ý kiến cho rằng chữ Phnôm là tên của thị tộc (tộc danh), và như vậy tên gọi Phù Nam tương đương với nghĩa “nước của người Phnôm”.

Về cư dân Phù Nam: Có nguồn gốc người Đông Nam Á, là bộ phận của người Môn cổ đại (nay thuộc Thái Lan, Myanma). Ngôn ngữ thuộc dòng Môn - Khơme. Trong số người Môn cổ này có một bộ phận tiên phong đứng ra lập nước Phù Nam. Họ tự xưng là Bnam (nghĩa là người miền núi; về sau này có những thuật ngữ phát âm tương tự, chẳng hạn Phnôm). Hiện nay, còn có một bộ phận nhỏ người Môn cổ sống ở vùng Tây Nguyên Việt Nam (gọi là người Bnông hay Mnông) và trên lãnh thổ Campuchia.

Một bộ phận người Môn cổ khác lập ra nước Chân Lạp (nay là vùng đất Campuchia). Một bộ phận khác lập ra quốc gia ở Miến Điện và vùng đông bắc Thái Lan hiện tại. Như vậy cư dân Môn cổ sinh sống trên một lãnh thổ rộng lớn: Miến Điện, Thái Lan, Campuchia và Tây Nguyên Việt Nam.

Về tiền đề kinh tế-văn hoá: Phù Nam vốn là vương quốc nằm ở vùng đầm lầy màu mỡ. Do đó, nông nghiệp rất phát triển, đặc biệt là cây lúa nước. Cư dân Óc Eo tại châu thổ sông Cửu Long trồng nhiều giống lúa khác nhau. Ngoài ra, còn có mía, cau, dừa. Chăn nuôi thuần dưỡng và phát triển. Nhà vua cho xây dựng các hồ chứa nước, đào sông, mương tạo ra một hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh. Các vùng cư dân được xây dựng xung quanh mặt hồ, nhà sàn lợp bằng lá tre hoặc xây gạch đá. Ngoài kinh đô, Phù Nam có một hải cảng quan trọng đó là thương cảng Óc Eo, nơi tiếp thương nhân Trung Quốc, Ấn Độ và Rôma (người ta đã phát hiện 12 đồng tiền và mảnh cắt của tiền tại các di tích ấy).

Những phát hiện khảo cổ học chứng tỏ rằng trong xã hội cũ đã có phân hóa giai cấp và có mâu thuẫn giai cấp. Việc phát hiện nhiều mảnh tước chứng tỏ tính chất bản địa của nền văn hóa này trước khi tiếp xúc với văn hóa Trung Quốc. Các công cụ của thời kỳ đồ đá cũ và đồ đồng, đồ sắt làm cho trình độ phát triển nông nghiệp đạt mức cao hơn, trình độ văn minh về nhiều lĩnh vực cũng đã đạt đến đỉnh cao. Theo thư tịch cổ thì vị vua đầu tiên của Phù Nam là Hân Điền (Kaudinya) thuộc dòng họ nổi tiếng ở Ấn Độ theo đạo Bàlamôn. Ông cho du nhập một số yếu tố văn hóa Ấn Độ vào Phù Nam, truyền bá luật pháp và chữ viết (giống với chữ Pallava của Ấn Độ, sử dụng từ thế kỷ II đến thế kỷ V sau công nguyên, sau đó sử dụng một chữ viết khác). Như vậy, nền văn minh Phù Nam có quan hệ chặt chẽ với nền văn minh Ấn Độ.

Về tổ chức chính trị: Vương quốc Phù Nam được tổ chức theo chế độ quân chủ. Vua tự xưng là hoàng đế của vũ trụ, bá chủ lãnh thổ xâm chiếm được, lập các vương quốc chư hầu. Vì vậy, đã có xảy ra phiến loạn, chia rẽ để lập vương quốc riêng.

Về đời sống tinh thần: Tôn giáo chính là đạo Bàlamôn. Vua chúa quý tộc của Phù Nam vốn gốc Ấn Độ hoặc Ấn Độ hóa, chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền văn minh Ấn Độ. Cư dân Phù Nam cũng thờ 3 vị thần: Brahma (thần sáng tạo), Vishnu (thần bảo tồn), và Siva (thần hủy diệt). Ngoài đạo Bàlamôn, cư dân Phù Nam còn thờ đạo Phật (cả phái Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa).

Phật giáo và đạo Bàlamôn đều thịnh hành, được nhà nước trọng dụng, được các nghệ nhân khai thác, đặc biệt là đối với nghệ thuật tạo hình. Người Phù Nam rất thạo điêu khắc, họ chạm khắc trên đá quý, vàng lá. Các tượng của Phật giáo có đường nét mềm mại, uốn lượn nhẹ nhàng, pho tượng đầy đặn toát lên vẻ hiền từ phúc hậu; các tượng của Bàlamôn hướng về cái thực đời thường, thần mà lại như người thật.

2.3.2.2. Văn minh Chăm Pa

Văn hóa Sa Huỳnh và sự hình thành vương quốc Chăm Pa

Văn hóa Sa Huỳnh: Phần lớn các nhà nghiên cứu cho rằng văn minh Chăm Pa được phát triển lên từ văn hóa Sa Huỳnh trên dải đất Việt Nam. Đây là nền văn hóa vùng gò đồi trung du và cồn cát ven biển chủ yếu từ vùng Thừa Thiên - Huế đến miền Đông Nam Bộ, từ thời đại đồng thau đến thời đại đồ sắt. Các di tích văn hóa Sa Huỳnh được các nhà nghiên cứu người Pháp phát hiện lần đầu tiên vào năm 1909, được khẳng định là tồn tại cách nay khoảng bốn ngàn năm.

Địa bàn văn hóa Sa Huỳnh rộng, mật độ phân bố các di tích dày đặc, quy mô di tích lớn. Điều này cho thấy sự quần tụ đông đúc của cư dân Sa Huỳnh vào giai đoạn hậu kỳ của nền văn hóa này.⁽¹⁾

Cư dân Sa Huỳnh vừa thạo nghề nông, nghề biển, vừa có kỹ nghệ đúc đồng rèn sắt, chế tác đồ trang sức tinh xảo.

⁽¹⁾ Ngày 10 tháng 12 năm 1999 có tổ chức kỷ niệm 90 năm phát hiện và nghiên cứu văn hóa Sa Huỳnh. Hai trăm hiện vật gốc có giá trị lớn và các tư liệu khoa học mới nhất lần đầu tiên được giới thiệu.

Bằng vào mật độ di tích, độ tùy táng và phương pháp tùy táng phong phú, có nhiều chủng loại công cụ sản xuất và vũ khí bằng sắt, đồ trang sức bằng thủy tinh, đá quý, ta có thể nói rằng sức sản xuất của xã hội phát triển khá cao và đã có sự phân hóa giai cấp, tầng lớp quý tộc giàu có nhiều của cải.

Trên địa bàn văn hóa Sa Huỳnh, trước đây đã từng có hai bộ lạc cư trú tại khu vực nay thuộc địa phận các tỉnh Bình Thuận, Phú Yên, Khánh Hòa; Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đà Nẵng.

Sự ra đời tiểu quốc Nam Chăm Panduraga (ở phía nam) và quốc gia Lâm Ấp (ở phía bắc):

Năm 111 tr. CN, nhà Hán sang xâm lược Âu Lạc đã lập ra Nam Việt và bộ Giao Chỉ (gồm 2 quận ở đảo Hải Nam, 7 quận lục địa, mà thực chất có 3 quận trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay: quận Giao Chỉ (Bắc Bộ), quận Cửu Chân (Bắc Trung Bộ) và quận Nhật Nam (Trung Trung Bộ). Quận Nhật Nam chính là vùng Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam Đà Nẵng và Quảng Ngãi ngày nay. Trong năm huyện của quận Nhật Nam có một huyện tên gọi là Tượng Lâm.

Vào khoảng năm 137 sau CN, do ảnh hưởng kích thích từ cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng mà Lâm Ấp có khởi nghĩa nông dân Chăm do Khu Liên lãnh đạo đứng dậy chống quân Hán, giành thắng lợi, và đến năm 190 sau CN lập ra một quốc gia mới có tên là Lâm Ấp, - tiểu quốc phía bắc; đồng thời cư dân phía Nam lập ra một tiểu quốc có tên là Panduraga. Theo dòng thời gian, về sau, vào khoảng cuối thế kỷ VI, hai tiểu quốc này sáp nhập lại với nhau và đặt tên nước là Chăm Pa. Theo các nhà nghiên cứu Trung Quốc, quốc gia Chăm được mang tên Chăm Pa là tên của loài hoa đẹp và quý của người Nhật Nam cũ.

Về nhà nước và pháp luật

Là một nhà nước chuyên chế, vua đứng đầu giải quyết mọi công việc. Triều đình có hệ thống quan lại với nhiều chức quan khác nhau như quan văn, quan võ; dưới đó có ba bậc quan khác. Trong triều đình còn có các tầng lễ đạo Bà la môn đảm trách những chức vụ cao cấp.

Người Chăm có hai thánh đô. Đó là Mỹ Sơn có tên tiếng Phạn là Narikelavamsa ở phía bắc vương quốc, thờ vua là thần Srisanabhadresvasa. Thánh đô thứ hai là Pô Nagar có tên tiếng Phạn là Kramukavamsa ở phía

nam vương quốc, thờ nữ thần Thánh đô chính của vương quyền Chăm Pa. Các vị vua sau khi lên ngôi đều đến đây để làm lễ thánh tẩy, dâng cúng lễ vật và lễ xây dựng đền thờ.

Chăm Pa có hai đạo quân thường trực mạnh với 5.000 vệ binh chuyên bảo vệ vua và đại thần. Còn quân đội cả nước có khoảng vài vạn binh, 4.000 ngựa chiến, đạo thủy quân với nhiều thuyền lớn. Vũ khí là gươm, giáo, cung, tên.

Chăm Pa chưa có pháp luật thành văn. Ai có tội thì trị theo kiểu voi chà, đưa đi đày ở cù lao hoặc bức tử.

Về kinh tế

Người Chăm sống chủ yếu bằng nông nghiệp như người Việt. Lúa cấy theo mùa: mùa thu lúa trắng, mùa xuân lúa đỏ.

Thủy lợi đối với người Chăm là cả một bước tiến bộ lớn. Họ biết làm xe nước, biết tưới tiêu ruộng đồng. Tuy nhiên, thu nhập vẫn không cao, đời sống khá vất vả.

Người Chăm trồng ngũ cốc như người Việt. Họ còn trồng dừa, cau, sen, mía và dâu nuôi tằm. Do đó, nghề dệt vải phát triển, trên các tấm dệt có nhiều hoa văn đẹp.

Nghề khai thác quặng, nấu quặng và rèn đúc, khai thác đá rất phát triển. Bằng chứng là quân đô hộ nhà Hán đã cướp được nhiều vàng bạc châu báu và các đồ dùng bằng kim loại ở đó; bằng chứng khác là việc khai thác đá sa thạch từ vách núi xung quanh khu Thánh địa Mỹ Sơn.

Nghề làm gạch cũng rất phát triển, mà vết tích rõ nhất là ở các tháp Chăm còn lại ngày nay, qua thời gian vẫn trụ vững như Tháp Ông, Tháp Bà ở Nha Trang, khu Thánh địa Mỹ Sơn ở Quảng Nam, và nhiều tháp khác.

Người dân biết sử dụng nhiều loại hương liệu và lâm sản quý, cùng với ngà voi, sừng tê giác, đồi mồi, sập ong, v.v..

Về văn hóa

Đời sống văn hóa rất giản dị, mộc mạc nhưng đạt những đỉnh cao đáng trân trọng.

Phong tục

Ở nhà sàn, nhà đất, mặc bằng một tấm vải cát bố quấn từ lưng trở xuống (vua mặc áo bào bằng gấm), trang điểm bằng cách đeo vòng tai. Lại còn có các phong tục như ăn trâu, nhuộm răng, hỏa táng, thờ cúng tổ tiên, v.v..

Hỏa táng ở ngoài đồng, đem tro bỏ vào các bình bằng vàng, đồng, đất nung rồi thả xuống biển hoặc sông tùy theo người chết là vua, quan hay dân thường.

Thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng sâu sắc, đồng thời là phong tục lâu đời của người Chăm. Tuy nhiên, trong buổi đầu dựng nước, người Chăm cũng thờ 3 vị thần Brahma, Vishnu và Siva như người Ấn Độ. Hàng loạt đền miếu, tu viện xuất hiện. Người ta tạc dựng các tượng bằng đá, vàng, đồng.

Người Chăm có truyền thống gia đình mẫu hệ. Vì vậy, con gái được coi trọng hơn con trai. Khi sinh con gái, một thanh củi đang cháy được gác ở cổng nhà, đầu thanh củi cháy quay vào phía bên trong nhà. Đây là tục lệ vừa thể hiện sự kiêng cử, vừa là dấu hiệu thông báo chuẩn bị ăn mừng sinh con gái.

Chữ viết, lịch pháp

Chữ Phạn (Sanskrit) - dạng chữ cổ của Ấn Độ - được người Chăm sử dụng từ rất sớm (thế kỷ II đến thế kỷ VIII). Trên cơ sở chữ Phạn lại tạo ra chữ của dân tộc Chăm với hệ thống 16 nguyên âm, 31 phụ âm, 32 dấu thanh sắc và dấu chính tả ⁽¹⁾.

Ngoài những bia đá, Chăm Pa không để lại một tác phẩm văn học nào quan trọng trừ bản niên giám và một số truyện kể dân gian.

Tiếp thu lịch pháp Saka của Ấn Độ, người Chăm biết tính lịch (dựa vào vị trí các sao) và dùng lịch (mỗi năm chia ra 12 tháng âm, tháng đầu năm tương ứng với tháng ba hiện nay; mỗi năm có 6 mùa: xuân, hạ, mưa, thu, đông, lạnh).

Kiến trúc, điêu khắc và nghệ thuật thanh sắc

Kiến trúc, điêu khắc và nghệ thuật thanh sắc nổi bật là hệ thống đền tháp, bệ đá, tượng tròn, phù điêu, tượng Apxara đặc sắc được khắc trên bộ chân nhà thờ Tượng vệ nữ.

⁽¹⁾ Hiện nay bộ chữ cái cho chữ viết dân tộc Chăm gồm 34 mẫu tự đang được sử dụng thử nghiệm thông qua các buổi học ngoại khóa tại hai trường tiểu học thuộc huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên. Đây là công trình của ông Ka So Liêng, 65 tuổi, người dân tộc Chăm, sáng tạo trên cơ sở kết hợp các chữ viết tiếng Việt, Ê - đê và cách phát âm tiếng Chăm (Báo *Lao động*, số 248, ngày 31-10-2001).

Điều độc đáo là đền tháp Chăm đều xây bằng gạch đỏ, không có vôi vữa, các viên gạch chồng khít lại với nhau rất chắc (có lẽ bằng dầu thực vật - dầu rái?).

Điều đặc biệt lưu ý là nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc Chăm đã có một thời kỳ giao lưu với văn hóa đời Lý - Trần (thế kỷ XI - XIV) và để lại dấu ấn ở nhiều nơi như ở chùa Bút Tháp, chùa Thầy, chùa Phật Tích. Đó là tượng nửa người nửa chim (thần Điểu - Garuda), là hình thủy quái Makara ở chân bệ tượng Phật Adidà (chùa Phật Tích), ở chân tháp Phổ Minh (Nam Định), v.v..

Âm nhạc và múa có vai trò rất quan trọng trong đời sống tinh thần của cư dân Chăm Pa. Người Chăm có hai bộ nhạc cụ quan trọng, - đó là bộ gõ mà tiêu biểu là trống, và bộ hơi mà đại diện là kèn.

Đền tháp Chăm

Tháp Chăm nhỏ hơn tháp Ấn Độ, lại được xây bằng gạch, trong khi tháp Ấn Độ được xây bằng đá. Đây là dấu hiệu kiến trúc đáng lưu ý.

Đền tháp Chăm có các đặc điểm cơ bản như sau:

- Một mặt, đền tháp Chăm chịu ảnh hưởng và do đó giữ gìn nghệ thuật kiến trúc tôn giáo Ấn Độ. Điều này có nghĩa là các đền tháp Chăm đều là những di tích tôn giáo, tín ngưỡng, là tổng thể kiến trúc bao gồm một ngôi đền chính (gọi là *kalan* - nghĩa là *lăng*) và nhiều ngôi tháp nhỏ hoặc những công trình hỗ trợ chung quanh (thân đền tháp là một khối vững chắc; nóc có nhiều tầng xếp nếp, trang trí tỉ mỉ, phần nóc bằng phần thân; ngôi đền chính cao vút lên tượng trưng cho núi *Meru*, - trung tâm của vũ trụ và là nơi ngự trị của thần linh theo truyền thuyết của Ấn Độ). Kỹ thuật chạm khắc và làm phù điêu là thành tựu độc đáo của người Chăm. Điều đáng lưu ý là chạm khắc và phù điêu đều hướng tới tượng tròn (dương tính).

- Bên cạnh tháp chính hình ngọn núi, ta còn bắt gặp những kiến trúc phụ có mái cong hình thuyền (âm tính) - dấu hiệu đặc thù trong kiến trúc nhà cửa của cư dân Đông Nam Á. Nghĩa là cấu trúc đền tháp Chăm đã chịu ảnh hưởng của văn hoá khu vực. Hầu hết tháp Chăm đều mang tính chất lăng mộ thờ vua. Ngoài chức năng lăng mộ thờ vua, tháp Chăm còn là đền thờ thần bảo hộ của nhà vua. Hai chức năng này buộc nội thất tháp Chăm

chật hẹp, chỉ đủ chỗ cho các pháp sư hành lễ chứ không phải là nơi tín đồ hội tụ và cầu nguyện.

- Ngoài ra, người Chăm quan niệm phương Đông là nơi trú ngụ của các thần linh, cho nên, đền tháp Chăm được xây quay mặt về hướng đông, mặc dù vẫn có một vài ngôi tháp trở cửa về cả hai hướng đông và tây. Có lẽ đây là ý tưởng hướng về cội nguồn kiến trúc Ấn Độ.

Như vậy, từ chỗ vay mượn kiến trúc Bà la môn Ấn Độ giáo, tháp Chăm dần dần chịu ảnh hưởng của văn hoá nông nghiệp trong khu vực để trở thành các sáng tạo mang tính bản địa trên dải đất miền Trung của nước Việt sau này. Đó chính là sự hài hoà âm dương trong kiến trúc Chăm.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trong số những điều kiện để hình thành và phát triển của văn hóa Việt Nam, theo anh/chị, điều kiện nào là quan trọng hơn cả? Vì sao?

2. Hãy cho biết vai trò lịch sử dân tộc trong việc hình thành và phát triển của văn hóa Việt Nam.

3. Những đặc điểm nào của đất nước đã trở thành yếu tố quan trọng cho sự hình thành và phát triển của văn hóa Việt Nam?

4. Tại sao nói văn minh Óc Eo và Chăm là bộ phận không thể tách rời của văn hóa Việt Nam?

Chương 3

VĂN HÓA NHẬN THỨC

Văn hóa nhận thức là thành tố quan trọng nhất trong bốn thành tố của văn hóa. Nhận thức gồm hai phần: nhận thức về vũ trụ và nhận thức về con người. Nhận thức về vũ trụ thể hiện hai mặt không tách rời nhau:

- Nhận thức về bản chất của vũ trụ, của vạn vật (thuyết âm dương giải thích vấn đề này).

- Nhận thức về cấu trúc của vũ trụ, của vạn vật (thuyết ngũ hành và bát quái giải thích vấn đề này).

Còn nhận thức về con người đương nhiên xuất hiện sau, bởi lẽ nhận thức về vũ trụ chi phối và ảnh hưởng đến nhận thức về con người. Nói cách khác, nhận thức về vũ trụ đã bao hàm một phần nhận thức về con người.

NHẬN THỨC VỀ VŨ TRỤ

3.1. NGUYÊN LÝ ÂM DƯƠNG

Tư tưởng xuất phát về bản chất của vũ trụ là triết lý âm dương

3.1.1. Về các thao tác quan sát, tổng hợp, khái quát

Cư dân nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp lúa nước, bao giờ cũng đề cao sự sinh sôi nảy nở của muôn loài, ước mong vụ mùa bội thu, con đàn cháu đống. Sức sản xuất, đặc biệt là sức người, là điều rất quan trọng. Trong quá trình lao động sản xuất, thông qua các quan sát, người ta nhìn nhận cơ sở của sự sinh sôi nảy nở là do từng cặp yếu tố: cây sinh ra được là nhờ có cặp trời - đất, trong đó đất đóng vai trò chủ yếu (đất sinh, trời dưỡng); con vật sinh ra là nhờ có cặp đực - cái, con người sinh ra là nhờ cặp mẹ - cha. Việc hợp nhất các cặp “mẹ - cha”, “cái - đực”, “đất - trời” là sự khái quát hóa đầu tiên trên đường dẫn tới triết lý âm dương. Dần dần, những quan sát tiếp theo làm cho cư dân nông nghiệp lúa nước càng nhận thức rõ hơn, khái quát hơn triết lý âm dương: nóng - lạnh, nước - lửa, cao - thấp. Người ta cũng dần dần nhận ra một điều rất lý thú là bản thân cây lúa cũng là một loài thực vật đặc biệt, chịu đựng âm dương và sự điều hòa âm dương ngay trong môi trường sống của nó.

Cư dân nông nghiệp lúa nước dần dần tích lũy và phát triển các cặp đối lập theo kiểu đất - trời, mẹ - cha, ngay cả đối với những cặp mang tính trừu tượng. Chẳng hạn, người ta định vị không gian cho cặp nóng - lạnh theo âm dương là nam - bắc (phương nam nóng - dương, phương bắc lạnh - âm). Hoặc giả, định vị thời gian, thời khắc: ban đêm lạnh hơn so với ban ngày, tối hơn, - thuộc âm; ban ngày - ngược lại - thuộc dương; và những cặp đối lập khác nữa, chẳng hạn:

Âm	Dương
Mẹ	Cha
Đất	Trời
Lạnh	Nóng
Đêm	Ngày
Phương Bắc	Phương Nam
Số chẵn	Số lẻ
Hình vuông	Hình tròn
Tĩnh	Động
Văn hóa gốc nông nghiệp	Văn hóa gốc du mục

3.1.2. Về mặt ngôn ngữ và ký hiệu

Về mặt ký hiệu: người ta dùng một vạch dài (—) để ký hiệu dương, hai vạch ngắn để ký hiệu âm (- -). Ký hiệu như thế có lẽ xuất phát từ việc quan sát vạn vật: con cái, bông cái, đàn bà đều có khả năng sinh sản (một thành hai); con đực, bông đực, đàn ông không có khả năng đó (một giữ nguyên)⁽¹⁾.

Về mặt ngôn ngữ: Âm dương được phiên theo lối Hán - Việt từ các từ *Yin* - *Yang* của tiếng Hoa. Về phần mình, các từ *Yin* - *Yang* lại được vay mượn từ một số ngôn ngữ Đông Nam Á. So sánh: *Yin* (âm), *Yana* (*Ina*) trong tiếng Chăm, *inang* trong tiếng Indônêxia, *nạ* trong tiếng Việt cổ đều có nghĩa là *mẹ*; *Yang* (dương): *Giàng* (Mường), *Yang Sri* (thần lúa), *Yang Dak* (thần nước)

⁽¹⁾ Có thể phân tích từ mối quan hệ cạnh hình vuông và đường kính hình tròn so với chu vi: các tỉ lệ này là 1/4 và 1/3 (1 so với 4 cạnh hình vuông và 1 so với số π).

3.1.3. Hai quy luật của triết lý âm dương

Quy luật 1: Không có gì âm hoàn toàn, không có gì dương hoàn toàn; trong âm có dương, trong dương có âm. Đây là quy luật về bản chất của các thành tố, thí dụ:

- Mặt đất thuộc âm, trong lòng đất thuộc dương.
- Nắng dương, trong cái nắng tàng ẩn nước bốc hơi chuẩn bị mưa - âm.
- Ban ngày dương, ban đêm âm. Từ tảng sáng đến giữa trưa là âm trong dương, từ giữa trưa đến mờ tối là dương trong dương; từ nửa đêm đến tảng sáng là dương trong âm, từ mờ tối đến nửa đêm là âm trong âm.

Nói chung, không phải lúc nào cũng dễ dàng xác định tính chất âm, dương của sự vật. Vậy nên có hai biện pháp để đạt được kết quả đúng, - đó là: xác định đối tượng so sánh (so sánh cái gì với cái gì để nói đến âm hoặc dương), và xác định cơ sở so sánh (cách nhìn, góc độ quan sát để xác định một sự vật khi nào là âm, khi nào là dương). Với cách làm như vậy ta có thể xác định, chẳng hạn, dãy màu sắc (từ âm đến dương) sau đây: đen - trắng - xanh - vàng - đỏ, hoặc giả ta có thể coi nước là âm so với đất (nước bao giờ cũng nằm trong đất và thấp hơn mặt đất, nước mềm, đất cứng) nhưng nước cũng có thể là dương so với đất nếu xét ở góc độ tĩnh hay động (nước sông chảy, bờ đất đứng yên).

Quy luật 2: Âm dương gắn bó mật thiết và luôn luôn chuyển hóa cho nhau. Âm đạt đến độ cực đại thì sinh ra dương, và ngược lại. Đây là quy luật về quan hệ giữa các yếu tố.

Âm dương là hai mặt không thể thiếu trong một thể thống nhất. Âm sinh từ dương và giữ cho dương không thái quá. Dương sinh từ âm và thúc đẩy cho âm hoạt động. Âm ở trong để giữ gìn cho dương, dương ở ngoài để giúp đỡ cho âm. Một mình âm không sinh, một mình dương không trưởng.

Trong Lạc thư, âm dương thống nhất với nhau và được sắp đặt bên cạnh nhau, cứ một âm kế tiếp một dương (riêng số 5 ở trung tâm đã hàm một âm, một dương rồi, tức là 4 so với 1, hoặc 2 so với 3).

Do đặc tính của dương là cương kiện, còn âm là nhu thuận, cho nên trong mối quan hệ âm dương thì dương luôn luôn giữ vai trò chủ đạo, tích cực, chủ động; còn âm giữ vai trò hưởng ứng, tuân theo, bị động. Vì vậy,

người ta quan niệm âm thịnh dương suy thì xấu, còn dương thịnh âm suy thì tốt hơn (theo tỷ lệ cân bằng âm dương là tam thiên lưỡng địa).

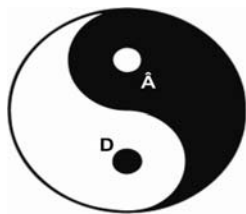
Có thể thấy rõ các thí dụ về quy luật 2 như sau:

- Ngày và đêm; sáng và tối -> luôn luôn chuyển hoá cho nhau
- Nắng và mưa; nóng và lạnh -> luôn luôn chuyển hoá cho nhau

Có một điều lý thú là: đối với văn hoá gốc du mục, xứ lạnh (âm) thì phát triển động vật, chăn nuôi (động, dương); ngược lại, ở xứ nóng (dương), nơi hình thành văn minh nông nghiệp lúa nước thì các loài thực vật phát triển, và kéo theo đó là nghề trồng trọt (tĩnh, âm).

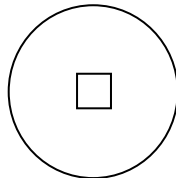
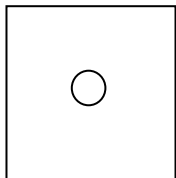
Nước (âm) nếu được làm nóng đến cực điểm thì sinh ra hơi (dương), rồi lại làm lạnh đến cực điểm thì sinh ra nước đá (dương).

Bản chất âm dương của sự vật thông qua hai quy luật nói trên được biểu diễn dưới dạng biểu tượng vòng thái cực (biểu tượng này xuất hiện từ đầu công nguyên)



- Màu trắng tượng trưng cho dương.
- Màu đen tượng trưng cho âm

Người Việt Nam cũng dùng biểu tượng âm dương dưới dạng vuông tròn như sau:



Các quy luật cơ bản của âm dương nói lên sự mâu thuẫn, thống nhất, vận động và phát triển của mọi dạng vật chất, tạo nên mọi sự biến hóa của vũ trụ trong giao cảm âm dương.

3.1.4. Hai hướng phát triển của triết lý âm dương

Cùng tiếp thu và xuất phát từ nguyên lý âm dương, nhưng tư duy phương Bắc và phương Nam đi theo hai chiều hướng khác nhau.

Văn hóa phương Bắc có gốc du mục, trọng động (dương tính). Bù lại, chủ thể văn hóa này có lối tư duy phân tích và thậm chí siêu hình (âm tính). Tư duy phân tích theo lối phân đôi (nhị phân) và do đó có sự phát triển và tiếp thu triết lý âm dương theo kiểu: từ thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái thiên biến vạn hóa.

Văn hóa phương Nam gốc nông nghiệp lúa nước, trọng tĩnh (âm tính). Nhưng bù lại, chủ thể văn hóa có tư duy theo lối tổng hợp và biện chứng, phong cách ứng xử năng động, linh hoạt (dương tính). Vì vậy, triết lý âm dương được tiếp thu theo một cách khác: từ hỗn mang sinh ra hai cực âm và dương, từ đó sinh ra các bộ ba (tam tài) và bộ năm (ngũ hành). Như vậy số lượng thành tố nói chung là chẵn đối với tư duy phương Bắc, và lẻ đối với tư duy phương Nam. Tư duy theo đó mà được định hình, chẳng hạn, thông qua ngôn ngữ:

- Phương bắc: *tứ đại, tứ đức, tứ hải, tứ trụ, tứ mã; lục bộ, lục nghệ, lục vị, lục súc.*

- Phương nam: *ba bảy hăm mốt; năm thê bảy thiếp; tam sao thất bổn; ba hồn bảy vía; ba mặt một lời; (con) ba cha bảy mẹ; một điều nhin, chín điều lành; một miệng thì kín, chín miệng thì hở.*

3.2. NGUYÊN LÝ NGŨ HÀNH

3.2.1. Mô hình tam tài

Tam tài là một khái niệm về cấu trúc không gian của vũ trụ dưới dạng mô hình ba yếu tố. Sự xuất hiện khái niệm tam tài chắc hẳn do nhận thức được các mối quan hệ chặt chẽ tạo ra một chỉnh thể từ các cặp âm dương riêng biệt nào đó. Chẳng hạn, từ các cặp trời - đất; người - đất; trời - người (đều tuân theo quan niệm dương - âm) người ta nghĩ đến bộ tam tài *thiên - địa - nhân*. Nhận thức từ cặp (đôi) sang bộ ba là một thành tựu, một cách nhìn mới để chuyển tiếp cho lối tư duy tổng hợp của cư dân nông nghiệp phương Nam. Bằng chứng về điều này là các hình trang trí theo cặp đôi và bộ ba trên các rìu xéo bằng đồng (thời Đông Sơn), trên trống đồng Đông

Sơn (Trời - Đất - Người được khắc bởi hình Chim - Hươu - Người) và nhiều bằng chứng sinh động khác. Chẳng hạn, các quan hệ tay ba *vợ - chồng - em chồng* để tạo ra bộ ba *trầu - cau - vôi*, hay bộ ba *vợ - chồng cũ - chồng mới* để tạo ra bộ *ba ông đầu rau - thần đất, thần bếp, thần chợ*.

Như vậy, tam tài chú ý đến các mối quan hệ ngoài quan hệ đôi, mở rộng mối quan hệ đôi để tạo thành một tổng thể hài hòa có giá trị trong cuộc sống tinh thần và vật chất đối với cư dân phương Nam.

3.2.2. Nguyên lý ngũ hành

Với đầu óc quan sát tinh tế, cư dân nông nghiệp phương Nam đã sớm nhận ra và định hình hàng loạt các bộ tam tài, trong số đó có hai bộ quan trọng nhất là *Đất - Nước - Lửa* và *Đất - Cây - Kim loại* (lửa được phát hiện ra trước so với kim loại).

Với lối tư duy tổng hợp, người ta nghĩ đến việc hợp nhất các mối quan hệ này để tạo ra một bộ mới, tức là bộ ngũ hành (5 chất, các mối quan hệ của 5 chất trong cấu trúc của vũ trụ). Tên gọi ngũ hành là Thủy - Hỏa - Mộc - Kim - Thổ, cũng từ đó mà ra.

Như vậy, ngũ hành ra đời trên cơ sở quan sát vật chất cụ thể, các mối quan hệ giữa chúng với nhau (đất dưỡng cây, đất sinh ra kim loại,...); dần dần ý nghĩa các thành tố này được trừu tượng hóa để tạo ra các giá trị mới khác (đất không chỉ là đất mà là tổng hợp của các thứ có trong đất; nước không chỉ là nước mà có thể là các dòng chảy của kim loại chẳng hạn; lửa không chỉ là lửa mà là khái niệm về nhiệt, v.v.. Chính vì vậy, ngũ hành không chỉ thuần túy là 5 chất, mà hơn nữa là biểu hiện của các quy luật về quan hệ và vận động giữa chúng với nhau. Chính đây là sự khác biệt cơ bản giữa quan niệm về ngũ hành và về bốn chất trong triết học phương Tây (*đất, nước, lửa, không khí* chẳng hạn). Có thể so sánh sự khác nhau giữa ngũ hành và tứ chất như sau:

	NGŨ HÀNH	TỨ CHẤT
Đối tượng	Các “hành”	Các chất
quan sát	(chất, quan hệ, vận động)	(tĩnh tại, yếu tố)
Bản chất	Từ cụ thể đến trừu tượng,	Cụ thể; đơn nghĩa
Các thành tố	về sau thiên về trừu tượng; đa nghĩa.	
Quan hệ giữa các thành tố	Có quan hệ nội tại thông qua luật tương sinh, tương khắc	Không có quan hệ nội tại; có thể xét rời rạc
Quan hệ với thời gian	Có trật tự rõ ràng, chặt chẽ. (có trước, có sau)	Không cần xếp theo một trật tự nào cả.
Quan hệ với không gian	Được định vị trong không gian	Không được định vị không gian

3.2.3. Các quy luật của ngũ hành

3.2.3.1. Quy luật tương sinh:

Đây là quy luật chỉ rõ hành nào sinh ra hành nào, theo một trật tự nhất định. Cụ thể là: Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy.

3.2.3.2. Quy luật tương khắc

Đây là quy luật chỉ rõ hành nào khắc hành nào, theo một trật tự nhất định. Cụ thể là: Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy.

3.2.3.3. Quy luật tương thừa

Tương thừa xảy ra khi một hành nào đó bị hư nhược thì hành khắc nó nhân lúc nó suy yếu mà xâm phạm làm cho nó yếu thêm (tức là thừa thế lấn át). Chẳng hạn, hành Thủy khắc hành Hỏa bình thường khi hai hành này tồn tại song song, cân đối nhau. Nhưng nếu hành Hỏa quá yếu thì nó bị lấn át, thậm chí bị hành Thủy hủy hoại (nước mạnh dập ngay được lửa yếu).

3.2.3.4. Quy luật tương vũ

Tương vũ xảy ra khi một hành nào đó quá thịnh thì hành khắc nó không những không chế ước được nó mà còn bị nó xâm lấn. Ta lấy lại ví dụ trên: hành Thủy khắc hành Hỏa. Nhưng nếu hành Hỏa quá mạnh (tức khi hành Thủy quá yếu) thì nó diệt hành Thủy (trường hợp nước dập lửa bị lửa làm cho bốc hơi vì nước quá yếu mà lửa thì quá mạnh).

3.2.4. Ngũ hành của CAN

Như ta đã biết, trong ngũ hành thì hành Thổ là quan trọng nhất, nó nằm ở vị trí trung tâm. Chẳng hạn, trong bảng Hà Đồ hành Thổ nằm chính giữa; trên bàn tay thì hành Thổ chính là ngón giữa; trên cơ thể con người thì hành Thổ chính là phần bụng, v.v..

Người ta lấy hai can MẬU (5) và KỶ (6) nạp vào hành THỔ, rồi theo thứ tự của luật tương sinh mà nạp tiếp tục các hành còn lại:

Thổ sinh Kim: Xuất hiện hai can Canh, Tân ở hành Kim (0; 1 thuộc mệnh **Kim**).

Kim sinh Thủy: " "Nhâm, Quý ở hành Thủy (2; 3 thuộc mệnh **Thủy**)

Thủy sinh Mộc: " "Giáp, Ất ở hành Mộc (4; 5 thuộc mệnh **Mộc**)

Mộc sinh Hỏa: " "Bính, Đinh ở hành Hỏa (6; 7 thuộc mệnh **Hỏa**)

Hỏa sinh Thổ: " "Mậu, Kỷ ở hành Thổ (8; 9 thuộc mệnh **Thổ**)

CAN	NGŨ HÀNH
1. Giáp (+)	Mộc
2. Ất (-)	Mộc
3. Bính (+)	Hỏa
4. Đinh (-)	Hỏa
5. Mậu (+)	Thổ
6. Kỷ (-)	Thổ
7. Canh (+)	Kim
8. Tân (-)	Kim
9. Nhâm (+)	Thủy
10. Quý (-)	Thủy

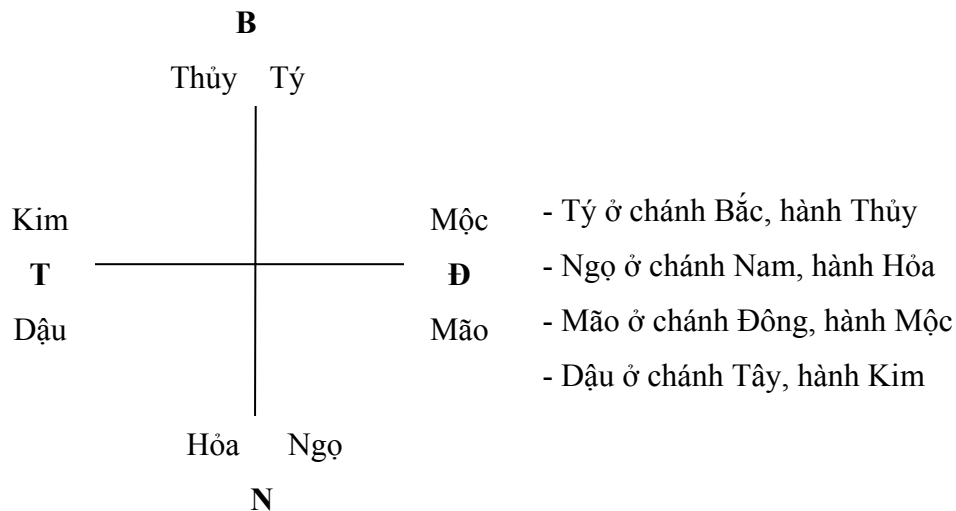
3.2.5. Ngũ hành của CHI

Người ta gán ngũ hành với địa chi theo nguyên tắc xem xét hai trục của một ngày đêm (12 giờ). Đó là trục Tý - Ngọ và trục Mão - Dậu.

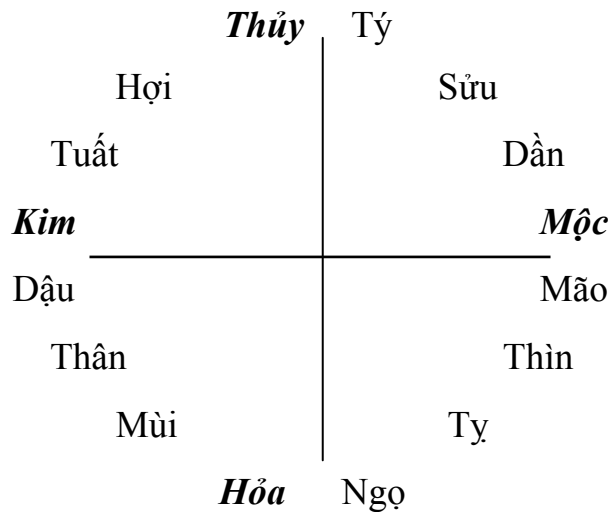
Trục Tý - Ngọ chia ngày đêm ra hai phần từ nửa đêm về sáng và từ giữa trưa đến giữa đêm. Trục này chia ngày đêm thành hai nửa bằng nhau (6 giờ), nửa nào cũng có phần âm và phần dương. Vì thế trục này được gọi là trục âm - dương.

Trục Mão - Dậu chia ngày đêm ra hai phần sáng và tối rõ rệt, tức là âm riêng, dương riêng. Vì thế trục này được gọi là trục đóng - mở: nếu Mão mở, Dậu đóng thì đó là phần ban ngày (sáng), còn nếu Dậu mở, Mão đóng thì đó là phần ban đêm (tối).

Vị trí của địa chi là vị trí cố định theo hai trục Tý - Ngọ (trục tung) và Mão - Dậu (trục hoành). Ta có 4 hành theo 4 chi như sau:



Các chi còn lại được xếp vào phần trống giữa 4 chi nói trên, theo chiều thuận kim đồng hồ như sau: (Tý), Sửu, Dần, (Mão), Thìn, Tị, (Ngọ), Mùi, Thân, (Dậu), Tuất, Hợi.



Sửu, Dần - ở góc Đông Bắc
 Thìn, Tị - ở góc Đông Nam
 Mùi, Thân - ở góc Tây Nam
 Tuất, Hợi - ở góc Tây Bắc.

Người ta lấy 2 cung Tý, Hợi (Bắc) nạp vào hành Thủy

" Tị, Ngọ (Nam) nạp vào hành Hỏa
 " Mão, Dần (Đông) nạp vào hành Mộc
 " Dậu, Thân (Tây) nạp vào hành Kim

Còn hành Thổ thuộc về 4 cung còn lại là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi nằm xen kẽ giữa bốn hành Thủy, Hỏa, Mộc, Kim để điều hòa quá trình tương sinh tương khắc giữa các hành. Thìn, Tuất thuộc dương thổ; Sửu, Mùi thuộc âm thổ.

Cần lưu ý rằng trục Tý - Ngọ tương ứng với hai tiết *Đông chí* (Tý) và *Hạ chí* (Ngọ), còn trục Mão - Dậu tương ứng với hai tiết *Xuân phân* (Mão) và *Thu phân* (Dậu). Như vậy, 4 cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc về 4 tháng giao mùa, tức là 4 tháng cuối của 4 quý (tháng ba, tháng sáu, tháng chín, tháng chạp). Những tháng này, tức là tứ quý, thuộc hành thổ (xem bảng dưới đây).

Tháng	Tên gọi	Ngũ hành
Giêng	Tháng Dần	Hành Mộc
Hai	Tháng Mão	Hành Mộc
Ba	Tháng Thìn	Hành Thổ dương
Tư	Tháng Tị	Hành Hỏa
Năm	Tháng Ngọ	Hành Hỏa
Sáu	Tháng Mùi	Hành Thổ âm
Bảy	Tháng Thân	Hành Kim
Tám	Tháng Dậu	Hành Kim
Chín	Tháng Tuất	Hành Thổ dương
Mười	Tháng Hợi	Hành Thủy
M. một	Tháng Tý	Hành Thủy
Chạp	Tháng Sửu	Hành Thổ âm

3.3. HÀ ĐỒ VÀ LẠC THU

3.3.1. Hà đồ

Theo nghĩa đen, Hà đồ có nghĩa là bản đồ họa trên sông Hà được vẽ lại sau khi vua Phục Hy dạo chơi trên sông và nhìn thấy những chấm đen, trắng trên lưng con long mã. Những chấm này chính là những ký hiệu biểu thị 10 con số tự nhiên trong thời kỳ chưa có chữ viết, đồng thời là ký hiệu để biểu thị âm dương vào thời kỳ đó.

Hà đồ là sản phẩm của óc tư duy tổng hợp giữa số học và hình học, giữa số học và các quan hệ tiếp theo của chúng với ngũ hành. Điều này được lý giải bởi đặc điểm đời sống cư dân nông nghiệp là vừa lao động, vừa đo đạc vừa tính đếm và định vị trong không gian.

Hà đồ là sự tổng hợp các nhóm số với cuộc sống cư dân nông nghiệp (so sánh các khái niệm sinh - thành; trong - ngoài; âm - dương; chấn - lè; nhỏ - to; trung tâm - xung quanh, v.v..). Trong quá trình phát triển, Hà đồ đã trở thành cơ sở cho việc tạo nên ngũ hành. Các nhóm số Hà đồ ứng với một hành nhất định. Với ý nghĩa đó, ta nói đến **Hà đồ như là cơ sở của ngũ hành tương sinh**, mô hình năm yếu tố và cấu trúc không gian của vũ trụ, và nguồn gốc phương Nam nông nghiệp của Hà đồ.

Đặc biệt, trong Hà đồ, người ta nhấn mạnh đến vị trí trung tâm của nhóm số 5 (10) ứng với hành Thổ. Tiếp theo là nhóm số 1 (6) ứng với hành Thủy.

Dưới đây là bảng Hà Đồ, giải mã theo nhóm số và ngũ hành theo Hà Đồ (ngũ hành tương sinh).

		6		
		1		
9	4	5 10	3	8
		2		
		7		

Hà đồ (giải mã theo số)

<i>Nhóm số Hà đồ</i>	<i>Phương</i>	<i>Hành</i>
1 - 6	Bắc	Thủy
2 - 7	Nam	Hỏa
3 - 8	Đông	Mộc
4 - 9	Tây	Kim
5 - 10	Trung ương	Thổ

	Thủy 1 - 6	
Kim 4 - 9	Thổ 5 - 10	Mộc 3 - 8
	Hỏa 2 - 7	

3.3.2. Lạc thư

Cũng như đối với Hà đồ, tên gọi Lạc thư theo nghĩa đen của nó là bức chữ viết tìm được trên sông Lạc khi vua Vũ trị thủy ở đó. Bức chữ này thấy khắc trên mai con rùa.

Thực chất, Lạc thư là bước phát triển tiếp theo của Hà đồ khi tư duy đạt đến mức cao hơn. Các nhóm chấm đen - trắng được bố trí theo một trật tự khác so với Hà đồ. Các nhóm số tương ứng cũng có thay đổi chút ít, cụ thể là không có con số 10 trong nhóm số 5 (10).

Lạc thư phản ánh nguyên lý hài hòa âm dương của tư duy cư dân nông nghiệp: nguyên tắc bù trừ (nơi có cặp số dương nhỏ nhất thì được bù lại bởi số âm lớn nhất, và ngược lại). Nguyên tắc này đã tạo ra một điều thú vị: có một hằng số là 15 trên bất kỳ đường thẳng nào có 3 con số, đồng thời tạo ra hai nhóm hình (tròn / vuông) chứa các số toàn chẵn hoặc toàn lẻ. Dưới đây là bảng Lạc thư giải mã theo nhóm số và ***ngũ hành theo Lạc thư (ngũ hành tương khắc)***

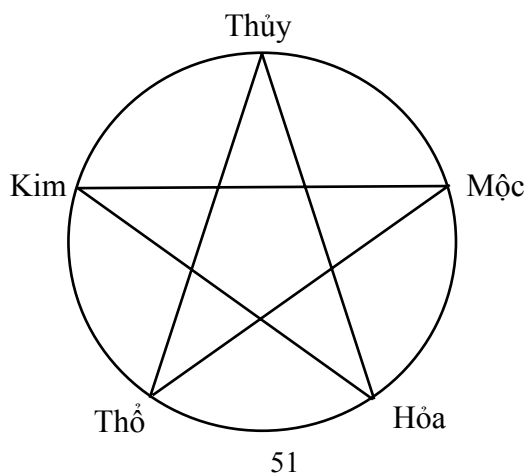
Bắc

6	1	8
7	5	3
2	9	4

Nam

	Thủy 1 - 6	
Hỏa 2 - 7	Thổ 5	Mộc 3 - 8
	Kim 4 - 9	

Ngũ hành tương sinh và ngũ hành tương khắc là hai nội dung quan trọng nhất của thuyết ngũ hành, trở thành hai quy luật cơ bản của nó. Nếu biểu diễn quan hệ tương sinh theo vòng tròn thuận chiều kim đồng hồ, ta có: Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy. Còn quan hệ tương khắc sẽ được biểu diễn bằng hình ngôi sao tạo ra theo đó, cũng tính theo chiều kim đồng hồ (Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy).



3.4. TỨ TƯỢNG VÀ BÁT QUÁI

3.4.1. Tứ tượng

Với tư duy phân tích theo kiểu lưỡng phân, ta thấy, chẳng hạn, từ cặp khái niệm nóng - lạnh phân ra thành bốn mùa Xuân - Hạ - Thu - Đông; từ hai hình âm, dương phân ra thành bốn hình (tứ tượng):

Thái dương	Thái âm
(Dương)	(Âm)
Thiếu âm	Thiếu dương

Tư duy phân tích (lưỡng phân) lại tiếp tục cho ra đời các khái niệm về 8 quẻ (bát quái).

Thái âm chia đôi	: Khôn, Cấn
Thái dương chia đôi	: Càn, Đoài
Thiếu âm chia đôi	: Ly, Chấn
Thiếu dương chia đôi	: Khảm, Tốn

3.4.2. Bát quái

Bát quái là ký hiệu tám quẻ, bắt đầu từ thuyết âm dương, một vạch rời tượng trưng cho âm, một vạch liền tượng trưng cho dương.

Bát quái có thể ra đời vào cuối thời Ân - Thương (1200 năm trước công nguyên). Lúc đầu bát quái dùng để bói toán, đến cuối thời Tây Chu nó trở thành một thứ triết lý tổng hợp những tư tưởng về không gian - thời gian (vũ trụ) và con người, còn đến thời Tần bát quái bắt đầu có màu sắc tướng số học nhằm giải thích vũ trụ. Ngày nay, một số nhà bác học phương Tây muốn dùng bát quái để phân tích tiềm thức con người, coi đây là phương pháp phân tâm học.

Bát quái lúc đầu là *bát quái tiên thiên*, ứng với các hiện tượng tự nhiên: càn - (trời); khôn - (đất); ly - (lửa); khảm - (nước); đoài - (đồng); chấn - (sấm); cấn - (núi); tốn - (gió).

Về sau, bát quái được chuyển đổi, được điều chỉnh, gọi là *bát quái hậu thiên* để chỉ rõ các quan hệ xã hội.

3.5. VỀ LỊCH PHÁP

Lịch pháp có vị trí rất quan trọng trong đời sống của cư dân nông nghiệp. Trong lịch sử nước ta, Trần Nguyên Đán là một trong những người đã dày công nghiên cứu lịch pháp, biên soạn quyển *Bách thế thông khảo* trên cơ

sở những khảo cứu từ các thế kỷ trước công nguyên đến thế kỷ XIV, ghi rõ những ngày nhật thực, nguyệt thực, vị trí các ngôi sao, thời tiết trong năm.

Có cả thấy 3 loại lịch:

- Lịch thuần dương (dựa vào mặt trời): lịch của người Ả rập vùng sông Nin. - Lịch thuần âm (dựa vào mặt trăng): lịch của người Ả rập vùng Đông Bắc ⁽¹⁾

- Lịch âm dương của cư dân Đông Nam Á. Loại lịch này chú ý đến mối liên hệ giữa mặt trăng và mặt trời (giữa âm và dương). Người ta nhận ra rằng những ảnh hưởng của mặt trời và mặt trăng là yếu tố chủ yếu và trực tiếp ảnh hưởng đến nhịp điệu sinh học trên trái đất và nhịp điệu sinh học của con người. Mặt trăng có vai trò quan trọng trong nhịp điệu tháng (thời tiết), còn mặt trời có vai trò quan trọng trong nhịp điệu năm (khí hậu), trên cơ sở này các nhà nghiên cứu nói đến thuyết vận khí.

Ở Việt Nam, khi làm lịch, người ta căn cứ vào vị trí của sao Bắc đẩu, lấy nó làm mốc để tính toán. Cùng với vị trí sao Bắc đẩu thì xem xét Nhật, Nguyệt tượng trưng cho dương, âm và năm hành tinh ứng với ngũ hành, gộp lại gọi là thất tinh. Từ sao Bắc đẩu kéo dọc xuống phía chân trời để xây dựng một hệ thống 28 ngôi sao, chia ra làm 4 chòm, mỗi chòm 7 ngôi. Bốn chòm sao có tên là Chu Tước (Nam), Huyền Vũ (Bắc), Thanh Long (Đông), Bạch Hổ (Tây). Hai mươi tám ngôi sao là các định tinh. Việc xác định mùa, tháng trong một năm căn cứ vào đuôi của sao Bắc đẩu chỉ vào ngôi sao nào trong 4 chòm sao nói trên.

Theo cách tính lịch âm dương thì cứ mỗi năm thiếu 10 ngày. Do đó, cứ 3 năm sẽ được thêm 1 tháng, gọi là tháng nhuận, năm đó gọi là năm nhuận. Năm nhuận nhằm mục đích điều chỉnh mùa và các tiết trong năm cho phù hợp.

Người Việt Nam xem trăng đoán ngày trong tháng, tạo nên một thói quen có lợi cho sản xuất nông nghiệp và các sinh hoạt cộng đồng.

Ở phương Tây người ta cũng quan tâm đến thất tinh, và họ đặt tên các thứ trong tuần lễ dựa vào tên gọi của thất tinh. So sánh:

⁽¹⁾ Người Chăm cũng đã từng dùng lịch thuần âm. Mỗi năm chia ra 12 tháng âm gồm sáu mùa là xuân, hạ, mưa, thu, đông, lạnh. Tháng đầu năm tương ứng khoảng tháng 3 dương lịch.

Thất tinh	Thứ trong tuần	
Tên Việt (<i>nghĩa</i>)	Tên Việt (<i>thứ</i>)	Tên La tinh (<i>nghĩa</i>)
Nhật	Chủ nhật	Solis
Nguyệt	Thứ hai	Lunae
Hỏa	Thứ ba	Martis
Thủy	Thứ tư	Mercuri
Mộc	Thứ năm	Jovis
Kim	Thứ sáu	Veneris
Thổ	Thứ bảy	Saturni

Các nhà làm lịch xưa lấy tiết Đông chí để tính khởi đầu một năm thời tiết. Tháng Một (tháng Tý) là tháng có tiết Đông chí. Vậy khởi đầu một năm là tháng Tý (năm Kiến Tý). Đến đời nhà Hán thay đổi cách nhìn nhận này. Người ta lấy tiết Lập Xuân để tính khởi đầu năm thời tiết. Vậy là tháng Dần trở thành tháng khởi đầu một năm thời tiết (năm Kiến Dần). Cho đến ngày nay, tháng khởi đầu của một năm vẫn là tháng Dần, và tên địa chi của các tháng cố định như sau:

Tháng	Tên gọi
Giêng	Tháng Dần
Hai	Tháng Mão
Ba	Tháng Thìn
Tư	Tháng Tị
Năm	Tháng Ngọ
Sáu	Tháng Mùi
Bảy	Tháng Thân
Tám	Tháng Dậu
Chín	Tháng Tuất
Mười	Tháng Hợi
M. một	Tháng Tý
Chạp	Tháng Sửu

TÊN NGÀY TRONG MỘT NĂM

(Đọc theo hệ đếm Can - Chi)

Để đọc tên can-chi của các ngày trong một năm cho đúng và thuận tiện, người ta dựa vào số ngày của năm dương lịch (cố định 365 ngày, mỗi tháng có từ 30 đến 31 ngày, riêng tháng hai có 28 ngày, tháng hai của năm nhuận có 29 ngày).

Năm âm dương có chu kỳ 6 vòng Giáp Tý là 360 ngày ($6 \times 60 = 360$). Vậy để tính (đọc) tên can-chi của các ngày trong một năm bất kỳ nào đó ta phải cộng thêm 5 để cho đủ 365 ngày (hoặc cộng thêm 6 để cho đủ 366 ngày đối với năm nhuận), nếu ta biết trước tên can-chi của một ngày nào đó rồi. Giả sử ngày 1 tháng 5 của năm x không nhuận có tên là Bính Thìn, thì các ngày kế tiếp, chẳng hạn, ngày 2, 3, 4 tháng 5 của năm x có tên là Đinh Tị, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi. Sáu mươi ngày sau đó sẽ lặp lại ngày Bính Thìn, đó chính là ngày 30 tháng 6 của năm x . Đồng thời, ta có thể tính tiếp ngày 1 tháng 5 của năm sau đó, tức là năm $x + 1$ (không nhuận) là ngày có tên Tân Dậu; còn nếu năm $x + 1$ là năm nhuận thì ngày 1 tháng 5 có tên là Nhâm Tuất (theo kinh nghiệm, năm nhuận là các năm chẵn có hai con số ở cuối chia hết cho 4, ví dụ như năm 1992, 1996, 2000, 2004, v.v.. Giữa hai lần nhuận là 3 năm).

TÍNH THỜI GIAN TRONG MỘT NGÀY

Một ngày đêm chia theo trục Mão-Dậu (giờ mở ban ngày và giờ đóng ban ngày) và trục Tý -Ngọ (trục đóng mở âm dương - từ giữa đêm đến giữa trưa). Như vậy, phần sáng và phần tối bằng nhau và bằng ($24\text{h} \times 60\text{ phút}$) : 2 = 720 phút. **Đêm 5 canh** (tính từ 5 giờ tối đến 5 giờ sáng), trung bình mỗi canh là $720 : 5 = 144$ phút, tức 2h 24 phút. **Ngày sáu khắc** (tính từ 5 giờ sáng đến 5 giờ tối), trung bình mỗi khắc là $720 : 6 = 120$ phút. Đây là đơn vị *khắc* tính theo cách tính ngày xưa. Còn hiện nay người ta tính mỗi ngày có 100 khắc, vậy nên mỗi khắc quy tròn khoảng 15 phút ($24\text{h} \times 60\text{ phút} : 100 = 14,4$ phút tức là 14 phút 24 giây).

TÊN GIỜ TRONG NGÀY ĐỌC THEO HỆ ĐẾM CAN - CHI

chi can giờ ngày	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
	Can giờ											
Giáp, Kỷ	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất
Ất, Canh	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh
Bính, Tân	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ
Đinh, Nhâm	Canh	Tân	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân
Mậu, Quý	Nhâm	Quý	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý

Ví dụ: Ngày Đinh, ngày Nhâm: giờ Mão là Quý Mão, giờ Ngọ là Bính Ngọ, v.v.. Ngày Mậu, ngày Quý: giờ Mão là Ất Mão, giờ Ngọ là Mậu Ngọ, v.v.. Có nghĩa là cùng một chi giờ trong các ngày khác nhau thì sẽ có cách đọc can khác nhau, tạo nên tên giờ theo hệ đếm can - chi không giống nhau.

Ngày xưa, cứ 5 ngày là hết một **hậu**; tên can - chi của giờ của ngày thứ 6 được lặp lại như của ngày đầu trong 5 ngày trước đó. Ví dụ, ngày Đinh và ngày Nhâm có tên can - chi của giờ giống nhau; ngày Mậu và ngày Quý có tên can-chi của giờ giống nhau. Cứ ba hậu làm thành một **khí** (15 ngày). Mỗi năm có 72 hậu (360 ngày : 5 ngày = 72), 24 khí (72 hậu: 3 hậu = 24). Lý thuyết về **khí - hậu** được xây dựng trên cơ sở các khí, các hậu cùng với hệ thống can-chi.

Lịch âm dương có các đặc điểm như sau:

1. Là sản phẩm của văn hóa nông nghiệp phương Nam.
2. Cấu tạo lịch phản ánh lối tư duy tổng hợp và biện chứng, linh hoạt và rộng rãi.
3. Tên của các chi không liên quan đến ngôn ngữ Trung Hoa, mà ngược lại, có nhiều cơ sở để coi chúng có nguồn gốc từ các tiếng Đông Nam Á.

4. Lịch gắn bó với hiện tượng thủy triều, khí triều (thủy triều mạnh ở vùng xích đạo).

3.6. HỆ ĐẾM CAN - CHI

3.6.1. Đây là hệ đếm thiên can - địa chi

Còn gọi là thập thiên can - thập nhị địa chi. Thiên can gồm có: giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, quý. Các can này ứng với ngũ hành theo từng đôi một: giáp - ất ứng với hành thủy, bính - đinh ứng với hành hỏa, mậu - kỷ ứng với hành mộc, canh - tân ứng với hành kim, nhâm - quý ứng với hành thổ; đồng thời, các can còn ứng với âm dương: giáp (+), ất (-), bính (+), đinh (-),... nhâm (+), quý (-). Hệ thống tương ứng này giữa cách đếm của Việt Nam và Trung Hoa có sự chênh lệch, không hoàn toàn giống nhau.

Như chúng ta đã biết, các số lẻ thuộc dương, các số chẵn thuộc âm. Vậy địa chi sẽ có 6 chi thuộc dương và 6 chi thuộc âm theo mã số của chúng (xem bảng):

1. Tý	2. Sửu
3. Dần	4. Mão
5. Thìn	6. Tị
7. Ngọ	8. Mùi
9. Thân	10. Dậu
11. Tuất	12. Hợi

Trong lịch phương Tây, người ta nói đến mười hai cung trên đường hoàng đạo theo tên gọi của người, động vật và đồ dùng: Bảo Bình (cái bình), Thiên Bình (cái cân), Ma Kết (con dê), Cự Giải (con cua), Kim Ngưu (con bò), Bạch Dương (con cừu), Song Ngư (đôi cá), Thần Nông (bọ cạp), Sư Tử (sư tử), Nhân Mã (nhân mã), Thất Nữ (đàn bà), Song Tử (trẻ sinh đôi).

3.6.2. Về bảng kết hợp can - chi

Đây là bảng giúp ta đọc tên tháng, năm, tuổi theo hệ đếm can - chi. Mục đích dùng bảng là để tra cứu và đọc đúng tên can-chi, tức là chuyển đổi năm dương lịch sang lịch âm-dương (xem bảng dưới đây).

CHI CAN	Tí Sừ	Dần Mão	Thìn Tị	Ngọ Mùi	Thân Dậu	Tuất Hợi
Giáp	1	51	41	31	21	11
Ất	2	52	42	32	22	12
Bính	13	3	53	43	33	23
Đinh	14	4	54	44	34	24
Mậu	25	15	5	55	45	35
Kỷ	26	16	6	56	46	36
Canh	37	27	17	7	57	47
Tân	38	28	18	8	58	48
Nhâm	49	39	29	19	9	59
Quý	50	40	30	20	10	60

Cách tra cứu:

(1) Đối với năm sau công nguyên: Lấy năm muốn tra cứu (ví dụ 1999) trừ 3, chia cho 60, được một thương số và số dư. Tra số dư này theo bảng để đọc tên can - chi (đọc tên can trước, tên chi sau). Ví dụ: (1999-3): $60 = 33$ dư 16. Số dư 16 ứng với tên can-chi là Kỷ Mão. Như vậy, năm 1999 là năm Kỷ Mão. Nếu số dư là 0 (nghĩa là không có số dư) thì năm đó luôn luôn có tên là Quý Hợi. Nếu năm định tra cứu nhỏ hơn 60 thì lấy năm đó trừ 3 rồi tra trực tiếp theo bảng. Ví dụ, năm 39 là Kỷ Hợi ($39 - 3 = 36$ ứng với Kỷ Hợi).

(2) Đối với năm trước công nguyên: Lấy năm muốn tra cứu cộng thêm 2, chia cho 60, được một thương số và số dư. Lại lấy 60 trừ đi số dư rồi tra theo bảng. Ví dụ, năm 207 trước CN là năm Giáp Ngọ ($207 + 2 = 209$; $209 : 60 = 3$ dư 29, $60 - 29 = 31$, tra 31 được Giáp Ngọ). Nếu năm định tra cứu nhỏ hơn 60 thì sau khi cộng thêm 2 không chia cho 60 mà lấy 60 trừ ngay số đó. Ví dụ, năm 39 trước CN là năm Nhâm Ngọ ($39 + 2 = 41$, $60 - 41 = 19$. Tra 19 được Nhâm Ngọ).

Ta còn có thể tra cứu theo bảng sau đây (do ông Nguyễn Hồng Trân, giảng viên của Trường Đại học Khoa học Huế biên soạn):

Số	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
CAN	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ	GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ
00	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị
10	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão
20	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi	tý	sửu
30	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu	tuất	hợi
40	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi	thân	dậu
50	tuất	hợi	tý	sửu	dần	mão	thìn	tị	ngọ	mùi

Cách tra cứu:

- *Đối với năm sau CN lớn hơn 60:* Lấy số biểu của năm dương lịch chia cho 60, được một thương số và một số dư. Tra số dư trong ô chục rồi dóng sang cột có ô đơn vị, sau đó đọc can-chi. Chẳng hạn, tìm tên can-chi của năm 2000:

2000: $60 = 33$ dư 20. Số dư chẵn chục, không có dư đơn vị. Ta đọc: CANH THÌN. Ví dụ khác. Tìm tên gọi can-chi của năm 1975 như sau: lấy 1975 chia cho 60 bằng 32, dư 55. Số dư 50 và có lẻ 5. Ta đọc: ẤT MÃO.

- *Đối với năm sau CN nhỏ hơn 60:* Không làm phép chia gì cả, mà chỉ cần tra số đó theo bảng là được. Ví dụ, năm 39 sau công nguyên là KỶ HỢI.

- *Đối với năm trước CN lớn hơn 60:* Lấy số biểu của năm dương lịch chia cho 60, được một thương số và một số dư. Lấy 60 trừ đi số dư, cộng thêm 1, rồi mới tra theo bảng. Ví dụ: Tìm tên can-chi của năm 207 trước CN như sau: lấy 207 chia cho 60 được 3, dư 27. Lấy $60 - 27 = 33$. Lấy $33 + 1 = 34$. Tra số 34, ta đọc: GIÁP NGỌ.

- *Đối với năm trước CN nhỏ hơn 60* thì không cần làm phép chia, mà lấy 60 trừ ngay năm đó, cộng thêm 1, rồi tra theo bảng. Ví dụ: Tìm tên can-chi của năm 39 trước CN như sau: $60 - 39 = 21$. Lấy $21 + 1 = 22$. Tra số 22, ta đọc: NHÂM NGỌ. Hệ đếm can - chi được đánh giá là tiện lợi. Con số 60 là bội của rất nhiều đại lượng chỉ thời gian. Thật vậy:

60 là bội của 30 (số ngày trong một tháng).

60 là bội của 15 (số ngày của một tiết).

60 là bội của 12 (số năm trong một giáp; số tháng trong một năm; số giờ trong một ngày).

60 là bội của 10 (một tháng có 3 tuần là thượng tuần, trung tuần và hạ tuần, số ngày trong một tuần là 10 ngày).

60 là bội của 5 (số canh trong một đêm: từ 5h tối đến hết 5h sáng, tức là từ giờ Dậu đến hết giờ Dần).

NHẬN THỨC VỀ CON NGƯỜI

Người ta quan niệm rằng cuộc sống của cư dân nông nghiệp gắn bó mật thiết với thiên nhiên, con người và vũ trụ nằm trong một chỉnh thể, một thể thống nhất, không tách rời nhau (*thiên địa vạn vật nhất thể*).

Người ta cho rằng những gì có trong tự nhiên thì cũng hiện diện trong con người, con người là một vũ trụ thu nhỏ.

3.7. THIÊN NHIÊN VÀ CON NGƯỜI

Đây là giai đoạn đầu trong nhận thức của con người về thiên nhiên và bản thân mình. Một mặt, quan hệ gắn bó mật thiết giữa con người và tự nhiên được đề cao, lấy tự nhiên làm mô hình cho con người. Mặt khác, người ta thừa nhận con người là một hệ thống cấu tạo từ các yếu tố và quan hệ, vận động theo các quy luật của âm dương, ngũ hành.

Thật vậy, trong vũ trụ có âm - dương thì trong con người cũng có âm dương. Chẳng hạn, xét theo các quan hệ cao - thấp, trước - sau, cứng - mềm thì đỉnh đầu thuộc dương, gan bàn chân thuộc âm; nửa trên của cơ thể con người thuộc dương, nửa dưới thuộc âm; mặt trước cẳng chân thuộc dương, mặt sau thuộc âm; lưng thuộc dương còn bụng thuộc âm; tay phải thuộc dương, tay trái thuộc âm, v.v..

Vũ trụ cấu trúc theo ngũ hành, cơ thể con người cũng có cấu trúc tương ứng như vậy. Người ta đưa ra khái niệm ngũ tạng, lục phủ, ngũ quan, ngũ chất.

Ngũ tạng là khái niệm vừa cụ thể, vừa trừu tượng. Đây không chỉ là 5 cơ quan cụ thể đại diện (tim, gan, lách, phổi, thận), mà còn là 5 trung tâm thực hiện chức năng tàng trữ (chữ *tạng* là tàng, chứa, giữ). Chẳng hạn, khi nói tạng thận là ta nói tới trung tâm chức năng chủ về nước, là nơi chứa tinh (thận tàng tinh), thì quả thận chỉ là một đại diện. Hoặc giả, khi nói tạng tâm là ta nói tới trung tâm chức năng chủ về huyết mạch, là nơi chứa thần minh (tâm tàng thần), mà quả tim chỉ là một đại diện rõ nét mà thôi. Nói cách

khác, khi nói đến tạng tâm là ta không chỉ nói đến quả tim mà còn nhiều vấn đề khác liên quan đến tim, tim mạch, huyết mạch.

Xét về mặt âm - dương thì ngũ tạng đều âm. Nhưng xét theo ngũ hành thì có tạng dương, có tạng âm.

Vấn đề được lập luận đối với các phủ cũng y hệt như đối với ngũ tạng. Nói cách khác, các phủ vị, đởm, tiểu trường, đại trường, bàng quang là những khái niệm vừa cụ thể (đó là dạ dày, mật, ruột non, ruột già, bóng đái), vừa trừu tượng. Chẳng hạn, phủ tiểu trường chủ về hóa vật, chứa đựng đồ ăn từ vị (dạ dày) hóa thành một thứ nước màu dẫn lên tạng tâm (tim) để chuyển hóa thành máu. Như vậy, khi nói đến phủ tiểu trường là ta không chỉ nói đến “một khúc ruột non”, mà điều quan trọng hơn là nói đến một nhóm chức năng của ruột non chuyển hóa thức ăn thành máu để nuôi cơ thể trong mối liên hệ với dạ dày và tim mạch. Xét về mặt âm - dương thì các phủ đều dương. Nhưng xét theo ngũ hành thì có phủ âm, phủ dương.

Các phủ, tạng là nguồn gốc sự sống của năm chất cấu tạo nên cơ thể con người. Đó là xương tủy, huyết - mạch, gân, da - lông, thịt. Cơ thể con người liên hệ với môi trường xung quanh qua ngũ quan: tai, lưỡi, mắt, mũi, miệng.

Dưới đây là bảng cấu trúc cơ thể con người theo ngũ hành:

Ngũ hành trong tự nhiên Ngũ hành trong con người	THỦY	HỎA	MỘC	KIM	THỔ
Ngũ tạng	Thận	Tâm	Can	Phế	Tỳ
Ngũ phủ ⁽¹⁾	Bàng quang	Tiểu trường	Đởm	Đại trường	Vị
Ngũ quan	Tai	Lưỡi	Mắt	Mũi	Miệng
Ngũ chất	Xương tủy	Huyết mạch	Gân	Da lông	Thịt

⁽¹⁾ Người ta nói đến lục phủ, trong đó có phủ *tam tiêu*. Tuy nhiên, phủ tam tiêu lại có thể tương ứng với 3 vùng của cơ thể, đó là vùng bụng dưới (hạ tiêu), vùng bụng trên (trung tiêu) và vùng ngực (thượng tiêu). Vùng bụng dưới có bộ sinh dục, bóng đái, ruột già, ruột non, đờm rối thần kinh. Ở vùng bụng trên có dạ dày, ruột non, tụy tạng, đờm rối thần kinh gan và lách. Ở vùng ngực có tim, phổi, đờm rối thần kinh. Chính vì vậy, trên thực tế chỉ cần đề cập 5 phủ mà thôi.

3.8. CON NGƯỜI VỚI THIÊN NHIÊN, CON NGƯỜI VỚI XÃ HỘI

3.8.1. Vị trí của con người trong tự nhiên và trong xã hội

Đây là giai đoạn thứ hai trong nhận thức của con người về mối quan hệ của bản thân với thiên nhiên và những người xung quanh, nhận rõ vị trí quan trọng của con người trong tự nhiên và xã hội.

Ở giai đoạn này, một mặt, con người lấy những gì liên quan đến cơ thể của mình hoặc vật dụng do mình làm ra để làm mô hình cho sự phát triển. Nói cách khác, đây là giai đoạn tư duy phát triển cao hơn nhiều, con người ý thức được vị trí nhất định của mình trong giới tự nhiên và xã hội. Chẳng hạn, đốt giữa ngón tay giữa (thốn), gang tay (hai gang tương đương với một thước), bước chân (ba bước tương đương với một bộ) là những đơn vị đo chiều dài thường dùng trong y học (khoảng cách giữa các huyết theo một số lượng thốn nhất định của từng người) và trong đời sống thường nhật. Các vật dụng thân quen do bàn tay và khối óc con người làm ra như thúng, bồ, nong, v.v.. cũng được con người đưa làm chuẩn, làm mô hình cho việc cân, đong, đo, đếm và so sánh. Mặt khác, con người bắt đầu áp dụng các mô hình nhận thức về vũ trụ vào việc lý giải cấu tạo và hoạt động của con người với tính cách là thành viên xã hội. Chẳng hạn, người ta quy 5 đầu ngón tay trên một bàn tay về ngũ hành (theo thứ tự *mộc* - ngón cái, *hỏa* - ngón trỏ, *thổ* - ngón giữa, *kim* - ngón đeo nhẫn, *thủy* - ngón út) và rồi từ đó xem xét quy luật tương sinh, tương khắc một cách dễ dàng hơn ngay trên bàn tay của mình. Hoặc giả, người ta lấy tất cả các chỉ đốt ngón tay trỏ và út cùng với các đầu mút ngón tay và hai chỉ trong cùng của ngón giữa và ngón đeo nhẫn (tổng cộng là 12 vị trí) để đưa hệ thống địa chi vào tính toán (theo thứ tự xuất phát từ chỉ trong cùng, đi thành một hình vuông: dần, mão, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi, tỵ, sửu). Cách tính toán ngay trên bàn tay tỏ ra rất tiện lợi và nhanh chóng.

Khi quy các hành, các chi ra trên bàn tay, khuôn mặt thì đồng thời người ta nghĩ đến việc mỗi cá thể ứng với mỗi hành như thế nào cho đúng. Việc quy này đương nhiên là khó hơn so với việc quy các hành, can ra trên từng bộ phận cơ thể. Do đó, đối với các cá thể (cá nhân trong xã hội), việc quy hành được thực hiện dựa vào thời điểm ra đời (tuổi) xác định theo hệ đếm can - chi cho mỗi cá thể đó. Từ đây bắt đầu xác định tiếp tục vấn đề về tương sinh, tương khắc (hợp, xung) giữa các thành viên xã hội cũng như

ngay trong bản thân mỗi cá thể so với hành vi do cá thể đó gây ra vào thời điểm nhất định.

3.8.2. Quan niệm về hợp - xung

Hợp là hòa đồng với nhau, không mâu thuẫn nhau, liên kết, đi đôi được với nhau, ghép đúng hoặc gom tụ lại được theo một quy luật nhất định. Xung là không hợp nhau, chống đối nhau, đụng chạm hoặc không ghép đúng với nhau.

Quy luật về tương hợp, tương khắc quy định các vấn đề sau đây:

- Quy định quan hệ giữa người với người có can, chi, hành nhất định. Đây là mối quan hệ cho phép xác lập (hoặc không xác lập) tình bạn, tình yêu, hôn nhân, công việc giữa các cá thể với nhau.

- Quy định quan hệ giữa con người với chính hành vi do người đó gây ra trong từng thời điểm nhất định. Đây là mối quan hệ cho phép xác định thời điểm hợp lý (ta gọi là giờ tốt) để cá thể có thể hành động đúng.

Khi nói đến hợp và xung là ta nói đến hợp trong can, xung (khắc) trong can, hợp trong chi, xung (khắc) trong chi. Chẳng hạn, ta nói **hợp trong can**: giáp hợp kỷ, ất - canh, bính - tân, đinh - nhâm, mậu - quý; **khắc trong can**: là các can khắc nhau theo từng đôi một, và liên tục trong 5 đôi: giáp khắc mậu - nhâm - bính - canh - giáp (ất khắc kỷ - quý - đinh - tân - ất); **hợp trong chi**: tức các chi hợp nhau theo từng bộ ba (tam hợp), tức là có 4 bộ tam hợp sau đây: thân - tí - thìn, ngọ - dần - tuất, hợi - mão - mùi, tị - dậu - sửu; **khắc trong chi**: tức các chi khắc nhau theo từng bộ bốn (tứ hành xung), tức là có 3 bộ tứ hành xung sau đây: dần - thân - tị - hợi, tý - ngọ - mão - dậu, thìn - tuất - sửu - mùi. Dưới đây, ta thử phân tích bộ tam hợp thân - tí - thìn:

- Xét về tháng thì tháng Tý là tháng mười một (11), tháng Thìn là tháng ba (3), tháng Thân là tháng bảy (7), cách đều nhau ba tháng. Trong tháng Tý có lễ cúng đông chí (mùng tháng đầu năm theo lịch thiên văn), trong tháng Thìn có Tết Hàn thực (ăn đồ nguội để tưởng nhớ Giới Tử Thôi và mẹ của ông bị chết cháy trong rừng), tháng Thân có rằm tháng bảy (lễ Vu lan).

- Xét về mặt thiên văn: Tháng Tý có ngày đông chí. Vào ngày này địa cầu xê dịch gần đến điểm cận nhật trên quỹ đạo hình ê-líp của nó quanh mặt trời và cũng nhanh, gần đạt đến tốc độ cao nhất (*tháng mười chưa cười đã tới*).

Cả ba tháng Tý (11), Thìn (3), Thân (7) đều nằm trong chu kỳ quả đất quay gần mặt trời một khoảng tương tự như nhau trên quỹ đạo ê-líp. Ngược với tháng Tý (11) là tháng Ngọ (5), có ngày hạ chí. Vào ngày này địa cầu xê dịch gần đến điểm viễn nhật và chậm, gần đến tốc độ thấp nhất (*tháng năm chưa nằm đã sáng*).

- Xét về mặt lễ Tết: Trong khoảng cách giữa các tháng Tý, Thìn, Thân thì tháng chính giữa có ngày Tết hay ngày Lễ (Tết Nguyên Đán, Tết Đoan Ngọ, Tết Trùng cửu). Ngay trong từng tháng của bộ tam hợp Tý, Thìn, Thân cũng có một ngày lễ hay ngày hội (ăn Tết năm mới theo cổ truyền của người xưa là cuối tháng mười một; Tết hàn thực mừng ba tháng ba và lễ Vu Lan rằm tháng bảy).

Những ví dụ áp dụng tính hợp và xung (khắc).

(1) Tuổi khắc (ky) ngày: Đếm theo **song thất** (7 can, 7 chi).

Ví dụ: Tuổi Mậu Dần khắc ngày Giáp Thân.

(Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý, Giáp.

Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân).

(2) Ngày khắc (ky) tuổi: đếm theo **ngũ thất** (5 can; 7 chi).

Ví dụ: Ngày Giáp Thân khắc tuổi Mậu Dần.

(Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu.

Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tí, Sửu, Dần).

(3) Tuổi hợp (thuận) ngày: Đếm theo **song ngũ** (5 can; 5 chi).

Ví dụ: Tuổi Mậu Dần hợp ngày Nhâm Ngọ.

(Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm.

Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ).

(4) Ngày hợp (thuận) tuổi: Đếm theo **thất cửu** (7 can; 9 chi).

Ví dụ: Ngày Nhâm Ngọ hợp tuổi Mậu Dần.

(Nhâm, Quý, Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu.

Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tí, Sửu, Dần).

3.8.3. Quan niệm về bản mệnh, số tử vi

Bản mệnh là mạng gốc của từng người. Lá số tử vi thể hiện nội dung của mỗi bản mệnh.

Thuật xem tử vi có gốc từ Trung Hoa (đời nhà Tống, thế kỷ X-XII) và khá thịnh hành ở Việt Nam. Người ta xem các quan hệ, các hoạt động của mỗi con người như là một hệ thống 12 cung, chỉ ra “lý lịch” cá nhân (của cải, bệnh tật, sự nghiệp, nhà cửa, v.v..) và các quan hệ xã hội (cha mẹ, anh em, vợ chồng, con cái, bè bạn).

Việc lập lá số tử vi dựa vào giờ, ngày, tháng, năm sinh để an sao (tức là xếp 110 sao vào 12 cung) ⁽¹⁾. Sau đó là việc đọc lá số tử vi (giải đoán). Ở đây, xuất hiện tính tương đối của kỹ thuật an sao và khả năng giải đoán. Do đó, lá số tử vi có thể được hiểu không giống nhau, kết quả giải đoán có thể sai khác.

Trên thế giới cũng như ở nước ta có những người có khả năng dự báo, dự đoán kỳ diệu: bà Vangar, Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm... tương truyền là những người có khả năng nhìn xuyên thời gian (từ hàng chục đến hàng trăm năm) và xuyên không gian (không gian đối với họ như là các lớp vật thể xếp chồng lên nhau, có thể bóc tách ra được). Trong số các nhà chiêm tinh học có Samir Tomb viết quyển sách với tựa đề “*Những sự kiện lớn sẽ xảy ra năm 2001*” trên cơ sở xem các vì sao, thuật số tử vi của Trung Quốc, Ả Rập và Ấn Độ đã khẳng định rằng trong năm 2001 sẽ có vụ khủng bố vào trung tâm nước Mỹ, có nhiều người thiệt mạng. Và sự thật, ngày 11-9-2001 đã xảy ra sự kiện nói trên tại thành phố Niu-Oóc. Nhà chiêm tinh học còn tiên đoán rằng vào cuối quý IV năm 2001 sẽ có thay đổi lớn trên thị trường tiền tệ thế giới: đồng ơ-rô vượt đồng đô-la Mỹ (Báo *Lao động*, số ra ngày 15-9-2001). Cách đây không lâu, vào năm 1995, ở Trung Quốc dấy lên cơn sốt ứng dụng Chu Dịch vào việc dự đoán quản lý xã hội, quản lý khoa học, quản lý xí nghiệp, v.v.. Đã có giáo trình dùng giảng dạy trong các trường Đại học, trường Đảng trung ương với số lượng phát hành rất lớn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Vào đời nhà Đường ở Trung Quốc (thế kỷ VII - X) đã miêu tả được 1.367 ngôi sao.

⁽¹⁾ Xem thêm Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1997, tr. 196.

3.9. MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA TRIẾT LÝ ÂM DƯƠNG, NGŨ HÀNH

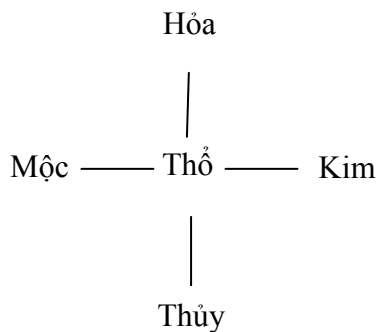
3.9.1. Triết lý âm dương đã tạo nên một tính cách độc đáo của người Việt: tính hài hoà, quân bình, cặp đôi (hòa hợp, cân bằng âm dương, song song).

Chẳng hạn, việc xin keo (xin âm dương) bằng cách tung hai đồng tiền một sấp một ngửa; làm ngôi lợp âm dương; sử dụng ngôn ngữ song tiết (ví dụ như các từ *mẹ cha, chị em, vợ chồng, ruộng vườn*); quan niệm về sự chứa đựng như các câu nói *trong rủi có may, trong họa có phúc*; quan niệm về sự chuyển hóa như các câu nói *sương lắm khổ nhiều, tham thì thâm*; lối sống quân bình, không làm mất lòng ai; ăn uống quân bình âm dương (đồ ăn kèm gia vị, điều hòa âm dương); phong tục chôn cất người chết cũng quân bình âm dương (người ta phát hiện ra trong những ngôi mộ cổ ở Lạch Trường, Thanh Hóa có niên đại thế kỷ thứ III trước công nguyên, chôn theo hướng bắc - nam, thì các đồ vật bằng gỗ dương tính đặt ở phía bắc thuộc hành thủy, âm tính, còn các đồ vật bằng gốm âm tính thì được đặt ở phía nam thuộc hành hỏa, dương tính). Tính quân bình nêu trên không phải là tuyệt đối, chỉ tương đối theo tỷ lệ 3:2 hay còn gọi là *tam thiên lưỡng địa*.

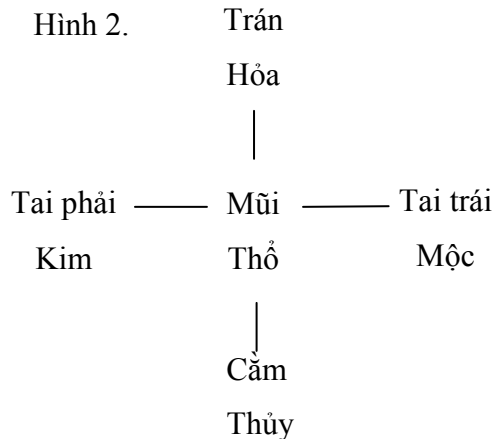
3.9.2. Có thể coi ứng dụng lớn nhất của ngũ hành là việc nghiên cứu con người trong tổng thể và chi tiết theo ngũ hành

Vào năm 1973, một nhà khoa học người Pháp khi nghiên cứu thuyết âm dương ngũ hành áp dụng vào y học đã chứng minh rằng hệ thống này có khả năng tự điều chỉnh lớn do số lượng thành tố là một số lẻ (5). Và trên thực tế, trước đây người ta áp dụng lý thuyết âm dương ngũ hành để giải thích cấu tạo con người (xem hình 1 và hình 2 dưới đây).

Hình 1.



Hình 2.



(hình 1 miêu tả toàn bộ cơ thể con người, còn hình 2 miêu tả khuôn mặt con người xét theo tổng thể ngũ hành).

3.9.3. Tìm ra sự tương ứng trong mối liên hệ giữa âm dương, ngũ hành trong tự nhiên và âm dương, ngũ hành trong cơ thể con người để chữa trị bệnh tật là một ứng dụng cực kỳ quan trọng của triết lý âm dương-ngũ hành

Danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác coi tạng thận là quan trọng nhất từ khi con người được sinh ra, sinh tồn, phát triển và cho đến khi mất đi. Nguồn năng lượng giữa hai quả thận chi phối sự sống của cơ thể con người, chi phối cả hóa ở tạng tâm (thận liên quan với tim rất chặt chẽ), chi phối quá trình phát dục và tình trạng sức khỏe của con người. Học thuyết tâm - thận nói lên tầm quan trọng bậc nhất của hai tạng là tạng tâm và tạng thận trong sự điều hòa âm dương đại diện nhất của cơ thể con người (tạng tâm thuộc hành hỏa, ứng với quẻ ly, là dương trong dương; còn tạng thận thuộc hành thủy ứng với quẻ khảm, là âm trong âm).

Quan niệm coi trọng tạng thận trong trục tâm - thận dẫn đến nhận thức về tầm quan trọng của vùng bụng (phần mềm, phần âm). Cũng chính vì vậy, trong ngôn ngữ người Việt Nam sử dụng các từ như **bụng** (*bụng bảo dạ, suy bụng ta ra bụng người, miệng bô bô bụng một bồ dao găm, nghĩ bụng, ung cái bụng...*), **rốn** (*nơi chôn nhau cắt rốn*), **lòng** (*bằng mặt không bằng lòng, phải lòng nhau, lòng vả như ruột sung, lòng trâu như dạ bò*) như là biểu tượng của một cái gì đó trung tâm, gắn liền với sự ra đời và phát triển về tâm - sinh lý, tình cảm, trí tuệ của con người. Điều này làm cho chất văn hóa trong ngôn ngữ của người Việt Nam khác với người phương Tây, nơi mà người ta coi trọng quả tim - biểu tượng của nhiều vấn đề từ tâm - sinh lý đến tình cảm và trí tuệ (trái tim - trung tâm; trái tim - sự rung cảm; trái tim - tình yêu).

Mỗi tạng trong cơ thể con người thường bị bệnh theo mùa. Chẳng hạn, mùa xuân thường bị bệnh liên quan đến tạng can, mùa hè - tạng tâm, mùa trưởng hạ - tạng tỳ, mùa thu - tạng phế, mùa đông - tạng thận.

Đồng thời các khí như phong, nhiệt, thấp, táo, hàn cũng có liên hệ nhất định với ngũ tạng và do đó gây bệnh theo mùa. Chẳng hạn, mùa xuân thường bị bệnh phong, mùa hạ - bệnh nhiệt (thử), mùa trưởng hạ - bệnh thấp, mùa thu - bệnh táo, mùa đông - bệnh hàn.

Lẽ dĩ nhiên, vì có sự thay đổi của khí hậu cũng như sự thích ứng của từng người không giống nhau nên bệnh tật cũng rất đa dạng và phức tạp hơn những điều mang tính khái quát nói trên. Chính vì vậy, bệnh ở ngũ tạng còn tuân theo một số quy luật khác, chẳng hạn, nếu phong khí thái quá thì có thể làm cho can dương thịnh mà xuất hiện chứng đau đầu, chóng mặt, rồi cũng có thể xâm lấn tạng tỳ (hành thổ) mà phát sinh chứng đau bụng nhiệt. Khi thái quá có thể làm cho tâm dương thịnh dẫn đến tình trạng hôn mê, hoặc cũng có thể xâm phạm vào tạng phế mà sinh ra ho suyễn.

Trong y học Việt Nam cổ truyền, người ta cho rằng *nếu dùng ngũ vị (mặn, đắng, chua, cay, ngọt) thái quá cũng có thể gây tác hại cho các tạng, phủ*. Chẳng hạn, nếu ăn quá nhiều đồ chua (hành mộc) thì ắt có hại cho tạng tỳ (hành thổ) vì mộc khắc thổ; nếu ăn nhiều đồ đắng (hành hỏa) thì tạng phế sẽ chịu ảnh hưởng (tạng phế thuộc hành kim), vì hỏa khắc kim; nếu ăn nhiều đồ cay (hành kim) thì hậu quả sẽ do tạng can (hành mộc) gánh chịu, vì kim khắc mộc, v.v..

Các trạng thái tâm lý của con người (tức là ngũ chí: giận, mừng, lo nghĩ, buồn, kinh sợ) biến đổi theo tác động của các nhân tố khách quan và hoàn cảnh khác nhau. Nếu ở mức độ vừa phải thì không ảnh hưởng lắm, còn nếu vượt quá ngưỡng thì có hại cho sức khỏe. Các trạng thái tâm lý này nếu bị kích thích mạnh thì sẽ có ảnh hưởng đến sinh lý bình thường của con người, bởi vì lúc đó âm dương mất cân bằng, và vì vậy có nguy cơ sinh ra bệnh tật (bệnh tâm - sinh lý). Chẳng hạn, mừng quá thì hại tâm (hành hỏa), giận quá thì hại can (hành mộc), lo nghĩ quá thì hại tỳ vị (hành thổ), buồn quá thì hại phế (hành kim), kinh sợ quá thì hại thận (hành thủy). Chính vì vậy con người cần phải biết tự điều chỉnh để có sự cân bằng và chuyển hóa âm dương; sinh, khắc, tương thừa, tương vũ của ngũ hành.

3.9.4. Ngoài ra, ngũ hành còn được ứng dụng rất rộng rãi vì tính biện chứng và hợp lý của nó: ngũ hành là khái niệm vừa cụ thể, vừa trừu tượng, vừa đơn nghĩa, vừa đa nghĩa. Dưới đây là một số ứng dụng khác của lý thuyết ngũ hành

Ngũ hành Các lĩnh vực áp dụng	THỦY	HỎA	MỘC	KIM	THỔ
Số Hà đồ	1 (6)	2 (7)	3 (8)	4 (9)	5 (10)
Vật chất	Nước	Lửa	Cây	Kim loại	Đất
Phương hướng	Bắc	Nam	Đông	Tây	Trung tâm
Thế đất	Ngoằn ngoèo	Nhọn	Dài	Tròn	Vuông
Mùi vị	Mặn	Đắng	Chua	Cay	Ngọt
Hành được sinh	Mộc	Thổ	Hỏa	Thủy	Kim
Hành bị khắc	Hỏa	Kim	Thổ	Mộc	Thủy
Ngũ chí	Sợ (kinh)	Mừng	Giận	Buồn	Nghĩ (lo)
Ngũ biến động	Run	Nhấn nhỏ	Nắm chặt	Ho	Oẹ
Thời gian	Nửa đêm	Chính trưa	Sáng	Hoàng hôn	Xế chiều
Khí	Hàn	Nhiệt (thử)	Phong	Táo	Thấp

Người ta còn ứng dụng ngũ hành trong một số lĩnh vực khác như dùng giấy ngũ sắc, tranh ngũ hổ để trừ tà ma; trong các đền chùa thì mõ (trống) và chuông thường đi đôi với nhau: mõ (trống) làm bằng gỗ, hành mộc, dương tính, đặt ở bên trái (phương Đông), còn chuông làm bằng đồng, kim loại, hành kim, âm tính, đặt ở bên phải (phương Tây); hoặc xác định phương hướng không phải là bốn (Đông, Tây, Nam, Bắc) mà là năm (Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung ương); không phải chỉ là 8 hướng mà là 9 hướng theo bảng Lạc thư; một số vấn đề về tín ngưỡng, chẳng hạn, nghĩa địa đặt ở phía

Tây (phía Tây là hành kim, màu trắng, tang tóc. Người Chăm còn coi phương Tây là của ma quỷ, phương Nam là của người sống, phương Bắc là của người chết, phương Đông là của thánh thần).

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy cho biết vai trò của thuyết âm dương trong nhận thức về vũ trụ của người Việt Nam.
2. Hãy cho biết vai trò của thuyết ngũ hành trong nhận thức về vũ trụ của người Việt Nam.
3. Theo quan niệm của người Việt Nam, con người và thiên nhiên có mối quan hệ như thế nào?
4. Trong nhận thức về con người của người Việt Nam xưa, theo anh/chị, có những mặt hạn chế nào? Vì sao?

Chương 4

VĂN HÓA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG

Các triều đại phong kiến Việt Nam được tổ chức theo mô hình trung ương tập quyền từ qui mô nhỏ, đơn giản vào đời Ngô Quyền cho đến qui mô hoàn chỉnh hơn ở các triều đại về sau.

Cùng với việc xây dựng bộ máy hành chính các cấp và sự phát triển của chế độ trung ương tập quyền, hoạt động lập pháp của nhà nước cũng bắt đầu tiên là Hình thư.

Chế độ trung ương tập quyền càng được củng cố và phát triển về mọi mặt vào đời nhà Trần.

Đến đời nhà Hậu Lê (từ thế kỷ XV) chế độ phong kiến tập quyền đã trải qua những bước phát triển mạnh mẽ theo hướng chuyên chế, nhất là vào cuối thế kỷ XV. Hoạt động lập pháp lúc này đã đạt đến mức hoàn bị với những thiết chế chặt chẽ.

Đến triều Nguyễn, các vua Nguyễn trực tiếp nắm hết quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Mức độ tập quyền chuyên chế tăng lên bằng vào cách phân chia hành chính toàn quốc ra các tỉnh, phủ, huyện, châu, tổng, xã.

4.1. TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG QUỐC GIA

4.1.1. Các vấn đề chung

Quốc gia là tổ chức mang tính cộng đồng rất quan trọng. Đối với người Việt Nam, *nhà* gắn liền với *nước*, *quốc gia* là sự mở rộng của *nông thôn* (ss. *nước* trong các từ *đất nước*, *làng nước*, *nhà nước*). Biểu hiện rõ rệt nhất của quan hệ nhà gắn liền với nước là việc lấy họ của người cầm quyền (*nhà*) để duy danh chính quyền (*nước*), nghĩa là thừa nhận sự tồn tại chính quyền dòng họ.

Quốc gia phong kiến Việt Nam tạo ra 3 đẳng cấp trong xã hội: vua, quan, dân. Vua là chủ (quân chủ), tự coi mình là trung tâm của vũ trụ (vua mặc hoàng bào - màu vàng là màu của hành thổ, hành trung ương); vua sở hữu mọi đất đai, trùm lên trên làng xã tạo nên hình thái sở hữu kép. Vua gắn với chữ *long* (rồng): long bào, long thể, long nhan, long sàng, v.v., mà

nguồn gốc xa xôi bắt nguồn từ chữ *k'long* (nghĩa là *sông*; ở đây có sự biến âm *l/r*, so sánh các từ như Dak Krông, Krông Pa, v.v., trong đó yếu tố *Krông* có nghĩa là *sông*). *Rông, sông, nước* gắn liền với nhau, *rông sông* ở sông nước, hình dáng uốn lượn như con sông, tạo nên sự thiêng liêng trong ý niệm văn hoá người Việt Nam là coi trọng bộ ba *rông, sông, nước*.

Quan có các loại cận thân, quan văn, võ và các chức quan khác. Quan lại được tuyển chọn bằng con đường thi cử. Quốc gia nông nghiệp có truyền thống trọng văn, ra sức khuyến khích tài năng bằng nhiều hình thức (xương danh, bằng vàng, bia đá, vinh quy). Dân có 4 hạng: sĩ, nông, công, thương. Kẻ sĩ được coi trọng nhất, nhưng nghề nông vẫn là căn bản (*dĩ nông vi bản*); công ít phát triển, thương bị coi nhẹ nhất.

Tổ chức quốc gia Việt Nam đi thẳng từ làng lên đến nước, các khâu trung gian như *lộ, thừa tuyên, đạo, trấn, tỉnh* thường xuyên bị thay đổi, và do đó ít đóng vai trò quan trọng. Chẳng hạn, tên gọi Điện Biên Phủ qua các thời kỳ thay đổi như sau: Điện Biên Phủ là tên gọi vùng đất Tuần Giáo và Lai Châu. Tên gọi này xuất hiện vào đời Thiệu Trị (1841). Trước đó, Mường Thanh (Mường Then - có nghĩa là Làng của Trời) thuộc châu Lâm Tây (thời nhà Lý), châu Ninh Viễn (thời nhà Trần), trấn Gia Hưng (thời nhà Lê), đạo Hưng Hóa (thời Lê Thánh Tông), châu Ninh Biên (thời Lê Trịnh). Đến đời vua Thiệu Trị thì vùng đất Mường Thanh có tên là Điện Biên Phủ. Hay trước đây tên gọi Hà Ninh bao gồm phần đất Hà Nội, Ninh Bình, Hà Nam ngày nay. Vào cuối thế kỷ XIX, ở độ tuổi năm mươi mốt, thượng thư bộ binh Hoàng Diệu đã kiêm làm tổng đốc vùng đất này.

4.1.2. Quốc gia và quốc hiệu

Việt Nam có các quốc hiệu cơ bản như sau:

Văn Lang (2878 tr. CN)

Vua Hùng là người lạ thường, dùng ảo thuật thu phục được các bộ lạc. Địa bàn thực sự của Văn Lang là phía Nam các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) và Bắc bộ, Bắc Trung bộ (Việt Nam ngày nay).

Về ý nghĩa của quốc hiệu Văn Lang.

- Có thể đây là tên bộ tộc: *Lang* là *người* (con trai của Vua Hùng, do đó mới có từ quan lang; còn con gái thì gọi là mỹ nương. Về sau hai chữ lang - nương chuyển âm thành chàng - nàng). Một số ngôn ngữ như Êđê,

Chăm, Indonésia có từ *lang* (người) phát âm có phần giống nhau ở phần vần (*arang, urang, orang*).

Đào Duy Anh thì lý giải nghĩa của Quốc hiệu Văn Lang như là *người xăm mình* (lang - người; văn - vắn, xăm).

Bình Nguyên Lộc coi nghĩa Văn Lang là *cau sọc* (*lang* là từ chữ *nang* hay là mo cau mà ra; còn chữ *văn* nghĩa là vắn, sọc). Hơn thế nữa, ở Nam bộ còn có loài cau tên là Văn Lang, dân ta lại có tục ăn trầu cau đã lâu đời. Người khắc trên trống đồng đầu đội mo cau, tay cầm tàu lá cau. Người Chăm có hai thị tộc lớn là thị tộc Cau và thị tộc Dừa cư trú tại hai vùng Bắc, Nam. Về mặt ngôn ngữ: tiếng Mường gọi cau là *nang*, Êđê - *mnang*, Chăm - *nâng*, Indonésia - *pinang*.

Âu Lạc

Lạc là tên dân, tên một trong số các chi của chủng Indonésien. Đào Duy Anh cho rằng *Lạc* là tên một loài ngỗng trời được dùng làm tên thị tộc nhóm người Việt. Còn Bình Nguyên Lộc thì cho rằng *Lạc* là dạng Hán hóa của chữ Lai (ss.Hymalaiya).

Phía Bắc nước Văn Lang của người *Lạc* là người *Âu* (Tày - Thái), tự xưng là Ngu (người Mường gọi họ là Nghê-u, các nhà nho ta gọi họ là Âu, về sau khi thiên di về phương Nam họ tự xưng là Thái với nghĩa “tự do”).

Năm 208 tr. CN, Thục Phán lãnh đạo người *Âu* và người *Lạc* đoàn kết chống quân Tần, rồi ông lên làm vua, xưng là An Dương Vương, đặt tên nước là *Âu Lạc*.

Vạn Xuân

Năm 544, Lý Bí (Lý Nam Đế) đánh đuổi giặc Lương, đất nước độc lập, đặt quốc hiệu là *Vạn Xuân* với ước nguyện đất nước trường tồn theo năm tháng. Việc dựng nước độc lập *Vạn Xuân* nói lên lòng tự tin vững chắc của nhân dân ta, vạch rõ sơn hà, cương vực, khẳng định quyền tự chủ vận mệnh đất nước.

Đại Cồ Việt

Quốc hiệu này ra đời vào năm 968, thời Đinh Tiên Hoàng, và kéo dài suốt đời Tiền Lê, cũng như hai triều vua đầu của đời nhà Lý (Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông).

Đại Việt

Quốc hiệu này có từ triều vua Lý Thánh Tông (1054) cho đến hết các triều đại thời Hậu Lê. Riêng khoảng thời gian từ 1400 -1407 thời Hồ Quý Ly, quốc hiệu là Đại Ngu.

Việt Nam

Từ thời vua Gia Long (1802 - 1819) và từ sau cách mạng tháng 8 năm 1945.

Đại Nam

Từ thời vua Minh Mạng (1820 - 1840) đến hết triều Nguyễn (1945).

Các quốc hiệu đều tỏ rõ ý thức độc lập tự cường dân tộc, niềm tự hào xây dựng giang sơn, mở mang bờ cõi, giữ gìn biên cương tổ quốc, một Việt Nam hùng cường ở phương Nam.

Trong gần một ngàn năm Bắc thuộc và sau đó khoảng trên 200 năm, nước ta bị phương Bắc gọi bằng những tên như Giao Châu (Nhà Hán đặt năm 203), châu Giao (gồm 3 quận, 56 huyện từ Quảng Nam trở ra, do nhà Hán đặt ngay sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng). Tư tưởng đại Hán thể hiện ngay trong tên gọi: họ muốn dân nước ta hoàn toàn thuộc về các châu, quận, huyện của họ. Tư tưởng về một Giao Châu, Giao Chỉ quận huyện đã không thắng nổi lòng tự hào dân tộc Việt Nam.

4.1.3. Những điểm chính trong mô hình và quản lý nhà nước Việt Nam thời phong kiến

4.1.3.1. Đời nhà Lý, Trần

Vào đời nhà Lý đã có sự thống nhất lãnh thổ được thể hiện ở hệ thống hành chính, phân chia cả nước ra thành 24 lộ, cùng với các phủ, huyện, hương. Miền núi thì chia thành châu, trại. Những nơi xa trung ương cũng gọi là trại.

Năm 1042 Bộ *Hình thư* được biên soạn. Đây là bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta. Mặc dù trước đó cũng đã có pháp luật thành văn nhưng tồn tại dưới dạng các điều luật tản mạn, thiếu tính hệ thống, do đó việc xử phạt còn tùy tiện. Hình thư quy định chặt chẽ việc bảo vệ nhà vua và cung điện, bảo vệ của công và tài sản nhân dân, nghiêm cấm việc mổ trâu bò, bảo vệ sản xuất nông nghiệp. Việc xử phạt tỏ ra nghiêm khắc hơn và đảm bảo cho sự phát triển kinh tế-xã hội trong suốt một thời gian dài của lịch sử đất nước.

Sự ra đời và tồn tại lâu dài của Hình thư chứng tỏ bước hoàn thiện ban đầu mang tính ổn định tương đối cao của thiết chế trung ương tập quyền, đặt cơ sở pháp lý cho việc xét xử tội phạm, hạn chế sự lộng hành và tùy tiện của quan lại các cấp.

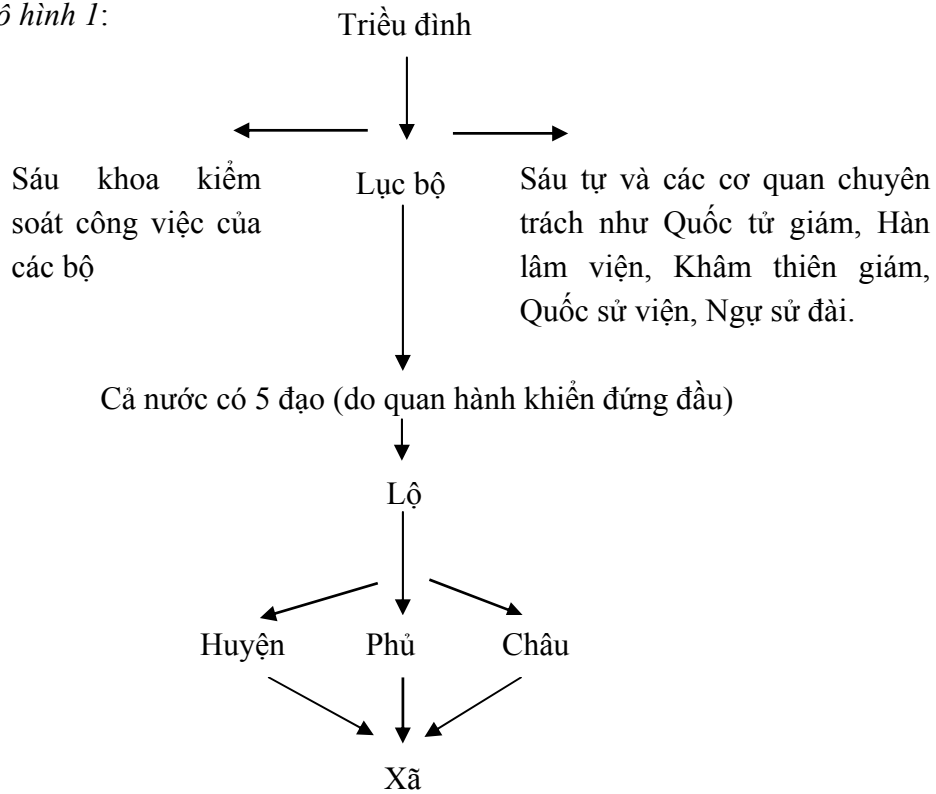
Đến đời nhà Trần, cả nước chia ra 12 lộ, cùng với các phủ, châu, huyện, xã. Ở lộ có An phủ sứ, ở phủ có Trấn phủ sứ, ở châu có Thông phán, ở huyện có Lệnh úy đứng đầu. Lại còn đặt ra các chức ở xã như đại tư xã, tiểu tư xã, xã chính, xã sử, xã giám. Hoạt động pháp chế của nhà nước được tăng cường sau nhiều lần sửa đổi và bổ sung.

4.1.3.2. Đời nhà Hậu Lê

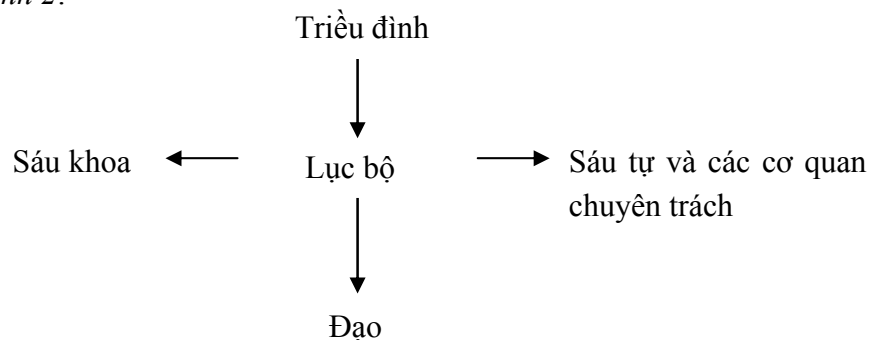
Như chúng ta đã biết, đời nhà Hậu Lê, đặc biệt là Lê Thánh Tông đã tiến hành một cuộc cải cách hành chính lớn. Các chức quan trung gian như tướng quốc, quan tư đồ, quan đại hành khiển bị bãi bỏ; vua trực tiếp chỉ đạo lục bộ; các cơ quan giúp việc gồm các tự và cơ quan chuyên trách; các khoa chịu trách nhiệm theo dõi lục bộ. Hệ thống thanh tra giám sát được tăng cường từ triều đình đến địa phương. Tổ chức hành chính được sắp xếp lại chặt chẽ hơn: có 3 ty kiểm soát công việc theo đúng chức trách, thể hiện sự phân công trách nhiệm rõ ràng, không tập trung quyền lực vào An phủ sứ của mỗi lộ như trước đó. Nhờ vậy ngăn ngừa được sự cát cứ của quan địa phương để tập trung quyền lực vào tay nhà vua. Đồng thời, về quân đội, vua trực tiếp nắm quyền tổng chỉ huy, không có quân đội của các vương hầu, quý tộc như trước đó.

Vào năm 1483 luật Hồng Đức ra đời (*Quốc triều hình luật*), đánh dấu một bước phát triển mới và tiến bộ trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Luật Hồng Đức là sự tổng hợp các điều luật đã ban hành trước đó và bổ sung thêm, hệ thống hóa và trình bày dưới hình thức quy phạm hình luật. Bộ luật này gồm 721 điều, được thi hành cho đến cuối thế kỷ XVIII. Đây là bộ luật đầy đủ và tiến bộ nhất trong các bộ luật thời phong kiến Việt Nam, thể hiện bước phát triển mạnh mẽ trong lịch sử pháp luật Việt Nam thời phong kiến, có tác dụng tích cực trong việc củng cố chế độ phong kiến tập quyền, phát triển kinh tế và ổn định xã hội, đặc biệt là việc bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo vệ quyền lợi phụ nữ, bảo vệ quyền con người. Dưới đây là hai mô hình nhà nước đời Hậu Lê (nửa đầu và nửa cuối thế kỷ XV):

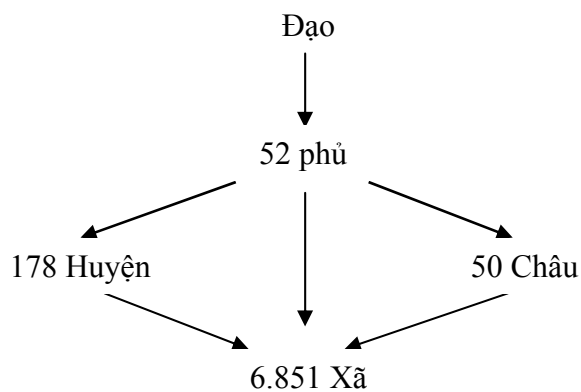
Mô hình 1:



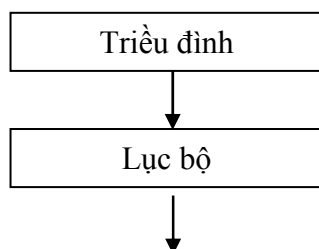
Mô hình 2:



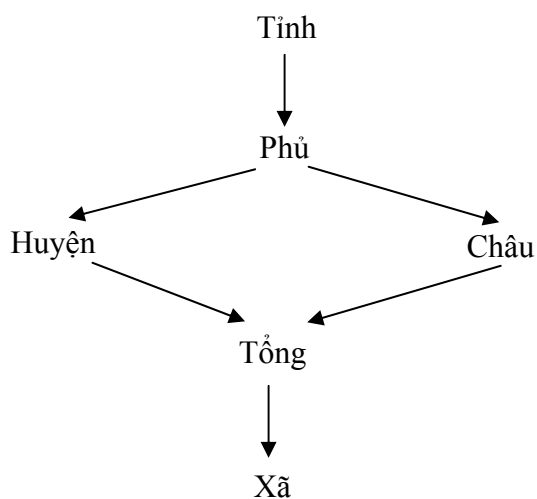
Cả nước có 13 đạo (đứng đầu là cai đạo) phân cho 3 Ty quản lý. Ty Thừa (đứng đầu là Thừa tuyên sứ; trông coi các việc dân sự từ hộ tịch, thuế khóa, sản xuất, nhân sự, kiện tụng), Ty Đô (đứng đầu là Đô tổng binh sứ, coi việc quân), Ty Hiến (giám sát thanh tra việc ở trong đạo, bao gồm tau bày, xét hỏi, kiểm soát, thuế khóa, thiên tai, chống tham ô, trái phép,...). Dưới đạo là phủ



4.1.3.3. *Đời nhà Nguyễn: Mô hình nhà nước thời Minh Mạng (1820 - 1840)*



Dưới lục bộ là 30 tỉnh (đứng đầu tỉnh là quan Tuần vũ)⁽¹⁾ và phủ Thừa Thiên (Kinh đô). Trước đó, Gia Long đặt Tổng Trấn Bắc Thành gồm 11 trấn và Tổng Trấn Gia Định thành gồm 5 trấn.



⁽¹⁾ Cùng với quan Tuần vũ còn có Bố chính (kinh tế), Án sát (chính trị - tư pháp), Đề đốc (lãnh binh, quân sự).

Năm 1815 nhà Nguyễn ban hành bộ *Hoàng triều luật lệ* (hay còn gọi là *Luật Gia Long*). Tư tưởng chủ đạo của bộ luật này là bảo vệ uy quyền tuyệt đối của nhà vua, trên cơ sở không áp dụng những chế định tương đối tiến bộ của bộ luật Hồng Đức về dân luật, về luật hôn nhân gia đình. Tính chất khắc nghiệt của bộ luật này là ở chỗ mở rộng phạm vi trừng trị thể hiện bởi những hình phạt rất tàn nhẫn (lăng trì, trăm khiêu, v.v..).

Điều cần lưu ý là các vua Nguyễn thu tóm tất cả các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp, giám sát; đặt ra lệ “bốn không” (không có tể tướng, không lấy đồ trạng nguyên, không phong tước vương cho người ngoài hoàng tộc, không lập hoàng hậu).

Tuy nhiên, có điều rất thú vị là, mặc dù không lấy đồ trạng nguyên, nhưng dưới triều vua Tự Đức có tổ chức hai khoa thi rất đặc biệt là khoa thi *Võ tiến sĩ* và khoa thi *Nhã sĩ*.

Khoa thi võ tiến sĩ 3 năm mở một lần vào tháng 5 và tháng 6 âm lịch, ấn định cho các năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất; lấy năm Ất Sửu (1865) làm khoa thi võ tiến sĩ đầu tiên. Nếu gặp năm nhuận thì khoa thi được tổ chức vào tháng nhuận của năm đó.

Khoa thi võ tiến sĩ năm 1865 lấy đỗ 8 người, trong đó có 2 võ tiến sĩ và 6 võ phó bảng. Những người đỗ võ tiến sĩ được bổ dụng vào các ngạch quan theo định lệ kể từ tháng 11 năm 1865.

Khoa thi nhã sĩ nhằm lựa chọn người “kinh tế hiển dương”, tức là người có tài kinh bang tế thế.

Khoa thi kéo dài 15 ngày chia làm 3 kỳ, mỗi kỳ 5 ngày. Tất cả các kỳ thi đều do vua đích thân ra đề và chấm bài. Những người thi đỗ cả 3 kỳ được cấp áo mũ, cờ biển như những người đỗ tiến sĩ.

Các thí sinh dự thi phải là người có đức, có tài, học rộng, tao nhã, được giới sĩ phu kính trọng và lập danh sách đề cử lên Bộ Lại và Bộ Lễ để cho dự thi.

Kỳ thi nhã sĩ đầu tiên được tổ chức vào tháng 11 năm 1865. Có 16 người dự thi, lấy đỗ 5 người, trong đó có 4 cử nhân và 1 tú tài.

Như vậy, mặc dù các vua triều Nguyễn không tổ chức thi lấy đồ trạng nguyên, nhưng rõ ràng các khoa thi võ tiến sĩ và nhã sĩ đã thể hiện tinh thần trọng dụng hiền tài của nhà Nguyễn.

4.2. TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG NÔNG THÔN

4.2.1. Làng Việt Nam truyền thống

- Việt Nam là một nước có khí hậu nóng ẩm, gió mùa, thuận lợi cho nghề làm nông. Tổ chức cộng đồng người Việt Nam sớm ổn định, phù hợp với một nước sản xuất nông nghiệp. Sự liên kết đặc trưng nổi bật trong cộng đồng người Việt là làng xã. Văn hóa làng xã cổ truyền Việt Nam thuộc nền văn hóa nông nghiệp mang bản sắc riêng, có nhiều mặt tích cực, nhưng cũng có không ít mặt hạn chế.

Làng xã Việt Nam hình thành tự ngàn xưa. Có làng nghĩa là bắt đầu từ khi có người ở, có thể đầu tiên chỉ là một gia đình, rồi vài gia đình khác kéo tới làm ăn, cứ thế dần dần đông mãi hơn lên rồi thành làng, và đã có làng là có sinh hoạt của cá nhân và tập thể. Làng thành hình và làng sống mãi, mặc cho những cuộc đổi thay, xoay vần, hưng phế.

Làng là danh từ dùng để gọi chung cho những đơn vị cư trú như: *thôn, trang, trại, vạn, phường*, v.v.. Mỗi làng có một tên chữ hoặc tên Nôm riêng.

Về cách thức thành lập làng có thể hình dung như sau: Buổi ban đầu, làng được hình thành do quá trình cộng cư, về sau có thể được hình thành bằng các con đường khác như tân lập, chính sách đồn điền và dinh điền, v.v..

Làng Việt Nam là nơi đảm bảo yêu cầu về nguồn tài chính, vật lực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Làng là nơi hình thành, trao truyền, bảo lưu các giá trị văn hóa, những truyền thống tốt đẹp, là nơi hình thành các thiết chế và các quan hệ xã hội: nhà, làng, nước, tín ngưỡng, phong tục.

- Nói đến tổ chức và hoạt động làng xã truyền thống của người Việt Nam là đề cập những nội dung như sau:

Trước hết là *ngôi thứ*. Dân làng thường được chia ra làm các hạng và nhiều cấp bậc, có quyền lợi khác nhau: quan viên, lão hạng, dân đinh, ti ấu. Bộ máy quản trị làng xã bao gồm: Hội đồng kỳ mục, tiên chỉ, thứ chỉ, lý trưởng, phó lý, hương trưởng, xã tuần.

Tiếp đến là *việc làng*. Ở đây có nhiều vấn đề phải giải quyết như hội họp, tài chính, tư pháp, an ninh, cứu tế, tục lệ. Chẳng hạn, các chức sắc trong làng họp tại đình mỗi tháng hai lần vào các ngày sóc (mùng một), ngày vọng (rằm) để bàn định mọi công việc trong làng. Về tục lệ thì mỗi

làng xã đều có tục lệ riêng, có nơi được giải quyết theo luật tục, có nơi từ lâu đời đã ghi chép thành Hương ước, Khoán ước, trở thành một thứ luật lệ riêng của làng, có giá trị lâu dài và bền vững thuộc nội bộ làng.

Trong *sinh hoạt làng xã* thì vấn đề tín ngưỡng là rất quan trọng. Các làng xã thường thờ Thành hoàng, Thổ địa, thờ Phật và cả Khổng tử nữa. Người Việt Nam có quan hệ đặc biệt với tự nhiên, thần thánh hóa tự nhiên (*Thần cây đa, ma cây gạo*). Việc tuyệt đối hóa thần linh nảy sinh tư tưởng an phận thủ thường, bằng lòng với những gì con người có được.

Sau tín ngưỡng là lễ hội. Đây là một sinh hoạt độc đáo của văn hóa làng xã, là tinh hoa văn hóa của dân tộc Việt Nam. Lễ hội mang nhiều ý nghĩa tâm linh sâu sắc, thể hiện ước vọng cao đẹp về chân - thiện - mỹ, khát vọng trường tồn của dân tộc.

- Hoạt động của làng xã Việt Nam truyền thống đã thể hiện nhiều ưu điểm lẫn hạn chế:

Ưu điểm đầu tiên - đó là trật tự trị an đối với người dân trong làng, nhờ vào việc làng nào cũng có lũy tre bao bọc xung quanh, có cổng làng chắc chắn, có điểm canh đề phòng kẻ gian. Nghĩa là mỗi làng phải tự lo bảo vệ trị an cho mình.

Ưu điểm thứ hai - đó là việc thờ Thành hoàng làng. Mỗi làng thờ một vị thành hoàng riêng, hằng năm đều có tế lễ vào những ngày quy định. Vị Thành hoàng có thể là người có công khai phá, khai sinh ra vùng đất của làng, hoặc là người có công trạng lớn đối với làng xã, đối với đất nước, cũng có thể là những nhân vật truyền thuyết mà người trong làng tôn thờ. Việc thờ Thành hoàng làng có ý nghĩa rất quan trọng, bởi nó giúp cho các thế hệ con cháu hiểu biết về truyền thống quý báu của ông cha, của dân tộc, trên cơ sở đó mà giáo dục lòng tự hào và lòng biết ơn các thế hệ tiền bối.

Ưu điểm thứ ba - đó là người nông dân Việt Nam luôn luôn có tình cảm gắn bó mật thiết với làng xã, lòng yêu nước cũng khởi nguồn từ đó, vì họ có các quan hệ chặt chẽ và mật thiết với nhau trong cấu trúc làng xã. *Cây đa, bến nước, sân đình* là các biểu tượng làng quê Việt Nam cổ truyền, là những nơi gắn bó nhiều kỷ niệm của mỗi con người từ tuổi ấu thơ. Ai đi đâu xa cũng đều nhớ về làng. Ai đỗ đạt cũng đều vinh quy bái tổ để được làng thừa nhận và đề tỏ lòng hiếu thảo với cha mẹ, ông bà, tổ tiên, xóm giềng.

Tình cảm đối với quê hương nhanh chóng biến thành tình yêu đất nước: việc làng là việc nước, việc nước là việc làng, bảo vệ làng là bảo vệ nước, làng còn là nước còn.

Tuy nhiên tính chất tự trị của làng cũng có không ít khuyết điểm. Nhiều công việc trong làng do dân tự giải quyết, nhà nước ít can thiệp, cho nên kể chức việc trong làng có cơ hội hoành hành, áp bức nhân dân. Mỗi làng trở thành một tiểu giang sơn, với nhiều tục lệ, đình đám rất xa xỉ và phiền nhiễu, làm cho nhiều người dân phải bán ruộng, bán trâu để giữ thể diện với làng. Giữa làng này với làng kia có khi sinh ra hiềm khích do việc tranh chấp đất đai và quyền lợi, khiến cho đời sống của người nông dân càng khốn khổ thêm.

Một nhược điểm nữa của tổ chức làng xã xưa là sự đối xử không công bằng giữa những người dân trong làng, một bên là những người có chức quyền, đỗ đạt được ưu ái, còn một bên là dân đinh, những người không có tiền thì bị liệt vào hạng bạch đinh, phải gánh vác mọi công việc nặng nhọc trong làng.

Như vậy, bên cạnh những ưu điểm nhất định, tổ chức làng xã xưa có thể xem là một công cụ phục vụ quyền lợi của chức sắc, chức dịch, địa chủ phong kiến. Đời sống của người nông dân Việt Nam vẫn bị bó hẹp sau lũy tre, bị ràng buộc bởi những tập quán và lễ nghi lạc hậu, bị áp bức bởi bộ máy quản lý nông thôn những nhiễu.

4.2.2. Bốn kiểu tổ chức nông thôn Việt Nam truyền thống

4.2.2.1. Tổ chức theo địa bàn cư trú

Đây là tổ chức lâu đời nhất. Nó có những nét đặc biệt và khác với cách tổ chức ở một số nước (Trung Hoa chẳng hạn). Người Việt Nam coi trọng tình làng nghĩa xóm. Do đó ngay các từ *xóm*, *làng*, *chạ*, *kẻ* đã phản ánh tư tưởng của tính cộng đồng sâu sắc và tính cộng sinh cộng hưởng chặt chẽ.

Tổ chức theo địa bàn cư trú nhằm 3 mục đích rõ rệt: cùng nhau làm ăn, cùng nhau chống chọi với thiên tai, cùng nhau bảo vệ trị an cho nơi mình cư trú.

4.2.2.2. Tổ chức gia đình - gia tộc

Gia đình là đơn vị cơ sở, là tế bào của xã hội. Gia tộc (dòng họ) là đơn vị cấu thành, là một dạng đặc biệt của gia đình, là gia đình mở rộng trong

quan hệ dòng giống, tạo ra một niềm cộng cảm trên cơ sở huyết thống, ảnh hưởng nhiều trong mọi lĩnh vực sinh hoạt.

Mỗi làng gồm một họ (Đỗ Xá, Lê Xá, Trần Xá,...), vài họ hoặc nhiều họ. Tính tôn ti trật tự giữ vai trò chủ đạo trong lễ nghi và đạo đức của người Việt Nam. Chế độ cử tộc làm chỗ dựa cho mọi ứng xử trong đời sống một cách hợp lý.

Gia đình và gia tộc là nơi gìn giữ những giá trị văn hóa truyền thống trong phạm vi hẹp nhưng rất quan trọng. Quan hệ trong gia đình gia tộc là cơ sở để xác định nhân cách trong truyền thống văn hóa của mình: trung với nước, hiếu với ông bà cha mẹ.

Sức mạnh của gia tộc thể hiện ở tinh thần đùm bọc thương yêu nhau. Người trong họ có trách nhiệm cưu mang nhau về mọi mặt, đặc biệt là vật chất (*Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì*), hỗ trợ nhau về trí tuệ, tinh thần (*Nó lú có chú nó khôn*), làm chỗ dựa cho nhau trên con đường thăng tiến (*Một người làm quan cả họ được nhờ*).

Quan hệ gia đình gia tộc đặt trên cơ sở của tôn ti trật tự làm nên phá hệ huyết thống nhất định (*Xanh tóc con nhà bác, bạc tóc con nhà chú*). Nhờ đó, trật tự xã hội được đảm bảo, đạo đức xã hội được củng cố và phát triển, giống nòi Việt Nam ngày càng phát triển.

Trong sinh hoạt gia đình gia tộc đã từng tồn tại kiểu đại gia đình tam đại đồng đường, tứ đại đồng đường, đặc biệt ở một số dân tộc ít người. Từ dòng họ nhìn ra làng xã: người Việt Nam quan niệm rằng dòng họ mạnh thì làng xã mạnh, nhân cách của con người dòng họ phát triển thuận chiều với nhân cách của con người làng xã. Vì vậy, rõ ràng gia tộc có những đóng góp to lớn trong việc giữ gìn và bảo lưu thuần phong mỹ tục, truyền thống văn hóa làng xã nói riêng và gián tiếp đóng góp vào các giá trị văn hóa Việt Nam nói chung.

4.2.2.3. Tổ chức theo giáp

Tổ chức giáp là một hình thức tổ chức nông thôn Việt Nam độc đáo, là tổ chức của đàn ông, mang tính cha truyền con nối. Tổ chức này giúp cho việc quản lý lực lượng sản xuất (đàn ông) một cách chặt chẽ. Liên quan đến vấn đề này là việc phân chia đất đai và các đóng góp của thành viên trong giáp (sổ đinh, sổ điền). Tổ chức theo giáp có truyền thống coi trọng con

người (đàn ông) từ khi lọt lòng cho đến già, đặc biệt coi trọng người già cả (*xỉ tước hay niên xỉ*), gắn bó với trách nhiệm cá nhân theo độ tuổi (*đình tráng, lão, ti ấu*).

4.2.2.4. Tổ chức theo địa bàn hành chính (xã)

Xã là đơn vị hành chính nhỏ nhất, tồn tại từ rất sớm cho đến ngày nay. Việc quản lý xã trong tổ chức cộng đồng nông thôn Việt Nam truyền thống trước đây thông qua Hội đồng kỳ mục và lý dịch. Hội đồng kỳ mục bầu ra tiên chỉ, thứ chỉ. Lý dịch bao gồm lý trưởng, phó lý, hương trưởng và xã tuần.

Dân có hai loại là chính cư và ngụ cư. Dân chính cư được coi trọng, dân ngụ cư bị khinh rẻ. Tuy nhiên dân ngụ cư vẫn có thể trở thành dân chính cư với những điều kiện ngặt nghèo. Dân chính cư chia ra: chức sắc, chức dịch, lão, đình, ti ấu.

Về công việc làm ăn, làng nghề còn có khái niệm tổ chức theo phường ở nông thôn, và đặc biệt là các làng công thương (phường chải, phường vải, phường chăn trâu; các làng công thương như làng Bát Tràng (Gia Lâm Hà Nội) có trên 90% dân làm nghề gốm, làng Bưởi (Từ Liêm Hà Nội) làm nghề giấy, làng Nhị Khê (Sơn Tây) làm nghề tiện, v.v..

Nhìn chung, tính cộng đồng là một đặc trưng lớn trong tổ chức hành chính ở Việt Nam. Nó là một trong các hằng số văn hóa truyền thống của dân tộc ta, bởi nhờ nó mà nhân dân ta đoàn kết, gắn bó trong lao động sản xuất cũng như trong chiến đấu chống giặc ngoại xâm, làm tăng thêm tình nghĩa giữa con người với con người.

4.2.3. Tính cộng đồng và tính tự trị trong văn hóa làng xã Việt Nam: mặt tích cực và hạn chế

Khi bàn đến văn hóa làng xã Việt Nam cổ truyền thì nét cơ bản, đặc trưng nhất là *tính cộng đồng và tính tự trị*. Hai tính ấy là hệ quả của sự liên kết do dân tộc Việt Nam từ đầu đã phải thường xuyên đối phó với hai thế lực to lớn: thiên nhiên khắc nghiệt và nạn xâm lược để tồn tại và phát triển.

Một mặt, cuộc sống nông nghiệp của người Việt Nam phụ thuộc vào thiên nhiên, mà thiên tai thì không chừa một ai, chia đều cho tất cả (*Nước lụt lụt cả làng*). Mặt khác, nông nghiệp là nghề mang tính thời vụ, do đó, để kịp thời vụ mọi người phải liên kết với nhau, hỗ trợ nhau. Chính vì vậy, người dân nông nghiệp phải dựa vào nhau để làm ăn và sinh sống.

Người Việt Nam coi trọng tình làng nghĩa xóm do phải cùng nhau làm ăn, cùng trao đổi kinh nghiệm sống, cùng nhau chống chọi với thiên tai, địch họa. Người Việt Nam vào buổi sơ khai sống thành từng nhóm ràng buộc với nhau bởi quan hệ máu mủ, quan hệ láng giềng.

Quan hệ trong cộng đồng tuân thủ theo tôn ti trật tự, quan hệ huyết thống và quan hệ láng giềng. Làng và gia tộc (dòng họ) nhiều khi đồng nhất với nhau. Buổi ban đầu, tên làng trùng với tên dòng họ, chẳng hạn Đặng Xá (làng của người họ Đặng), Lê Xá (làng của dòng họ Lê), v.v.. Càng về sau, làng có nhiều thay đổi, tính cộng đồng càng sâu sắc và bền chặt hơn.

Đó là cội nguồn của tính cộng đồng, cộng cảm sâu sắc, đồng thời kéo theo đó là tính tự trị chặt chẽ giữa các thành viên trong làng xã. Vì vậy, làng xã Việt Nam có thể được coi là nơi khởi đầu đồng thời cũng là nơi cuối cùng của biết bao thăng trầm đời người.

4.2.3.1. Tính cộng đồng

Biểu tượng truyền thống của tính cộng đồng là *đình làng, bến nước, cây đa*. Đình làng là biểu tượng điển hình cho văn hóa Việt Nam ở phạm vi làng xã. Trước hết, đình làng là một trung tâm hành chính, mọi việc quan trọng trong làng đều diễn ra tại đây (nơi họp bàn, xử kiện, phạt vạ). Đình làng là trung tâm văn hóa (nơi tổ chức các lễ hội). Đình làng còn là một trung tâm tôn giáo (nơi thờ Thành hoàng làng).

Sau đình làng phải kể đến bến nước (giếng làng) và cây đa. Một cách nào đó, nếu ta có thể ngầm hiểu đình làng là nơi dành riêng cho đàn ông, thì bến nước là nơi tụ tập chủ yếu của phụ nữ, nơi họ thường lui tới để làm những công việc như giặt giũ, lấy nước nên cũng là nơi gặp gỡ, trò chuyện; còn biểu tượng cây đa đầu làng là nơi hội tụ, nghỉ ngơi, là chốn linh thiêng của thánh thần.

Tính cộng đồng chú trọng vào sự đồng nhất: cùng nghề gọi là đồng nghiệp, cùng tuổi gọi là đồng niên, v.v.. Do nhiều nét tương đồng nên tính cách của người Việt Nam luôn sẵn sàng đoàn kết, tương trợ, thể hiện qua các câu tục ngữ như *lá lành đùm lá rách; Thương người như thể thương thân*. Đồng thời, do đồng nhất nên người Việt Nam có tính tập thể rất cao, gắn bó và hòa đồng với tập thể. Sự đồng nhất cũng chính là ngọn nguồn của nếp sống bình đẳng, dân chủ làng mạc, đã được bộc lộ trong nguyên tắc tổ

chức làng xã của người Việt Nam. Chính vì vậy, có thể coi làng xã Việt Nam cổ truyền như một vương quốc thu nhỏ với luật pháp riêng. Thành ngữ Việt Nam có câu *Phép vua thua lệ làng* chính là một truyền thống thể hiện quan hệ dân chủ đặc biệt giữa nhà nước phong kiến với làng xã Việt Nam.

Tuy nhiên, ta cũng phải nhìn nhận rằng do tính đồng nhất nên cái hạn chế đầu tiên là ý thức về con người cá nhân bị thủ tiêu. Văn hóa ứng xử của người Việt Nam rất ít khi xưng *tôi*, mà luôn hòa tan vào các mối quan hệ xã hội: với người này thì xưng là *em*, với người khác xưng là *cháu*, là *anh*, là *chị*, v.v.. Cách giải quyết xung đột phổ biến theo lối "hòa cả làng". Điều này khác hẳn với văn hóa phương Tây, nơi con người được chú trọng rèn luyện ý thức về cá nhân.

Hạn chế thứ hai của tính cộng đồng là thói dựa dẫm, ỷ lại vào tập thể. Tiếp theo đó là tư tưởng cầu an và cả nể, làm gì cũng sợ mất lòng người khác, trở về an phận thủ thường.

Hạn chế thứ ba là thái độ cào bằng, đồ kỵ, không muốn cho ai hơn mình, để mọi người đều đồng nhất, đều như nhau. Trong ca dao tục ngữ ta đọc thấy: "*Xấu đều hơn tốt lối*", "*Khôn độc không bằng ngốc đàn*", v.v.. là những minh chứng.

4.2.3.2. Tính tự trị

Nếu như tính cộng đồng nhấn mạnh sự đồng nhất thì tính tự trị chú trọng sự khác biệt. Khởi đầu là sự khác biệt của cộng đồng làng xã này với cộng đồng làng xã khác. Cơ sở của tính tự trị là sự khác biệt tạo nên tinh thần tự lập: mỗi làng, mỗi xã độc lập với nhau, tự lo liệu cho việc của tập thể làng xã mình.

Biểu tượng truyền thống của tính tự trị là lũy tre. Rặng tre bao kín quanh làng trở thành một thứ thành lũy bất khả xâm phạm. Lũy tre là một đặc điểm quan trọng làm cho làng xã Việt Nam khác với thôn ấp của Trung Hoa có thành quách bằng đất đá bao bọc chung quanh. Tính cộng đồng và tính tự trị là các nét cơ bản của văn hóa làng xã Việt Nam, tự chúng phát sinh ra những hệ quả tốt và xấu trong văn hóa của người Việt.

Tính tự trị cũng có các mặt tích cực và hạn chế.

Ưu điểm lớn nhất của tính tự trị là tinh thần tự lực tự cường, ý thức độc lập dân tộc. Vì phải tự lo liệu, nên người Việt Nam có đức tính cần cù

(*Đầu tắt mắt tối; Bán mặt cho đất, bán cật cho trời*). Truyền thống cần cù tạo nên nếp sống tự cung tự cấp, tự lo liệu; mỗi làng, mỗi xã cố gắng tự đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cho làng xã mình.

Tính tự trị dẫn đến mặt hạn chế đầu tiên là sự khép kín, nảy sinh đầu óc tư hữu, thói ích kỷ. Tục ngữ đề cập nhiều đến mặt hạn chế này: "*Thân ai nấy lo*", "*Bè ai người nấy chống*", "*Ruộng ai nấy đắp bờ*", "*Đèn nhà ai nấy rạng*".... Đầu óc tư hữu và thói ích kỷ sinh ra từ tính tự trị của văn hóa làng xã Việt Nam và đã luôn bị chính người Việt Nam phê phán: "*Của mình thì giữ bo bo, của người thì để cho nó ăn*". Hạn chế thứ hai của tính tự trị là đầu óc bè phái, địa phương, cục bộ, làng nào biết làng ấy, chỉ lo vun vén cho làng mình: "*Trống làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào làng ấy thờ*", "*Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn*". Hạn chế thứ ba của tính tự trị là tư tưởng gia trưởng, tính tôn ti trật tự. Đó là sản phẩm của nguyên tắc tổ chức nông thôn theo huyết thống, tự thân nó, tính tôn ti trật tự không phải là xấu, nhưng khi nó gắn liền với đầu óc gia trưởng thì tạo nên tâm lý "*quyền huynh thế phụ*", áp đặt ý muốn của mình cho người khác trong mối quan hệ gia đình, xã hội, tạo nên tư tưởng thứ bậc vô lý, chẳng hạn, tư tưởng *sống lâu lên lão làng, áo mặc không qua khỏi đầu*, v.v.. Đây là một lực cản đáng sợ cho sự phát triển của con người và xã hội, nhất là khi thói gia đình chủ nghĩa, một khuyết điểm sánh đôi với đầu óc gia trưởng vẫn còn thì đây là một vẩn nạn của xã hội.

4.2.3.3. Kết luận

Người Việt Nam có tinh thần đoàn kết, nhưng đồng thời lại có óc tư hữu, ích kỷ và thói bình quân, đồ kỵ; vừa có tinh thần tập thể hòa đồng, lại vừa có óc bè phái địa phương; vừa có nếp sống dân chủ bình đẳng, lại vừa có óc gia trưởng tôn ti; vừa có tính tự lập nhưng đồng thời lại thủ tiêu vai trò cá nhân; vừa có tính cần cù và nếp sống tự cung tự cấp, lại vừa có thói dựa dẫm, ỷ lại. Tất cả những cái tốt và cái xấu ấy cứ đan xen nhau tạo thành từng cặp và tồn tại ở tính cách văn hóa của người Việt Nam, bởi lẽ chúng đều bắt nguồn từ hai đặc tính căn bản của dân tộc Việt Nam là tính cộng đồng và tính tự trị.

Tùy lúc, tùy nơi mà mặt tích cực sẽ được phát huy và mặt hạn chế sẽ được khắc phục. Khi đứng trước những khó khăn lớn, những nguy cơ đe dọa sự sống còn của cả cộng đồng thì cái nổi lên sẽ là tình đoàn kết và tính

tập thể, nhưng khi những mối nguy cơ ấy qua đi thì thói tư hữu và đầu óc bè phái địa phương có dịp trỗi dậy.

Tính cộng đồng và tính tự trị là hai đặc trưng bao trùm nhất, quan trọng nhất trong bản sắc văn hóa làng xã của người Việt Nam, là hai mặt của một vấn đề, cùng tồn tại song song trong một thể thống nhất.

4.3. TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG ĐÔ THỊ

Nhìn chung các đô thị cổ ở Việt Nam kém phát triển, quá trình đô thị hóa diễn ra chậm chạp ⁽¹⁾. Trong số 15 đô thị cổ chủ yếu của Việt Nam từ Văn Lang cho đến Sài Gòn thì chỉ có 3 đô thị tồn tại cho đến ngày nay với tư cách đô thị đặc trưng, không bị tàn lụi. Đó là Tống Bình (giữa thế kỷ V, nay là Hà Nội), Phú Xuân (cuối thế kỷ XVII, nay là Huế) và Sài Gòn (cuối thế kỷ XVII, nay là thành phố Hồ Chí Minh). Các đô thị khác bị tàn lụi dần, mặc dù có thời gian tồn tại khá dài (Cổ Loa - tồn tại 13 thế kỷ, Luy Lâu - 11 thế kỷ, Óc Eo - 6 thế kỷ).

4.3.1. Đô thị và quốc gia

Về mặt thuật ngữ thì *đô thị* bao gồm 2 yếu tố, trong đó một yếu tố chỉ khu vực hành chính (*ĐÔ*), còn yếu tố kia chỉ trung tâm thương mại (*THỊ*) (ss. thành thị, thị xã, thị trấn, thành phố,...). Chỉ có 2 thuật ngữ mà cả hai yếu tố đều chỉ trung tâm hành chính hoặc trung tâm buôn bán (đô thành, thị tứ).

Đô thị cổ Việt Nam thực hiện hai chức năng: tụ điểm các cơ quan nhà nước và tụ điểm thương nghiệp. Hai chức năng này làm cho đô thị cổ Việt Nam khác đô thị cổ phương Tây (phương Tây quan niệm đô thị là tụ điểm có số lượng dân cư đông so với nông thôn và số cư dân này không làm nông nghiệp).

Đặc trưng cơ bản của các đô thị cổ Việt Nam là trung tâm hành chính.

Đô thị cổ Việt Nam do nhà nước phong kiến khai sinh, khai thác và quản lý. Do đó, bức tranh chủ yếu của đô thị Việt Nam bắt đầu từ các trung tâm hành chính (Đô), rồi sau đó bổ sung thêm yếu tố trung tâm buôn bán (Thị).

⁽¹⁾ Quá trình đô thị hóa trên thế giới diễn ra từ đầu thế kỷ XX và nói chung phát triển tương đối nhanh. Về phương diện dân số và thị dân, các số liệu thống kê cho thấy: năm 1900 có khoảng 10% dân số trên thế giới sống ở đô thị. Đến năm 2000 con số này là 47%, dự đoán đến năm 2025 sẽ là 65% (Báo *Nhân dân hằng tháng*, số 54, 10-2001, tr. 13). Tại Hội thảo quốc tế về thể chế quy hoạch và phát triển đô thị ở Việt Nam đã đưa ra dự báo đến năm 2020 dân số Việt Nam khoảng 103 triệu người, trong đó thị dân chiếm khoảng 45%; hiện nay thị dân của Việt Nam chỉ chiếm 23%, thuộc loại thấp nhất trong khu vực và trên thế giới (Báo *Lao động*, số 242/2001, ngày 24-10-2001).

Ở Việt Nam, các đô thị tập trung chủ yếu ở khu vực hành chính (Hoa Lư, Tây Đô), rất ít trường hợp mà phần *thị* ở trước phần *đô* (Vân Đồn, Vĩnh Bình), lại càng hiếm trường hợp hầu như chỉ có phần *thị* (Hội An).

Đô thị phương Tây do các thương nhân tự lập ra, tự quản lý, bầu ra hội đồng quản trị và thị trưởng.

Đô thị Việt Nam một mặt lệ thuộc vào nhà nước, mặt khác có quan hệ mật thiết với nông thôn. Có lẽ đây là một trong những nguyên nhân làm cho đô thị khó phát triển nhanh và khó bền vững.

4.3.2. Đô thị và nông thôn

Đô thị và nông thôn Việt Nam khác nhau về chất, tức là đô thị không phải là bước kế tiếp phát triển cao của nông thôn. Trong khi đó, ở phương Tây, đô thị được coi là phần nối tiếp, phần mở rộng và nâng cao của nông thôn.

Có hai điểm khác nhau cơ bản giữa đô thị và nông thôn Việt Nam:

Xét về thành phần xã hội và công việc thì đô thị là dân tứ chiếng, dân thập phương, còn nông dân là dân bản địa (được chia ra hai loại là dân chính cư và dân ngụ cư). Ở nông thôn nghiêng về nông nghiệp, còn ở đô thị nghiêng về buôn bán, trong lúc đó các triều đại phong kiến Việt Nam đều coi trọng nông nghiệp (*trọng nông ức thương*).

Xét về phong cách sống và quan hệ: thị dân phóng khoáng, tự do. Nông dân bị ràng buộc về nhiều mặt, đặc biệt là về mặt tình cảm và đạo đức. Chẳng hạn, chỉ có một trong ba trường hợp sau đây nông dân mới chịu bỏ làng ra đi: bị bán cùng hóa, bị thiên tai mất mùa liên tục, dân số tăng quá nhanh. Quan hệ giữa các thị dân là yếu ớt (vì họ tự do), nhưng bù lại quan hệ đó lại đa dạng và phong phú. Quan hệ giữa nông dân là mạnh (vì họ bị ràng buộc), nhưng lại đơn điệu, gò bó.

Tổ chức hành chính của đô thị phỏng theo cách thức tổ chức ở nông thôn. Chẳng hạn, ở Hà Nội đến năm 1940 vẫn còn chức tiên chỉ, nghĩa là, tuy đã hình thành phố xá nhưng người đứng đầu phố vẫn là lý trưởng, cùng mô hình với bộ máy chức sắc của nông thôn (tiên chỉ, thứ chỉ, hương trưởng, xã tuần).

Đơn vị mang tính chất rõ ràng của đô thị là phố. Ngoài ra, còn có phường, tức là phố của những người làm cùng một nghề hoặc bán cùng một mặt hàng.

Các phố phường ở đô thị cổ Việt Nam đều có gốc gác từ làng quê (mỗi phố dành cho một, hai hay nhiều làng. Mà chỉ có những người làng ấy mới được phép mở cửa hàng tại đây). Cho đến nay dấu tích này vẫn còn, chẳng hạn, dân của ngõ Phất Lộc (Hà Nội) là dân gốc từ làng Phất Lộc (Đông Quan, Thái Bình), phố Ngũ Xá vốn là khu vực 5 xã của huyện Thuận Thành (Hà Bắc) đến mở lò đúc đồng. Do vậy, tuy ở đô thị nhưng lòng dạ của người dân bao giờ cũng hướng về làng quê cội nguồn.

Đô thị Việt Nam mang đậm dấu ấn của nông thôn: Một bằng chứng là trong đô thị vẫn có nông thôn, đô thị mà vẫn mang dáng dấp nông thôn. Còn có tình trạng ngược lại: sự xuất hiện của làng công thương ở nông thôn, tức là làng thực hiện chức năng của đô thị, nhưng khó để trở thành đô thị.

4.4. TỔ CHỨC GIÁO DỤC - KHOA CỬ

4.4.1. Vai trò của giáo dục

Giáo dục có vai trò rất to lớn trong đời sống xã hội loài người. Một mặt, nó là cầu nối truyền tải tri thức từ thế hệ này sang thế hệ kia nhằm làm phong phú bản sắc văn hoá dân tộc. Mặt khác, giáo dục giúp con người sáng tạo ra những tri thức và giá trị văn hoá mới, cũng là cầu nối truyền tải tri thức từ quốc gia này sang quốc gia kia. Chính vì vậy, giáo dục có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình thúc đẩy việc hình thành và phát triển một nền văn hoá đổi mới cần thiết cho sự tồn tại và phát triển giữa các dân tộc.

4.4.2. Vài nét về lịch sử giáo dục - khoa cử Việt Nam thời phong kiến

Tổ chức giáo dục - khoa cử là điều kiện quan trọng và cần thiết cho văn hóa tổ chức cộng đồng, nó là kết quả và là một trong những biểu hiện cao của tổ chức cộng đồng. Thật vậy, bia ở Văn miếu Thăng Long - Hà Nội có ghi: "*Hiền tài là nguyên khí quốc gia. Nguyên khí thịnh thì nước mạnh*". Người Việt Nam có truyền thống hiếu học, coi trọng nhân, văn, lễ, nghĩa (*Tiên học lễ, hậu học văn, Một kho vàng không bằng một nang chữ*). Tổ chức giáo dục - khoa cử Việt Nam nhằm giữ gìn, phát huy nguyên khí và truyền thống tốt đẹp ấy.

Trường dạy học ở nước ta đã được lập ngay từ đầu công nguyên. Từ thế kỷ thứ IV nhưng phải đến thế kỷ XI trở đi việc học hành và thi cử mới được nhà nước chăm lo củng cố. Từ kỳ thi Tam trường là khoa thi đầu tiên được Lý Nhân Tông tổ chức vào năm 1075 đến khoa thi cuối cùng của lịch

sử khoa cử phong kiến Việt Nam vào năm 1919 thời Khải Định, trong gần 850 năm tồn tại của khoa cử Nho học có cả thảy 185 khoa thi, 2898 người thi đỗ từ phó bảng lên đến trạng nguyên, trong đó có 266 phó bảng (Theo bài *"Đào tạo nhân tài - từ truyền thống của các làng khoa bảng"* của TS. Bùi Xuân Đính, Viện dân tộc học, Báo *Nhân dân*, 23-12-2001, tr. 6). Trong số các trạng nguyên có các lưỡng quốc trạng nguyên như Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Trực, Đào Sư Tích. Lại có người tuy không đỗ trạng nguyên nhưng đứng đầu cả ba kỳ thi (gọi là tam nguyên) như Lê Quý Đôn, Nguyễn Khuyến.

Giáo dục - khoa cử được một số nhà vua rất quan tâm, trong đó nổi bật là Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, Lê Thánh Tông. Lý Thánh Tông là người đặt nền móng cho nền giáo dục nước nhà với việc lập Văn miếu tại Thăng Long vào năm 1070. Năm 1075, Lý Nhân Tông nổi nghiệp vua cha mở kỳ thi đầu tiên là Tam trường, còn gọi là Minh kinh bác học; năm 1076 nhà vua mở Quốc tử giám, ban đầu, đây là nơi học tập dành cho con em quý tộc, quan lại, về sau mở rộng cho người giỏi trong thiên hạ. Vì vậy, Quốc tử giám có thể được coi là trường Đại học đầu tiên của Việt Nam. Từ đó về sau ngày càng được các triều đại nối tiếp hoàn thiện. Nổi bật nhất trong số đó là vua Lê Thánh Tông, một ông vua chú trọng việc học tập khoa cử, tổ chức giáo dục rất chặt chẽ, còn là Nguyên suý của hội Tao đàn nhị thập bát tú, ông đã để lại một khối lượng tác phẩm có giá trị về văn chương và giáo dục rất lớn. Có thể nói giáo dục - khoa cử thời Hậu Lê được tổ chức rất chu đáo nhằm để chọn người tài ra làm việc nước, nhà nước đã tuân thủ nghiêm ngặt các lệ và lễ như *bảo kết hương thí, cung khai tam đại, lễ ăn thề...* Triều đình còn lựa chọn, bổ nhiệm và mở các kỳ thi khảo sát *giáo quan*, tức là những người giảng dạy trong các trường học của nhà nước. Chẳng hạn, năm 1435 các giáo quan ở Quốc tử giám và các lộ được triệu về kinh để khảo hạch nhằm sa thải một số người yếu kém; năm 1467 tiếp tục triệu 30 quan về khảo hạch. Lại còn đặt ra chức *bác sĩ* để dạy Ngũ kinh, mỗi người chỉ chuyên nghiên cứu và giảng dạy một kinh. Nhìn chung, những biện pháp nói trên đã góp phần ổn định và đảm bảo chất lượng của người học và các khoa thi, cũng như chất lượng của hàng ngũ quan lại triều đình. Nhờ vậy đất nước ta giai đoạn này đã có thêm nhiều nhà thơ, nhà văn, nhà sử học, nhà toán học lỗi lạc như Nguyễn Trãi, Thân Nhân Trung, Ngô Sĩ Liên, Lương Thế Vinh, Vũ Hũ, v.v...

4.4.3. Đặc điểm, nội dung giáo dục - khoa cử thời phong kiến

4.4.3.1. Mục đích của giáo dục - khoa cử phong kiến là tuyển chọn hiền tài để phò vua, giúp nước.

4.4.3.2. Tổ chức hệ thống trường lớp

Việc học hành thi cử được tổ chức tương đối chặt chẽ. Ngoài hình thức trường lớp tư thực, nhà nước còn mở các trường học ở huyện, tỉnh dưới sự trông coi của các quan *huân đạo, giáo thụ, đốc học*. Việc tổ chức hệ thống trường lớp của nhà nước phong kiến Việt Nam lúc đầu chủ yếu chỉ dành cho con em vua chúa, hoàng tộc, quan lại cao cấp, đến cuối đời Trần, việc mở trường lớp ở các địa phương (lộ, phủ, làng xã) mới bắt đầu được chú ý.

Quốc tử giám là ngôi trường có quy mô lớn nhất nước và được tổ chức rất chặt chẽ. Năm 1489 vua Lê Thánh Tông cho mở rộng và phát triển Quốc tử giám, đặt tên là nhà Thái học. Từ đây, nền giáo dục phong kiến Việt Nam có những thay đổi lớn.

Năm 1905 toàn quyền Pôn Bô (Paul Beau) chủ trương cải cách giáo dục. Nha học chính Đông Dương được thành lập vào năm 1906. Việc học được chia ra làm 3 bậc là ấu học, tiểu học và trung học. Đến năm 1917 giáo dục được chia ra làm 3 bậc khác, đó là tiểu học, trung học và đại học. Ngoài ra, ở Hà Nội, Huế, Sài gòn và một số tỉnh lỵ lớn khác còn mở thêm các trường Kỹ nghệ thực hành, Canh nông thực hành, Cao đẳng mỹ thuật Đông Dương.

4.4.3.3. Tổ chức dạy học

Như đã nói ở trên, lớp và trường học được phân ra hai tuyến rõ rệt: trung ương (Quốc tử giám) và địa phương (các trường, lớp ở lộ, phủ, làng xã). Ở địa phương, do đối tượng học sinh đa dạng, nhiều độ tuổi, nên tổ chức lớp học có *trưởng trường nội* và *trưởng trường ngoại* phụ trách nhằm chăm lo những công việc trong phạm vi trường lớp. Các lớp học tư ở làng xã do dân tự tìm thầy, nuôi thầy dạy học, nhà nước không kiểm tra, kiểm soát và quản lý. Ở các trường công từ phủ, lộ trở lên, thầy dạy học có thể được tiến cử hoặc bổ dụng, nhưng nhất thiết phải được triều đình chấp thuận. Ở Quốc tử giám, thầy giáo phải là người có đức, có tài, tuổi đời không dưới 35.

Việc học hành và nghỉ ngơi của học trò rất được coi trọng. Chẳng hạn, ở trường làng, nói chung khoảng 6 giờ sáng học trò đã đến nhà thầy giáo để trả bài, sau đó về nhà ăn sáng rồi học liên tục từ khoảng 9 giờ sáng đến 3 giờ chiều. Mỗi năm có 3 kỳ nghỉ dài ngày, - đó là Tết Nguyên đán (tháng giêng), Tết Đoan ngọ (tháng năm) và Tết Com mới (tháng mười). Việc đền đáp công sức dạy dỗ của thầy được thể hiện dưới hai hình thức là tiền học phí (mỗi năm nộp 1 hoặc 2 lần với tổng số khoảng 4 quan tiền) và tiền Tết cho thầy vào các kỳ nghỉ (tùy hảo tâm của cha mẹ học sinh) nhằm giúp thầy có tiền mua sắm để về quê. Ngoài ra, chủ nhà nơi thầy ăn ở để dạy học, mỗi năm may cho thầy hai bộ quần áo.

Còn có một khoản đóng góp nữa gọi là tiền đồng môn, đóng trong trường hợp người thân của thầy hoặc chính bản thân thầy qua đời. Nhiệm vụ này do Trưởng trường nội đảm trách.

4.4.3.4. Các khoa thi và thời gian thi

Vào thời Lý - Trần - Hồ, tư tưởng tam giáo Nho, Phật, Lão được coi trọng. Nhiều nhà sư đỗ đạt cao như trạng nguyên Huyền Quang, hoàng giáp Tuệ Tĩnh. Thi Hương và thi Hội đã được định rõ: cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội, người đỗ thi được vua ra thêm một bài văn sách nhằm để xếp thứ bậc. Năm 1396 vua Trần Thuận Tông ban chiếu quy định có 3 khoa thi rành mạch là Hương, Hội và Đình (trước đó, thi Đình chỉ được coi là kỳ thi cuối cùng của thi Hội, chứ chưa phải là một khoa thi độc lập). Tuy nhiên việc quy định tổ chức ba khoa thi ở hai cấp (địa phương và trung ương) chỉ được thực hiện đầy đủ từ năm 1442, tức là 14 năm sau khi nhà Hậu Lê được thành lập.

Về thời gian định kỳ thi: Lúc đầu là 10 năm, 7 năm, rồi cuối cùng là 3 năm tổ chức một kỳ theo quy chế những năm tí - ngọ - mao - dậu thi Hương, những năm thìn - tuất - sửu - mùi thi Hội, sau khi đỗ kỳ Hội liền vào thi Đình. Trường thi được tổ chức quy củ, nghiêm mật, các khảo quan được tuyển chọn kỹ càng, tất cả phải làm lễ ăn thề trước khi vào làm nhiệm vụ tại trường thi.

4.4.3.5. Chữ viết, sách học và nội dung thi

Trong quá khứ, chữ Hán cùng với các yếu tố khác đã làm cho nước ta trở thành nước có văn hóa, văn hiến. Chữ Hán được dùng một cách phổ biến

vào giai đoạn đất nước độc lập: nó là thứ văn tự chính thức trong hoạt động hành chính, giáo dục, nhằm xây dựng và phát triển văn hóa Đại Việt. Chữ Hán là cầu nối, là yếu tố văn hóa trung chuyển, qua đó người Việt Nam tiếp thu tri thức văn hóa của Trung Hoa và các nước khác trong khu vực. Chúng ta biết đến văn hóa Trung Hoa qua chữ Hán, Phật giáo - một phần của văn hóa Ấn Độ - cũng qua chữ Hán; một phần của văn hóa phương Tây được các nhà Nho tiếp thu thông qua sách báo viết bằng chữ Hán. Đến nay, vốn từ Hán-Việt trong tiếng Việt phổ thông chiếm số lượng đáng kể (65 đến 70%) và có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển khoa học, kỹ thuật và công nghệ.

Một cách rất tự nhiên, trong một số giai đoạn của lịch sử, chữ Hán đã trở thành công cụ cho sự hội nhập, và sau đó là sự giao thoa, tiếp biến văn hóa về phương diện ngôn ngữ. Thật vậy, vào cuối thời Tây Hán có nhiều người bị tội đày sang các vùng Hoa Nam, Giao Chỉ, Cửu Chân. Họ cùng sinh sống với người Việt, tạo ra sự giao lưu văn hóa trên các bình diện như phương thức làm ăn, phong tục tập quán, văn hóa Hán và y học. Trong tiếng Việt đã xuất hiện các từ Hán - Việt hoặc những tiếng Hán đã được Việt hóa. Trên cơ sở này, vào thời Đông Hán, chữ Hán càng được phổ cập hơn, việc dạy chữ Hán của những người Hán ngày càng được củng cố; họ tiếp tục mở trường dạy học chữ Hán ở Giao Chỉ. Từ thế kỷ thứ IV trở đi, ngày càng có nhiều quý tộc Hán sang nước ta sinh sống lâu dài. Do đó, việc học hành, đặc biệt là học chữ Hán phát triển mạnh mẽ hơn và có ảnh hưởng nhiều đến tầng lớp quý tộc của nước ta. Dần dần chữ Hán đã trở thành văn tự chính thức của nhà nước phong kiến Việt Nam mà cụ thể nhất là trong hai lĩnh vực hành chính và giáo dục.

Việc xuất hiện chữ Nôm (khoảng cuối thế kỷ thứ VIII) và văn học Nôm (kể từ thế kỷ thứ XIII) thể hiện một sự nỗ lực vươn lên của dân tộc ta nhằm nâng cao địa vị của tiếng nói và chữ viết của dân tộc, trên cơ sở đó nền văn hóa dân tộc ngày càng được phát triển. Đây là một biểu hiện mới của ý thức độc lập dân tộc trên lĩnh vực văn hóa tinh thần. Chữ Nôm được sử dụng phổ biến trong sáng tác văn học, mạnh nhất là kể từ đời nhà Trần. Một loạt các bài thơ, phú, bài hát được sáng tác bằng chữ Nôm và lời Nôm. Chính ba lần đánh Nguyên - Mông là nguồn cảm xúc vô tận và là đề tài sáng tác phong phú của nhiều nhà văn, nhà thơ đời Trần. Đến đời nhà Hồ đầu thế kỷ thứ XV, chữ Nôm càng được coi trọng hơn. Bản thân Hồ Quý Ly đã làm

thơ Nôm và dịch một số sách chữ Hán ra chữ Nôm. Mặc dù vào thế kỷ XV, vua quan nhà Lê lại coi thường chữ Nôm, tôn sùng chữ Hán, nhưng văn học chữ Nôm vẫn phát triển mạnh, tiêu biểu là các tác phẩm của Nguyễn Trãi (254 bài thơ trong *Quốc âm thi tập*) và tác phẩm Nôm của Lê Thánh Tông (*Hồng Đức quốc âm thi tập*). Từ thế kỷ thứ XVII, thơ, truyện thơ, thơ lục bát, song thất lục bát bằng chữ Nôm được phát triển rất mạnh bên cạnh văn chương chữ Hán. Đến thời vua Quang Trung có chiếu Lập học, chữ Nôm lại được đề cao, Viện Sùng chính do vua Quang Trung lập ra có nhiệm vụ dịch sách Nho học chữ Hán ra chữ Nôm.

Vào đời Lê Thánh Tông, tiếng Việt đã là một ngôn ngữ giàu và đẹp, đủ khả năng diễn đạt mọi mặt của cuộc sống cũng như mọi trạng thái tâm lý và tình cảm của con người lúc bấy giờ. Từ thế kỷ thứ XVII, các giáo sĩ phương Tây trong khi truyền đạo ở Việt Nam, họ đã học và dùng bộ chữ La tinh để ghi lại tiếng Việt. Đây là bước manh nha của chữ Quốc ngữ. Các quyển từ điển Việt - Bồ, Bồ - Việt, Việt - Bồ - La và một số quyển giáo lý cương yếu khác bằng tiếng Việt đã xuất hiện kể từ năm 1649. Từ năm 1884, khi triều đình nhà Nguyễn công nhận sự bảo hộ của thực dân Pháp theo hòa ước Patênotre (Paténôtre), đặc biệt là từ năm 1906 khi vua Thành Thái ra sắc chỉ cải cách giáo dục theo đường lối giáo dục Pháp thì chữ quốc ngữ và tiếng Pháp được chú trọng giảng dạy, dần dần chấm dứt sự độc tôn của chữ Hán ở Bắc kỳ và Trung kỳ (dĩ nhiên chưa bỏ hẳn chữ Hán). Còn Nam kỳ là chế độ thuộc địa của Pháp nên cách học và thi của Nho học chữ Hán đã bị bỏ hẳn từ trước đó.

Việc la-tinh hóa chữ viết dân tộc là một tiến bộ vượt bậc đáng kể. Nó chứng tỏ sự phát triển đến trình độ cao của tiếng Việt. Chữ Quốc ngữ tiện lợi, khoa học, và đã trở thành công cụ đắc lực trong việc truyền bá khoa học, phát triển văn hóa, và về sau này trong các lĩnh vực kỹ thuật, ngoại giao mang tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Lịch sử cho thấy nền văn học và quá trình phát triển của tiếng nói, chữ viết dân tộc không tùy thuộc vào sự hưng vong của các triều đại mà bao giờ cũng gắn liền với nhân dân, với tinh thần dân tộc trong quá trình đấu tranh, xây dựng và gìn giữ đất nước.

Nếu như việc quản lý hệ thống trường lớp không khép kín từ trung ương đến địa phương, tức là thiếu chặt chẽ, thì việc quản lý nội dung dạy học (sách học) cũng như cách học cách thi lại rất chặt chẽ và cụ thể.

Sách tiểu học bao gồm: Nhất thiên tự, Tam thiên tự, Ngũ thiên tự, Ấu học ngũ ngôn thi, Tam tự kinh, Sơ học vân tâm, Minh tâm bảo giám v.v..

Chương trình đại học hầu như được thực hiện theo hai bộ sách căn bản là Tứ thư và Ngũ kinh. Tứ thư gồm bốn quyển: Đại học, Luận ngữ, Trung dung, Mạnh Tử. Ngũ kinh gồm có Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch và Kinh Xuân Thu. Ngoài ra, còn có các sách như Bắc sử, Hiếu kinh, Tính lý đại toàn; các sách về Phật giáo, Đạo giáo và cách làm các loại bài thi.

Như vậy, khối lượng sách quả thực là đồ sộ, lại yêu cầu học thuộc, nắm chắc, hiểu đúng, phân tích hay và thực hiện một cách tận tâm tận ý. Do đó, học trò nói chung mất rất nhiều thời gian và công sức cho việc học tập và rèn luyện.

Ngoài các kiến thức xã hội, còn có kỳ thi toán, thi thư toán (lại viên) vào đời Lý Nhân Tông. Từ đó, các triều đại Lý, Trần, Lê, Nguyễn đều tổ chức thi lại viên song song với thi văn chương.

4.4.3.6. Số lượng, chất lượng thí sinh và những người đỗ đạt

Số lượng người tham gia thi đông, vì vậy những người trúng tuyển cao là rất xứng đáng. Chẳng hạn, năm 1506 trong hàng ngàn người dự thi chỉ lấy đỗ 25 người. Các khảo quan làm lễ ăn thề trước khi bước vào kỳ thi Hội (như ở đời vua Lê Nhân Tông 1448). Đến năm 1496 vua Lê Thánh Tông vì rất xem trọng chất lượng những người thi đỗ nên mặc dù các khảo quan đã lấy đỗ 41 người, vua tra xét lại và loại ra 11 người do không đạt yêu cầu. Ngoài ra, các triều đại phong kiến còn đặt ra các lễ và lệ nhằm ổn định dạy, học và thi cử. Chẳng hạn, nhà Lê đặt ra lệ “*bảo kết hương thí*” đối với các kỳ thi Hương, tức là bắt các xã phải chịu trách nhiệm về tư cách đạo đức của người đi thi; lệ “*cung khai tam đại*”⁽¹⁾.

4.4.3.7. Tổ chức quản lý giáo dục - khoa cử

Khoa thi đầu tiên trong lịch sử giáo dục nước ta là khoa Minh kinh (1075). Quốc tử giám được thành lập ngay sau đó (1076). Từ đây, việc học hành được khuyến khích và mở rộng dần ở khắp nơi, từ trung ương đến địa

⁽¹⁾ Điều kiện dự kỳ thi Hương là người có đức hạnh, lý lịch 3 đời trong sạch. Phạm những người bất hiếu, điều toa, loạn luân, người đang có đại tang, người làm nghề hát xướng thì không được dự thi (con cái của họ cũng không được dự thi). Đồng thời phải trải qua một kỳ khảo hạch (trước đó có tên gọi là kỳ thi ám tả cổ văn).

phương. Việc tổ chức quản lý giáo dục cũng do đó mà ngày càng được củng cố và phát triển. Chẳng hạn, đến cuối đời Trần Thuận Tông (1388-1398) việc học đã được phân cấp quản lý mang tính nhà nước rất chặt chẽ. Lúc này đã có các chức quan trông coi việc học (gọi chung là Học quan), ở các lộ thì có quan Đốc học, còn ở các phủ, châu thì có quan Giáo thụ.

Vào thời nhà Nguyễn trong hệ thống giáo dục tiếp tục có các chức quan như Đốc học (cấp tỉnh), Giáo thụ (cấp phủ) và Huấn đạo (cấp huyện). Các vị quan này có nhiệm vụ chăm lo việc dạy, việc học tại địa phương và tổ chức sát hạch chuẩn bị cho khoá sinh dự kỳ thi Hương.

Về cách phổ biến và quản lý kiến thức. Thông thường vào một năm trước kỳ thi Hương, quan Đốc học ra đầu bài hằng tháng, cho niêm yết tại dinh Đốc học. Học trò đến đó chép đề bài về nhà làm rồi khoảng nửa tháng sau đến nộp bài. Sau đó, quan Đốc học cùng các vị khoa bảng có tiếng trong tỉnh chấm bài và tổ chức bình văn, học trò được triệu tới dự nghe các bài văn đó. Đây là loại hình sinh hoạt học thuật, tạo không khí sôi nổi trong học tập, khuyến khích những người làm bài tốt bằng cách xướng danh.

Mỗi năm một lần, trước kỳ thi Hương khoảng 4 - 5 tháng, quan Tổng đốc (hoặc Tuần vũ) và quan Đốc học tổ chức một kỳ thi gọi là khảo khóa, bao gồm các đề bài về thi, phú, văn sách tương tự bài thi của kỳ thi Hương. Những người vượt qua được kỳ thi này gọi là thầy Khóa, chứ không có một học vị gì nhưng lại rất quan trọng, vì đây là điều kiện để nho sinh được chính quyền địa phương chấp nhận cho nộp đơn dự kỳ thi Hương.

4.4.3.8. Việc khuyến học

Trước đây, việc khuyến học diễn ra dưới nhiều hình thức và nhằm vào hai mục đích cơ bản, đó là chọn đúng nhân tài để làm cơ sở chuẩn hóa các chức quan bằng học vị, đồng thời đảm bảo thang bậc đạo đức của một xã hội trật tự.

Trong thời đại mới, Hội khuyến học trung ương Việt Nam thành lập ngày 02-10-1996, phát huy tác dụng tích cực trong việc xã hội hóa giáo dục. Đến cuối năm 2001, hầu hết các tỉnh và thành phố trong cả nước và tại nhiều làng xã đã thành lập Hội khuyến học địa phương, tổ chức các hình thức khuyến học đa dạng, phong phú với nhiều ý nghĩa thiết thực.

Nói chung, người Việt Nam trọng văn, do đó có rất nhiều hình thức khuyến học. Mỗi làng, mỗi xã đều có chính sách khuyến học riêng thông qua *huương ước*, đặt ra *học điền*, *khoán hội*, *quỹ khuyến học*.

4.4.3.9. Các khoa thi, danh hiệu, học vị

Thi Hương

Nội dung thi Tứ trường, tức là bốn vòng (quen gọi là trường) thi của kỳ thi diễn ra trong khoảng một tháng, bao gồm:

- Kỳ I : Kinh nghĩa, Thư nghĩa
- Kỳ III: Thơ, phú
- Kỳ II: Chiếu, chế, biểu
- Kỳ IV: Văn sách

Năm 1834 vua Minh Mạng bỏ bớt nội dung thi của kỳ II. Đến năm 1850 vua Tự Đức lại cho thi cả bốn kỳ như cũ, chỉ thay đổi trật tự của ba kỳ thi sau mà thôi.

Chấm thi Tứ trường: Kỳ nào chấm thi theo kỳ đó. Đỗ kỳ trước mới được dự thi tiếp kỳ sau (vì thế nếu mới đỗ tam trường tức “trường ba” thì chưa thể gọi là hương cống hay cử nhân được). Đến năm 1825 vua Minh Mạng cho phép thí sinh dự thi cùng lúc cả bốn kỳ, mỗi kỳ cách nhau ba ngày; đem bốn bài thi chấm cùng một lúc gọi là cách chấm theo lối *quán quyển*, nghĩa là xâu chuỗi cả bốn quyển lại, rồi theo bốn mức độ *ưu, bình, thứ, liệt* mà phân loại kết quả của thí sinh.

Quy định xét học vị Tứ trường: Tỷ lệ Hương cống và Sinh đồ (tên gọi của thời Lê Thánh Tông, về sau Minh Mạng đổi lại là Cử nhân và Tú tài) do triều đình quy định, căn cứ vào phong trào học tập của khu vực và số lượng thí sinh dự thi. Các tỷ lệ này là 1:9 (hoặc 1:10) và 1:2 (hoặc 1:3). Điều này có nghĩa là số người đạt học vị Sinh đồ (Tú tài) tùy thuộc vào số người đạt học vị Hương cống (Cử nhân).

Thi Hội và thi Đình

Khoa thi Hội do Bộ Lễ đứng ra tổ chức. Khoa thi Hội cũng có 4 kỳ như tên gọi ở khoa thi Hương. Người thi đỗ cả 4 kỳ thi Hội được công nhận là trúng cách thi Hội, nhưng chưa xác định học vị gì, chỉ khi người đó dự khoa thi Đình đỗ thì mới được nhận học vị Tiến sĩ. Điểm thi cho theo thang 10 phân. Điểm đáng lưu ý là vào năm 1829 vua Minh Mạng cho lấy học vị Phó bảng (tức xếp sau tiến sĩ) để phân biệt với cử nhân và để có thể bổ nhiệm khi cần thiết. Và ai đã đỗ Phó bảng thì không còn cơ hội dự thi lấy học vị tiến sĩ nữa.

Khoa thi Đình do vua trực tiếp hỏi và chấm thi. Giúp việc cho vua là một số đại thần, trong đó có quan Độc quyển (chỉ khoa thi Đình mới có),

làm nhiệm vụ đọc quyền thi của thí sinh trước và có dự kiến điểm rồi tâu trình lên để nhà vua quyết định. Điểm thi cho theo thang 10 phân như ở khoa thi Hội. Thực ra, đây là bước xếp loại những người đã trúng cách thi Hội trước đó.

Tên khoa thi	Hình thức thi	Học vị (<i>thời Lê</i>)	Học vị (<i>thời Nguyễn</i>)	Tên gọi trong dân gian
Hương	Tại một, hai hay nhiều tỉnh lập nên một trường thi.	Hương cống Sinh đồ	Cử nhân Tú tài	Ông Cống, Cử Ông Đồ, Tú.
Hội	Chỉ một trường thi chung cho cả nước (thường là ở kinh đô).	<i>Thái học sinh</i> (<i>thời Trần, Hồ</i>).		Ông nghề
Đình	Chỉ một trường thi (thường là đặt ngay trong kinh thành) dành cho tất cả người đã đỗ kỳ Hội. Vua ra đề và chấm bài.	- Đệ nhất giáp TS. cập đệ: Tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa). - Đệ nhị giáp TS. xuất thân. - Đệ tam giáp TS. đồng xuất thân.	- Đệ nhất giáp TS. - Đệ nhị giáp TS. xuất thân. - Đệ tam giáp TS. đồng xuất thân.	- Ông trạng, bảng, thám. - Ông nghề

Người đỗ đầu thi Hương gọi là Giải nguyên, người đỗ đầu thi Hội gọi là Hội nguyên, người đỗ đầu thi Đình thời Nguyễn gọi là Đình nguyên, ai đỗ đầu cả ba khoa thi gọi là Tam nguyên ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Tên gọi học vị *sinh đồ* và *huong cống* do vua Lê Thánh Tông đặt ra vào năm 1466, còn tên gọi học vị *cử nhân* và *tú tài* là do vua Minh Mạng đổi vào năm 1828. Đời nhà Nguyễn không gọi *tam khôi*, mà gọi là *đệ nhất giáp tiến sĩ*.

4.4.3.10. Nguyên nhân hình thành truyền thống hiếu học và các làng khoa bảng

Sự hiếu học và việc hình thành các làng khoa bảng là hệ quả tất yếu của nền giáo dục Nho học, của việc tuyển và bổ dụng quan lại phục vụ bộ máy Nhà nước phong kiến các cấp thông qua con đường khoa cử, đặc biệt là từ những năm 60 của thế kỷ XV trở đi.

Nguyên nhân đầu tiên tạo nên truyền thống hiếu học và các làng khoa bảng là sự chăm lo, quan tâm hết mực của các bậc cha mẹ đối với con cái trên bước đường công danh, với những suy nghĩ rất giản dị như *Kho vàng không bằng nang chữ*, với tư tưởng tạo nên nếp gia phong, làm gương cho con cháu muôn đời sau noi theo để tiếp tục học hành và thành đạt.

Nguyên nhân thứ hai - đó là tư chất, bản lĩnh và ý chí của những người đi học và đi thi. Thông thường, đây là những người có tư chất tốt, ham học, thông minh, có tài ứng đáp nhanh nhạy ngay từ khi còn nhỏ tuổi; có ý chí vươn lên khắc phục khó khăn và thiếu thốn về nhiều mặt, hầu mong công thành danh toại.

Nguyên nhân thứ ba - đó là vốn kiến thức uyên bác cùng với tâm huyết và sự tận tụy, nghiêm khắc của các bậc thầy dạy học. Họ lấy sự thành đạt của học trò làm niềm vui và vinh dự cho nghề nghiệp. Họ biết giữ gìn và nêu gương về nhân cách, về lối sống. Tất cả những điều này tạo nên một truyền thống đạo đức-tâm linh của học trò đối với thầy " *Sống tết, chết giỗ* " mà không phải nước nào trên thế giới cũng có được.

Nguyên nhân thứ tư - đó là chế độ khuyến học thoả đáng với nhiều hình thức phong phú và đa dạng, động viên được sức người, sức của vào việc học tập của con em trong mỗi gia đình, mỗi họ tộc, trong từng làng xã.

Nguyên nhân cuối cùng - đó là ý thức bảo tồn văn hóa dân tộc của các triều đại phong kiến trong những hoàn cảnh hết sức khó khăn và bất lợi vì thiên nhiên khắc nghiệt và nạn xâm lược thường xuyên. Nổi bật hơn cả là ý thức dân tộc của nhà Lý, Trần (thế kỷ XI-XIV), nhà Lê (Lê Thánh Tông, thế kỷ XV), Nguyễn Huệ (cuối thế kỷ XVIII). Chẳng hạn, Nguyễn Huệ coi trọng, mở rộng, chấn chỉnh chế độ thi cử; những người mua bằng cấp bị thải hồi; coi trọng tiếng nói dân tộc vì đây là hồn thiêng và là sinh khí muôn dân.

Nguyễn Huệ cho lập Viện Sùng chính để dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm, văn kiện nhà nước được viết bằng chữ Nôm.

Tuy vậy, giáo dục và khoa cử thời phong kiến vẫn không tránh khỏi một số hạn chế như:

- Cách dạy thiên về roi vọt.
- Khoa học tự nhiên không được chú trọng đúng mức.
- Phép trường quy có những điều cầu kỳ, hẹp hòi.

- Càng về sau (nhất là vào cuối đời Hậu Lê và Nguyễn), việc học hành thi cử nghiêng theo lối tầm chương trích cú, khuôn sáo, thiếu tự nhiên khiến cho việc thi cử chưa động viên được tinh thần của người học, người đỗ đạt cao chưa được trọng dụng đúng mức.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Anh/chị có suy nghĩ gì về quá trình thay đổi quốc hiệu của nước ta từ đầu cho đến nay?

2. *Tính cộng đồng* của người Việt Nam đã được thể hiện như thế nào trong tổ chức cộng đồng nông thôn?

3. Tổ chức cộng đồng nông thôn Việt Nam có những ưu điểm và hạn chế gì?

4. Hãy cho biết những nét đặc trưng cơ bản của đô thị Việt Nam.

5. Anh/ chị có suy nghĩ gì về hệ thống chữ viết trong giáo dục và khoa cử của người Việt nam?

6. Tại sao nói *Truyền thống hiếu học của người Việt Nam cũng là một biểu hiện của ý thức bảo tồn văn hóa dân tộc?*

Chương 5

SINH HOẠT VĂN HÓA

5.1. TÍN NGƯỠNG

Tín ngưỡng là tin vào một điều mà ta có cảm nhận, có linh cảm là đúng và có thật, rồi từ đó tìm ra các cách thức, hình thức, biện pháp để thể hiện niềm tin, lòng tin ấy.

Tín ngưỡng là biểu hiện đầu tiên của sinh hoạt văn hóa nhằm mục đích tìm về cội nguồn của con người, giữ gìn và tự cải tạo bản thân con người trong mối tương tác với tự nhiên; đồng thời, thông qua đó có biện pháp khuyến thiện, trừ ác.

Tín ngưỡng là hình thái đặc trưng của tôn giáo và do đó nó khác với mê tín. Tín ngưỡng nằm trong khuôn khổ và được định hướng bởi mục tiêu rõ ràng. Tín ngưỡng thuộc về đức tin, tôn thờ có giới hạn trong khuôn khổ giáo lý, tập tục.

Người sống có tín ngưỡng đúng đắn thì có sự suy xét minh mẫn về hành vi của mình đúng với mục tiêu tâm linh đã được xác định, và do đó luôn hướng thiện và cố vũ cho lối sống đạo đức, sống có lý tưởng.

Mê tín là tin một cách vô căn cứ, tin bừa bãi, tin mà không suy xét, không kiểm chứng, tin mù quáng. Người mê tín khi gặp nghịch cảnh dễ bị kích động bùng phát thành cuồng tín. Đã là người cuồng tín thì sẵn sàng bất chấp đạo đức, pháp luật, và do đó trở thành kẻ hung dữ, có thể huỷ diệt người khác vì cho rằng mình đang phụng sự đức tin.

Tín ngưỡng chia ra ba nhóm: *sùng bái tự nhiên*, *sùng bái con người*, *tín ngưỡng phồn thực*.

5.1.1. Sùng bái tự nhiên

Đây là giai đoạn tất yếu của tín ngưỡng dân gian trong quá trình phát triển văn hóa của các dân tộc. Nó thể hiện sự hùng vĩ của tự nhiên, của vũ trụ mà con người phải sùng bái, bởi sức mạnh của tự nhiên chứa đầy bí ẩn, ngay cả đối với con người của thời đại văn minh với nhiều loại hình công nghệ tiên tiến.

Mỗi dân tộc có cách sùng bái tự nhiên riêng của mình. Chẳng hạn, ở Việt Nam, các dân tộc Tày, Nùng tin rằng có rất nhiều thần thánh, ma quỷ hiện hữu ở trên trời, trong rừng và trong nhà (phi phạ ở trên trời, phi đông ở trong nhà, phi pấu pú ở tổ tiên con người). Tự ngàn xưa họ coi vạn vật trong vũ trụ đều mang tính linh thiêng, đều có hồn (vạn vật hữu linh).

Trong sùng bái tự nhiên, trước tiên phải nói đến việc sùng bái các vật tổ (gốc gác tổ tiên; và sau đó là tên họ, dòng họ; thánh thần). Người Việt Nam có các sùng bái như sau:

- Sùng bái cá sấu, cá voi (vùng sông nước); sùng bái trâu (vùng đất ruộng); sùng bái cóc, gà (biểu hiện của mối liên hệ giữa trời-đất-người: tiếng cóc gọi trời mưa, tiếng gà gáy sáng); sùng bái chim, hươu nai (vùng rừng núi).

- Sùng bái thực vật: thờ các loại cây chỉ mùa màng, tức là các loại cây cho thức ăn và đồ mặc (thờ thần lúa, thần đỗ, thần dâu tằm); các loại cây chỉ truyền thuyết (trầu, cau, dừa), v.v..

- Sùng bái đất đá: thờ các hòn đá (đặt tên cụ thể gây ấn tượng: Hòn trống mái, Hòn chồng, An ninh thần đồng, Hòn vọng phu); thờ các nấm mồ (mồ yên mả đẹp, đào sâu chôn chặt, chôn sâu lấp kín); thờ các vùng đất đá.

Cũng như phần lớn cư dân Nam Á, cư dân Việt Nam thờ thần mặt trời - biểu tượng cao nhất của tự nhiên (về mặt thuật ngữ, lúc đầu người Việt gọi là Bà Trời - ông Trăng (ông Giăng), về sau chuyển đúng tính chất của nó Ông Trời- chị Hằng). Rồi sau đó, đến những năm đầu công nguyên ở Việt Nam còn thờ các hiện tượng trong tự nhiên như mây, mưa, sấm, chớp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện). Khi Phật giáo vào Việt Nam, người ta thờ bộ Tứ Pháp này ở các chùa (chùa Bà Dâu, chùa Bà Đậu, chùa Bà Tướng, chùa Bà Giàn). Việc thờ bộ Tứ Pháp được đặc biệt chú ý vào thời nhà Lý (thế kỷ XI): triều đình cho rước Pháp Vân đi theo quân lính đánh giặc với niềm tin rằng gió, mây xua đuổi được kẻ thù.

Việc sùng bái tự nhiên để lại dấu ấn trong tên gọi các bộ lạc, bộ tộc, địa danh theo vật tổ, chẳng hạn xóm Gà (Cổ Loa), bộ lạc Dâu (Hà Bắc), bộ tộc Cau, bộ tộc Dừa; đồng thời, về sau trở thành truyền thống tốt đẹp của người Việt Nam, chẳng hạn, truyền thống đền ơn đáp nghĩa. Tục thờ cá voi (cá Ông, ông Nam Hải) là một ví dụ. Cá voi thường xuất hiện lấy thân mình

đưa thuyền ngư dân vào bờ khi họ gặp phải phong ba ngoài biển khơi. Để đền ơn, một khi cá Ông vương phải lưới chằng của ngư dân thì họ có tục mở hết các cửa chướng và cửa nôm, rồi khăn vái cho đến khi cá Ông thoát khỏi lưới mới thôi. Hoặc tục thờ ngọc cốt của ông Nam Hải tại các lăng Ông một khi có cá Ông chết ⁽¹⁾.

Người Việt Nam có một quan niệm luận rõ ràng về tầng bậc của vũ trụ: tầng trên là trời, tầng giữa là người, tầng dưới chia đôi gồm đất (trên) và nước (dưới). Quan niệm này ảnh hưởng đến các tạo tác văn hoá phẩm, chẳng hạn, việc chế tác trống đồng. Trần Quốc Vượng cho rằng trống đồng - với mặt trống và thân trống chia thành 3 phần là tang-trụ-chân cũng có thể coi là một biểu tượng vũ trụ. Quan niệm luận về tầng bậc vũ trụ còn ảnh hưởng đến các sinh hoạt văn hoá, chẳng hạn, phong tục chôn cất người chết theo lối địa táng (chôn đất), thủy táng (táng bằng quan tài gỗ hình thuyền được định vị dưới nước), hoặc thiên táng (táng bằng quan tài được định vị tự do trong không gian rừng cây). Quan niệm luận về tầng bậc vũ trụ còn hướng người Việt Nam thờ các thần coi sóc các phương và các thần coi sóc thời gian. Đó là việc thờ *Ngũ phương chi thần*, *Thập nhị hành khiển*. Tín ngưỡng ngày càng thể hiện tính thống nhất của văn hóa nhận thức người Việt Nam: không gian thống nhất với thời gian để tạo thành vũ trụ, 5 phương (ứng với ngũ hành) đi liền với 12 thần coi sóc 12 tháng trong năm ⁽²⁾.

Theo thời gian, người Việt Nam càng có ý thức hơn về tín ngưỡng liên quan đến con người, đặc biệt là phụ nữ. Việc thờ các bộ Tam phủ, Tứ phủ là một bằng chứng: Mẫu Thoải, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Cửu Trùng, Mẫu Liễu Hạnh.

Ngoài việc thờ các bộ Tam phủ, Tứ phủ, người Việt Nam còn thờ Thần Nông. Thần Nông được thờ cùng với Thần làng (Thành hoàng) ở các đình làng (các tỉnh phía Bắc) hoặc thờ ở các miếu thờ riêng (một số tỉnh phía Nam), hoặc thờ cúng ở đàn Xã Tắc (hoàng thành Huế).

⁽¹⁾ Trước đây, khi có cá Ông chết, người ta neo xác dưới nước cho đến khi còn lại bộ xương. Xương cá Ông được đem về làng, tắm bằng rượu, phơi khô, đặt vào quan quách để thờ tại lăng Ông. Lễ hội cầu ngư thường diễn ra tại lăng Ông để hội tụ được phần linh thiêng của cá Ông.

⁽²⁾ Quan niệm luận của người Việt về không gian là tính tầng bậc, về thời gian là tính chu kỳ. Trần Quốc Vượng cho rằng tính chu kỳ của thời gian được biểu thị bởi các dải vòng tròn quanh ngôi sao giữa mặt trống đồng (tài liệu đã dẫn, tr. 146).

Việc thờ Tam Phủ, Tứ phủ, Thần Nông là chỗ dựa tinh thần giúp cho cư dân nông nghiệp lúa nước vượt qua thiên tai, không bệnh tật, có được cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Đỉnh cao trong sùng bái tự nhiên là việc thực hiện hai nhóm lễ quan trọng của cư dân nông nghiệp Việt Nam. Đó là lễ Tịch điền và lễ Nam Giao.

Lễ Tịch điền (hay còn gọi là lễ Hạ điền) được tổ chức lần đầu tiên ở nước ta vào năm 987 (đời vua Lê Đại Hành). Theo truyền thuyết, năm ấy, khi cày ruộng vua bắt gặp một chum vàng, năm sau lại bắt gặp một chum bạc. Do đó những thửa ruộng này được gọi là kim ngân điền (ruộng vàng ruộng bạc).

Đến đời nhà Lý, vua cho xây đàn cúng tế, làm lễ Thần Nông xong rồi mới xuống ruộng cày vài đường cầu cho mùa màng bội thu, qua khỏi thiên tai, con dân nhờ đó mà làm ăn thịnh vượng.

Dưới triều nhà Trần, lễ Tịch điền có phần bị coi nhẹ. Vua không thân hành ra làm lễ Tịch điền, không đích thân xuống ruộng cày, mà chỉ sai quan lại lập đàn Xã Tắc để cúng tế.

Đến đời Lê Thánh Tông, lễ Tịch điền được coi trọng trở lại. Vua cho dựng đàn Tiêu Nông ở ngoài thành Thăng Long để hàng năm ra cúng tế Thần Nông, làm lễ Tịch điền, đích thân xuống ruộng cày.

Dưới triều Nguyễn, lễ Tịch điền được các nhà vua coi trọng và tổ chức một cách nghiêm trang. Vua Gia Long cho xây đàn Xã Tắc (cúng tế Thần Nông) và lập khu Tịch điền ở khu vực Tây Lộc hiện nay. Vua Minh Mạng ban dụ cho phục hồi và chỉnh đốn lại các nghi lễ cổ truyền liên quan đến lễ Tịch điền. Chẳng hạn, việc tổ chức lễ Tịch điền giao cho Bộ Lễ; lập đài cao (quan canh) cho vua ngự xem cày; chuẩn bị đầy đủ dụng cụ và thóc giống cho việc cày ruộng; chuẩn bị long đình để rước cày, bừa và thóc giống; sắm sửa lễ vật cho lễ Tịch điền như trâu, dê, lợn, xôi, rượu, hoa quả, hương nến, lụa trắng, ngọc trắng; chuẩn bị các nghi thức cần thiết khác cho buổi lễ được bắt đầu đúng vào giờ Mão (5 giờ sáng). Khi ra cày trong lễ Tịch điền, vua mặc áo bào, cầm cày sơn son thếp vàng và roi mây. Đại nhạc và nhã nhạc được cử lên, rồi đoàn nhạc sinh múa cờ vàng. Vua cày xong ba đường thì đến lượt hoàng tử, hoàng thân cày năm đường và sau đó các quan cày chín đường. Sau buổi lễ, vua hồi cung và ban yến cho hoàng tử, hoàng thân và

đại thần. Lễ Tịch điền được duy trì cho đến khi thực dân Pháp xâm lược nước ta.

Lễ Nam Giao: Lễ diễn ra tại đàn Nam Giao. Đây là lễ tế Trời. Kinh thư có nói: “Trời muốn giúp đỡ dân mới đặt ra vua. Trời thương dân, vua phải vâng mệnh trời. Cho nên, lúc tế Giao vua cáo Trời, tức là đem cái nhiệm vụ của mình đối với dân và cái cảm tình của dân đối với Trời mà giải bày trước Thượng đế, xin Thượng đế giáng phúc cho dân”.

Lễ tế Giao (Nam Giao) của Việt Nam có từ năm 1154 dưới đời vua Lý Anh Tông (3 năm làm một lễ lớn, 2 năm làm một lễ trung, mỗi năm một lễ nhỏ). Đến thời nhà Lê, lễ tế Giao được tiến hành hàng năm, trong suốt thời gian ba trăm năm. Đến thời nhà Nguyễn, vào năm 1806, đàn Nam Giao được đắp ở phía Nam Kinh thành Huế.

Đàn Nam Giao cao 4,7m, có 3 tầng, xây bằng gạch và đá. Tầng cao nhất là hình tròn (viên đàn), tượng trưng cho trời, màu xanh, đường kính 38,4m, cao 2,8m, gồm 10 án thờ. Tầng giữa có hình vuông (phương đàn), tượng trưng cho đất, màu vàng, mỗi cạnh 76m, cao 1,6m, gồm 8 án thờ. Tầng dưới cùng cũng là một hình vuông, sơn màu đỏ, mỗi cạnh 130,8m, cao 0,84m, mặt trước có xây 2 hàng đá tảng, mỗi hàng có 6 tảng để cắm tàn.

Tiến trình Lễ Nam Giao như sau:

- Trước lễ chính 3 ngày, Bộ Lễ cho chuẩn bị một số thủ tục bắt buộc.
- Đại lễ (chính lễ) cử hành vào giờ Tý (từ khoảng 1 giờ sáng), cho đến khoảng giờ Dần, giờ Mão. Các lễ chính là: Lễ tiến trâm, lễ tiến tửu (tiền rượu, cả thầy có 3 lần tiến rượu), lễ tấn trở (tiền thực phẩm, dâng thức ăn; rồi chia cho các quan theo thứ tự phẩm tước), lễ triệt và đốt phẩm vật. Lễ Nam Giao lần cuối cùng của triều Nguyễn được cử hành vào giờ Tý rạng ngày 23 tháng 3 năm 1945.

5.1.2. Sùng bái con người

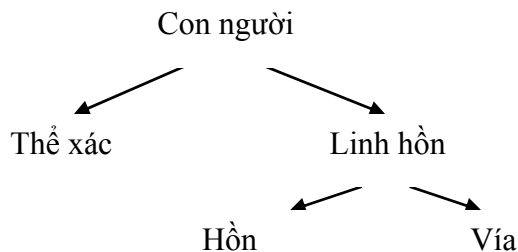
5.1.2.1. Tại sao phải sùng bái con người

Bản chất con người: Con người, về thực chất là một vũ trụ thu nhỏ, là một thành phần của tự nhiên, thuộc về tự nhiên, sản phẩm của tự nhiên, cho nên tuân thủ đúng các quy luật của tự nhiên. Đến khi xã hội phát triển, con người lại mang trong mình đặc trưng xã hội, tức là bổ sung tính *tổng hòa*

các quan hệ xã hội”(Các Mác) vào cái đặc trưng tự nhiên của mình để thực sự trở thành CON NGƯỜI với đúng nghĩa của nó là một chỉnh thể, một hệ thống có cấu trúc đặc biệt.

Cấu trúc:

Người Việt Nam quan niệm rằng cơ thể con người là các cặp lưỡng lập (âm dương) người sống - người chết, thể xác - linh hồn, hồn - vía theo sơ đồ cấu trúc sau:



Cái tinh anh, minh mẫn trong nhận thức ← Tinh (nam 7 vía, nữ 9 vía)

Năng lượng, trí lực làm cơ thể hoạt động ← Khí

Thần thái, thần sắc, sức sống ← Thần

(Vía là cái làm hoạt động các quan năng, tức là các nơi tiếp xúc cơ thể với môi trường).

Quan niệm này mang tính duy vật thô sơ: trên cơ sở thuyết âm-dương về bản chất của sự vật để làm nổi rõ các vấn đề như nội dung và hình thức, cái chung và cái riêng, cái tĩnh và cái động, v.v.. Về sau, có người lợi dụng một số yếu tố duy tâm khác để bàn thêm về hoạt động của cơ thể con người, từ đó sinh ra hạng thầy cúng, thầy mo, bà đồng.

- *Cơ thể con người còn có thể được xem xét trên các bình diện sau đây:*

+ *Bình diện thể chất.* Nó thể hiện mối liên hệ giữa con người với tự nhiên trên hai cơ sở là tính tự nhiên vốn có trong con người (môi trường tự thân mang tính bản năng) và tính tự nhiên trong môi trường xung quanh (môi trường tự nhiên).

+ *Bình diện tâm - sinh lý.* Nó thể hiện hai mối liên hệ, đó là mối liên hệ trong tự thân con người, tức là mối liên hệ với chính bản thân mình (liên hệ

nội tại con người, hướng nội, mang tính cá thể), và mối liên hệ giữa người này với người khác (liên hệ hướng ngoại mang tính cộng đồng xã hội).

+ *Bình diện tâm linh*. Trong con mắt của con người- cá thể và con người - xã hội thì bình diện này thể hiện mối liên hệ giữa thể giới thực tại (thực) và phản thể giới thực tại (ảo) nhằm làm phong phú thêm cuộc sống tinh thần, củng cố các bình diện thể chất và tâm - sinh lý.

Trên cơ sở khẳng định bản chất tự nhiên và xã hội của con người, cũng như cách nhìn nhận về cấu trúc của cơ thể con người và các bình diện như đã trình bày, chúng ta có thể thấy rõ quan niệm của người Việt Nam về mối liên hệ giữa thể xác và linh hồn, giữa đời sống tinh thần và đời sống tâm linh như sau:

- Người ta cho rằng khi chết thì vía hòa đồng vào thể xác mà tiêu tan, còn hồn tách ra khỏi thể xác đi về cõi âm (do vậy có tục gọi hồn hú vía).

- Quan niệm “sống gửi, thác về” (do đó, coi hồn là bất tử, hồn còn mãi trong tạo hoá).

- Quan niệm về ngoại cảm là hiện tượng có thực, nó tăng cường sự cân bằng các bình diện về thể chất, tâm - sinh lý, tâm linh của cơ thể con người.

Các quan niệm trên đây thể hiện sự tôn trọng con người, và do đó dẫn đến phong tục thờ cúng con người của cư dân Việt Nam.

5.1.2.2. Sùng bái con người như thế nào

Có hai biểu hiện sùng bái con người. Đó là tôn thờ con người khi con người còn sống và thờ cúng con người khi con người đã mất.

Có ba cấp độ thờ cúng: thờ cúng tại gia đình (gia tiên), thờ cúng ở cấp độ làng xã (Thành hoàng) và thờ cúng ở cấp độ quốc gia (Quốc tổ).

Thờ cúng gia tiên là hình thức tín ngưỡng thể hiện quan niệm về nhân sinh của người Việt Nam: chết chưa phải là hết, tổ tiên luôn bên cạnh hậu thế. Nó tạo ra nguồn sức mạnh tinh thần để con người vượt qua khó khăn, thử thách trong cuộc sống. Nó còn thể hiện đạo làm người, làm con cháu (*sống vì mồ vì mã chứ không vì cả bát cơm*), cũng như nguyên tắc sống "uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ kẻ trồng cây".

Thờ cúng gia tiên là một tín ngưỡng phổ biến, có sức sống mãnh liệt và có ảnh hưởng rộng lớn ở Việt Nam: nhà nào cũng có bàn thờ tổ tiên. Dân

dần tín ngưỡng này trở thành phong tục và đạo lý tốt đẹp của người Việt Nam, - đó là đạo hiếu thảo, hiếu đễ. Đây là cái gốc đạo đức và tình cảm của mỗi người, dần dần trở thành một giá trị quý báu trong truyền thống yêu nước thương nòi của nhân dân Việt Nam.

Thờ cúng tổ tiên có hai lý do tồn tại: Thứ nhất, về tín ngưỡng, tức là hướng về cội nguồn, sùng kính tổ tiên. Thứ hai, về một nghi thức duy trì khối cộng đồng, nhất là khi sự tồn vong của cộng đồng người Việt Nam hầu như luôn luôn bị đe dọa trước bao thiên tai địch họa.

Thờ cúng gia tiên chính là một cách giáo dục rất cơ bản nhằm hướng các thành viên trong gia đình phải sống sao cho xứng đáng với kỳ vọng của ông cha, của những người đi trước để tự hào rằng *con hơn cha là nhà có phúc*. Chiếc bàn thờ tổ tiên trong ngôi nhà của người Việt thể hiện lòng tin của họ rằng ở đó có sự hiện diện của con người cả hai thế giới âm và dương, biểu hiện tình cảm khắng khít giữa các thế hệ đã mất và các thế hệ đang tồn tại, họ chia sẻ với nhau bao niềm vui khi hạnh phúc (sinh nở, cưới xin, đỗ đạt, mừng thọ...) và nỗi buồn khi gặp tai ương, mất mát (bệnh tật, chết chóc...). Mỗi hành vi của người sống như đang được người quá cố nhìn thấy, điều đó càng thiêng liêng vô cùng vì nó đã góp phần giúp các thế hệ người sống luôn hướng thiện, luôn ý thức giữ gìn những truyền thống cao đẹp của ông cha. Tục vinh quy bái tổ trong khoa cử phong kiến cũng là một thí dụ điển hình về vấn đề này, minh chứng cho một nền đạo đức tốt đẹp ẩn chứa trong tín ngưỡng thờ cúng gia tiên.

Cùng với việc thờ cúng gia tiên, người Việt Nam còn thờ cúng táo quân, thờ thổ công, thổ địa, thổ kỳ, thờ thần tài và các kiểu thờ cúng khác. Chẳng hạn, người Tày, người Nùng ngoài việc thờ cúng tổ tiên, thờ Thành hoàng, thổ công, thổ địa, còn thờ Phật Bà, Ngọc Hoàng, Ngũ hổ. Ban thờ chia ra ba, bốn tầng: tầng trên cùng thờ Ngọc Hoàng và Phật Bà, kế đến là bàn thờ tổ tiên, dưới cùng thờ Ngũ hổ.

Với người Việt Nam, tình yêu quê hương, đất nước được tạo dựng và hun đúc từ tình yêu gia đình, gia tộc. Vì vậy, người Việt Nam còn thờ cúng người khai canh (Thành hoàng làng), thờ cúng tổ nghề (nghề đúc, nghề rèn, nghề dạy học, v.v.). Ở cấp độ quốc gia, người Việt thờ bộ Tứ bất tử (tức là thờ Thánh Tản Viên, Thánh Gióng, Mẫu Liễu Hạnh và Chử Đồng Tử). Việc thờ Tứ bất tử thể hiện rõ mong muốn một cuộc sống yên lành, ấm no hạnh

phúc, buôn bán thuận lợi và đầy đủ sức khỏe để lao động sản xuất. Chẳng hạn, việc thờ Chử Đồng Tử thể hiện ý nguyện buôn bán phát đạt, lập được đô thị riêng sầm uất. Nó còn đề cập tính khéo léo trong giao tiếp và giao lưu⁽¹⁾.

Ở cấp độ quốc gia, người Việt Nam còn thờ các anh hùng có công dựng nước và giữ nước, đặc biệt là những người có công hiến lớn lao trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Họ đều được tôn xưng là thần linh, thánh thần, sau khi mất đều được thờ cúng tế theo quan niệm *sinh vi danh tướng, tử vi thần*. Giỗ Tổ Hùng Vương, giỗ Đức Thánh Trần (Trần Quốc Tuấn), giỗ Chủ tịch Hồ Chí Minh là những bằng chứng hùng hồn nhất về đạo lý uống nước nhớ nguồn của người Việt Nam.

Dù ai đi ngược về xuôi

Nhớ ngày giỗ Tổ mừng mười tháng ba.

Dù ai buôn xa bán xa

Nhớ ngày giỗ Tổ tháng ba mừng mười.

Đền Hùng - nơi đó là cội nguồn dân tộc. Lễ hội đền Hùng có ý nghĩa đặc biệt thiêng liêng. Về với đền Hùng là nhớ đến tổ tiên, là tìm về với niềm tin sức mạnh cộng đồng người Việt Nam.

Như vậy, cùng với phong tục thờ cúng tổ tiên, việc thờ cúng các anh hùng xả thân vì Tổ quốc, vì dân tộc là nét đẹp văn hóa trong truyền thống yêu nước của người Việt Nam.

5.1.3. Tín ngưỡng phồn thực

5.1.3.1. Bản chất

Tín ngưỡng phồn thực chính là sự sinh sôi nảy nở của tự nhiên và con người. Nó mang tính duy vật thô sơ từ lâu đời.

Trong tác phẩm *Nguồn gốc gia đình, tư hữu và nhà nước*, Ăngghen có nhận định: hai hình thức sản xuất quan trọng nhất đó là sản xuất phương tiện sống (công cụ, đồ ăn, đồ mặc), và sản xuất ra bản thân con người, tức là sự kế tục nòi giống.

⁽¹⁾ Tương truyền, đô thị của Chử Đồng Tử và Tiên Dung dần dần bị tan biến để lại một vùng đầm Dạ Trạch (Hải Dương). Trong lịch sử, đầm Dạ Trạch là căn cứ vững chắc của Triệu Quang Phục đánh tan giặc Lương vào giữa thế kỷ thứ VI.

5.1.3.2 Biểu hiện

Có 3 hình thức biểu hiện tín ngưỡng phồn thực. Đó là thờ sinh thực khí, thờ hành vi tính giao, phát triển lễ hội và phong tục.

(Các bằng chứng về sinh thực khí ở tại di chỉ Văn Điển; trên thạp đồng - thế kỷ thứ 5 trước công nguyên; tục thờ cúng nữ nường; lễ rước sinh thực khí vào ngày mùng 6 tháng giêng; tục rước dâu; v.v..).

5.1.4. Các đặc trưng cơ bản của tín ngưỡng Việt Nam

- Gắn bó với thiên nhiên và cộng đồng cư dân nông nghiệp lúa nước.
- Thể hiện rõ nguyên lý âm dương - ngũ hành.
- Đề cao nữ tính (âm mạnh hơn dương).
- Đề cao tính tập thể của các thần, thờ đa thần. Điều này khác với phương Tây, nơi thông thường có các tôn giáo riêng.
- Tín ngưỡng có thể được coi là phần âm tính trong nền văn hóa Việt Nam.
- Bên cạnh những mặt tích cực, có gốc duy vật, tín ngưỡng Việt Nam cũng còn nhiều mặt tiêu cực cần được khắc phục.

5.2. PHONG TỤC

D. Home có nhận xét rất thú vị khi ông cho rằng phong tục là người hướng dẫn lớn của cuộc sống nhân bản.

Quả thực, phong tục là những thói quen sinh hoạt ăn sâu vào đời sống xã hội được đa số chấp nhận, làm theo và lâu ngày trở thành thuần phong mỹ tục. Phong tục có mặt ở mọi bình diện văn hóa, tuy nhiên nó bộc lộ rõ trong các giai đoạn của cuộc đời con người, - đó là phong tục về hôn nhân, phong tục sinh đẻ - nuôi dưỡng, phong tục tang ma và hai nhóm lễ tết, lễ hội thể hiện sinh hoạt cộng đồng rõ nét nhất.

5.2.1. Phong tục hôn nhân

5.2.1.1. Tính cộng đồng của văn minh nông nghiệp lúa nước trong hôn nhân

Phong tục hôn nhân được quy định chặt chẽ bởi tính cộng đồng, đáp ứng quyền lợi cộng đồng gia tộc, làng xã và quốc gia. Nó còn thể hiện đặc trưng văn minh nông nghiệp lúa nước (*ruộng sâu trâu nái không bằng lấy gái cùng làng; trai trong làng như vàng trong túi; lấy vợ xem tông, lấy*

chồng xem giống; gái mà thất đáy lưng ong, đã giới thiệu chồng lại khéo nuôi con), hoặc những minh chứng cho nền văn minh ấy.

Chẳng hạn trong phong tục lễ hỏi của người M'Nông, người mỗi đem hai ống lồ ô trong đó đựng măng chua và da trâu thái nhỏ sang nhà gái cầu hôn. Nếu nhà gái đồng ý thì nhận hai ống lồ ô như là vật giao ước. Còn nếu từ chối lời cầu hôn thì ông mỗi mang bát gạo do nhà gái đưa cho để về báo lại việc từ hôn. Đến lễ cưới, nhà gái mở đầu bằng việc mang biếu cho họ nhà trai mỗi người một bát gạo đầy và ngược lại, nhà trai biếu trả cho nhà gái số lượng ché tương ứng. Trong đám cưới của người Cà Dong có tổ chức lễ ăn thề không bỏ nhau của đôi tân hôn bằng cách trao cho nhau 9 miếng trầu, 9 miếng cau, lại còn lấy nắm cơm bôi lên đầu nhau với ý nguyện hôn của hai người hòa nhập vào nhau. Hoặc trong đám cưới người Thái ở Nghệ An, ông mỗi, bà mỗi dọn một mâm cơm nhất thiết phải có 2 quả trứng luộc tượng trưng cho mầm sống của đôi vợ chồng trẻ, ông mỗi lại còn chuẩn bị một hũ rượu cần, có hai cần đã buộc sẵn hai chùm tơ lụa tượng trưng cho hai chòm râu (*sống đến đầu bạc răng long*), rồi giao cho đôi tân hôn cùng dùng rượu. Trong khi đôi vợ chồng trẻ uống rượu thì ông mỗi liên tục chế nước vào hũ rượu và cất lên lời ca dặn dò đôi tân hôn trong cuộc sống vợ chồng sau này.

5.2.1.2. Lập hôn

Theo tục xưa có 6 lễ sau đây:

- Lễ nạp thái: Đôi bên nhà trai gái đính ước, nghĩa là họ đã chọn với nhau.
- Lễ vấn danh: Nhà trai hỏi tên, tuổi, ngày sinh tháng đẻ của cô gái.
- Lễ nạp cát: Nhà trai chấp nhận sự đính ước sau khi đã so tuổi hai người trai gái và thấy hợp nhau.
- Lễ nạp tệ: Đây là lễ ăn hỏi.
- Lễ thỉnh kỳ: Tức là lễ xin cưới.
- Lễ thân nghênh, hay còn gọi là nghênh hôn, rước dâu ăn cưới.

Hiện nay ở Việt Nam nhìn chung người ta chỉ tiến hành 2 hoặc 3 lễ trong số 4 lễ dưới đây, tùy theo phong tục từng vùng, miền:

- *Lễ chạm ngõ*: Nhà trai mang lễ trầu, cau, trà, rượu tới nhà gái. Đây là dịp để người con trai biết rõ người con gái, còn gọi là lễ xem mặt. Có nhiều

nơi đã bỏ lễ này, có nơi vẫn duy trì, vì đôi khi do ông mối bà mối có nhầm lẫn trong việc làm mai mối cho phía nhà trai.

- *Lễ ăn giặm (lễ giặm hỏi)*: Đây là lễ vấn danh. Nhà trai mang đồ lễ tới nhà gái và xin *bản lộc mệnh* (tờ giấy ghi ngày tháng năm sinh) của cô gái để so tuổi. Nếu được thì sẽ định đoạt việc hôn nhân. Hiện nay có nhiều nơi bỏ qua lễ ăn giặm.

- *Lễ ăn hỏi (nạp tệ)*: Đây là lễ quan trọng trong hôn nhân. Ngày cử lễ, nhà trai dẫn tới nhà gái đồ lễ gồm bánh trái, rượu trà, cau. Nhà gái nhận đồ lễ rồi đem chia cho thân thuộc để báo tin mừng. Nhận lễ ăn hỏi tức là nhà gái đã nhận hẳn việc gả con mình cho nhà trai. Sau đó chàng rể phải *sêu tết* nhà vợ chưa cưới, nghĩa là vào những dịp như tết Nguyên đán, tết Đoan ngọ, Tết cơm mới, những ngày giỗ chính của nhà gái chàng rể phải có đồ lễ tới gia đình nhà vợ. Ở một vài nơi còn có tục ở rể sau ăn hỏi, trước khi làm lễ cưới.

- *Lễ nghênh hôn (lễ ăn cưới)*: Bao gồm lễ dẫn cưới, lễ rước dâu và lễ ăn cưới.

Lễ dẫn cưới: Trước khi ấn định lễ rước dâu, nhà gái thường thách cưới nhà trai, đưa ra những đồ lễ nhà gái đòi, gọi là lễ dẫn cưới. Thách cưới xong là có thể thỏa thuận ấn định ngày nghênh hôn. Trong ngày nghênh hôn, dẫn đầu đoàn nhà trai mang lễ đến nhà gái là một ông già tay cầm hương.

- Vào nhà gái: đồ lễ và tiền bạc dẫn cưới được đặt lên bàn thờ.

- Nhà gái thắp hương để chú rể, cô dâu cùng lễ gia tiên.

- Có một tiệc trà nhà gái dọn mời họ nhà trai. Sau bữa tiệc, đúng giờ hoàng đạo thì nhà trai xin phép được rước dâu.

Lễ rước dâu (còn gọi là lễ vu quy, nghĩa là gái về nhà chồng): Đây là một lễ trọng thể, phải chú ý giữ gìn cẩn thận. Một đại diện nhà trai (thường là người nhiều tuổi, hoặc chú bác của chú rể) trình bày về sự lo toan chu toàn cho việc rước dâu và xin phép họ nhà gái để rước dâu. Lễ rước dâu có xe đón dâu. Đoàn xe phải cố gắng đi liền nhau, đừng để bị ngắt quãng.

Theo phong tục xưa, khi tới nhà chồng:

- Cô dâu bước qua một hoả lò than hồng (trừ vía độc, trừ tà ma trong khi đi dọc đường về tới nhà chồng).

- Mẹ chồng cầm bình vôi đi qua nhà hàng xóm lánh mặt một lúc (bình vôi tượng trưng cho sự coi sóc gia đình).

Lễ tại bàn thờ: Cô dâu chú rể cùng lễ ra mắt tổ tiên trước bàn thờ và họ hàng nhà trai.

5.2.2. Phong tục sinh đẻ - nuôi dưỡng

Phong tục này bộc lộ rõ quan niệm về mối liên hệ giữa phần thể xác và linh hồn, giữa vật chất và tinh thần. Đó là các tục như cầu tự, cúng mụ, đốt vía, lễ đặt tên (lập tĩnh), lễ trưởng thành (n'hao sắk), v.v.. Trong các tục này thì tục cầu tự, về phương diện sinh học, thể hiện kết quả của quá trình trao đổi chất, tức là thể hiện một phần tính chất duy vật của phong tục bên cạnh sự tô vẽ các yếu tố không duy vật. Việc chăm sóc trẻ sơ sinh có các tục như tục cúng đầy cữ (khi con trai đầy 7 ngày, con gái 9 ngày thì cúng đầy cữ bằng cách dùng các thứ như 12 chiếc bánh, 12 miếng trầu, 12 bộ quần áo, 12 trái cây v.v.), lễ đầy tháng (lễ đặt tên), lễ thôi nôi (khi trẻ đầy một năm tuổi). Trong lễ thôi nôi người ta đặt trước mắt đứa trẻ các thứ đồ chơi cho nó chọn, qua đó mà suy đoán tính cách của đứa trẻ và tương lai của nó⁽¹⁾. Lễ lập tĩnh của người Dao có ý nghĩa to lớn về mặt tinh thần đối với cả dòng họ: nếu đứa bé chưa được đặt tên, sau này cho dù có lấy vợ đẻ con thì con cái lại cũng không có tên, tức là cả dòng họ sau đó cũng không có tên, không có người kế tục. Khi làm lễ đặt tên, người ta nhờ một bà già đông con nhất trong dòng họ bế đứa bé, đưa nó tới trước bàn thờ tổ tiên, thắp hương, bày lễ vật và một chiếc vòng bạc. Bà già vừa hát bài hát ru, vừa đeo chiếc vòng bạc vào cổ đứa bé, nói vào tai nó cái tên đã đặt, rồi lại tiếp tục hát ru. Người ta tặng cho đứa bé những tặng phẩm họ mang tới.

Trong quá trình nuôi dưỡng, các dân tộc trên dải đất Việt Nam có những tục rất thú vị, xuất phát từ quan niệm về sự thống nhất linh hồn với thể xác, sức sống và sự phát triển của con người trong nền văn minh gốc nông nghiệp. Chẳng hạn, người Khơ Mú ở Tây Bắc trong lễ hội Mah Gơ và múa Velguông (có ý nghĩa tổng kết một vụ mùa và chuẩn bị làm một vụ mùa khác) có tục ông chủ nhà về từng viên xôi nhỏ dính vào tóc cho mỗi

⁽¹⁾ Xem thêm Toàn Ánh, Phong tục Việt Nam, Sài Gòn, Nhà sách Khai Trí, 1969, phần nói về sinh đẻ.

đứa trẻ 4 viên với ý niệm rằng hồn đứa trẻ ở trên đầu cũng phải được ăn cơm mới, chóng lớn, không ốm đau. Hoặc tục bôi khoai, bôi bí sau khi đã được đồ chín vào áo của mọi người: ai được bôi nhiều là người gặp nhiều may mắn và hạnh phúc trong năm, trong vụ mùa sắp tới. Người M'Nông có lễ *n'hao sắk*, tức là lễ trưởng thành, ghi nhận bước ngoặt lớn khôn của người con trai tính từ độ tuổi 18-20. Trong lễ trưởng thành, người con trai quần khô hoa mới, thân choàng khăn mới, đầu quấn khăn mới, nún tóc cài hoa đỏ mới và đeo chiếc hoa tai bằng ngà voi. Sau khi làm lễ theo đúng thủ tục quy định, người con trai phải đi xa nhà trong 4 đến 5 ngày, sau đó đi làm việc mà chàng trai cho là cần thiết nhất, rồi mang một ít của cải tự kiếm được đem về cho gia đình. Từ đó trở đi, chàng trai được coi là trưởng thành thực sự, sau đó mới tính đến việc lập gia đình và vì vậy không bị dân bản chê cười và coi thường.

5.2.3. Phong tục tang ma

Lễ tang mang hai ý nghĩa: thương đau và bất tử. Nó vừa mang tính chất tín ngưỡng, vừa thể hiện tính cộng đồng. Cũng cần lưu ý biểu hiện của tính âm dương - ngũ hành trong phong tục tang ma (cúng bốn thứ: cơm, trứng, đôi đũa, nắm bùi nhùi). Điều này tượng trưng cho vòng thái cực (bát cơm), lưỡng nghi (đôi đũa), tính hỗn mang (nắm bùi nhùi) và mầm mống sự sống (quả trứng).

Khi sự sống mất đi, người ta thương tiếc mà khóc⁽¹⁾. Các bài hát trong tang lễ có hai loại: lâm khốc và lưu thủy (tiếng khóc dày như rừng cây, dài như dòng nước chảy); lâm khốc thể hiện nỗi thương đau, lưu thủy là niềm lạc quan về cuộc sống vĩnh hằng.

Trở lên là ba nhóm phong tục cơ bản nhất trong cuộc đời một con người. Đương nhiên còn có những phong tục khác nằm ngoài ba nhóm ấy. Chẳng hạn, *kết chạ* là phong tục văn hóa truyền thống của cư dân xứ Kinh Bắc, có từ trước công nguyên. Tục kết chạ cùng với Hội Lim hát quan họ tạo nên tính độc đáo của lễ hội Quan họ vùng văn hóa Kinh Bắc. Nội dung của tục kết chạ là thiết lập mối quan hệ có tính truyền đời giữa hai làng

⁽¹⁾ Tiếng khóc tự nhiên trong tang lễ là của tang quyến. Tuy nhiên, đôi khi phường bát âm (phường nhạc hiệu) kiêm dịch vụ khóc thuê. Có thể coi khóc thuê là hủ tục.

nhằm giúp đỡ lẫn nhau, tạo ra sự đồng cảm về mọi mặt sinh hoạt (chẳng hạn, đình làng lấy cùng hướng như nhau, thờ cúng các vị thần như nhau, việc hiếu hi cùng lo chung), gắn bó, đoàn kết, không phân biệt sang hèn. Tục kết chạ ra đời ở Kinh Bắc là sản phẩm triết lý của nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Chẳng hạn, làng Lũng Giang (tượng trưng cho vùng sông nước) kết chạ với làng Tam Sơn (tượng trưng cho vùng rừng núi), đó chính là biểu tượng của âm dương hòa hợp. Đây là hai làng kết chạ điển hình của các làng cổ ở Bắc Ninh.

Nét thú vị là trong hai làng kết chạ không cho phép bạn quan họ (liền anh, liền chị) lấy nhau. Như vậy, tục kết chạ cùng với hội hát quan họ đã trở thành chỗ dựa tinh thần trong đời sống văn hóa vô cùng phong phú của nhân dân Việt Nam.

Nói tóm lại, phong tục bộc lộ rất rõ nguồn gốc của nền văn hóa nông nghiệp, tính cộng đồng rộng rãi và sâu sắc, tín ngưỡng phồn thực và những yếu tố tâm linh đậm nét của dân tộc Việt Nam.

5.3. LỄ HỘI

5.3.1. Lễ hội - sinh hoạt văn hóa phong phú và giá trị

Lễ hội được hình thành và phát triển trong quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, là một nét đặc sắc trong đời sống cộng đồng các tộc người anh em có từ rất lâu đời và trường tồn cùng năm tháng, là dịp ngợi ca và tôn vinh các giá trị văn hóa trong tiến trình lịch sử dân tộc, thông qua đó bồi đắp bản lĩnh con người Việt Nam, bản sắc văn hoá của một quốc gia có trên 50 tộc người cùng sinh sống.

Lễ hội mang trong mình hầu như toàn bộ những cảm nhận của con người về thiên nhiên, đất nước, về cộng đồng, về ngay chính bản thân mình, đặc biệt là về lối ứng xử hài hòa, nhạy cảm và thâm thúy, là môi trường tỏa sáng màu sắc văn hoá dân tộc.

Lễ hội là cuộc trình diễn văn hóa của cả cộng đồng, là dịp để con người trưng diễn các văn hóa phẩm (bao gồm sản phẩm văn hóa vật thể và phi vật thể như: đồ dùng, vật phẩm mỹ nghệ, ca múa nhạc, các trò chơi và diễn xướng,...), là dịp để con người được sống trong không khí của một cuộc sống tâm linh hướng thiện, thỏa mãn khát vọng của cộng đồng, thỏa mãn

nhu cầu sinh hoạt vật chất và tinh thần trong niềm hứng khởi và cộng cảm sâu sắc.

Lễ hội là dịp để con người (chủ thể văn hoá) hoà mình vào các sinh hoạt văn hoá truyền thống nhằm tìm tòi và hiểu rõ hơn các giá trị của các địa chỉ văn hoá, qua đó họ thể hiện tính sáng tạo và phát huy cao nhất tính sáng tạo văn hoá (lễ hội là nơi hoàn thiện các chủng loại nghệ thuật và văn hoá phẩm), cũng như sự hưởng thụ văn hoá.

Với cách hiểu về lễ hội như vậy, ta có thể thấy rằng con người đến với lễ hội trong tâm thế của người tham dự lễ hội, tức là chủ thể chủ động chứ không bị động, không gò ép. Vì vậy, chức năng giải thoát tâm-sinh lý và tình cảm của lễ hội được nhiều người tham dự lễ hội phóng chiếu đúng với ý nghĩa vốn có của nó. Cũng trên cơ sở đó mà trong lễ hội nhiều hành vi có vẻ thái quá hoặc vô trật tự vẫn được công chúng dự lễ hội không chấp trách, trái lại họ rất thông cảm mà bỏ qua.

5.3.2. Các giá trị của lễ hội

Trước hết, lễ hội thể hiện giá trị hướng về cội nguồn, và do đó, có sức cổ kết cộng đồng trên tinh thần cộng cảm.

Thứ hai, lễ hội cân bằng đời sống vật chất và đời sống tinh thần thông qua cảm nhận tâm linh, và do đó làm cho con người có năng lực hướng thiện.

Thứ ba, lễ hội thể hiện giá trị sáng tạo và hưởng thụ văn hoá trên cơ sở tính kế thừa truyền thống, và do đó làm cho con người luôn luôn có ý thức bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc để tiếp tục có quyền được hưởng thụ và sáng tạo văn hoá.

Công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đòi hỏi phải biết cải biến, nâng cấp lễ hội thành một sinh hoạt văn hoá cộng đồng hiện đại, nhằm một mặt thỏa mãn các nhu cầu mới, đồng thời, định hướng được thị hiếu và thẩm mỹ mới về văn hoá, bồi đắp tâm hồn con người mới Việt Nam xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở giữ vững dáng vóc, đường nét và màu sắc dân tộc, tức là bản sắc văn hoá dân tộc.

Như vậy, sáng tạo văn hoá đi liền với hưởng thụ văn hoá, và ngược lại, việc hưởng thụ văn hoá bắt buộc con người - chủ thể văn hoá luôn luôn có ý thức và hành động sáng tạo. Nói cách khác, lễ hội mang tính truyền thống và tính đổi mới thông qua sức sáng tạo và sự hưởng thụ văn hoá. Đổi

mới lễ hội là để tạo ra cho lễ hội truyền thống với sắc diện mới và sức hấp dẫn mới, tức cũng là làm giàu đời sống tâm linh của con người - một truyền thống lâu đời của người Việt Nam. Như vậy, ở góc độ đạo đức học, lễ hội thể hiện giá trị cao cả là góp phần điều chỉnh hành vi con người trong các hoạt động xã hội.

5.3.3. Các chức năng cơ bản của lễ hội

Lễ hội có *chức năng xã hội* rất to lớn. Một khi lễ hội biểu hiện giá trị của nhân vật, hình tượng được cử lễ (các vua Hùng chẳng hạn) thì đó đồng thời cũng chính là giá trị của cả cộng đồng, là giá trị cố kết cộng đồng. Những nghi ngờ, đổ kỵ, hận thù được gỡ bỏ, tinh thần đoàn kết và thống nhất được tái lập.

Lễ hội còn thực hiện *chức năng giải thoát tâm - sinh lý và tình cảm*. Thật vậy, lễ hội tạo cho con người một khung cảnh mới của cuộc sống, khác nhiều so với cuộc sống thường nhật của họ mặc dù khoảnh khắc này chỉ thoáng qua trong kỳ lễ hội. Nhờ có lễ hội mà những xung cảm bị kìm hãm trong đời sống đơn điệu hàng ngày được giải phóng, một trật tự mới được tạm thời hình thành, giúp cho con người có khả năng tự điều chỉnh và tái sáng tạo trong lĩnh vực hoạt động của mình. Cả hai chức năng này của lễ hội có thể được xem như động lực của văn hoá nông nghiệp.

5.3.4. Tính cá thể và tính cộng đồng trong lễ hội

Trong xã hội hiện đại, con người có xu hướng định vị ngày càng rõ hơn cái *tôi* của mình. Tuy nhiên, trên thực tế, *con người cá thể* bao giờ cũng vẫn phải nương tựa vào *cộng đồng* (cộng đồng đương đại, cộng đồng tâm linh siêu nhiên, cộng đồng người quá cố). Chính vì vậy, cái gốc của lễ hội vẫn là lễ hội của làng, cho dù lễ hội có thể đặc trưng và mở rộng ra trong phạm vi vùng, miền, hoặc toàn quốc. Cũng vì vậy mà chúng ta phải tôn trọng tính đặc thù của làng, làm cho lễ hội làng trở nên độc đáo, nghĩa là chúng ta cần đề cập tính sáng tạo trong lễ hội truyền thống của từng làng.

5.3.5. Số lượng lễ hội và thời gian diễn ra lễ hội

Tính đến tháng 3 năm 2008 trên toàn quốc có 8.902 lễ hội với quy mô khác nhau⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Báo *Nhân dân hàng tháng*, số 131/3-2008, tr. 40. Còn thống kê đến tháng 2 năm 2003 chỉ có 7.850 lễ hội.

Theo *Từ điển hội lễ*, có 402 lễ hội đã được miêu tả, phân ra các loại như: hội thờ anh hùng dân tộc, hội nông nghiệp, hội nghề, v.v.. Có lễ hội truyền thống mang tính chất toàn quốc (quốc lễ), có người đứng đầu quốc gia đứng ra làm chủ tế. Đó là hội đền Hùng. Lại có những lễ hội truyền thống khác có ý nghĩa rất to lớn như hội Gióng, hội Chử Đồng Tử, Đống Đa, Yên Tử, Bà Chúa Xứ, hội xuân núi Bà Đen, v.v.. Lễ hội ở Việt Nam thường được tổ chức vào các tháng của mùa xuân: tháng giêng (43%), tháng hai (11%), tháng ba (28%)⁽²⁾.

“Việt Nam có ưu thế là có một truyền thống lâu đời về hội lễ mà kết quả lưu lại là: có một nhân dân say mê hội lễ, thích thú du lịch, vốn có một hệ thống hội rất phong phú, đa dạng, sáng tạo, có tính toàn dân và đã từ lâu đời trở thành phong tục, nếp sống, ăn sâu trong đời sống của nhân dân”.⁽³⁾

5.3.6. Phân nhóm lễ hội

Có ba nhóm lễ hội: lễ hội nông nghiệp (hội đâm trâu, hội chọi trâu, hội đua voi, lễ thờ thần lúa, lễ hội lòng tòng, lễ Neakta Sree cầu an, lễ Oóc-om-bok cúng trăng cầu mưa⁽⁴⁾, lễ hội cầu ngư, tục kết chạ, hội Lim, lễ hội K’sai xoè múa cầu phúc, cầu lộc, v.v..), lễ hội kỷ niệm tổ nghề (nghề rèn, nghề mộc, nghề làm trống,...), lễ hội tưởng nhớ các anh hùng dựng nước và giữ nước như hội Gióng, hội đền Hùng, lễ hội Hai Bà.

Chẳng hạn, về lễ hội nông nghiệp ta nhận thấy các đặc điểm nổi bật sau đây:

- Cuộc sống nông nghiệp liên quan với môi trường tự nhiên (hội cốm, hội đua thuyền, hội cầu mưa mô phỏng tiếng động tiếng sấm qua việc đốt pháo, ném pháo đất liên quan đến đất đai và tưởng tượng tiếng sấm của pháo, đồng thời thể hiện sự khéo léo của con người).

^{(2) (3)} Phan Đăng Nhật, *Du lịch và lễ hội*, Tạp chí Cộng sản, số 10, tháng 5/2000, tr. 41-42. Còn TS Đỗ Kim Thịnh nói rằng theo thống kê chưa đầy đủ hiện nay ở nước ta có khoảng 6000 lễ hội (Báo *Lao động*, 10-7-2002).

⁽⁴⁾ Lễ hội Oóc-om-bok được Tổng cục du lịch Việt Nam công nhận là 1 trong 15 lễ hội cấp quốc gia. Lễ hội này được tổ chức vào ngày 15 tháng mười âm lịch trên sông Maspero tỉnh Sóc Trăng.

- Cầu an cho cuộc sống (hội thả diều).
- Ước vọng phồn thực (trò đánh đáo).
- Cầu mong sức khỏe, nhanh nhẹn, tháo vát (thôi cơm thi, vật, võ).
- Cuộc sống nông nghiệp liên quan với môi trường xã hội (hội chùa Thầy, chùa Hương, hội bà Chúa Xứ núi Sam, hội xuân núi Bà Đen).

5.3.7. Cấu trúc lễ hội

Lễ hội là một thể thống nhất, một hệ thống bao gồm hai phần là phần lễ và phần hội theo đúng chiết tự của thuật ngữ này. Phần lễ là phần linh thiêng, phần linh hồn tạo ra ý nghĩa của những ngày hội. Phần hội là những trò chơi dân gian độc đáo và đặc sắc, là “bách hí” làm nổi rõ ý nghĩa của phần lễ, làm toát lên cái thần của phần lễ. Có thể coi phần lễ như là biểu hiện tinh thần, còn phần hội như là biểu hiện vật chất trong một thể thống nhất của văn hóa. Và như vậy, về phương diện tính chất thì lễ hội truyền thống có hai yếu tố là chất thiêng liêng và chất thể tục.

Tuy nhiên, trên thực tế có những lễ không có hội kèm theo. Lúc này, lễ giữ nguyên nghĩa sơ khai ở mức độ cao nhất của nó là nghi thức ứng xử của xã hội, tức là các lễ thức. “Cuộc lễ là sự bày tỏ kính ý đối với một sự kiện xã hội hay tự nhiên, hư tưởng hay có thật, đã qua hay hiện tại, được thực hành theo nghi điển rộng lớn và theo phương thức thẩm mỹ, nhằm biểu hiện giá trị của đối tượng được cử lễ và diễn đạt thái độ của công chúng hành lễ” (Đoàn Văn Chúc, *Văn hóa học*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997, tr.131).

5.3.8. Con người và các lực lượng siêu nhiên trong lễ hội

Trong lễ hội, các lực lượng thiên nhiên, siêu nhiên được nhân hóa. Đây là cách giúp con người giao tiếp dễ dàng với các lực lượng ấy bằng chính ngôn ngữ hàng ngày của mình. Mặc dù được nhân hóa nhưng các lực lượng ấy bao giờ cũng được hình dung có năng lực siêu phàm vô song, là những đấng thiêng liêng làm chỗ dựa tinh thần cho con người. Việc thánh hóa các nhân vật có thật trong lịch sử và tục thờ các vị thần cũng là một phương thức giữ gìn truyền thống của người Việt Nam thông qua lễ hội, là sự tôn vinh đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, là một nhân sinh quan và thế giới quan đầy lạc quan, bởi người Việt Nam tin

rằng tổ tiên, đồng bào và các đấng siêu nhiên luôn luôn ở bên cạnh họ, giúp đỡ họ trong mọi mặt, mọi lúc của cuộc sống. Như vậy, lễ hội mặc nhiên trở thành chiếc cầu nối quá khứ với hiện tại và hiện tại với tương lai. Nói cách khác, giá trị tâm linh của lễ hội đã mang tính lịch sử của nó.

5.3.9. Sức quy tụ của lễ hội và nguyên nhân của sức quy tụ

5.3.9.1. Sức quy tụ

Lễ hội có sức quy tụ rất lớn. Nó quy tụ cả về không gian, thời gian lẫn con người. Nếu là hội làng, nó quy tụ hầu như tất cả cư dân dưới mái đình làng. Đôi khi còn thu hút cư dân các làng lân cận. Nếu là hội chùa hoặc hội đền thờ các thần, các danh nhân văn hóa, các vị tướng tài ba, những người có công với nước, các vị hiền triết, thì sức quy tụ của lễ hội lại càng lớn hơn nhiều. Đó là hội Chùa Hương, hội Gióng (thờ Thánh Gióng)⁽¹⁾, hội đền Lý Bát Đế (thờ 8 vị vua nhà Lý), hội đền Kiếp Bạc (thờ Trần Hưng Đạo), hội đền Hùng (thờ các vua Hùng), v.v.. Sức quy tụ không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng, đẳng cấp, không phân biệt già, trẻ, gái, trai, không phân biệt người trong nước và kiều bào ở nước ngoài. Lễ hội ngày nay còn có sức quy tụ cả những du khách quốc tế hăm hở tìm cái hay, cái đẹp của lễ hội truyền thống trong nền văn hóa Việt Nam.

5.3.9.2. Nguyên nhân của sức quy tụ

Lễ hội có sức quy tụ mạnh mẽ và rộng lớn như vậy trước hết là vì sức hấp dẫn của phần nghi lễ đầy ý nghĩa tâm linh. Nguyên nhân thứ hai - đó là ước vọng cao đẹp về chân-thiện-mỹ, khát vọng trường tồn của dân tộc. Điều này thấm sâu vào các hình tượng được tôn thờ, tạo nên sức mạnh thần kỳ của con người Việt Nam trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của mình. Cuối cùng, sức quy tụ của lễ hội còn được lý giải bởi không gian lễ hội. Thông thường, đó là các công trình kiến trúc có ý nghĩa, nơi hội tụ trí tuệ, sức sáng tạo, mồ hôi nước mắt và cả xương máu của nhiều thế hệ người dân lao động. Cũng chính không gian lễ hội như vậy đòi hỏi con người phải có

⁽¹⁾ Hội Gióng diễn ra từ ngày 6 đến ngày 8 tháng giêng âm lịch (Gia Lâm, Hà Nội). Hội Chùa Hương diễn ra từ ngày 6 đến ngày 15 tháng giêng âm lịch tại Hà Tây (nay thuộc Hà Nội).

sự cảm nhận đúng đắn và sâu sắc, phải biết cách kính cẩn lưu truyền cho con cháu mai sau. Không gian lễ hội là không gian thiêng liêng, cao cả, thường được chọn ở những khu vực có công trình kiến trúc đặc sắc như đình, chùa, đền, miếu, lăng, tháp, bia, tượng, v.v.. Đó không những là di sản văn hóa vật thể, mà còn là nơi lưu giữ các huyền thoại, truyền thuyết, cổ tích, thần phả, v.v.. Vậy tức là, qua không gian lễ hội mà ta hiểu rõ hơn ý nghĩa của lễ hội, đặc biệt là hệ thống các kiến trúc không gian lễ hội gắn kết chặt chẽ 3 cấp độ lễ hội: gia đình - làng xã - quốc gia. Tuy nhiên, lễ hội Việt Nam chủ yếu là lễ hội của làng xã (*Trống làng nào, làng ấy đánh. Thánh làng nào, làng ấy thờ*), bởi lẽ đây là không gian ấm cúng nhất, chặt chẽ nhất, con người hiểu rõ nhau nhất.

5.3.10. Cảm quan về không gian và thời gian trong lễ hội

Cảm quan về không gian là cảm quan dễ nhận biết trong lễ hội. Ngoài cảm quan về không gian, lễ hội còn mang lại cho mỗi con người và cả cộng đồng cảm quan về thời gian. Nói cách khác, lễ hội được tổ chức trong sự hội tụ của các cách cảm nhận về thời gian không giống nhau như: thời gian vũ trụ, thời gian con người sinh học, thời gian tâm linh (con người tâm lý) và thời gian với tư cách là các mốc lịch sử.

Chẳng hạn, cảm quan về thời gian vũ trụ nổi rõ trong các lễ hội xuân vào tháng giêng, tháng hai và thậm chí tháng ba (hội Gầu tào, hội Lồng tồng, hội Lim, v.v..). Cảm quan về thời gian lịch sử thể hiện rõ ở hội đền Hùng... Còn khi con người đứng trước bàn thờ tổ tiên sẽ có cảm quan về thời gian tâm linh.

5.3.11. Biểu tượng trong lễ hội

Lễ hội truyền thống bao giờ cũng mang yếu tố thiêng liêng được đúc kết trong các biểu tượng, tức là trong các “ngôn ngữ” lễ hội với sự đa dạng, phong phú về ý nghĩa của mình. Biểu tượng là hạt nhân trung tâm của lễ hội. Không có lễ hội nào là không có biểu tượng, bởi vì biểu tượng là sự khái quát hóa và hiện thực hóa trí tuệ của con người. Các nhóm biểu tượng khác nhau như biểu tượng biểu thị trời, đất, tín ngưỡng phồn thực, vật tổ, tôn giáo, v.v.. giúp cho con người đối thoại với thế giới thiên nhiên và siêu nhiên, với thế giới nội tâm của chính mình (tâm linh), tạo ra những cảm xúc đặc biệt, linh thiêng với tính thẩm mỹ cao. Sự hiện diện các loại biểu tượng trong lễ hội chính là cách bày tỏ tâm thức của cộng đồng trong sự lựa chọn

của mình với những định hướng cụ thể để đề tạo dựng niềm tin, sức mạnh tinh thần, khát vọng và ý nguyện thiêng liêng nhất.

5.3.12. Lễ hội và việc xã hội hóa các hoạt động lễ hội trong thời đại mới

Hiện nay nhiều hội làng, hội vùng được khôi phục, thể hiện sắc thái riêng của mình trong dòng chảy chung của lễ hội cả nước. Các sắc thái riêng đó được biểu hiện dưới các dạng như thi hát dân ca, thi tấu nhạc cụ dân tộc, thi làm bánh làm cỗ, thi làm hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống, v.v..

Xã hội hóa các hoạt động lễ hội là khai thác thế mạnh của các đơn vị, tổ chức, cá nhân, các thành phần kinh tế tham gia tổ chức hoạt động lễ hội. Xã hội hóa lễ hội cốt nhằm làm cho lễ hội ngày một mang tính văn hóa cao hơn.

Xã hội hóa các hoạt động lễ hội không có nghĩa là tổ chức cho thật nhiều và thật rầm rộ các lễ hội, biến lễ hội thành hình thức và cơ hội để kinh doanh, thậm chí mua thần bán thánh, gieo rắc những điều mê tín.

5.4. LỄ TẾT

Chữ *Tết* là do biến âm của chữ *tiết* mà ra. *Tiết* gốc Hán có nghĩa là một khoảng thời gian được chia ra theo sự vận động có chu kỳ của khí trời đất trong một năm. Do đó, “Tết là một sự cử hành một nghi thức để đánh dấu, loan báo sự đến của một kỷ thời gian với cả khí tượng của nó. Có thể nói: Tết là một kiểu loại cuộc lễ với đối tượng chính yếu là thời tiết. /.../ Tết là một hành lễ vừa tượng trưng vừa thực tại đối với thời tiết là chủ yếu, trong một thời gian định sẵn theo chu kỳ tự nhiên, để cầu thịnh vượng, an khang và kích thích ý chí của người sản xuất trước mỗi thời tiết chính của việc sản xuất nông nghiệp” (*Đoàn Văn Chúc*, tldđ, tr. 129, 132).

Như vậy, lễ tết là một sinh hoạt văn hóa liên quan đến việc đánh dấu một khoảng thời gian, thời tiết có chu kỳ nhằm kích thích và tăng cường hoạt động lao động sản xuất của người làm nông nghiệp trong chu kỳ đó.

Các ngày lễ tết được phân bố theo thời gian và hướng về tổ tiên, gia tộc. Do đó, lễ tết có chức năng xã hội mang tính cộng đồng sâu sắc theo thời gian và không gian.

5.4.1. Cấu trúc

Lễ Tết có cấu trúc hai phần là phần lễ (cúng tổ tiên và những người có công) và phần tết (thường thức sản vật theo tiết trời; đây là phần ăn uống theo tiết theo mùa, mùa nào cúng thứ ấy, tết nào cúng lễ vật đó).

5.4.2. Số lượng

Ở Việt Nam có 12 Tết chính trong một năm, trong đó có 3 Tết tiêu biểu (phân in nghiêng) là *Tết Nguyên đán* (1/1), Tết Khai hạ (8/1 hạ nêu), Tết Nguyên tiêu (Thượng nguyên (15/1), Tết Hàn thực (3/3), Tết Thanh minh (tháng 3), *Tết Đoan ngọ* (5/5), Tết Trung nguyên (15/7), *Tết Trung thu* (15/8), Tết trùng cửu (9/9), Tết trùng thập (10/10), Tết Hạ nguyên (15/10, Cơm mới), Tết Ông Táo (23/12).

5.4.2.1. *Tết Nguyên đán* ⁽¹⁾.

Đây là Tết Cả, Tết Nhất, tức tết lớn nhất trong năm (*buổi sáng đầu tiên* của một năm). Theo phong tục Việt Nam, Tết Nguyên đán trước hết là tết của gia đình. Ngày 23 tháng chạp người ta dựng cây nêu ở trước nhà, bên trên có treo vàng mã để trừ tà ma.

Tết Nguyên đán có ba cuộc gặp gỡ lớn, thiêng liêng và quan trọng nhất tại mỗi nhà. Thứ nhất là cuộc gặp gỡ của các vị thần linh ngay trong nhà (gia thần); Tiên sư (nghệ sư), tức là vị tổ nghề nghiệp; Thổ công, tức là vị thần trông coi đất đai nơi gia đình đang ở và Táo quân (thần bếp), trông coi việc ăn ở và sinh hoạt của mọi thành viên trong gia đình.

Thứ hai là cuộc gặp gỡ tổ tiên, ông bà, những người đã khuất (gia tiên). Theo quan niệm truyền thống, hương hồn người đã khuất cũng về họp mặt với con cháu trong những ngày đầu năm mới. Thứ ba là cuộc họp mặt của các thành viên trong gia đình. Như vậy, Tết Nguyên đán là dịp đoàn tụ, sum họp gia đình, là dịp biểu lộ tình cảm giữa các thành viên trong gia đình, hỏi han về sức khỏe, công việc làm ăn và các vấn đề khác trong cuộc sống.

Việc đi lễ tết cũng được quy định rõ ràng. Đi lễ tết trước hết phải đến nhà trưởng họ, cúng lễ trước bàn thờ họ, sau đó theo thứ tự trong dòng họ (*Mông một tết cha*). Đến ngày mông hai Tết, trẻ nhỏ thường theo mẹ, theo bà đi chúc tết bên ngoại (*Mông hai tết mẹ*). Ngày mông ba là ngày thăm hỏi

⁽¹⁾ Trên thực tế, Tết năm mới đối với mỗi tộc người trên dải đất Việt Nam diễn ra không trùng nhau về thời gian, lại còn có những khái niệm cũng không trùng nhau. Chẳng hạn, Tết của người Mông diễn ra vào cuối tháng mười một đầu tháng chạp âm lịch; người Khome không có khái niệm đón giao thừa, Tết Chon Chnăm Thmây của họ diễn ra giữa tháng tư dương lịch (đây cũng là lễ hội cầu mưa). Còn người Vân Kiều không có chữ Tết, họ chỉ dùng chữ *Ta may* với nghĩa là năm mới (vào khoảng tháng mười một âm lịch).

lần nhau của bạn bè thân hữu, láng giềng, bạn học, chúc tết thầy dạy học (*Mông ba tết thầy*).

Triều đình phong kiến Việt Nam cũng có những quy định cụ thể đối với việc ăn Tết Nguyên đán. Ngày 23 tháng chạp, các quan viên làm lễ *hạp ấn*, tức là cất ấn triện vào hộp, biểu trưng cho việc nghỉ ngơi. Ngày mông một Tết, vua thân hành đến làm lễ tế ở đàn Nam Giao (phía bắc huyện Thọ Xương thuộc kinh thành Thăng Long; chu vi đàn khoảng 10 trượng). Từ canh năm, vua ngự ở điện Vĩnh Thọ để các hoàng tử cùng các quan cận thần đến chúc mừng, rồi sau đó mới vào cung Trường Xuân làm lễ cúng các tiên đế. Mông hai Tết là ngày mọi quan viên được ở nhà để lo cúng tổ tiên. Đến ngày mông bốn Tết vua ban yến đầu năm cho các triều thần. Ngày mông bảy Tết là lễ *khai hạ* (*khai hạp*). Vào ngày này các quan viên mở hộp đựng ấn triện ra như là một biểu hiện tượng trưng mở đầu công việc hành chính trong năm mới. Ngày này cũng là ngày hạ cây nêu.

5.4.2.2. Tết Đoan ngọ

Có xuất xứ từ Trung Quốc. Đây là tết tỏ lòng thương nhớ Khuất Nguyên - nhà thơ nổi tiếng, vị trung thần nước Sở, do can ngăn vua Hoài Vương không được, đã uất ức ôm đá gieo mình xuống sông Mịch La tự vẫn vào ngày mông 5 tháng 5 âm lịch. Vào dịp tết Đoan ngọ, người dân Trung Quốc xưa làm bánh, quán chỉ ngũ sắc phía bên ngoài, bơi thuyền ra giữa sông rồi thả bánh xuống để cúng Khuất Nguyên.

Giờ chánh ngọ của ngày mông 5 tháng năm âm lịch là cao điểm của dương khí. Lúc này các tia cực tím rơi xuống bề mặt trái đất nhiều nhất. Tục hái các loại lá vào giờ ngọ (gọi là lá mông năm) thể hiện tính chất tiết trùng của lá cây trong giai đoạn chuyển mùa, chuyển tiết đặc biệt này. Vậy nên người Việt Nam gọi Tết Đoan ngọ là Tết giết sâu bọ.

Người ta quan sát thấy rất ít khi có mưa vào ngày Tết Đoan ngọ. Tuy nhiên, ngày xưa các nhà làm lịch tin rằng vào Tết Đoan ngọ có mưa thì càn tốt, bởi đó là dấu hiệu chuẩn bị một vụ mùa tốt tươi sắp đến. Ngày Đoan ngọ thường gần hoặc trùng với tiết Mang chủng, dịp lúa trở đồng:

*Lúa chiêm ngập ghé đầu bờ
Hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên.*

Vào dịp Tết Đoan ngọ, người Việt Nam thường ăn thịt vịt (âm tính), chè kê (nhiều năng lượng và bổ tỳ dương, đặc biệt rất tốt cho những người tỳ vị hư hàn), bánh ú (làm bằng gạo nếp, chứa nhiều lipít và gluxít, còn cho ngâm nước tro là để thêm chất kali làm lợi tiểu, bổ tạng tâm).

5.4.2.3. Tết Trung Thu

Rằm tháng Tám là Tết Trung thu. Đây là Tết đặc trưng dành cho trẻ con. Tết Trung thu có cách nay ít nhất là hai ngàn năm. Các vị vua chúa xưa có tục lệ tế mặt trời vào mùa xuân, mặt trăng vào mùa thu. Ngày 15 tháng tám (giữa thu) được coi là ngày lành để tế mặt trăng; trong lễ tế thần mặt trăng có trên bàn thờ bánh hình mặt trăng hay còn gọi là bánh hình đoàn viên, để cả gia đình có dịp đoàn tụ ăn bánh và ngắm trăng thu trong trẻo. Người lớn ngắm trăng, đoán mùa màng; trẻ em rước đèn, múa sư tử (trong Nam gọi là múa lân).

Khởi nguồn của ngày Tết Trung thu là ngày lễ nông nghiệp. Cổ Trung thu là cỗ chay, gồm toàn sản vật nông nghiệp như cốm, bưởi, chuối, hồng, đặc biệt là bánh dẻo, bánh nướng. Trung Thu là tết của trẻ em, nhưng người lớn cũng nhân đây mà họp mặt, uống rượu, uống trà, ngắm trăng, ngắm cảnh. Thông thường, ban ngày người ta làm lễ cúng gia tiên, đến tối bày hoa quả, bánh kẹo, chè cháo để trẻ em vui chơi, phá cỗ, rước đèn ông sao, ngắm trăng. Ngày trước, nhà nào cũng có đèn kéo quân, đèn ông sao, đèn con cá, đèn con thỏ; bày chung với hoa quả và các loại bánh. Ở thành phố có bánh dẻo, bánh nướng; ở nông thôn có bánh đúc. Các bà, các cô vào dịp trung thu trở tài bày cỗ, tỉa hoa đủ loại, làm đẹp mâm cỗ, làm hài lòng người lớn và trẻ em. Đó chính là nghệ thuật ẩm thực của Tết trung thu truyền thống mà hiện nay không còn thấy mấy nữa.

Tết Trung thu truyền thống có đồ chơi đặc trưng là đèn ông sao, tượng ông tiến sĩ và đèn kéo quân. Theo quan niệm của người xưa, ba loại đồ chơi này là biểu tượng của vận mệnh, trí tuệ và tài năng khéo léo của con người. Như vậy, các đồ chơi trong dịp tết Trung thu nhằm khuyến khích trẻ em ra sức học tập và rèn luyện để trở thành nhân tài cho đất nước. Đây là biểu hiện trọng văn, trọng tài năng của nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Vào dịp Trung thu, người ta còn thấy nặn tò he khắp phố phường và ngay cả ở chốn thôn quê. Tò he không chỉ nặn bán vào dịp trung thu mà trong suốt cả năm.

Để bảo tồn vốn quý dân tộc, mấy năm trở lại đây Bảo tàng dân tộc học đã cử cán bộ về làng quê, tìm hiểu lại các trò chơi dân gian, phát hiện các

nghệ nhân để khôi phục những nghề làm đồ chơi truyền thống, chẳng hạn, chuồn chuồn tre, ông quan võ đánh gậy, ông tiến sĩ giấy, v.v..

Nói chung, lễ tết và lễ hội đều là sự tổng hợp uyển chuyển của cái linh thiêng (lễ) và cái trần thế (hội, tết). Lễ tết giới hạn trong gia đình là chủ yếu, còn lễ hội giới hạn trong làng xã là chủ yếu. Lễ tết và lễ hội kết hợp với nhau tạo nên nhịp sống hài hòa suốt bao đời nay của dân tộc Việt Nam.

5.5. LUẬT TỤC

5.5.1. Khái niệm

Về mặt thuật ngữ, *luật tục* là từ Hán-Việt, còn người Thái gọi là *hịt khoóng*, người Êđê gọi là *phatkdĩ*, người Mường gọi là *phatkdؤل*.

Luật tục là một hiện tượng xã hội, mang tính phổ quát ở vào thời kỳ phát triển tiền giai cấp, tiền công nghiệp, tồn tại dưới nhiều dạng thức và mức độ khác nhau đối với một số tộc người trên thế giới, đặc biệt là ở Châu Á và Châu Phi từ rất xa xưa. Nội dung của luật tục đề cập các cách ứng xử và quản lý cộng đồng trong phạm vi hẹp. Các dạng thức tồn tại của luật tục có thể là truyền miệng hoặc bằng chữ viết (văn bản) được cộng đồng hẹp chấp nhận và làm theo.

Luật tục là một sản phẩm gắn liền với xã hội cổ truyền, gắn liền với hình thái kinh tế - xã hội khi mà gia đình, buôn làng giữ vai trò cơ bản, là chỗ dựa vững chắc của phong tục tập quán.

Như vậy, luật tục là một biểu hiện của sinh hoạt văn hóa cộng đồng trong một phạm vi hẹp nhằm xử lý các tình huống liên quan đến những vi phạm về ứng xử và quản lý cộng đồng đó.

5.5.2. Chức năng của luật tục

Luật tục thực hiện chức năng cố kết cộng đồng, điều hòa các mối quan hệ và liên kết giữa các thành viên cộng đồng, giữa thành viên cộng đồng với tự nhiên. Luật tục, do đó, là một trong những di sản của văn hóa dân tộc, có giá trị về nhiều mặt như lịch sử, văn hóa, nghệ thuật.

5.5.3. Quá trình phát hiện và sưu tầm luật tục

Ra đời từ rất lâu, nhưng luật tục ở Việt Nam mới được chú ý điều tra, sưu tầm, nghiên cứu vào những năm đầu của thế kỷ XX. Luật tục đầu tiên được sưu tầm ở Tây Nguyên là luật tục của người Êđê. Đến năm 1952 trường Viễn Đông Bác cổ ấn hành hai tập sách nhan đề *Luật tục những bộ*

lạc Bana, Xơđăng, Giarai ở tỉnh Kontum (viết bằng tiếng Pháp). Về sau còn công bố một bộ luật tục của người Coho và người Xtiêng. Như vậy, cho đến giữa thế kỷ XX đã có một số luật tục của các dân tộc thiểu số thuộc các tỉnh miền Trung, Bắc, Nam Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ được in thành sách (viết bằng tiếng Pháp hoặc có chữ ghi âm từ của người bản địa).

Các tác giả người Việt cũng rất quan tâm đến việc sưu tầm, biên dịch, biên soạn, chỉnh lý và phổ biến các luật tục. Từ năm 1975 đến 1998 nhiều tác giả đã nghiên cứu được một số luật tục của các dân tộc thiểu số như Êđê (từ 1975 đến 1996), Mônông (từ 1982-1990), Thái (1997); đặc biệt có giới thiệu Lê Mường tức là Lê Làng, và 17 điều Luật Mường (cả Lê Mường và Luật Mường là luật lệ của cư dân Thái Trắng).

Như vậy, kể từ các thập niên đầu thế kỷ XX đến nay, các tác giả người Pháp và người Việt đã hoàn thành nhiều công trình nghiên cứu luật tục các dân tộc ở Việt Nam, tính từ miền Đông Nam Bộ lên đến vùng Tây Nguyên rộng lớn và ra đến các tỉnh Thanh Hóa, Hòa Bình, Hà Tây, Sơn La.

5.5.4. Nội dung luật tục

Luật tục đề cập các chuẩn mực ứng xử trong đời sống vật chất cũng như tinh thần của cộng đồng. Nhìn chung có thể quy về các vấn đề cơ bản sau đây:

- Phần quy định chung.
- Phần nói về người chủ làng.
- Về các vi phạm lợi ích cộng đồng.
- Về hôn nhân-gia đình, quan hệ giữa cha mẹ, con cái.
- Về của cải và quyền sở hữu.
- Về các trọng tội, v.v..

5.5.5. Cấu trúc luận tội theo luật tục

Mỗi điều luật thường có phần nêu khuyết điểm (dẫn dắt vấn đề) cùng với lời khuyên (lời luận tội), và mức phạt đền tương ứng. Phần dẫn dắt vấn đề và phần luận tội thường được đưa ra bằng cách nói vắn, dựa vào các hiện tượng hiển hiện trong tự nhiên và xã hội. Vì vậy, ngôn ngữ ở phần luận tội được sử dụng một cách hình tượng, có vần điệu, dễ ghi nhớ và có sức thuyết

phục cao. Chẳng hạn, về tục phải nổi nôi giống thì người Ê-đê nói: “Rằm nhà gãy thì phải thay, dát sàn nát thì phải thế. Chết người này thì phải nổi bằng người khác”. Hoặc khi nói rằng con cái không thể khinh thường cha mẹ thì luật tục Giơ-rai khẳng định “Chái nhà không thể lớn hơn mái nhà, cối giã gạo không thể cao hơn cái chày, hòn đá không thể lớn hơn quả núi, đập nước không thể dài hơn con sông. Vậy nên con trẻ không thể khinh thường mẹ cha”. Còn luật tục Giơ-rai luận tội người đàn bà góa chưa làm lễ bỏ mả cho chồng mà đã đi ngoại tình thì được giới thiệu như sau: “Cô ta thích bắt hàng trăm con cá nheo dưới suối, hàng trăm con cá sấu trong hồ và thích bắt những đứa con trai giàu có trong làng. Đất vẫn chưa chia, cây tomôh vẫn chưa trồng, gà con vẫn chưa chôn, thời kỳ để tang vẫn chưa hết. Chính vì lỗi đó mà xảy ra chuyện với cô ta và cô ta bị phạt”.

Về phần phạt đền. Cần nói rõ là cách xử của người lớn tuổi có uy tín (Pô phatkđi) trong tòa án luật tục dựa chủ yếu vào quan niệm cho rằng bị cáo có tội tức cũng là mang nợ, và do đó phải chịu phạt đền (đền nợ để hết tội). Mọi nợ nần đều được quy đổi ra của cải và tính mạng (vậy nên, ở độ để trả nợ cũng là một biểu hiện của việc quy đổi nợ ra tính mạng con người).

5.5.6. Luật tục và luật pháp

5.5.6.1. Luật tục

Ngay trong bản thân thuật ngữ *luật tục vừa có mối liên hệ sâu sắc với phong tục, tập quán và luật pháp, vừa chứa đựng các yếu tố của luật pháp*. Luật tục có thể được coi như là bước đệm, là giai đoạn *chuyển tiếp* giữa *phong tục tập quán* với *luật pháp*. Nó có ý nghĩa và đóng góp rất lớn cho giai đoạn *lập pháp “quá độ”* đó.

Luật tục có nhiều mức độ biểu hiện. Chẳng hạn, luật tục có thể biểu hiện dưới dạng *hương ước* ⁽¹⁾. Đặc trưng lớn nhất của hương ước là tính hai

(1) Tính đến tháng 12-2001 cả nước ta có 27.678 trong tổng số 79.201 làng, thôn, bản đã xây dựng được hương ước, quy ước mới, chiếm tỷ lệ gần 35% (Báo *Nhân dân*, 26-12-2001).

Bên cạnh một số hương ước được điều chỉnh tốt, phù hợp với luật pháp Việt Nam, còn có không ít hương ước cần phải được xem xét lại một cách nghiêm túc. Viện kiểm sát nhân dân của 29 tỉnh đã phát hiện từ năm 1999 đến 2001, hàng trăm hương ước không những có nội dung trái với pháp luật mà còn trái với nhân tính, trái với đạo lý, mở đường cho các hủ tục tái diễn. Nguyên nhân nằm ở tính cả nể, sự mơ hồ giữa cái đúng và cái sai, mưu đồ tư lợi và quyền lực cá nhân không đúng chỗ của một số người (Báo *Nhân dân cuối tuần*, 02-12-2001, tr. 7).

mặt của nó: một mặt, nó là công cụ điều chỉnh các mối quan hệ xã hội ứng với điều kiện cụ thể của mỗi làng nhằm thể hiện tính tự trị, tự quản; mặt khác, hương ước là tri thức dân gian về quản lý cộng đồng, được nâng lên mức công cụ quản lý xã hội làng xã, được nhà nước khuyến khích và cho phép. Vì vậy, xét ở góc độ nhất định, hương ước là luật pháp được áp dụng cho bản làng, làng xã. Vấn đề chỉ là ở chỗ cần xem xét hương ước có mâu thuẫn với luật pháp của cả dân tộc, của cả một thể chế chính trị thống nhất của quốc gia hay không. Chẳng hạn, làng Cán Thượng xã Cán Hữu, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây có bản quy ước ra đời tháng 4 năm 1995 gồm 9 chương, 32 điều dựa trên pháp luật của nhà nước kết hợp với truyền thống đạo lý của nhân dân tại địa phương. Khi có hương ước, các tệ nạn xã hội được hạn chế rất nhiều, việc cưới, việc tang thực sự có chuyển biến theo hướng tinh giản mà vẫn trang trọng, tệ hút xách và ăn uống linh đình cũng như các tục rườm rà khác đều bị loại bỏ. Với cách nhìn nhận đó, ta có thể nói rằng luật tục là sự phát triển cao của phong tục tập quán và là bước phát triển đầu tiên của luật pháp áp dụng cho một cộng đồng hẹp. Chính vì vậy, ngày 16-6-1998 Thủ tướng đã ban hành chỉ thị số 24/CT-TTg về việc hướng dẫn xây dựng hương ước, quy ước mới ở các làng, thôn, bản trong cả nước. Tại thông tư số 04/TTLT của liên bộ Tư pháp, Văn hóa-Thông tin, Ban thường trực UBTTU MTTQ Việt Nam và Ủy ban quốc gia Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGĐ) ban hành ngày 9-7-2001 có đưa chính sách DS-KHHGĐ vào hương ước.

Việc xây dựng các hương ước mới không phải là dễ dàng. Trên thực tế, kể từ khi ban hành Chỉ thị 24/CT-TTg cho đến nay, đã có 203 bản hương ước, quy ước làng vi phạm pháp luật, đó là những trường hợp đáng lưu ý và cần có biện pháp tốt để khắc phục

5.5.6.2. Luật pháp

Năm 1042 Lý Thái Tông cho ban hành *bộ Hình thư*. Đây là bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta. Nó có giá trị như một hệ thống luật pháp tương đối hoàn chỉnh so với những điều luật tản mạn, việc xét xử tùy tiện chưa có chuẩn mực chung từng tồn tại trong các thời đại trước đó. *Bộ Hình*

thư ra đời là một sự kiện quan trọng trong lịch sử pháp quyền Việt Nam, chứng tỏ nhà nước trung ương tập quyền đã dần dần thể hiện tính chất ổn định tương đối của mình. Bên cạnh việc sử dụng các hình phạt khắc nghiệt phù hợp với tính chất chung của pháp luật hình sự phong kiến, *bộ Hình thư* đã đặt cơ sở pháp lý cho việc xét xử, có tác dụng hạn chế sự lộng hành và tùy tiện của quan lại.

Năm 1483 Lê Thánh Tông cho hệ thống hóa, bổ sung để xây dựng bộ luật mới gọi là *Luật Hồng Đức* mà về sau gọi là *Lê triều hình luật* hay *Quốc triều hình luật*. Bộ luật này có nội dung cơ bản là bảo vệ lợi ích và đặc quyền của giai cấp thống trị, củng cố chế độ quân chủ chuyên chế; đồng thời thể hiện sự tôn trọng phong tục tập quán của nhân dân, bảo vệ chủ quyền an ninh quốc gia và phát triển kinh tế đất nước. Luật Hồng Đức mang tính tổng hợp cao, là một công trình lập pháp lớn, thể hiện bước tiến mới rất quan trọng của lịch sử pháp quyền Việt Nam. Nó bao gồm cả luật hình, luật hôn nhân và gia đình, luật dân sự và luật tố tụng. Tất cả được trình bày dưới hình thức quy phạm hình luật.

Năm 1815 nhà Nguyễn ban hành bộ *Hoàng triều luật lệ* hay còn gọi là *Luật Gia Long*. Bộ luật này gồm 22 quyển, 7 chương, 398 điều. Tư tưởng chủ đạo của bộ luật này là bảo vệ uy quyền tuyệt đối của nhà vua, trên cơ sở không áp dụng những chế định tương đối tiến bộ của bộ luật Hồng Đức về dân luật, về luật hôn nhân gia đình. Tính chất khắc nghiệt của bộ luật này là ở chỗ mở rộng phạm vi trừng trị thể hiện bởi những hình phạt rất tàn nhẫn (lăng trì, trăm khiêu, v.v.).

5.5.7. Công tác bảo tồn và phát triển luật tục trong quan hệ với luật pháp

Luật tục ở các cộng đồng cư dân Việt Nam có một *vị trí quan trọng*. Nó thể hiện trách nhiệm của các thành viên cộng đồng đối với nhau và đối với tự nhiên. Đây là yêu cầu bức thiết và là yêu cầu hàng đầu đối với cư dân nông nghiệp lúa nước. Chính vì vậy, các cộng đồng dân tộc Thái, Coho, Êđê, v.v.. đều có những luật tục riêng của mình dưới dạng truyền miệng hoặc bằng văn bản.

Ngày nay, luật tục vẫn giữ một *vai trò đáng kể* trong nhiều vùng nông thôn, miền núi nước ta. Một số làng xã đã cho khôi phục hương ước của mình. Đây là việc làm nhằm mục đích ổn định tính cộng đồng trong phạm vi

hợp, thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng đó về các mặt như chính trị - xã hội, kinh tế, văn hóa - giáo dục, v.v.. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là làm sao sưu tập các luật tục (hoặc các điểm cơ bản của các luật tục) có giá trị phổ quát trong nhiều cộng đồng hợp, tìm biện pháp phát huy được giá trị của chúng trong một vùng văn hóa lớn, hoặc xích gần lại với luật pháp của nhà nước Việt Nam hiện nay.

Một số điểm cần lưu ý trong quá trình sưu tầm, biên soạn lại luật tục.

- Có một số điểm trong luật tục chỉ tồn tại như là một dấu ấn lịch sử cộng đồng, nên không có nhu cầu phục hồi. Đây là điểm thuận lợi cho các nhà sưu tầm, chỉnh lý, phổ biến luật tục.

- Có một số điểm trái với pháp luật nhà nước, do nhận thức lạc hậu để lại. Đây là điểm phức tạp đối với các nhà sưu tầm, chỉnh lý, phổ biến luật tục.

- Có một số điểm tuy trái với pháp luật nhà nước nhưng lại thuận với tộc người có luật tục đó, và vì vậy có tác dụng rất lớn trong ứng xử pháp luật theo lối luật tục, không gây nguy hiểm hoặc phiền hà cho cộng đồng hợp khác. Đây là điểm cần hết sức lưu ý để một mặt điều chỉnh pháp luật trong mức độ có thể phù hợp nào đó, mặt khác, không làm tổn thương và tổn thất nguồn luật tục còn lại rất ít ỏi của một số cộng đồng dân tộc thiểu số trên lãnh thổ một quốc gia đa dân tộc.

Việc nghiên cứu luật tục trong giai đoạn hiện nay nhằm bảo tồn và phát huy những tinh hoa văn hóa của các dân tộc, từng bước khắc phục những điểm lạc hậu trong luật tục, hướng tới một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh, vừa làm nổi rõ tính bình đẳng trước pháp luật, vừa làm phong phú thêm văn hóa dân gian trong luật tục của đồng bào các dân tộc. Rõ ràng, việc sưu tập, bảo tồn luật tục đòi hỏi một quy trình khoa học chặt chẽ, ý thức luật pháp cao, hiểu biết văn hóa rộng. Có như thế, công việc này mới có ý nghĩa và giá trị thực tiễn, tức là nó vừa mang tính dân gian, tính địa phương, vừa mang tính phổ quát và tính đa dạng của luật tục phù hợp với luật pháp hiện hành của nhà nước, tính đa dạng trong sự thống nhất của văn hóa dân tộc.

Có 2 biện pháp cơ bản để bảo tồn và phát huy luật tục trong mối quan hệ với luật pháp. Trước hết, đó là *sự điều tiết của đường lối, chính sách, luật pháp Nhà nước*. Sự điều tiết này làm cho các dân tộc xích lại gần nhau

hơn, hiểu biết và đoàn kết với nhau hơn. Trên cơ sở đó, dân trí được mở mang, phong tục cổ truyền được cải hóa, tạo ra sự dung hợp phong tục, tập quán giữa các dân tộc. Cũng từ đó, một số luật tục lạc hậu được xóa bỏ hoàn toàn, thay vào đó là các giá trị văn hóa dân tộc Việt Nam cao hơn. Thứ hai, đó là *sự giác ngộ ngày càng cao từ phía người dân và sự hướng dẫn, tổ chức của các cấp chính quyền địa phương* nhằm thực hiện đúng đắn đường lối chính sách và luật pháp nhà nước bên cạnh việc tuân thủ những quy định của luật tục. Nói cách khác, đây là phong trào xây dựng đời sống văn hóa mới ở từng làng, từng buôn, từng gia đình đồng thời với việc xây dựng và phát triển luật tục, hương ước mới.

5.6. NGHỆ THUẬT THANH SẮC

5.6.1. Khái niệm

Nghệ thuật thanh sắc là loại hình sinh hoạt văn hoá thể hiện tâm tư, tình cảm, nguyện vọng và cảm xúc của con người thông qua 4 hình thức: *ca, múa, nhạc, sân khấu*. Cảm xúc của con người một khi nâng lên thành cảm xúc nghệ thuật thanh sắc thì nó sẽ tạo cơ sở cho sáng tạo và cảm thụ nghệ thuật thanh sắc.

5.6.2. Vị trí, vai trò của âm nhạc

Khổng Tử (năm 551-479 trước công nguyên) từng cho rằng âm nhạc là tiết tấu, là nhịp điệu. Âm nhạc do xúc cảm tự trong lòng mà sinh ra, vậy nên nó làm rung động lòng người. Theo Khổng Tử thì âm nhạc cốt đem đến ba cái "hoà": âm nhạc là sự hoà hợp trời đất (âm dương), âm nhạc làm cho lòng dân có hoà khí, âm nhạc làm cho xã hội có một trật tự ôn hoà. Khổng Tử cho rằng người quân tử ngoài những đức tính tốt thì phải biết trau dồi lễ, nhạc và dùng chúng đúng chỗ, vì lễ nhạc là hai vấn đề đứng đầu trong sáu vấn đề mà mỗi người phải học và biết từ nhỏ: *lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số* (lễ, nhạc, bắn cung, cưỡi ngựa, đọc sách, học toán).

Từ xa xưa, người Việt Nam rất coi trọng và đam mê âm nhạc. “*Sống dầu đèn, chết kèn trống*” là một ngôn ngữ thể hiện tinh thần lạc quan, yêu đời, yêu thích cái vui, cái đẹp của cuộc sống, tức là đã đề cao vai trò của âm nhạc. Lời ca tiếng hát ru cho em bé vào đời, ru cho tình yêu say đắm của lứa đôi, ru cho tình yêu thiết tha quê cha đất tổ, ru cho lòng người thanh

thần từ già chôn trần gian ⁽¹⁾.

Một trong những cội nguồn làm nên bản sắc văn hóa Việt Nam truyền thống trong nghệ thuật thanh sắc - đó là quan niệm về *thiên - địa - nhân hợp nhất*, tạo nên tính thống nhất của vũ trụ, của vạn vật. Quan niệm này đã được các nhà văn hóa, nghệ nhân vận dụng sáng tạo vào nghệ thuật thanh sắc.

Trong thời đại ngày nay, khi sự giao lưu văn hóa đang là hiện tượng mang tính toàn cầu, khi trình độ thưởng thức nghệ thuật của đông đảo quần chúng đã được nâng lên, thì việc sáng tạo nghệ thuật, giữ gìn và phát huy những giá trị cổ truyền trong dòng chảy hiện đại cũng như việc thưởng thức nghệ thuật có nhiều đòi hỏi khắt khe và táo bạo nhưng rất uyển chuyển và ôn hòa.

5.6.3. Về ca

Người Việt Nam có nhiều làn điệu dân ca hay, bắt nguồn từ lời ru, từ các điệu hò trong lao động sản xuất (hò giã gạo, hò hụi, hò mái nhì, hò mái đẩy, hò khoan, hò nện, hò kéo lưới, hò ba lý, hò chèo thuyền sông lớn, hò chèo thuyền sông nhỏ, v.v.), gắn liền với lao động và lễ hội, đặc biệt là lễ hội mùa xuân (hát xoan, hát quan họ), với sinh hoạt đồng quê (các điệu lý, điệu hò, lời ru, hát xẩm), với chiến đấu (điệu trống quân), với sinh hoạt của trí thức (hát ả đào). Hình thức ngâm thơ cũng rất phổ biến.

Điều cần lưu ý là dù dân ca gắn chặt với lao động sản xuất, với đời sống xã hội, nhưng tuyệt nhiên nó không phải chính ở những hoạt động đó; nó là loại hình nghệ thuật đặc biệt, được cách điệu từ những biểu hiện cụ thể của hoạt động lao động sản xuất với trí tưởng tượng phong phú của con người để rồi từ đó quay trở lại phục vụ đời sống tinh thần của con người, là chất men kích thích tinh thần lao động hăng say, tình yêu con người, tình yêu lứa đôi, tình yêu quê hương xứ sở.

Ở nước ta có các loại dân ca độc đáo như hát ví, hát dặm Nghệ Tĩnh, hát dặm Hà Nam, hát quan họ, hát giao duyên của các dân tộc thiểu số, v.v..

⁽¹⁾ Ngày 27-11-2003 các nhà khoa học Hoa Kỳ đã công bố công trình nghiên cứu về hiệu quả của âm nhạc đối với bệnh viêm khớp mạn tính. Nếu mỗi ngày tập trung nghe nhạc 20 phút thì sau 2 tuần mức độ các cơn đau thuyên giảm được 50%, bởi vì âm nhạc giúp cơ thể tạo ra chất endorphins làm giảm cơn đau, điều hòa huyết áp, nhịp tim, nhịp hô hấp (Nguồn: Báo *Lao động*, 29-11-2003, tr. 6).

Các loại dân ca này gắn liền với sinh hoạt văn hóa, lao động sản xuất, tưởng nhớ và tri ân công lao của các vị anh hùng dựng nước và giữ nước trong các chiến công hiển hách để xây dựng và bảo vệ tổ quốc, thể hiện tình yêu lúa gạo và những ước vọng, tình cảm tốt đẹp của người lao động.

5.6.4. Về nhạc

5.6.4.1. Nhạc cụ

Người Việt Nam chế tác nhiều nhạc cụ truyền thống độc đáo, gắn liền với nguồn gốc nông nghiệp lúa nước. GS.TS.Tô Ngọc Thanh cho rằng bát âm, tức là 8 loại chất liệu chế tạo nhạc cụ chia ra hai nhóm, đó là kim loại, đá, đất nung, gỗ (thuộc dương tính); tre, da, tơ, vỏ quả bầu (thuộc âm tính). Việc phân định tính chất âm dương trong chất liệu nhạc cụ nhằm mục đích hòa tấu (Tô Ngọc Thanh, *Về âm nhạc dân gian Việt Nam*, trong *Hành tinh chúng ta hiện nay*, tr. 32 - 39).

Trong các loại nhạc cụ, phổ biến nhất là **bộ gõ** (*bộ tự thân vang*), trong đó xưa nhất là đàn đá (12 thanh dài ngắn, nặng nhẹ khác nhau với âm thanh chuẩn). Trống đồng là một biểu hiện đa dạng của tín ngưỡng phồn thực thông qua các họa tiết, hoa văn cũng như cách đánh trống đồng. Ngoài ra, mõ, chuông, cồng, chiêng, phách đều có từ thời xa xưa.

- **Bộ dây:** Đàn cổ nhất là đàn cò, tức đàn nhị có cấu tạo theo nguyên lý âm dương. Các loại đàn khác như đàn bầu, đàn nguyệt, đàn tranh, v.v.. cũng đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống tinh thần của nhân dân ta.

- **Bộ hơi:** Kèn, sáo, tiêu, klôngpút là những nhạc cụ thuần túy gốc nền văn minh nông nghiệp lúa nước, vì chúng gắn liền với cây cối, nước và hơi, âm sắc của vùng rừng núi. Có lẽ cổ hơn cả vẫn là kèn đá, gắn liền với đất đá ⁽¹⁾.

- **Bộ gõ:** Trống đồng, đàn đá, sanh phách, trống các loại (xem thêm phần phụ lục).

5.6.4.2. Đạo đàn

Các bậc hiền nhân tạo nhã ngày xưa rất coi trọng nghệ thuật đàn hát. Người ta đưa ra 8 điều cần tránh khi chơi đàn (gọi là *bát bất đàn*):

⁽¹⁾ Tính đến tháng 11 năm 1996 tại huyện Tuy An tỉnh Phú Yên đã tìm thấy 3 chiếc kèn đá.

- *Bất ngộ tri âm bất đàn*, nghĩa là không gặp được người hiểu tiếng đàn (hay tâm sự của mình) thì không đàn.

- *Bất thanh tâm bất đàn*, nghĩa là tâm hồn chưa thanh thản thì không đàn.

- *Bất chỉnh y quan bất đàn*, nghĩa là không đàn khi chưa tắm rửa, chưa thay quần áo, khăn mũ nghiêm chỉnh.

- *Bất phần hương bất đàn*, nghĩa là không đàn khi chưa đốt hương (trầm).

- *Cận thị, cận giang bất đàn*, nghĩa là gần nơi sông nước, chợ búa thì không đàn.

- *Lân gia hiếu hỷ bất đàn*, nghĩa là không đàn khi láng giềng có chuyện hiếu hoặc hỷ.

- *Lôi vũ bất đàn*, tức là không đàn khi trời có mưa gió, sấm chớp.

- *Quan, hôn, tang, lễ bất đàn*, tức là không đàn khi đang vướng vào các chuyện như việc quan, việc cưới xin, ma chay và việc tế lễ.

Điều đó chứng tỏ người xưa rất tôn trọng nghệ thuật. Đàn hát cũng có đạo của nó, tức chơi âm nhạc với một tinh thần trong sáng, một tâm hồn lạc quan và thanh thoát thì mới đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật.

5.6.5. Về múa

Múa là một bộ phận quan trọng trong các lễ hội, ca múa nhạc truyền thống. Nó là một nghệ thuật giữ vai trò như chất xúc tác cần thiết, là bộ phận không thể thiếu trong các loại hình nghệ thuật sân khấu truyền thống và hiện đại. Chẳng hạn, những lớp múa trong tuồng, chèo là ngôn ngữ của lối diễn tạo hình, góp phần tạo nên hình tượng và tính cách đặc trưng của nhân vật.

Múa hiện đại cần có những nét cách tân từ các điệu múa dân gian truyền thống, mang hơi thở của cuộc sống muôn hình muôn vẻ, làm cho trình độ thẩm mỹ của con người vừa mang tính hiện thực, vừa luôn luôn đổi mới. Hiện nay đã có xu hướng muốn đưa vào các điệu múa hiện đại một phần yếu tố võ thuật nhằm bảo lưu vốn võ cổ truyền của dân tộc, đó là điều đáng khích lệ.

5.6.6. Sân khấu

Có các loại hình sân khấu nổi bật sau đây:

- *Chèo và tuồng*. Nghệ thuật chèo ra đời vào thời nhà Đinh - Lê. Tổ nghề chèo là bà Phạm Thị Trân. Chèo là loại hình sân khấu truyền thống, bình dân, bản địa. Nhiều nhân vật của chèo là hề, thầy bói, thầy cúng. Nhờ đó nghệ thuật chèo mang tính trào lộng và hài hước rất cao⁽¹⁾. Nhà hoạt động sân khấu Tào Mạt nhận xét rằng ở chèo, tính cách là hình tượng quán xuyến, chỉ đạo đường hướng cho âm nhạc, vũ đạo phối hợp. Múa chèo mềm mại, uyển chuyển, biểu hiện nội tâm, khác hẳn lối đậm dặt phô trương hình thể. Các vở chèo mới thành công, cùng với nội dung tốt, là biết chú trọng *tích* và *trò*, tuân theo các thủ pháp tượng trưng, ước lệ, tăng nhịp độ tiết tấu và bằng tư duy hệ thống, sắp xếp lớp lang hoàn chỉnh, thích ứng với đòi hỏi của người thưởng thức (Báo Nhân Dân, Xuân Quý Dậu, 1993, tr.10).

Nghệ thuật tuồng bắt nguồn từ ca hát dân tộc, tức là mang nguồn gốc bản địa, về sau kết hợp với các gánh hát Trung Hoa. Căn cứ vào nội dung và hình thức biểu diễn mà người ta chia tuồng ra làm hai loại chính là tuồng đồ và tuồng thầy.

- *Cải lương* xuất hiện vào những năm 20 của thế kỷ XX. Sân khấu cải lương rất chú ý đến trang trí gần với thực tế, điều này làm cho nó khác với chèo và tuồng. Cải lương còn coi trọng lời ca bắt nguồn từ điệu vọng cổ, các điệu lý, hò, và đã trải qua nhiều thay đổi (xem phụ lục).

- *Múa rối* là một loại hình sân khấu đặc thù của Việt Nam⁽²⁾. Loại hình sân khấu này có từ lâu đời, trong đó múa rối nước xuất hiện vào khoảng thời nhà Lý (xem phụ lục).

- *Hô bài chòi*. Ở khu vực miền trung Việt Nam (từ Bình - Trị - Thiên vào đến Bình Thuận) từ lâu đã có trò chơi đánh bài chòi vui xuân, giải trí trong dịp Tết Nguyên đán, mà về sau trở thành nghệ thuật hô bài chòi (năm 1962 Đoàn dân ca kịch bài chòi Bình Định được thành lập, tiền thân là Đoàn nghệ thuật bài chòi Liên khu 5). Văn chương bài chòi là văn chương bình dân, nhưng không phải vì thế mà mất đi sức hấp dẫn và tính sâu sắc của nó. Đây là một loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống đặc sắc, nguyên gốc

⁽¹⁾ Giỗ tổ chèo vào ngày 12 tháng tám âm lịch, lễ hội này có từ thời nhà Đinh. Kể từ năm Canh Dần (2010) đây là ngày truyền thống sân khấu Việt Nam.

⁽²⁾ Dân tộc Tày đã từng có loại hình múa rối dây với 33 con rối làm bằng gỗ, trong đó có 2 con rối que. Kỹ thuật điều khiển rối đạt trình độ khá cao.

là trò đánh bài chòi mang tính tự sự (thông qua vai nghệ nhân ban đầu là *anh hiệu*), về sau hình thành sân khấu cụ thể với sự xuất hiện của nhiều nghệ nhân, mang dáng dấp như sân khấu tuồng với nhiều tuồng tích hẳn hoi. Đó là sân khấu hô bài chòi hay còn gọi là hát bài chòi với các làn điệu dân ca như *xuân nữ, xàng xê, cổ bản, hò quảng* tiến xa với những tuồng tích hoàn chỉnh như Phạm Công - Cúc Hoa, Thạch Sanh - Lý Thông, Thoại Khanh - Châu Tuấn, v.v..

- *Tuồng Dá Hai* là loại hình kịch hát tiếng Nùng ở phía bắc, bắt nguồn từ nghệ thuật "*Mộc thảo hí*" - nghệ thuật múa rối dân gian có nguồn gốc từ những kịch bản cổ bằng tiếng Hán. Người Nùng đã khéo léo tiếp thu và vận dụng nghệ thuật này, chuyển từ tiếng Hán ra tiếng Nùng, biên tập và chỉnh lý kịch bản, dựng các vở ca kịch, trong đó có các vở mới.

Tuồng Dá Hai có nhiều làn điệu, nhưng sử dụng nhiều nhất các làn điệu sau đây: *pìn ti ảo* (dùng khi mở màn), *pìn chén cáo ti ảo* (mở đầu), *hí ti ảo* (diễn tả trạng thái vui, mạnh mẽ), *sái vá ti ảo* (diễn tả cảnh vật thiên nhiên), *sý ti ảo* (diễn tả tình cảm yêu thương, nỗi niềm, suy tư), *khù ti ảo* (diễn tả nỗi buồn, đau khổ), *sán pan* (dùng để kết thúc mỗi hồi, mỗi màn hoặc cả vở diễn). Dàn nhạc tuồng *Dá Hai* gồm hai đàn nhị, một trống, hai bộ chũm chọe, một mõ và một sáo, trong đó hai đàn nhị giữ vai trò chủ đạo.

Từ những năm 70 của thế kỷ XX, hoạt động của các đội tuồng *Dá Hai* yếu dần, đến năm 1979 thì mất hẳn.

Đặc điểm chung của sân khấu Việt Nam là tính biểu trưng cao (bút pháp tả thần, không chú trọng đến chi tiết, sự kết hợp cụ thể và trừu tượng trong tư duy), tính biểu cảm sâu đậm (trữ tình trong dân ca, động tác múa mềm mại), tính dễ thích ứng (tự tạo nhạc cụ và cải tiến, tự sáng tác, hát không phụ thuộc vào lời mà có thể cải biến, người biểu diễn và người xem không cách biệt), tính tổng hợp (không phân chia rạch ròi bi kịch, hài kịch, ca múa).

5.6.7. Đặc điểm của nghệ thuật thanh sắc

Nếu như nghệ thuật phương Tây nói chung, nghệ thuật thanh sắc nói riêng có truyền thống tả thực, thì nghệ thuật Việt Nam có truyền thống tả thần. Do đó, nghệ thuật thanh sắc Việt Nam có nét nổi bật là *tính biểu trưng*, được thể hiện trước hết ở nguyên lý đối xứng, hài hoà. Ngay như khi

tạo ra bộ đàn đá Khánh Sơn người ta cũng đã nghĩ đến việc chia 12 thanh ra thành hai nhóm âm dương đối nhau (âm thanh trầm thuộc dương, âm thanh cao thuộc âm) và gọi là bộ nam, bộ nữ. Tính cân đối và sự hài hoà thể hiện quan niệm về cái đẹp trong nghệ thuật thanh sắc của người Việt Nam. Vì vậy, chẳng hạn, nghệ thuật múa được xây dựng trên cơ sở các mối tương quan từng đôi một giữa các bộ phận của cơ thể, giữa các động tác với nhau: *thượng hạ tương phù, tả hữu tương ứng, phì sáu tương chế, nội ngoại tương quan* (trên dưới kết hợp nhau, trái phải cân ứng nhau, béo gầy bù chế nhau, trong ngoài liên quan nhau).

Tính biểu trưng được thể hiện ở thủ pháp ước lệ: dùng ít để chỉ nhiều, dùng một bộ phận để ngụ ý tổng thể, dùng một động tác để nói toàn cảnh, từ sần diển dẫn dắt người nghe, người xem liên hệ với đời thường. Chẳng hạn, người ta nói về chiều chèo sân đình: *Nhất thân kiêm phụ tử quân thân, nhất bộ công danh đảo để. Nhất tịch hữu triều đình châu quận, thiên thu sự nghiệp trùng khai* (Một mình đóng hết các vai cha con vua quan, một điệu bộ thể hiện hết mọi bước công danh trên đời. Một vuông chiều mà đủ cả triều đình và châu quận, sự nghiệp ngàn thu còn mãi).

Tính biểu trưng còn được thể hiện bằng thủ pháp mô hình hoá thông qua việc hoá trang lông mày, bộ râu; phục trang quần áo theo đúng loại hình nhân vật.

Ngoài tính biểu trưng, nghệ thuật thanh sắc Việt Nam còn mang ***tính biểu cảm*** sâu đậm nhằm diễn tả tình cảm nội tâm sâu lắng hướng ra ngoài đời, đậm chất trữ tình tha thiết, làm phong phú thêm cuộc sống thực. Với nguyên tắc đó, nghệ thuật thanh sắc Việt Nam rất chú trọng các cách luyến láy và thể hiện âm sắc độc đáo, thiên về âm tính. Ngay cả trong các điệu múa cũng thể hiện tính biểu cảm: nhẹ nhàng, uyển chuyển, mềm mại, thướt tha, kín đáo.

Nghệ thuật thanh sắc Việt Nam còn mang ***tính tổng hợp***. Nó phù hợp với tư duy và lối sống của cư dân nông nghiệp lúa nước là biện chứng và linh hoạt, không bị siêu hình, không bị gò bó theo một mô hình nhất định.

- Trước tiên đó là tổng hợp ba loại hình ca múa nhạc (mà về sau, trong sự giao lưu với văn minh phương Tây phân chia rạch ròi ra ba loại hình theo lối tư duy phân tích).

- Tính tổng hợp còn thể hiện ở sự dung nạp nhiều phong cách ngôn ngữ (nói, ngâm), nhiều làn điệu dân ca (hò, lý) trong cùng một bài diễn.

- Ta còn có thể nhận thấy tính tổng hợp ở cách chế tác và sử dụng một số nhạc cụ, trong đó có cây đàn bầu Việt Nam độc đáo: với một dây, đàn bầu cho ra đủ loại cung bậc âm thanh, nốt nhạc với các nét luyến láy điệu nghệ của người chơi đàn.

Nghệ thuật thanh sắc Việt Nam còn thể hiện rõ **tính linh hoạt**. Đặc trưng này bộc lộ ở các điểm như sau:

- Trước hết là ở cấu tạo và việc sử dụng các nhạc cụ. Người Việt Nam có một số nhạc cụ độc đáo. Chẳng hạn, tính linh hoạt của đàn bầu thể hiện ở chỗ chỉ đưa ra việc phân định ba vùng cơ bản trên sợi dây đàn có thể tạo ra âm thanh (còn các vùng khác không tạo ra được), rồi từ đó nhạc công linh hoạt xác định các nốt nhạc cụ thể bằng cách vuốt và nhún cần đàn. Người chơi đàn phối hợp nhịp nhàng đôi bàn tay, nhịp nhàng mà vẫn phân định rạch ròi công việc của mỗi bàn tay để tạo nên những âm thanh rung hoặc phẳng, những cung bậc ngắn hoặc dài, hài hòa theo ý muốn của họ.

- Tính linh hoạt còn thể hiện ở trình độ diễn tấu tự do nhưng rất chuẩn xác của nghệ nhân, cũng như ở sự tò mò, cắt ngang bài diễn từ phía người xem nhằm thử tài nghệ nhân và đồng thời tỏ rõ vốn kiến thức phong phú của mình để giao lưu với nghệ nhân. Và thế là hình thành mô hình mới - mô hình bài diễn có tiếng đế. Nó làm cho không khí vở diễn trở nên sôi nổi, uyển chuyển, linh hoạt: từ bi kịch thành hài kịch, khóc mà phải cười, cười trong nước mắt; từ nghiêm trang trở thành dân dã, thân quen, không cách biệt nghệ nhân và quần chúng. "Tiếng đế trên sân khấu còn chính là dấu vết truyền thống dân chủ của nền văn hoá làng xã nông nghiệp. Tiếng đế phá ngang mà lại càng gây được sự hứng thú - đó là kết quả sự tôn trọng người xem, mối giao hoà linh hoạt giữa sân khấu với người xem." (Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, NXB Tp. Hồ Chí Minh, 1997, tr. 342)

5.7. NGHỆ THUẬT HÌNH KHỐI

5.7.1. Khái niệm

Nghệ thuật hình khối là loại hình sinh hoạt văn hoá thể hiện tâm tư, tình cảm, nguyện vọng và cảm xúc của con người thông qua 2 hình thức: *hội họa* và *điêu khắc*. Cảm xúc của con người một khi nâng lên thành cảm

xúc nghệ thuật hình khối thì nó sẽ tạo cơ sở cho sáng tạo và cảm thụ nghệ thuật hình khối.

Nghệ thuật hình khối đề cập ở đây chính là hội họa và điêu khắc - các loại hình nghệ thuật biểu trưng độc đáo, được xây dựng trên các chất liệu như gỗ, giấy, đá, đồng, sắt, ngà voi, v.v..

Mỗi tác phẩm nghệ thuật nói chung, mỗi bức tranh hoặc bức khắc nói riêng, đều có một ý tưởng của nghệ sĩ gói gắm vào đó. Không một tác phẩm nào thoát khỏi ý tưởng hay còn gọi là đề tài nội dung. Đề tài nội dung sẽ được nghệ sĩ khắc họa bằng hình tượng cùng với ngôn ngữ của nghệ thuật hình khối (đường nét, màu sắc, không gian, bố cục) dù đó là hiện thực hay trừu tượng. Sự thành công của tác phẩm nghệ thuật hình khối do các yếu tố về vốn sống, tay nghề chuyển sang cảm xúc được truyền vào chất liệu cụ thể phù hợp (chạm khắc gỗ, đá, ngà voi; vẽ trên giấy dó phủ điệp; hiện nay còn có cải tiến vẽ trên nhiều chất liệu khác nữa...). Nghệ thuật tranh và khắc dân gian Việt Nam đạt đỉnh cao là nhờ sự linh hoạt của nghệ nhân thể hiện trong các yếu tố nói trên.

Nghệ thuật hình khối phong phú và đa dạng về thể loại: tranh dân gian, tranh sơn mài, điêu khắc ở đình làng, điêu khắc trang trí.

5.7.2. Tranh dân gian

Trong thể loại tranh dân gian cần nhìn nhận sự phong phú và đa dạng về tiểu loại. Chẳng hạn, hiện nay người ta chia tranh dân gian Việt Nam ra làm 4 tiểu loại hay còn gọi là 4 nhóm: tranh thờ, tranh chúc tụng, tranh sinh hoạt, tranh minh họa văn học và các sự kiện lịch sử.

Về tranh thờ. Đây là tiểu loại không thể thiếu tại các trung tâm làm tranh. Phổ biến nhất là các tranh ông tướng canh cửa chùa, đền, điện - các vị quan võ uy nghiêm trừ tà ma. Còn ở nhà dân thì treo bộ tranh *Tiến tài, tiến lộc* vận triều phục quan văn, hy vọng mang lại sự thịnh vượng cho chủ nhà, hoặc bộ tranh gà *Đại cát - Nghinh xuân* để xua đuổi tà ma và cầu may, v.v..

Về tranh chúc tụng. Tranh dân gian chúc mừng năm mới hay còn gọi là tranh Tết, bao giờ cũng thể hiện ý nghĩa sâu xa và thâm thúy. Chẳng hạn, các bức tranh *Con cóc, Vinh hoa phú quý* nhằm cầu chúc sự giàu sang, phú quý, nhiều tài lộc. Còn sự thành đạt và lập nên công danh của con trẻ được người nghệ sĩ khắc họa trong các bức tranh *Cá hóa rồng, Lý ngư vọng*

nguyệt. Tranh Tết thường lấy hình tượng 12 con giáp hoặc các con vật gần gũi với cuộc sống của cư dân nông nghiệp lúa nước Việt Nam để bày tỏ ước nguyện và lời cầu chúc năm mới an khang, thịnh vượng. Trong tranh không nhất thiết phải có hình ảnh của con người. Chẳng hạn, *Đám cưới chuột* là một bức tranh đặc sắc, diễn tả nhiều vấn đề về đời sống vật chất và tinh thần của con người Việt Nam thể hiện trong nhiều khía cạnh của tín ngưỡng và phong tục. Thủ pháp lấy cái này để ngụ ý cái khác, lấy con vật để nói đến con người là thủ pháp đắt giá nhất trong nghệ thuật tranh dân gian nói riêng, nghệ thuật hình khối Việt Nam nói chung. Đây chính là nét văn hóa dân gian độc đáo của dân tộc Việt Nam. Tranh Tết xưa thường được gọi nôm na là tranh gà - lợn, bởi tín ngưỡng phồn thực và tính thực tế của cuộc sống nông nghiệp. Rõ ràng, hình gà trống là biểu trưng của sự thịnh vượng với 5 đức tính tốt của con người là văn, võ, dũng, nhân, tín; hình lợn là biểu trưng của sự no đủ, đông con nhiều cháu. Do đó, tranh gà *Vinh hoa phú quý; Đại cát*; tranh *Lợn đàn* là lời chúc tốt đẹp đầu năm cho mỗi gia đình. Khát vọng phồn thực, con đàn cháu đông còn thể hiện ở các bức tranh về em bé: *Đào hiển thiên xuân; Tử tôn vạn đại*; v.v.. Tranh chúc tụng còn nhằm cầu chúc sức khỏe người cao tuổi: *quý già già để tuổi cho*. Điển hình là bức tranh *Tam Đa Phúc - Lộc - Thọ*.

Về tranh sinh hoạt. Đây là mảng tranh rất phong phú. Nó phản ánh thời tiết bốn mùa, vạn vật tươi tốt xinh đẹp, con người hăng say trong công việc, nhưng cũng rất háo hức với các trò vui xuân. Đó là các tranh như *Ngồi nghỉ giữa buổi bừa; Bản đồ canh nông; Sỹ, nông, công, thương; Ngư, tiều, canh, mục; Hứng dừa; Đấu vật; Đám cưới chuột; Đánh ghen*; v.v..

Về tranh minh họa văn học - lịch sử. Kho tàng văn học và lịch sử của nước nhà gợi mở cho các nghệ nhân con đường nghệ thuật công phu, mang tính nghệ thuật và thực tế cao. Chẳng hạn, các truyện Thạch Sanh, Truyện Kiều, Phạm Công Cúc Hoa được vẽ liên hoàn nhiều cảnh trong một bức hoặc trong nhiều bức hợp thành một bộ tranh độc đáo. Đồng thời, tranh dân gian còn minh họa lịch sử nước nhà, khắc họa các anh hùng dân tộc với những chiến công oanh liệt. Đó là các bức tranh *Cờ lau tập trận, Bà Triệu, Ngô Quyền*, v.v..

Có một nét độc đáo là tranh dân gian còn có *loại đề chữ kèm theo*. Thông thường, các chữ này nằm ở một góc của bức tranh. Người nghệ sĩ

đưa chữ vào tranh là để tăng thêm độ tinh tế của tác phẩm, giúp người xem thấu hiểu giá trị nghệ thuật thông qua nội dung ý nhị của các chữ đó. Tranh *Hứng dừa* là một trong những bức tranh như vậy. Ở phía trên góc phải có hai cột chữ Nôm:

Khen ai khéo tạc nên dừa

Đầy trèo đây hứng cho vừa một đôi

Đúng là một đôi: người con trai trèo hái dừa, người con gái hơ hênh hứng dừa. Rồi cũng vừa đúng một đôi - một cặp - hai quả dừa - những gì người con trai có và muốn tặng cho bạn gái của mình! Tư tưởng của tín ngưỡng phồn thực đã thấm sâu vào nét vẽ và hai câu chữ đề trong tranh mà người họa sĩ đã gửi gắm trong đó.

Người xem có thể cảm nhận ý tưởng sâu sắc của họa sĩ qua bức tranh *Tam dương khai thái*, khắc họa ba con dê đang ăn cỏ trong ba tư thế cao thấp khác nhau: cúi xuống ăn cỏ, phóng tầm mắt tìm cỏ mới, ngẩng đầu ngấm mặt trời. Phía trên bên phải là vàng thái dương chiếu sáng. Phía trên bên trái là bốn chữ *Tam dương khai thái* được hiểu nôm na là thái bình, thịnh trị, sung túc.

Ý nghĩa sâu xa của các chữ này nằm ở cấu tạo của chúng. Đây là một lối chơi chữ thâm thúy. Ở bề mặt, *tam dương* nghĩa là *ba con dê*, *khai thái* nghĩa là *tạo ra sự thái bình, thịnh trị*. Ở bề sâu, người thưởng thức cần biết về quẻ *khai thái* trong kinh Dịch. Nó được cấu tạo từ *quẻ càn* (ba vạch dương - tam dương) ở phía trên và *quẻ khôn* (ba vạch âm) ở phía dưới.

Vậy là *tam dương* mở đầu, khai phá sự hài hòa của vũ trụ: âm dương hài hòa, thái âm đi liền với thái dương, có trời có đất hòa hợp, trời đất tương giao, vạn vật khai thông và phát triển. Bốn chữ đề *tam dương khai thái* cho bức tranh ba con dê ăn cỏ dưới nắng xuân thể hiện một tài trí dân gian hàm chứa vốn văn hóa uyên bác của các bậc túc nho và nghệ nhân Việt Nam xưa.

5.7.3. Điều khắc

Chất liệu dùng cho điều khắc bao gồm: đá, gỗ, kim loại, ngà voi, v.v.. Trong thể loại điều khắc đình làng, điều đặc biệt cần lưu ý là điều khắc gỗ trên những *bức cuốn*, *ván nông*, trên hệ thống *rường cột* và các *hàng xà* với các kỹ thuật chạm phong phú và tinh xảo như *chạm bong*, *chạm lõng*, *chạm nông*, *chạm thủng*. Ở làng Kè Canh (nay thuộc thị trấn Hương Canh) tại ba

đình làng nổi tiếng là Hương Canh, Ngọc Canh và Tiên Canh (huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc) có đến 48 bức chạm khắc gỗ tiêu biểu nhất. Mỗi bức chạm khắc gỗ là một tác phẩm nghệ thuật khắc họa những nét đặc sắc trong cuộc sống thường nhật của con người, đặc biệt là đời sống tâm linh; hoặc khắc họa lại các tích cổ. Đề tài các bức điêu khắc phong phú: bơi thuyền, đấu vật, lễ hội, v.v.. (Nội dung chi tiết, xem bài *Đình làng Hương Canh* của Bạch Hạc, trên Báo *Nhân dân*, 13-9-2002, tr.6).

5.7.4. Các đặc điểm cơ bản của nghệ thuật hình khối

Tính biểu cảm thể hiện ở chỗ nội dung là đề tài trữ tình ngay cả ở những nơi thiêng liêng, trong các bức tranh, bức khắc bao giờ cũng có những nụ cười hồn nhiên và thâm thúy. Tính biểu cảm còn thể hiện ở nghệ thuật sử dụng màu sắc, chủ yếu lấy từ các màu có sẵn trong thiên nhiên: màu đen chế từ than lá tre khô, màu vàng từ quả dành dành, v.v..

Tính biểu trưng: Tính biểu trưng là đặc điểm rất quan trọng của nghệ thuật hình khối Việt Nam truyền thống, được thể hiện rất sinh động và linh hoạt. Thử lấy việc chạm khắc *con rồng* làm thí dụ. Vào thời nhà Lý, con rồng được chạm khắc nhẹ nhàng, thân rồng dài, uốn lượn đều đặn, trơn tru như thể hình con rắn, tượng trưng cho nguồn nước và mây mưa, một niềm khát khao ngàn đời của cư dân nông nghiệp lúa nước. Vào thời nhà Trần, thân hình rồng chắc nịch, lượn sóng tự do và phóng khoáng, nhưng vẫn thể hiện tính hiền hòa của nó (đặc điểm này thể hiện rõ nhất ở con rồng chạm trên cánh cửa gỗ chùa Phổ Minh, tỉnh Nam Định, với nét chạm trau chuốt và sinh động). Con rồng đời hậu Lê (thế kỷ XV - XVII) khỏe, đầu to, có sừng, lông gáy tua tủa, năm móng chân quặp vào biểu hiện uy quyền của triều đại phong kiến.

Tính biểu trưng nổi trội là các hình vẽ chú ý nhiều đến hình hình học, mang ý nghĩa sâu xa; là các đồ án trang trí, là bộ tứ linh. Tính biểu trưng còn thể hiện ước vọng phồn thực (thập đồng *Đào Thịnh*; các bức tranh *Lợn đàn*, *Chuột đánh trống*). Tính biểu trưng nổi trội còn thể hiện ở cách xử lý hình khối, xử lý không gian và xử lý màu sắc (xem các bức tranh *Đánh vật*, *Đám cưới chuột*, *Chèo thuyền*, *Ngũ hổ*). Một nét nổi bật của tính biểu trưng là không gian ước lệ, và do đó mọi hình ở trong không gian ấy cũng mang tính ước lệ, để từ đó người xem hiểu nhiều khía cạnh của bức tranh, bức khắc. Chẳng hạn, con lợn, con trâu hoặc con hổ muốn nhìn rõ nhất thì phải

được vẽ ở thế nằm ngang, nhưng đồng thời mõm lợn, đầu trâu và đuôi hổ lại phải được nhìn từ phía trước (xem các bức *Lợn ăn khoai sọ*, *Ngồi nghỉ giữa buổi trưa*, bức khắc *Con hổ ở lãng Trần Thủ Độ*). Tất cả các hình trên bức tranh, bức khắc đều được trải ra, không che khuất nhau, được khắc họa theo một tỷ lệ cường điệu, không như ở ngoài đời. Thủ pháp phóng to thu nhỏ các hình mặc dù nhiều khi đi ngược lại với thực tế nhưng có ưu điểm lớn là nhằm vào nhiều mục đích. Không gian bức tranh có thể được cắt ra theo một ý đồ nghệ thuật nhất định của tác giả. Các hình trong tranh mặc dù là cường điệu, song đều có thể được quy về các hình hình học cơ bản: bé ôm gà như *hình quả trứng*; con lợn, con trâu như *hình chữ nhật*; cặp đồ vật trong các tư thế được khắc họa theo *hình bán nguyệt, thang cân, tam giác*; v.v.. Hiện nay, người ta khai thác những biểu tượng đặc thù vốn có trong cuộc sống như *ngôi sao, bàn tay, trái tim, chim bồ câu, chồi cây non*, v.v.. để thể hiện tính biểu trưng.

Tính tổng hợp với bốn cách biểu hiện sau đây: tổng hợp biểu cảm và biểu trưng, tổng hợp không gian và thời gian, tổng hợp tĩnh và động, tổng hợp các góc nhìn. Tính tổng hợp, một mặt, tạo nên sự hỗn hợp của vũ trụ, mặt khác thể hiện sự cân đối lệch của sự vật được miêu tả. Do đó, các nghệ sĩ phải khắc họa được nội dung một cách cô đọng, cụ thể, thông qua hình thức nghệ thuật giản dị nhưng mang tính khái quát cao. Như vậy, tính biểu trưng - một đặc trưng lớn nhất của nghệ thuật hình khối - là nhằm thông qua cái cụ thể để nói lên cái khái quát, bằng vào cái cụ thể để cách điệu sự vật.

Các đặc trưng của nghệ thuật hình khối làm nên *giá trị nghệ thuật đặc biệt* của tranh dân gian *bên cạnh giá trị nội dung* của chúng. *Giá trị nghệ thuật đặc biệt này thể hiện ra ở bố cục, tỷ lệ các hình, đường nét và màu sắc.*

Với bố cục không gian ước lệ, hình vẽ ước lệ, kích thước và tỷ lệ của các hình cũng ước lệ, tranh dân gian thể hiện được quan niệm về sự bình đẳng, về tư tưởng quân bình của cư dân nông nghiệp.

Đường nét bức tranh cũng tạo ra sự khác biệt nhất định giữa các dòng tranh. Chẳng hạn, nét ở tranh Đông Hồ đậm chắc, ít có chi tiết vụn vặt, trong khi đó nét ở tranh Hàng Trống mảnh mai, phong phú về số lượng, có thể tạo ra một cảm giác rối nhất định.

Điểm lưu ý về màu sắc là mặc dù nghệ nhân dùng ít màu đặc trưng của tự nhiên, nhưng nhờ cách chế biến và kỹ thuật in chồng màu hoặc in

lệch màu nên tạo ra được nhiều màu mới phù hợp với sở thích của người chơi tranh và tạo ra những bất ngờ cho người xem tranh.

5.8. NGHỆ THUẬT NGÔN TỪ VÀ VĂN HÓA GIAO TIẾP

BẢN CHẤT CỦA VĂN HÓA GIAO TIẾP

5.8.1. Khái niệm

5.8.1.1. Giao tiếp

Giao tiếp (GT) là sự tiếp xúc tâm lý giữa người với người, tri giác lẫn nhau, thông qua đó con người trao đổi với nhau về thông tin, cảm xúc, xác lập và vận hành các quan hệ xã hội, hiện thực hóa các quan hệ đó để tạo ra các ảnh hưởng nhất định. GT được thực hiện thông qua các hành động và thao tác GT, hay còn gọi là hành vi GT.

Về phương diện văn hoá học, GT là điều kiện, là môi trường hình thành, giữ gìn và phát triển văn hóa, là điều kiện cần yếu để văn hoá thực hiện đầy đủ các chức năng của mình.

5.8.1.2. Các tính chất của giao tiếp

Giao tiếp được thể hiện qua các hành vi giao tiếp (HVGT). Các HVGT sử dụng các phương tiện khác nhau, đây chính là tính chất kỹ thuật của GT. Các phương tiện này nhằm đạt những mục đích nhất định trong giao tiếp; đây chính là tính mục đích của GT. Và cuối cùng, GT là nhằm thỏa mãn nhu cầu cụ thể nào đó của cộng đồng; đây chính là tính chất có động cơ của GT.

Tóm lại, HVGT mang trong mình nó *tính chất kỹ thuật GT, mục đích GT và động cơ GT*.

5.8.1.3. Các hình thức giao tiếp

- Xét về phương tiện GT, ta có GT bằng ngôn ngữ và GT bằng các tín hiệu phi ngôn ngữ khác.

- Xét về khoảng cách GT người ta chia ra GT trực tiếp, GT gián tiếp. GT gián tiếp có thể thông qua truyền thông đa phương tiện (multimedia) như hình ảnh, âm thanh, mùi vị, không gian ba chiều.

- Xét về quy cách GT có thể thấy các hình thức GT chính thức, GT không chính thức.

Ba hình thức GT nói trên không diễn ra độc lập, mà ngược lại, luôn luôn bổ sung cho nhau để trở thành một hệ thống GT chuẩn mực.

5.8.1.4. *Giao tiếp có văn hóa*

Trong quá trình GT, chủ thể văn hóa càng ngày càng nhận rõ giá trị GT, nghĩa là chủ thể lớn lên về mặt giao tiếp. Đây chính là kết quả của GT có văn hóa. Nói cách khác, GT có văn hóa là tiêu chuẩn cần thiết để con người hoặc xã hội thực hiện HVGT ngày càng đúng đắn và phù hợp, ngày càng có giá trị về 4 phương diện sau:

- HVGT được vận hành theo các chuẩn mực và quy tắc mà xã hội thừa nhận.
- HVGT được vận dụng một cách đúng đắn và linh hoạt, phù hợp với tình huống và đối tượng GT cụ thể.
- Các phương tiện thực hiện HVGT (phương tiện ngôn ngữ, phi ngôn ngữ) phải phù hợp với hoàn cảnh GT, đúng theo chuẩn mực xã hội.
- Thái độ GT tự tin, tự trọng, đồng thời tôn trọng người đối thoại.

5.8.1.5. *Văn hóa giao tiếp*

Văn hóa giao tiếp (VHGT) là hệ thống các giá trị giao tiếp có văn hóa, là các tiêu chuẩn đã được lựa chọn trong hệ thống các giá trị GT đó, nghĩa là các định chuẩn đã được tinh tuyển trong xã hội. Nói cách khác, đây là bảng chuẩn mực các giá trị giao tiếp có văn hóa của một xã hội nhất định.

5.8.2. *Bản chất của văn hóa giao tiếp*

VHGT là những định chuẩn giao tiếp được tinh tuyển, tạo thành nền nếp, được hoàn thiện và nâng cao về cách thức, về ứng xử ngôn ngữ, ứng xử hành vi và về phương thức trao đổi, tiếp xúc trong xã hội, tức là phương thức giao lưu.

VHGT luôn luôn vận động và phát triển. Đây là quá trình tăng trưởng dần về lượng và chất. Văn hóa giao tiếp, do đó, là giá trị tinh tuyển của giao tiếp có văn hóa từ các giá trị giao tiếp ban đầu.

NGÔN NGỮ LÀ HÌNH THỨC TỒN TẠI CHỦ YẾU CỦA GIAO TIẾP

5.8.3. VHGT diễn ra chủ yếu dưới dạng GT bằng ngôn ngữ, bằng lời

Do đó, rõ ràng VHGT bằng ngôn ngữ là một yêu cầu hoàn thiện và nâng cao của sự tinh tuyền của định chuẩn GT bằng lời. Việc giữ gìn và phát triển các kỹ năng, kỹ xảo ngôn ngữ là một yêu cầu cần thiết đối với VHGT bằng lời.

5.8.4. Có hai quan điểm cơ bản liên quan đến VHGT bằng lời

Quan điểm thứ nhất: Văn hóa là động lực phát triển xã hội và con người, đồng thời là biểu hiện của bản sắc dân tộc. Ngôn ngữ là bộ phận chủ yếu của văn hóa, là một trong những dấu hiệu cơ bản để nhận ra dân tộc. Do đó, ngôn ngữ dân tộc là biểu hiện của bản sắc văn hóa dân tộc. Vì vậy, muốn bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc thì trước hết cần phải bảo vệ ngôn ngữ dân tộc, bảo vệ giao tiếp bằng ngôn ngữ. Truyền thông đa phương tiện hiện nay có giá trị thay đổi nhận thức của con người về thế giới, và qua đó cũng làm thay đổi thế giới. Đây là một cuộc cách mạng thông tin, và nó đã làm cho vai trò giao tiếp bằng ngôn ngữ chủ yếu nghiêng về tiếng Anh. Tính đến năm 2000 trên thế giới đã xuất hiện một tỷ trang web, và số máy chủ đã lên đến 6,5 triệu. Trong số các trang web có tới 86,55% viết bằng tiếng Anh, 2,36% bằng tiếng Pháp, 0,54% bằng tiếng Đức, còn lại là một số thứ tiếng khác. Và như vậy là ở phương diện này ngôn ngữ dân tộc (trừ tiếng Anh) đã lâm vào tình trạng bế tắc trong quá trình phát triển.

Quan điểm thứ hai: Ngôn ngữ là công cụ tư duy và công cụ giao tiếp quan trọng nhất, là vũ khí sắc bén của văn hóa, khoa học, nghệ thuật, v.v.. Do đó, muốn phát huy có hiệu quả chức năng xã hội của ngôn ngữ thì người sử dụng ngôn ngữ phải tự rèn luyện và trau dồi các kỹ năng, kỹ xảo ngôn ngữ, phải được giáo dục về mặt hoạt động ngôn ngữ trong giao tiếp xã hội.

Truyền thông đa phương tiện ngày nay, trong một chừng mực, cũng làm cho phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ trở thành phương tiện chủ yếu. Thay vì gặp gỡ, viếng thăm nhau, đi siêu thị, đọc sách tại thư viện một cách trực tiếp, người ta sử dụng thư điện tử, báo điện tử, dịch vụ trò chuyện, thương mại điện tử, v.v.. Nói tóm lại, mọi hoạt động đều có thể được chương trình hoá tối đa, đồng thời việc đi lại được giảm thiểu rất nhiều. Truyền thông đa phương tiện làm cho cảm xúc đích thực của con người

càng ngày càng bị thu hẹp dần và thậm chí xơ cứng, thay vào đó là những hành vi thiên về lý trí, rất có thể tư duy máy móc, tính nhân văn vì thế mà cũng dần dần bị mai một. Và như vậy là, ngôn ngữ - công cụ của tư duy, phương tiện giao tiếp quan trọng nhất - sẽ khó bề phát triển theo đúng con đường và chức năng của nó.

5.8.5. Ngôn ngữ, về sau là văn hóa, và đồng thời cùng với văn hóa, - đó là các sản phẩm đặc biệt của trí tuệ con người, là các sản phẩm của vật chất bậc cao - bộ não của con người, được dùng làm phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của cộng đồng một dân tộc

Văn hóa được kiểm nghiệm qua chất văn hóa kết tinh trong các văn hóa phẩm (hiểu theo nghĩa rộng của thuật ngữ này), trong đó có ngôn ngữ: hình ảnh, hình tượng, hành vi cử chỉ, thái độ, ngôn ngữ, v.v.. Cốt lõi bên trong (văn hóa) cho mọi ứng xử bên ngoài (trong đó có giao tiếp bằng lời) là triết lý sống, là quan niệm về đạo đức, quan niệm về cái tốt, cái xấu. Ứng xử thực tiễn, trong đó có giao tiếp bằng lời là cách biểu hiện điển hình nhất của văn hóa.

Văn hóa cùng với ngôn ngữ có chung một chủ thể quan trọng và rất quý giá - đó là con người - một sinh vật có tư duy và năng lực sáng tạo, có tài trí thông minh và khéo léo, có trái tim biết rung cảm trước những sự tinh tế trong sinh hoạt đời thường và hoạt động lao động sản xuất.

Con người - chủ thể văn hóa, tùy theo môi trường sống, môi trường ngôn ngữ và văn hóa khác nhau, có thể có các cách thể hiện những yếu tố tâm lý trong giao tiếp bằng lời không giống nhau. Chẳng hạn, người Việt Nam mang đậm dấu ấn của truyền thống văn hóa nông nghiệp lúa nước, cho nên trong lời ăn tiếng nói hàng ngày thường chứa đựng các yếu tố liên quan mật thiết với đất, nước, ruộng đồng, sông ngòi, đầm phá, biển cả, v.v.. Hình ảnh sông nước hằn sâu vào tâm khảm người Việt Nam đến mức các sinh hoạt đều lấy con thuyền, sông nước và các sự vật ở đó làm chuẩn mực. Thật vậy, *Buôn tàu bán bè không bằng ăn dè hà tiện* (răn dạy con người biết tiết kiệm), *Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo* (răn dạy con người cần có nghị lực trong mọi hoàn cảnh), *Ăn cỗ đi trước, lội nước theo sau*; *Nước nổi thuyền nổi* (nói về kinh nghiệm sông, kinh nghiệm làm ăn); *Sông có khúc, người có lúc*; *Sông sâu còn có kẻ dò, lòng người nham hiểm ai đo cho tường* (phép so sánh, nói về tính tương đối của bản chất con người); *Thân*

phận bọt bèo (thân phận nhỏ bé, vô định). Thậm chí các sinh hoạt khác cũng được "sông nước hóa". Chẳng hạn, *Hồ sơ bị ngâm quá lâu* (không giải quyết kịp thời), *Thời gian trôi nhanh* (thời gian đi qua nhanh), *Bạn bè lặn lội thăm nhau* (bạn bè thăm nhau trong hoàn cảnh và điều kiện không thuận lợi, vất vả), *Chìm đắm trong suy tư* (quá tập trung suy tư mà không để ý tới xung quanh), *Lệch ngắn lại chệch dài*, *thờn bơn méo miệng chệch trai lệch mồm* (tỏ ý không biết người, biết ta. Thực tế, cá thờn bơn khi còn nhỏ thì hai con mắt ở cân đều hai bên miệng. Khi lớn lên, hai con mắt của thờn bơn chuyển qua một bên làm cho miệng thờn bơn như bị lệch qua bên kia), v.v..

Chỉ xét riêng hệ thống ngôn ngữ xưng hô trong tiếng Việt, ta cũng dễ dàng nhận thấy rằng nó phát triển không ngừng và luôn luôn được sàng lọc. Đó không chỉ thuần túy là các đại từ nhân xưng mà còn là hệ thống các từ dùng với chức năng xưng hoặc hô, hoặc cả hai (xưng hô) được bổ sung và thay thế cho nhau.

Ngôn ngữ xưng hô là một bộ phận cấu thành trực tiếp nhất của văn hóa giao tiếp trong văn hóa tổ chức cộng đồng. Việc nghiên cứu ngôn ngữ xưng hô sẽ góp phần làm sáng tỏ một nét tính cách của con người Việt Nam trong hệ thống bản sắc văn hóa Việt Nam, bởi vì ngôn ngữ xưng hô thực sự là cơ sở ban đầu trực tiếp nhất trong việc hình thành và phát triển văn hóa ứng xử với môi trường xã hội, tức là giao lưu văn hóa trong phạm vi cộng đồng người Việt Nam, trong khu vực cũng như trên toàn thế giới.

Trong bối cảnh hiện nay, việc giao lưu ngày càng được mở rộng và phát triển, đặc biệt là giao lưu văn hóa. Do đó, nghiên cứu về ngôn ngữ, văn hóa giao tiếp và phát triển văn hóa là một cách tiếp cận có hiệu quả để thúc đẩy tiến trình đi lên của một đất nước, tiến trình tự hoàn thiện của một xã hội.

ĐẶC TRƯNG GIAO TIẾP CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

5.8.6. Hai tính cách của người Việt Nam trong giao tiếp

Người Việt Nam mang hai tính cách trái ngược nhau nhưng thống nhất với nhau, là hệ quả tương ứng của tính cộng đồng và tính tự trị. Đó là tính thích giao tiếp (thích thăm viếng, giao du, tính hiếu khách) và tính rụt rè trong giao tiếp.

5.8.7. Ngôn ngữ xưng hô - một bộ phận quan trọng trong văn hóa giao tiếp của người Việt Nam

5.8.7.1. Ba chức năng cơ bản của ngôn ngữ xưng hô

Ngôn ngữ xưng hô thuộc về các yếu tố của cấu trúc phát ngôn. Nó thực hiện 3 chức năng sau đây:

- Nêu lên ý nghĩa muốn trao đổi của những người tham gia hội thoại (chức năng **HỘI**).
- Tổ rõ thái độ của các nhóm người trong cuộc thoại (chức năng **NHẬP**).
- Thông qua đó để đạt mục đích giao tiếp cụ thể (chức năng **THÔNG HIỂU**).

Như vậy, việc sử dụng ngôn ngữ xưng hô trong cấu trúc phát ngôn gắn liền với khả năng biểu thị trình độ văn hóa - xã hội trên nền tảng một số yếu tố tâm lý nhất định.

5.8.7.2. Tính văn hóa và các yếu tố tâm lý - xã hội quy định tính văn hóa trong ngôn ngữ xưng hô

Nét bao trùm nhất là việc thể hiện tính chân, thiện, mỹ trong giao tiếp, trong hợp tác và phát triển. Bởi vì, nói cho cùng, tính văn hóa trong ngôn ngữ xưng hô thể hiện tính hợp tác (không hợp tác) giữa các nhóm người giao tiếp trong cuộc thoại, được bộc lộ qua 3 cặp yếu tố: đồng tình (không đồng tình), đồng cảm (không đồng cảm), vị trí (địa vị) ngang bằng, cao - thấp của người giao tiếp trong cuộc thoại.

Khi nói đến các yếu tố tâm lý - xã hội, chúng ta cần khẳng định rằng, thứ nhất, trong xưng hô và giao tiếp, một nhóm người trong cuộc thoại có thể gây được sự chú ý quan tâm của nhóm người kia, hoặc ngược lại; thứ hai, họ có thể bày tỏ sự kính trọng, biểu hiện sự tôn trọng (coi trọng) hoặc không kính trọng (coi khinh); thứ ba là biểu hiện tính khiêm tốn, nhún nhường, tự ti, và ngược lại là tính tự cao tự đại, thái độ bất chấp, thói cửa quyền của kẻ bề trên.

Cả 3 nhóm yếu tố tâm lý này là các yếu tố biểu cảm thể hiện phạm trù lịch sự trong văn hóa giao tiếp bằng lời.

5.8.7.3. Trật tự ngôn ngữ xưng hô trong tâm thức người Việt Nam

Khi bàn về phạm trù thứ tự trong tâm thức người Việt Nam, GS.Nguyễn Đức Dân cho rằng phạm trù này đặc biệt quan trọng trong tiếng

Việt, nó phản ánh một phần trong cách nhìn của người Việt về xã hội và thế giới tự nhiên. Đặc điểm quan trọng của phạm trù thứ tự trong tâm thức người Việt là: cái quan trọng đặt trước, cái thứ yếu đặt sau. Về mặt xã hội, cái gì có thứ bậc cao hơn, thuận hơn, cần nhấn mạnh hơn thì quan trọng hơn.

Phạm trù thứ tự có ảnh hưởng sâu rộng trong ngôn ngữ xưng hô. Chẳng hạn, trật tự trong cấu tạo từ ghép thể hiện sự coi trọng - coi khinh, tính chất chủ yếu - thứ yếu đã được xã hội người Việt Nam chấp nhận từ bao đời nay: hàng trên, cấp bậc trên thì đặt trước; hàng dưới, cấp bậc dưới thì đặt sau; nam giới đặt trước nữ giới. Ví dụ: Cha con, mẹ con, bố mẹ, anh chị, v.v..

Trật tự trong tâm thức này ảnh hưởng đến phương thức cấu tạo và sử dụng ngôn ngữ xưng hô. Chẳng hạn, từ yếu tố *cha con* (*bố con*) tạo ra cách dùng từ xưng hô "Bố cu Tí" trong câu vợ hỏi chồng "Bố cu Tí đã về đây à?"; hoặc từ yếu tố *mẹ con* tạo ra cách dùng từ xưng hô "Mẹ cái Lan", thậm chí "Mẹ Lan" trong các câu như "Mẹ cái Lan này, chiều nay tôi sang nhà bác Ba đấy nhé!", "Mẹ Lan này, ra đây tôi bảo!"

5.8.7.4. Lối xưng hô theo các lớp từ quy định

Ngôn ngữ xưng hô là những từ thuộc nhiều lớp từ loại của hệ thống ngôn ngữ biểu thị các cách xưng hô trong giao tiếp.

Trong tiếng Việt, các từ loại được sử dụng cho ngôn ngữ xưng hô là đại từ nhân xưng và các yếu tố được đại từ hóa.

Đại từ nhân xưng tiếng Việt khác với hệ thống đại từ của một số ngôn ngữ ở chỗ chúng không mang tính chất trung hòa mà gắn liền với sắc thái tình cảm, thái độ ứng xử và vị trí xã hội của các nhóm người trong cuộc thoại.

Số lượng đại từ nhân xưng gốc rất ít: *tao, mi, mày, nó, hắn, thị, y*. Bản thân một số đại từ nhân xưng gốc có lịch sử phát triển lâu đời và cách dùng phức tạp. Vả lại, chúng thường dùng với sắc thái trung hòa hoặc sắc thái xưng hô biểu cảm thiếu lịch sự. Do đó, người Việt Nam phải tự điều chỉnh bằng cách dùng một số đơn vị ngôn ngữ khác để thay thế. Đây là các yếu tố *đại từ hóa*.

Ngoài ra, cách phổ biến từ bao đời nay là dùng các từ chỉ quan hệ thân thuộc (ông, bà, anh, chị, cậu, mợ, con, cháu,...), từ chỉ học hàm, học vị, chức tước, nghề nghiệp (giáo sư, bác sĩ,...), từ chỉ tên riêng (Lan, Hồng, Mai,...). Ngay ở nhóm từ chỉ quan hệ thân thuộc ta cũng thấy có những nét khác

nhau, mang tính hệ thống ngôn ngữ và hệ thống văn hóa chặt chẽ trong các ngôn ngữ khác nhau. Chẳng hạn, chữ *cháu* trong tiếng Việt chỉ người thế hệ sau con (trong mọi trường hợp); nó nằm trong hệ thống trục dọc cửu tộc của văn hóa người Việt Nam có thứ bậc trên dưới rõ ràng: kỵ (tổ), cụ (cổ), ông bà, cha mẹ, *TA*, con, cháu, chắt, chiu. Hệ trục dọc này được đối chiếu với hệ trục ngang. Và do đó, chữ *cháu* trong tiếng Việt được sử dụng không cần phân biệt là con của ai: con của con *TA*, con của em *TA*, con của anh (chị) *TA*; lại cũng không cần phân biệt là cháu trai hay cháu gái: bản thân chữ *cháu* là từ dùng chung:

	KỶ (TỔ)
	CỤ (CỔ)
	ÔNG BÀ
	CHA MẸ
ANH CHỊ	TA EM
	CON
	CHÁU
	CHẮT
	CHIU

Trong khi đó, đối với một số thứ tiếng như tiếng Nga hoặc tiếng Anh có sự phân biệt theo trục ngang, làm cho khái niệm về cháu có phần phức tạp và khó nhớ hơn, mặc dù điều này đối với người bản ngữ là rất dễ dàng, bởi đó là hệ thống ngôn ngữ - văn hóa đặc thù của họ:

Con (trai / gái) của con *TA*: grandchild; vnuk/ vnuchka

Con (trai/gái) của anh, chị, em *TA*: nephew/niece; plemiannhik/plemiannhitsa.

Có thể dẫn ra nhiều sự khác biệt tinh tế trong ngôn ngữ của một số dân tộc để thấy rõ nét đặc thù văn hóa của họ. Chẳng hạn, các từ thân tộc như *muzh* (chồng), *zhena* (vợ) của tiếng Bungari được dùng làm hô ngữ trong hệ thống ngôn ngữ xưng hô, trong khi đó, đối với tiếng Việt các từ

chồng, *vợ* không thể dùng với chức năng nói trên; thay vào đó là vị trí của từ dùng chung: *mình* ⁽¹⁾.

Lối xưng hô bằng cách dùng sự vật (thường là con vật) yêu thích để so sánh, để ẩn dụ cũng là một lối phổ biến đối với nhiều ngôn ngữ. Nó thể hiện rõ nét thái độ chủ quan của người nói. Tuy nhiên, cần phải nhớ rằng nó được giới hạn và giải thích bằng vào hiện thực đời sống, quan niệm của mỗi dân tộc, mỗi cộng đồng ngôn ngữ, tức là bằng vào cái chất văn hóa của chủ thể ấy. Chẳng hạn, khi xưng hô với người yêu (*vợ / chồng*) người Nga nói: *ngôi sao của anh, mặt trời của anh, chim bồ câu bé nhỏ của anh*; người Bungari lại nói: *con mèo con của em, con gấu của em*. Theo lối xưng hô này, người Việt Nam chỉ dùng những từ như *nhỏ, cưng* ⁽²⁾ mà xuất xứ có lẽ là từ phía Nam. Các từ này chỉ nhấn mạnh tính chất âu yếm thông qua đặc trưng tính từ của chúng. Trong khi đó, những từ trong tiếng Nga và tiếng Bungari lại là các danh từ được dùng theo lối ẩn dụ, trong đó có lối ẩn dụ mà người Việt Nam khó nhận ra được: *con gấu của em*, tức là người Việt Nam sẽ hiểu ra khía cạnh ngược lại - tính cục cằn, thô lỗ, vụng về của con gấu, bởi vì trong tiếng Việt có các từ như *chơi gấu, đầu gấu*.

Trong ngôn ngữ xưng hô của người Việt Nam có xu hướng sử dụng các đơn vị chỉ trở (*này, ấy*) và các biến thể của chúng (*đây, đằng ấy, bên này, người ta*), mà bản thân chúng là những đơn vị có lịch sử phát triển lâu đời trong tiếng Việt. Xu hướng này thường được thể hiện trong các trường hợp như mới gặp nhau lần đầu, e thẹn, có ý tỏ tình, v.v.. Ví dụ: "*Đằng ấy có về phố Lãn Ông cho *đây* đi nhờ với!*", "*Đằng ấy làm hỏng ảnh rồi, người ta bắt đền *đây*!*".

Ngoài ra, còn một cách nữa là dùng từ vay mượn đã cải biến (chủ yếu là tiếng Pháp, Hán): *huynh, đệ, đại ca, tiên sinh; moi, toi, lui*. "*Moa nói rồi mà *lũy* đâu có nghe*".

5.8.7.5. Lối xưng hô bỏ trống

Điểm khác biệt cơ bản của ngôn ngữ xưng hô trong tiếng Việt so với một số ngôn ngữ khác trên thế giới là ở chỗ nhiều khi người Việt Nam không dùng

⁽¹⁾ Còn từ "*nhà tôi*" lại là một biến thể của NNXH trong trường hợp giao tiếp với người ngoài (không phải là *vợ / chồng* mình).

⁽²⁾ Lối xưng hô này cũng bắt gặp trong tiếng Nga, tiếng Bungari: *milyi, milaja*.

đại từ, cũng không dùng các từ xưng hô khác, mà lại để trống. Đây là ***lỗi xưng hô bỏ trống***.

Xét về phương diện liên kết văn bản thì lỗi xưng hô bỏ trống là phép tính lược từ xưng hô. Bởi vậy, người đọc (người nghe) vẫn có thể dễ dàng nhận ra từ xưng hô dựa vào trình tự của văn bản.

Xét về phương diện tâm lý thì lỗi xưng hô bỏ trống thể hiện sự bối rối trong việc tìm ra lối thoát phù hợp để xưng hô trước một đối tượng mới mẻ hoặc một tình huống khó xử. Chẳng hạn, thay vì nói: "Nhà em ở đó, khi nào có điều kiện anh ghé chơi nhé" thì cô gái do thẹn thùng mà nói: "Nhà... đó, khi nào có điều kiện ghé chơi".

Xét về phạm trù lịch sự trong văn hóa giao tiếp thì lỗi xưng hô bỏ trống là loại hình vừa mang màu sắc dân dã đời thường, vừa thiếu tính lịch sự và không văn minh.

Ví dụ 1: - Em vừa may quần mới đấy à?

- Vâng, cũng chẳng còn cái mặc nữa.

Ví dụ 2: - Mua gạo chưa?

- Mua rồi.

- Giá bao nhiêu?

- 30.

Ví dụ 3: - Thư này anh viết cho ai?

- Đã bảo là không phải!

- Thế cái gì đây?

- Của người khác

- Đồ giả dối!

- Đồ ngu! Đây là lời bài hát nước ngoài!

5.8.7.6. Hai loại hình định vị trong ngôn ngữ xưng hô của người Việt Nam

Định vị thông thường

Đây là những cặp yếu tố bình thường thể hiện các mối quan hệ rõ ràng nhất giữa các nhóm người trong cuộc thoại: cha - con; anh - em; ông - cháu;

v.v.. Các yếu tố định vị này bao giờ cũng mang tính đơn trị, vì vậy người sử dụng ngôn ngữ xưng hô hầu như không phạm phải sai lầm trong cuộc thoại.

Định vị lệch

Đây là những cặp yếu tố bất thường thể hiện các cung bậc phức tạp trong quan hệ của người đối thoại. Nguyên nhân dẫn đến việc sử dụng định vị lệch là các yếu tố tâm lý coi trọng tình cảm, tự đề cao lẫn nhau. Ở một khía cạnh nào đó, định vị lệch thể hiện sự đánh giá vị trí xã hội, vị trí trong gia đình của người đối thoại. Sự đánh giá này có thể mang tính chất khẳng định hoặc phủ định, khen ngợi hoặc chê bai, động viên hoặc châm chọc. Vì vậy, có những cặp định vị lệch đồng dạng gây khó khăn cho người nước ngoài học tiếng Việt.

Định vị lệch có rất nhiều kiểu loại được quy về 2 nhóm cơ bản sau đây:

- *Nhóm xưng hô chuyển bậc*: bác - em (trong câu như "Em chào bác ạ" khi cô thư ký gặp ông thủ trưởng đứng tuổi); ông - mày (trong câu "Ông cho mày biết tay nhá!"); bố - anh (trong câu "Này anh, ra đây bố bảo" - câu nói của người bố đối với đứa con trai); thầy - con (trong câu như "Thầy ra bài khó quá, con làm không được" - câu nói của học trò đối với thầy giáo).

- *Nhóm xưng hô thay ngôi*: Đây là những trường hợp như khi ta gọi bố mẹ mình bằng từ ông (bà), tức là gọi thay cho con mình. Vì vậy, rất dễ dàng chấp nhận các phát ngôn như "Con cảm ơn ông" (con thực sự là ở vai con, còn ông là dùng ở vai bố). Tương tự như vậy, ta có thể nói "Em cảm ơn bác" (bác là vai bác đối với con của người xưng, đồng thời là vai anh đối với bản thân người xưng); hoặc giả, vợ xưng với chồng (đã có con) bằng *tôi - bố cu Tí*, chồng xưng với vợ bằng *tôi - mẹ (cái) Lan*.

Nguyên nhân sâu xa của loại hình định vị lệch là ở xu hướng gia đình hóa các quan hệ trong xã hội. Một bằng chứng rất thú vị là việc sử dụng phong phú và đa dạng các định vị lệch trong câu chửi của người Việt: "Có giỏi cứ vác mặt sang đây, ông nội mày cho mày một trận!", "Vợ Nông vội lên tiếng: Ông chửi bố đứa nào lấy cổ lòng của ông."

Rõ ràng là trong các câu chửi, việc xưng hô đã đảo lộn nguyên tắc "Xưng khiêm, hô tôn", dẫn đến trạng thái tâm lý "Xưng tôn, hô khiêm".

5.8.7.7. Tâm lý vận hành cơ chế ngôn ngữ xưng hô của người Việt Nam

Tâm lý xưng khiêm, hô tôn

Khác với ngôn ngữ xưng hô trong các thứ tiếng Âu - Mỹ, nơi mà người ta chú ý trước tiên đến người nói, còn quan hệ thân thuộc (hoặc thân thuộc hóa) không được chú ý lắm, thì ngôn ngữ xưng hô trong tiếng Việt lại có xu hướng xuất phát từ cả người nói lẫn người đối thoại. Thành ra, quy tắc chung trong tâm lý vận hành cơ chế ngôn ngữ xưng hô trong tiếng Việt là "Xưng khiêm, hô tôn", tạo ra sắc thái xưng hô đặc trưng của người Việt Nam. Vì thế cần phải xác lập cho được mối quan hệ phù hợp giữa các nhóm người trong cuộc thoại trên cơ sở xem xét một số yếu tố như tuổi tác, vị trí trong gia đình họ mạc, địa vị trong xã hội, v.v..

Tâm lý về thể và lực trong ngôn ngữ xưng hô nói riêng và trong giao tiếp nói chung

Từ quy tắc tâm lý chung nêu trên, rõ ràng các nhóm người tham gia cuộc thoại cần phải có năng lực giao tiếp, cụ thể là năng lực xưng hô mà ta gọi là *thể* và *lực* trong giao tiếp xưng hô nhằm để thấy rõ tiềm năng và cách biểu hiện tiềm năng xưng hô của những người tham gia cuộc thoại. Thật vậy, có người trong một hoàn cảnh nào đó có *thể* nhưng thiếu *lực*, thành thử buộc phải nhún nhường, chịu thiệt và do đó bị lấn át. Ngược lại, có người có *lực* nhưng không để ý đến *thể* cho nên xưng hô bừa bãi, thô tục, thiếu lịch sự và không văn minh, tỏ ra kẻ bề trên, lấn át người đối thoại với mình.

Các thành tố cần thiết của thể và lực trong xưng hô là kiến thức xưng hô bằng lời (ngôn ngữ) bao gồm các yếu tố xưng hô, khuôn mẫu xưng hô và các biến thể của chúng, đặc biệt là xem xét các cặp xưng hô đối ứng. Ngoài ra, kiến thức văn hóa trong xưng hô và các kỹ năng xưng hô hỗ trợ khác cũng thuộc về hệ thống các thành tố của thể và lực trong xưng hô. Các yếu tố này bao gồm: giá trị và thái độ xưng hô, sơ đồ các hành vi xưng hô, quá trình chuyển di kiến thức và kỹ năng xưng hô, cấu trúc xưng hô, khả năng lựa chọn hình thức xưng hô phù hợp và chuẩn mực xưng hô cần thiết.

Năng lực xưng hô được hình thành và phát triển trong suốt cả cuộc đời con người. Nó là cái thể và cái lực trong ngôn ngữ xưng hô để con người có thể **tồn tại** được với mọi ý nghĩa đầy đủ của từ này. Nó đặc biệt quan trọng đối với việc hình thành nhân cách học sinh, sinh viên - những

chủ nhân tương lai của đất nước. Nó cũng rất cần cho người nước ngoài học tiếng Việt, vì họ rất khó xác lập được *thế* và *lực* một cách đúng mức và hài hòa trong ngôn ngữ xưng hô của mình. Đây là một nét tâm lý rất đặc biệt của ngôn ngữ xưng hô trong tiếng Việt.

Một nét nổi bật khác xét về mặt tâm lý là tình trạng một yếu tố ngôn ngữ có thể dùng cho cả xưng và hô. Đó là các yếu tố như: *em, con, cháu*. Trong khi đó ở châu Âu, chúng có thể chỉ dùng để hô là chủ yếu, rất ít khi dùng để xưng (trừ những biến thể kiểu như: *moi, toi, lui*,... trong tiếng Pháp).

Tâm lý "song hành" trong ngôn ngữ xưng hô tạo ra nhiều nét biểu cảm đặc biệt, thể hiện rõ cái thiện trong chân, thiện, mỹ của giao tiếp.

Nét nổi bật cuối cùng của tâm lý vận hành cơ chế ngôn ngữ xưng hô trong tiếng Việt là việc sử dụng hình thức "đồng dạng" (thay thế) trong ngôn ngữ. Đó là những trường hợp như: "Em cảm ơn bác"(1), thay vì phải nói: "Em cảm ơn anh"(2). Yếu tố xưng hô *anh* ở câu (2) chỉ rõ nhiều mối quan hệ về giới tính, thứ bậc, tuổi tác, thân thuộc. Yếu tố xưng hô *bác* ở câu (1) là một biến thể của yếu tố *anh* trong câu (2) trong trường hợp, chẳng hạn, người mẹ (cha) thay mặt con mình và đồng thời đích thân cảm ơn một người nào đó đã giúp đỡ gia đình mình.

Việc sử dụng cơ chế "đồng dạng" mang nhiều ý nghĩa ngôn ngữ và tâm lý, phản ánh một đặc điểm văn hóa - ngôn ngữ của cộng đồng người Việt là bao giờ cũng tìm cách xác định và đề cao vị trí xã hội (xét về nhiều phương diện) của đối tượng xưng hô trong cuộc thoại nhằm thắt chặt và mở rộng các mối quan hệ trong cuộc sống tình cảm và quan hệ công việc. Đó là lý do giải thích vì sao trong đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng người Việt Nam vẫn tồn tại các lễ như lên chức (bố, mẹ, ông, bà), lên lão (lão), lễ thượng thọ (cụ).

Tâm lý về định vị trong ngôn ngữ xưng hô

Người Việt Nam rất chú trọng tới định vị để tìm ra các yếu tố xưng hô phù hợp nhất trong từng tình huống cụ thể.

- *Nghĩ đến người đối thoại để tìm cách xưng hô*

Đây là đặc điểm tâm lý định vị quan trọng nhất trong ngôn ngữ xưng hô của người Việt Nam. Nó là cơ sở để có phát ngôn đúng và cũng là cơ sở để đạt hiệu quả giao tiếp về sau đối với người trong cuộc thoại.

Nghĩ đến người đối thoại cũng chính là cơ sở để nghĩ đến mình. Phơ-bách viết: "Con người cá thể không chứa bản chất con người ở trong mình... Bản chất con người chỉ bộc lộ ra trong giao tiếp, trong thể thống nhất giữa con người với con người".

Như vậy, khi nghĩ đến người đối thoại thì người nói đã tạo ra sự hài hòa tâm lý - ngôn ngữ phù hợp với nền tảng văn hóa. Chẳng hạn, để biết người đối thoại với mình có còn cha mẹ hay không ta có thể hỏi: "Các cụ nhà ta vẫn mạnh giỏi cả chứ?". Hoặc để dò biết người phụ nữ trong cuộc thoại đã có chồng hay chưa, người đối thoại sẽ hỏi rất ý tứ: "Chị về muộn thế này liệu anh nhà (ông xã) có phàn nàn không?".

- Tôn trọng, đề cao lẫn nhau trong xưng hô

Đây là đặc trưng cơ bản thể hiện tính tôn ti trong tâm thức người Việt Nam, đồng thời làm sáng rõ nguyên tắc "Xưng phải khiêm, hô phải tôn" trong truyền thống giao tiếp của người Việt Nam. Sự tôn trọng lẫn nhau dẫn đến tâm lý ưa sử dụng những cặp yếu tố xưng hô tỏ rõ tình thân thuộc (anh - em; bác - cháu;...), thậm chí sử dụng những cặp yếu tố xưng hô lệch (bác - em; ông - tôi; tôi - chú mày;...).

Ngôn ngữ xưng hô là một vấn đề rất thú vị, cần được nghiên cứu kỹ hơn nữa, bởi vì hệ thống các quan hệ giao tiếp của người Việt Nam rất đa dạng, nhiều chiều, quy định bởi các thang bậc giá trị và vị trí xã hội của người giao tiếp. Các mối quan hệ này đan xen vào nhau đến mức cần phải làm sáng tỏ một trong những bản sắc văn hóa Việt Nam là nghệ thuật giao tiếp nhuần nhuyễn biểu hiện qua thể và lực trong giao tiếp.

5.8.8. Các đặc điểm trong văn hóa giao tiếp của người Việt Nam

Bốn bình diện làm cơ sở thể hiện các đặc điểm trong văn hóa giao tiếp của người Việt Nam là:

- Về quan hệ giao tiếp: coi trọng tình cảm.
- Về đối tượng giao tiếp: ưa quan sát, ưa tìm hiểu.
- Về chủ thể giao tiếp và cách thức giao tiếp: coi trọng danh dự, lối nói vòng vo, không đi thẳng vào vấn đề.
- Về nghi thức giao tiếp: thiên về quan hệ gia đình hóa, thể hiện rõ ở cách xưng hô, ít dùng ngôn ngữ cử chỉ, coi trọng ý tứ và sự tế nhị.

Năm đặc điểm trong nghệ thuật sử dụng ngôn từ của người Việt Nam:

- Coi trọng sự hài hòa, cân đối (thể hiện trong việc dùng từ ghép, câu đối, thành ngữ, bài chửi).

- Ưu lời diễn đạt hình tượng, ước lệ (thể hiện qua việc so sánh, dùng con số biểu trưng, thành ngữ, chuyện trạng).

- Ưu hài hước, hóm hỉnh (nói lái là một biểu hiện) ⁽¹⁾.

- Linh hoạt và thiên về các mối quan hệ, bởi vì tiếng Việt là hệ thống ngữ pháp ngữ nghĩa; ưa dùng động từ hơn so với danh từ; độ liên kết giữa các yếu tố rất chặt chẽ. Đây là hệ quả của đặc trưng văn hóa thiên về việc coi trọng tình cảm, tính biện chứng và tính tổng hợp.

- Hệ thống nghi thức lời nói rất phong phú, có thể phá vỡ hệ thống ngôn ngữ mà vẫn được xã hội chấp nhận. Lời nói cộng đồng hóa, lời nói xa lạ hóa bản thân người nói, lời nói đưa đẩy làm cho hệ thống nghi thức lời nói trở nên độc đáo.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tín ngưỡng là gì? Nêu 3 thí dụ cụ thể.
2. Hãy nêu những mặt tích cực và hạn chế của tín ngưỡng ở Việt Nam.
3. Hãy cho biết mối quan hệ giữa tín ngưỡng và phong tục. Nêu 2 thí dụ cụ thể.
4. Phong tục là gì? Nêu ý nghĩa của phong tục trong đời sống văn hóa Việt Nam.
5. Vì sao trong tín ngưỡng Việt Nam có hiện tượng sùng bái con người?
6. Hãy phân tích cấu trúc của lễ hội và cho biết ý nghĩa của nó.
7. Nêu ý nghĩa các lễ hội nông nghiệp trong đời sống của nhân dân Việt Nam.
8. Văn hóa giao tiếp của người Việt Nam có những đặc điểm gì? Cho thí dụ.

⁽¹⁾ Có một Công ty tư vấn dịch vụ cưới hỏi mang tên *Ánh Sao Việt*, trụ sở đặt tại Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Lúc đầu Công ty có tên là *Áo Xanh Việt*. Mặc dù tên gọi này gợi nhớ về những ngày bà giám đốc công ty này ở Thanh niên xung phong, nhưng nghe có vẻ như tên của đoàn hội, cho nên sau đó bà đã đặt lại tên Công ty bằng cách nói lái: *Ánh Sao Việt*.

Chương 6

VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

6.1. TẬN DỤNG MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN ĐỂ ĂN UỐNG VÀ GIỮ GÌN SỨC KHỎE (NGHỆ THUẬT ĂM THỰC VIỆT NAM)

6.1.1. Nhận xét chung

Vùng Đông Nam Á là cái nôi của nghề trồng lúa nước, là nơi thuần dưỡng và lai tạo các giống lúa, các loại cây lương thực, cây ăn quả cũng như động vật. Văn hóa ẩm thực phản ánh tinh thần văn minh nông nghiệp lúa nước.

Văn hóa ẩm thực liên hệ mật thiết với văn hóa giao tiếp, coi trọng sự tế nhị (*ăn xem nôi ngồi xem hướng*), coi trọng tình cảm và danh dự (*tiếng chào cao hơn mâm cỗ*) tôn trọng bữa ăn (*trời đánh còn tránh bữa ăn*), tôn trọng con người (người nhỏ tuổi mời người lớn tuổi, chủ mời khách).

Trong lịch sử phát triển của văn hóa ẩm thực đã hình thành những vùng đặc sản, tạo nên sự tổng hợp và hòa hợp trong văn hóa ẩm thực của người Việt Nam.

Với người Việt, việc ăn là một sinh hoạt quan trọng: "*Có thực mới vực được đạo*". Nó quan trọng đến mức "*Trời đánh còn tránh bữa ăn*", cho nên người Việt Nam có cách nói như *ăn uống, ăn ở, ăn làm, ăn nói, ăn mặc, ăn chơi, ăn nằm*, v.v.. Ngay cả cách tính thời gian cũng lấy việc ăn uống và cấy trồng làm đơn vị: làm gì nhanh thì trong khoảng "*giập bã trầu*", lâu hơn một chút thì "*chín nồi cơm*", còn kéo dài một năm thì "*hai mùa lúa*".⁽¹⁾

Sở dĩ người Việt coi trọng việc ăn uống là vì Việt Nam thuộc loại hình văn hoá nông nghiệp lúa nước, cần nguồn nhân lực lớn, phải tính đến miếng ăn thức uống cho nguồn nhân lực ấy. Thêm vào đó, Việt Nam có vị trí địa lý, địa hình khí hậu đặc biệt. Vì vậy, chú trọng ăn uống là để chống chọi với thiên tai, dịch hoạ, trộm cướp, thú dữ. Ngoài ra, người Việt Nam càng coi trọng việc ăn uống vào các dịp lễ tết, lễ hội, kỵ giỗ.

⁽¹⁾ Cách đo thời gian còn biểu hiện ở việc lấy bộ phận cơ thể con người: *Ngày vui ngắn chẳng tày gang*.

Việc coi trọng ăn uống tạo ra một tính cách của người Việt Nam là tiết kiệm (*Ăn cây nào rào cây ấy, Tích cốc phòng cơ, Kiến tha lâu đầy tổ, v.v..*). Từ đó, hình thành cách dự trữ thức ăn đa dạng và phong phú (làm đồ khô, nước mắm, bánh kẹo các loại,...).

Văn hoá ẩm thực Việt Nam được hình thành trên cơ sở coi trọng việc ăn uống, kết hợp với thái độ ăn uống, cách xử sự trong ăn uống phù hợp điều kiện tự nhiên và xã hội. Vì vậy, văn hoá ẩm thực là một bộ phận của văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội của người Việt Nam:

- Ăn uống đi liền với việc bảo vệ, phát triển và tận dụng môi trường tự nhiên.
- Nghệ thuật ẩm thực đi liền với nghệ thuật giao tiếp.
- Thể hiện tình cảm giữa con người với con người trong nghệ thuật ẩm thực.

Rõ ràng, ăn uống là văn hoá. Đó là văn hoá ẩm thực với việc tận dụng triệt để môi trường tự nhiên và khả năng của con người trong việc chế biến các món ăn.

6.1.2. Các vấn đề cơ bản trong nghệ thuật ẩm thực Việt Nam

6.1.2.1. Cơ cấu bữa ăn

Cơ cấu bữa ăn của người Việt Nam phản ánh đúng quan niệm về vũ trụ. Ngũ cốc là chủ yếu, cho nên bữa ăn gọi là *bữa cơm*, bởi rất đủ chất, năng lượng cao. Giá trị hạt gạo, bát cơm thật là to lớn: "*To bằng đồng rơm, không cơm cũng ngã*". Sau lúa gạo là rau quả. Gạo và rau quả là những thức ăn thực vật (người Việt Nam quan niệm nguồn gốc của con người được phát sinh từ đất và quay về với đất, hành thổ là quan trọng nhất nên được xếp ở vị trí trung ương trong hệ ngũ phương). Người ta còn quan sát thấy mọi con vật đều có ăn thực vật, đặc biệt khi ốm đau hoặc vào thời kỳ sinh lý nào đó. Gạo và rau làm thành cơ cấu bữa ăn cơ bản của người Việt Nam: "*Cơm không rau như nhà giàu chết không kèn trống*". Cơ cấu bữa ăn cơ bản dần dần được bổ sung, chất lọc và định hình để tạo nên bản sắc văn hoá ẩm thực Việt Nam. Cùng với các loại gia vị thực vật như ớt, tiêu, gừng, hành, tỏi, riềng và các loại rau mùi rau thơm khác, bữa ăn người Việt Nam bao giờ cũng tạo nên tính đa dạng và phong phú, đẹp mắt và ngon miệng, phù hợp với thời tiết và đặc điểm của vùng sinh thái. Ngoài cơm - rau, người Việt Nam chế biến các loại thức ăn từ động vật, mà trước hết là thủy sản: cá, tôm

dùng để chế biến nước mắm và mắm các loại. Cơ cấu bữa ăn tạo ra khẩu vị riêng: "*có dưa chừa rau*", "*có cà thì tha gấp mắm*". Mô hình cơ cấu bữa ăn căn bản của người Việt Nam (*com- rau- cá*) nằm trong “mô hình mở rộng chung cho cả Đông Nam Á là: cơm - rau - mắm - ớt trên tảng nền các hệ sinh thái nhiệt đới phồn tạp, kiếm tìm ăn uống theo phổ rộng” (xem Trần Quốc Vượng, Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm, Hà Nội, 2000, tr. 390).

6.1.2.2. Cách lựa chọn và chế biến thực phẩm

Lựa chọn và chế biến thực phẩm đã ăn sâu vào tâm trí của người Việt Nam, đặc biệt là phụ nữ - những người nội trợ đảm đang của mọi gia đình. Ngoài việc lựa chọn thực phẩm theo mùa (*chim ngói mùa thu, chim cu mùa hè*), người ta còn chú ý kỹ hơn đến thời điểm (*com chín tới, cải vòng non, gỏi một con, gà ghẹ ỏ*). Sự lựa chọn và chế biến thực phẩm còn thể hiện ở nhiều phương diện xem xét: các bộ phận của mỗi loại thức ăn, trạng thái của chúng theo thời điểm lựa chọn, chủng loại ở mỗi địa phương (đặc sản), tuân thủ tính tương hòa, tương khắc. Chẳng hạn, "*cần ăn cuốn, muốn ăn lá*", "*đầu chép, mép trôi, môi mè*", "*nhất phao câu, nhì đầu cánh*" (nói về việc lựa chọn các bộ phận); "*tôm nấu sống, bóng để ươn*" (trạng thái thực phẩm lúc chế biến), "*con gà tục tác lá chanh, con lợn ỉn ỉn mua hành cho tôi*" (tính tương hòa). Người Việt Nam biết rõ những loại thức ăn không nên và không được dùng chung, vì chúng gây ra sự tương phản có hại cho sức khỏe. Chẳng hạn, sữa đậu nành và lòng trắng trứng gà (ảnh hưởng đến tiêu hóa, thu hút chất protein trong cơ thể), giá đậu và gan lợn (gan lợn làm mất chất dinh dưỡng của vitamin C trong giá đậu), tỏi và trứng vịt (là một món ăn độc hại), mật ong và đậu nành hoặc sữa đậu nành (gây chết người), v.v..

Người Việt Nam tôn trọng tự nhiên (*của trời cho*), luôn luôn quán triệt tinh thần tổng hợp, biện chứng, vận dụng nhuần nhuyễn nguyên lý âm dương trong việc lựa chọn, chế biến và dùng các loại thực phẩm, chú ý đến được tính của chúng (có thể thấy rõ 3 cách ăn: trong khi phương Tây chú ý đến năng lượng *calo*, người Trung Hoa tuân thủ phương châm *bổ dưỡng*, thì người Việt Nam ăn phải *ngon lành*). Bài đồng dao "*cái cây rau má, cái lá rau muống, cái cuộng rau đay...*" (lúc mạnh khỏe thì ăn rau muống, lúc ốm đau thì ăn rau má, khi khỏi bệnh thì dùng canh rau đay nấu với cua) là một điển hình của tính tổng hợp giữa thực phẩm và dược phẩm. Người Việt Nam thích ăn các món nhiều chất dinh dưỡng ở dạng bao tử và chế biến các món

ăn tổng hợp (dưa giá, rau sống, bánh đa nem, bắp chuối, nhộng rang, măng tre, trứng vịt lộn, v.v..).

Các món ăn, thức ăn của cư dân văn minh nông nghiệp lúa nước luôn nhắc nhở mọi người phải biết cách chế biến đúng đắn nhất và tốt nhất. Đó là cách đánh giá trình độ thẩm mỹ trong nghệ thuật ẩm thực. Chẳng hạn, kinh nghiệm hàng trăm năm đã đúc kết qua câu “*Trẻ muối cà, già muối dưa*” ngụ ý muốn gửi gắm lời khuyên rằng muối cà cần độ nén, tay khỏe, chắc của thanh niên mới làm tốt, để cà khỏi bị thâm do tiếp xúc nhiều với bề mặt không khí, còn việc muối dưa lại cần đến người lớn tuổi, người có nhiều kinh nghiệm, cẩn thận, nhẹ tay, không làm nát rau dưa muối.

6.1.2.3. Giao lưu văn hóa ẩm thực

Nước ta có nhiều vùng sinh thái, và do đó có nhiều nét văn hoá ẩm thực khác nhau. Nhu cầu giao lưu văn hoá ẩm thực trong nước là rất cần thiết. Sản phẩm của vùng sông nước được trao đổi với sản phẩm của vùng rừng núi (*Măng tre gửi xuống, cá chuồn gửi lên*). Mỗi vùng có một đặc sản riêng, tạo nên nét độc đáo khó quên đối với những ai đã từng một lần ghé thăm. Chẳng hạn, ở Hà Nội có bánh cuốn Thanh Trì, cốm Vòng (làng Vòng, Từ Liêm), húng Láng, có phở Hà Nội nổi tiếng. Vùng Bạch Hạc Phú Thọ có đặc sản cá Anh Vũ và bánh dày Bạch Hạc. Ta không thể quên phở Dao Cù (Nam Trực, Nam Định), chuối ngự Đại Hoàng (Lý Nhân, Hà Nam), giò chả Ước Lễ (Hà Tây), bánh gai và bánh đậu xanh Hải Dương, nem chua Thanh Hóa, kẹo Cu Đơ (Hà Tĩnh), bún bò giò heo và các loại bánh đặc sản nổi tiếng của Huế (bánh bèo, nậm, lọc, bánh khoái,...), nước mắm Phan Thiết (Bình Thuận), bánh pía (Rạch Giá, Kiên Giang), kẹo dừa Bến Tre và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, chuột xào kiệu, chuột khìa, mắm tép miền Tây Nam Bộ, mắm Thái và các loại khô cá Châu Đốc (An Giang), xoài cát Hòa Lộc (Hòa Hưng, Cái Bè, Tiền Giang), canh chua lá giang miền Đông Nam Bộ, v.v..

Giao lưu văn hóa ẩm thực còn thể hiện ở khía cạnh giao thoa, tiếp biến văn hóa ẩm thực với các yếu tố văn hóa ẩm thực khác trên thế giới: “Có ngàn năm giao thoa Việt- Hoa: có thịt luộc mà cũng có thịt quay, có thui mà cũng có kho tàu, có bát chè xanh nụ vối mà cũng có trà Tàu - chén Tống. Có rượu cần, rượu nếp mà cũng có rượu cất. /.../ Có trăm năm giao thoa Đông - Tây: có rau diếp mà cũng có xà lách, có cải sen, cải bẹ mà cũng có bắp cải,

su hào,.../ có bê thui mà cũng có bí- tết, có cuốc lủi, rượu đế mà cũng có vang, bia, sâm banh...” (Trần Quốc Vượng, tldđ, tr. 390).

6.1.2.4. Văn hoá ẩm thực của người Việt thể hiện tính tổng hợp

Tổng hợp ăn - nói, tổng hợp ăn - ngồi (*ăn xem nôi, ngồi xem hương*), tổng hợp khách - chủ (*tiền khách hậu chủ*), tổng hợp tôn ti trật tự (*ăn ngó xuống, uống ngó lên*), v.v.. thể hiện tính mẫu mực về giao tiếp bằng lời, bằng động tác, thể hiện tình cảm trong bữa ăn. Điều này nhất định tạo ra cái ngon: ngon vì món ăn, vì tình tâm giao bạn bè, ngon vì thời tiết phù hợp món ăn, ngon vì tình người và không khí vui vẻ của bữa ăn.

Rượu ngon không có bạn hiền

Không mua không phải không tiền không mua.

(Nguyễn Khuyến)

Tính tổng hợp còn thể hiện ở tính chất cộng đồng trong bữa cơm của người Việt: bát cơm ăn riêng, nhưng nhất thiết phải có nôi cơm chung, tô canh, đĩa cá, chén nước mắm đều chung, thể hiện tính cộng cảm ngay trong ăn uống.

Râu tôm nấu với ruột bầu

Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon.

Người Việt Nam đã trải qua các thời kỳ khác nhau của nghệ thuật ẩm thực theo phương châm "học ăn, học nói, học gói, học mở", trong đó "học ăn" được xếp hàng đầu.

Từ chỗ lo cái ăn sao cho "ăn no mặc ấm", đến nay việc ăn uống đã thực sự được nâng lên thành một hình thức văn hóa đặc sắc - đó là văn hóa ẩm thực, bên cạnh các hình thức văn hoá khác như văn hóa giao tiếp, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, văn hóa ứng xử với môi trường xã hội, v.v..

Tháng 11 năm 1997 ở Việt Nam lần đầu tiên ra mắt độc giả *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật Ăn - Uống* với số lượng in khá lớn. Tạp chí không chỉ bàn luận về các món ăn, mà điều quan trọng hơn là mang lại cho bạn đọc kiến thức cơ bản về khoa học dinh dưỡng. Ngoài ra, người ta còn tổ chức các cuộc thi như *Bữa cơm gia đình*, *Bữa ăn cuối tuần cho người lao động*, *Bữa ăn cho các cháu mẫu giáo*, *Tuần lễ văn hóa ẩm thực Việt Nam*. Đây là một bước tiến đáng kể trong nghệ thuật ẩm thực của người Việt Nam.

6.2. TẬN DỤNG MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN ĐỂ MẶC, TRANG ĐIỂM, TRANG TRÍ (*NGHỆ THUẬT TRANG PHỤC VÀ TRANG TRÍ*)

6.2.1. Về mặc

Ăn và mặc, nông và tang là hai mối quan tâm, hai công việc chủ yếu của người Việt Nam. Từ lâu nhân dân ta đã biết làm lúa hai vụ với nhiều chủng loại. Từ thời các vua Hùng người Việt đã biết trồng gai, đay, trồng dâu nuôi tằm, ươm tơ dệt lụa. Nghề tằm tang phát triển rất sớm, cho năng suất cao.

Truyền thống mặc có từ thời Hùng Vương và đã theo quy củ: phụ nữ mặc áo ngắn, mặc yếm (yếm may kín ngực, có cổ tròn ôm khít quanh cổ) và váy (váy chui may kín hoặc váy ngắn may mở), về sau mặc áo dài; nam giới đóng khố, cởi trần, về sau mặc áo chui đầu. Ngoài ra, còn có các loại áo ngắn khác: áo cổ vuông, vai và ngực để hở một phần; áo cổ vuông, ngực kín, còn vai và lưng để hở; áo chui đầu, áo cài khuy bên trái; áo trang trí hoa văn, quần thắt lưng ngang bụng. Rõ ràng, trang phục từ thời đó đã rất phong phú.

Người Việt Nam đã biết chế nhiều thứ vải độc đáo (vải tơ chuối tức là vải tiêu cát, vải cát bá), đồ lụa, sản phẩm tơ tằm, có xuất khẩu sang Trung Quốc và một số nước khác, được họ rất ưa chuộng ⁽¹⁾.

Trong nền văn hóa Việt Nam, *nghệ thuật trang trí ứng dụng* (trong đó trang phục là một biểu hiện) là các thành tố thiết yếu cơ bản góp phần làm tăng độ thẩm mỹ của con người Việt Nam qua các thời đại.

Sự đa dạng và phong phú của môi trường sinh thái Việt Nam là kho báu về các chất liệu tự nhiên làm nên nghệ thuật tạo hình và nghệ thuật trang trí ứng dụng, là môi trường để con người Việt Nam phát huy hết khả năng và trình độ sáng tạo văn hóa của mình nhằm phục vụ trực tiếp đời sống vật chất và tinh thần, đáp ứng các nhu cầu đa dạng của mỹ cảm và tâm linh.

Nghệ thuật trang trí ứng dụng truyền thống của người Việt Nam mang đậm nét dân tộc độc đáo, đa sắc thái của các vùng văn hóa trong cả nước, giàu tính dân gian trong cách thể hiện và phong phú về loại hình. Có thể kể ra các loại hình nghệ thuật trang trí ứng dụng cơ bản như: trang phục, trang

⁽¹⁾ Năm 1040 vua Lý Thái Tông quyết định dùng gấm vóc trong nước để may lễ phục cho vua quan với các họa tiết trang trí đặc sắc, không mua của nước ngoài nữa.

sức, nhà ở, công cụ lao động, nhạc cụ, vũ khí, đồ dùng sinh hoạt hằng ngày, v.v.. Trang phục đóng vai trò rất quan trọng trong nghệ thuật trang trí ứng dụng bởi giá trị sử dụng (thường xuyên hằng ngày, theo mùa, theo lễ hội,...) và giá trị thẩm mỹ (kiểu dáng, chất liệu vải, hoa văn họa tiết, màu sắc,...), và do đó trang phục phản ánh đầy đủ hiện thực với tính biểu trưng cao, xứng đáng là di sản văn hóa dân tộc.

Nổi bật là trang phục phụ nữ các dân tộc Kinh, Thái trắng (Sơn La), Lô Lô (Hà Giang), Dao đỏ (Bắc Cạn), Chăm (Phú Yên, Ninh Thuận) và các dân tộc ở Tây Nguyên. Trang phục vừa bảo vệ cơ thể, vừa trang trí làm đẹp con người. Mỗi dân tộc có lối dệt và may cũng như kỹ thuật trang trí khác nhau, thể hiện tâm lý, truyền thống thẩm mỹ của riêng dân tộc mình. Trang phục phụ nữ là một thể mạnh trong trang phục Việt Nam nói chung, bởi lẽ các công việc từ tìm kiếm nguyên liệu đến dệt, cắt, may, thêu đều do phụ nữ đảm nhiệm. Vậy nên, người phụ nữ Việt Nam luôn có ý thức làm đẹp nữ giới, các bộ nữ phục bao giờ cũng chiếm ưu thế. Đồng thời, nhờ khéo tay, người phụ nữ Việt Nam còn chăm lo đồ trang phục cho tất cả các thành viên trong gia đình.

Các dân tộc ít người ở nước ta nói chung đều rất thích trang phục với màu sắc long lanh, với hoa văn họa tiết thanh nhã nhưng ý nghĩa rất sâu sắc. Người ta thích mặc đẹp trong lễ hội. Vì vậy, phụ nữ rất coi trọng việc dệt vải. Nơi dệt vải phải là chỗ đẹp nhất, thoáng mát. Người ta quý trọng khung cửi guồng sa, con thoi, cái suốt. Con trai dân tộc Thái tặng con gái guồng sa, con thoi đẹp, thể hiện tình cảm thiêng liêng nhất trong cuộc đời mình. Người phụ nữ Thái biểu hiện tình cảm rất rõ ràng trong ngày cưới của mình: tặng áo đẹp cho bố chồng và mẹ chồng, tặng *khăn piêu* cho anh chị em ruột của chồng, tặng *khăn hình vuông* cho người thân trong họ hàng nhà chồng. Đó là những thứ do tự người phụ nữ ấy làm ra.

Vậy là, đồng thời với văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, dần dần hình thành văn hóa ứng xử với môi trường xã hội, mà cụ thể là văn hóa giao tiếp nói chung giữa các thành viên của cộng đồng. Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội thể hiện các cung bậc tình cảm đa dạng giữa người với người, rồi từ đó định hình tính cách của từng cá thể và bản sắc của cả cộng đồng.

Nghề làm mặt hàng thổ cẩm đã có từ xa xưa, đến nay vẫn được lưu truyền và được nhân dân ưa chuộng, đặc biệt là du khách nước ngoài. Trong các mặt hàng dệt thổ cẩm, trước tiên phải kể đến các loại váy của người Mông. Theo truyền thuyết, người Mông cho rằng lúc đầu mặt trời quá bé, trái đất quá lớn, vì vậy không đủ chiếu sáng. Về sau, trái đất tự co lại, tạo ra núi rừng nhấp nhô, biển cả cuộn cuộn, và do đó nhận được đủ ánh sáng mặt trời. Theo quan niệm đó, người Mông may phía chân váy gấp nhiều lớp, nhiều nếp (có khi tới 200 nếp), nếu trải vải ra có khi rộng đến 5 mét. Đó là dấu ấn quan niệm về trái đất: phần chân váy là biểu tượng của đất rộng rãi, nhấp nhô, còn phần thân và ngực của váy là thuộc về mặt trời cho nên hẹp hơn và sáng rực rỡ hơn.

6.2.2. Về trang điểm

Người Việt Nam thích đeo vòng các loại ở cổ, tai, tay, chân; xăm mình để tránh thủy quái (vua xăm hình rồng, dân xăm hình rắn). Búi tóc là truyền thống lâu đời của người Việt Nam và đã tồn tại đến ngày nay. Thuốc nhuộm và cách nhuộm dựa vào môi trường tự nhiên, thông thường các màu ưa thích là màu đất và màu cây lá (xanh, chàm, gụ, nâu). Quy định về sắc cũng rất rõ ràng: vua mặc áo màu vàng, còn màu tím dành cho chúa; các màu như đỏ, xanh, lục dành cho các bậc dưới.

6.2.3. Nghệ thuật cây cảnh

Người Việt Nam ưa sống hòa mình với thiên nhiên nên có thói quen đưa thiên nhiên vào nơi ở của mình. Từ đó xuất hiện *nghệ thuật cây cảnh, vườn hoa, hòn non bộ, nhà vườn*. Nghệ thuật này mang tính tổng hợp cao (tổng hợp đất, nước, cây, hoa, trái) và tính biểu trưng độc đáo (tạo dáng cây một cách có nghệ thuật; dáng cây cổ thụ thu nhỏ,...).

Cây cảnh trồng để làm cảnh là chủ yếu, chứ không nhằm vào việc khai thác hoa, lá, trái, rễ về mặt kinh tế. Ở Nam Bộ người ta gọi cây cảnh là cây kiểng, do kiêng húy tên của vị công thần khai sáng vùng đất phương nam là Nguyễn Hữu Cảnh. Cây cảnh có nhiều loại. Có loại dùng để ngắm lá như cây đình lăng, cây lá mít, ... Có loại dùng để thưởng thức bông hoa như hoa hồng, hoa giấy,... Lại có loại dùng để tạo hình con rồng, con phụng, con nai, v.v., uốn nắn theo khung dây kẽm. Những cây được chọn làm cảnh thuộc loại chậm phát triển nhằm giữ mẫu tạo chậu, có khả năng cho hoa, trái tương

ứng với tỷ lệ thu gọn của cây cảnh. Vậy nên, cây cảnh phổ biến là những cây quen thuộc như kim quýt, mai vàng, mai chiếu thủy, me, sứ, khế, v.v..

Ông Phạm Đình Hổ (thế kỷ XVIII) đã viết: “Thế mới biết người xưa thường cho tinh thần đi chơi ngoài cảnh vật, trong cách chơi mà vẫn ngụ cái ý về thế giáo thiên luân, vậy nên mượn khóm hoa, tảng đá để ký thác hoài bão cao cả”. Nỗi thèm khát một khoảnh khắc, một hình bóng thiên nhiên ngay bên cạnh con người, mang tâm hồn xứ sở nông nghiệp đã tạo ra nghệ thuật chơi cây cảnh, cây thế. Đây là một sáng tạo nghệ thuật nương vào thảo mộc, lá hoa, trải hàng ngàn năm mà thành cốt cách văn hóa Việt Nam, ẩn chứa khát vọng xã hội và triết lý nhân sinh. Người yêu cây, yêu hoa, yêu đất đá không ngại nghỉ trong nghệ thuật săn lùng dáng cây, vóc đá, kiểu hoa để tạo dựng nên những công trình nghệ thuật độc đáo. Ngày nay có rất nhiều sách bàn về thú chơi cây cảnh, cây thế; có tác giả đã dày công nghiên cứu vài chục thế cây chính để tạo dáng, giải trí cho con người yêu thiên nhiên, yêu mảnh đất quê hương, thả hồn vào với cỏ cây, lá hoa.

Người Việt Nam quan niệm thiên nhiên cũng có linh hồn. Do đó, trí tưởng tượng của nhân dân ta đã đem lại sự sống cho cảnh quan thiên nhiên với các tên gọi như Ba Vì, Tam Thanh, Ngũ Hành Sơn, Ngũ Lĩnh, Cửu Long, Bạch Long Vĩ, v.v..

6.3. ĐỐI PHÓ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN ĐỂ Ở, LÀM NGHỀ NÔNG VÀ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC (NGHỆ THUẬT KIẾN TRÚC)

6.3.1. Nhà ở

Việc làm nhà cửa và các công trình kiến trúc thể hiện sự đối phó rất quan trọng đối với môi trường tự nhiên. Cuộc sống định cư là đặc điểm nổi bật của cư dân nông nghiệp lúa nước. Người Việt Nam có truyền thống làm nhà sàn, nhà mái dốc (nhà rông), ẩn mình trong cây lá, vườn tược. Hướng nhà thường được chọn là hướng Nam (*lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng Nam*); thế đất của nhà ở cao hơn sân, chuồng cao hơn ao là biểu hiện của quan niệm về âm dương, về mối liên hoàn vườn - ao - chuồng đã có từ ngàn xưa. Để đối phó với khí hậu thời tiết, người Việt Nam hết sức tận dụng lợi thế của thiên nhiên, địa hình, địa thế. Vì vậy nghề địa lý, thuật phong thủy rất phát triển. Đặc điểm kiến trúc trải rộng trên mặt phẳng, cân đối theo trục bắc-nam mang tính biểu trưng cao (theo âm dương, ngũ hành, bát quái).

Phương thức kiến trúc bằng vào cách ghép mộng là cách làm vừa đảm bảo chắc chắn, vừa dễ tháo ráp và di chuyển khi cần thiết.

Mới đây, lần đầu tiên trong lịch sử khảo cổ Việt Nam, người ta đã phát hiện được một ngôi nhà bằng gỗ có niên đại từ thế kỷ I - II sau CN tại di chỉ Mậu Hoà, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Ngôi nhà sàn bằng gỗ có 16 tấm ván gỗ được lắp ghép theo hướng Bắc-Nam, 6 cây cột gỗ đường kính khoảng 20cm x 30cm, nằm cách nhau từ 2,5m đến 3m. Tiến sĩ Hoàng Đạo Kính nhận xét rằng việc phát hiện ngôi nhà cổ này là một điều tuyệt vời, bởi lẽ khoảng thời gian từ thế kỷ I đến thế kỷ II sau CN các vật kiến trúc tìm được phần lớn là các công trình tôn giáo, chứ chưa tìm thấy một hiện vật kiến trúc dân dụng nào, ngoại trừ những hình ảnh được khắc hoạ ở chân tháp Chiên Đàn, Bánh Ít và một số ngôi tại khu vực thánh địa Mỹ Sơn. Vậy nên, tháp Chăm đã quý, ngôi nhà cổ này càng quý hơn (Theo Báo *Lao động*, số ra các ngày 29-11-2001, tr. 1 và tr. 7; ngày 01-12-2001, tr. 4).

Trong quá trình sinh sống, người Việt Nam đã xây dựng nhiều nhà ở đẹp, giữ gìn bản sắc nhà ở của mình qua nhiều thế hệ. Đó chính là các ngôi nhà cổ. Đã có *Dự án bảo tồn làng truyền thống, nhà cổ*. Dự án này được UNESCO trao tặng giải thưởng Công trạng (Award of Merit) vào năm 2004 vì đã thành công trong việc đưa ra những phương án bảo tồn có tính khả thi cho những kiến trúc, ngôi nhà cổ thuộc 6 làng, thị xã: Đình Bảng (Bắc Ninh), Hội An (Quảng Nam), Biên Hoà (Đồng Nai), Xuân Hồng (Nam Định), Vĩnh Tiến (Thanh Hoá), Đông Hoà Hiệp (Tiền Giang) (Theo Báo *Nhân dân*, 11-10-2004, tr. 8).

6.3.2. Hệ thống thủy lợi phục vụ nghề nông

Đối phó với thiên tai, chủ yếu là lũ lụt, hạn hán đòi hỏi một hệ thống thủy lợi để điều phát triển rộng lớn với tổng chiều dài trên 3.000 km trên cả nước. Kỹ thuật làm gàu sòng, gàu dai, xe đạp nước, guồng quay nước,... thể hiện sự tiến bộ vượt bậc trong việc phục vụ nghề nông. Ngoài ra, người Việt Nam còn biết đắp đê ngăn mặn, lấn biển, cải tạo đất trồng trọt từ rất sớm.

6.3.3. Các công trình kiến trúc

Kiến trúc là nghệ thuật xây dựng các thể loại công trình nhằm tạo ra các môi trường không gian nhân tạo phục vụ đời sống và mọi hoạt động của con người.

Kiến trúc phát triển cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất cũng như kỹ thuật xây dựng, của chế độ xã hội cũng như trình độ sinh hoạt của con người. Mỗi dân tộc cũng như mỗi thế hệ của họ xây dựng và tổ chức môi trường sống theo những phương thức thích hợp với những điều kiện và hoàn cảnh riêng.

Chất lượng kiến trúc trong một môi trường bền vững được quyết định bởi ba yếu tố cơ bản, như là một tổng hoà của giá trị sử dụng, giá trị văn hoá và giá trị tương lai. Môi trường bền vững là một không gian nhân tạo phát triển hài hoà, hữu cơ với thiên nhiên, với tiến trình lịch sử, hình thành một bản sắc riêng và một cảnh quan độc đáo, bảo đảm những tiện nghi để đáp ứng nhu cầu ngày một tăng của con người.

Kiến trúc Việt Nam có bề dày lịch sử đáng ghi nhận. Qua từng giai đoạn phát triển, kiến trúc Việt Nam đã để lại dấu ấn nghệ thuật riêng với các công trình tiêu biểu như đình làng, đền miếu, lăng tẩm, v.v.. Mỗi công trình dù có cấu trúc chung như cột, kèo, vì, mái, v.v.. nhưng lại vẫn mang nét đặc thù, phản ánh đời sống xã hội của cả đất nước, của từng vùng miền trong mỗi thời kỳ và hoàn cảnh lịch sử nhất định.

Nền kiến trúc dân tộc Việt Nam mà chủ yếu là kiến trúc gỗ và gạch đá là hết sức bình dị, được đào luyện và tạo dựng qua nhiều thế kỷ. Nó đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu cuộc sống của người Việt Nam với tất cả đặc trưng lịch sử, đặc trưng văn hoá, đặc trưng xã hội. Mỗi công trình kiến trúc phản ánh sự hưng thịnh của từng thời đại, từng giai đoạn lịch sử. Quả thực, con rồng thời Lý khác xa với con rồng thời Lê, thời Nguyễn; lăng tẩm thời Tự Đức không giống với thời Khải Định, v.v..

Phong cách kiến trúc Pháp được xây dựng ở nhiều thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố nổi tiếng như Huế, Đà Lạt, Sa Pa, v.v.. Năm tháng trôi qua, những công trình mang phong cách Pháp dần dần được thay đổi để mang dáng vẻ thuần Việt hơn, bởi lẽ những kiến trúc sư và thợ xây Việt Nam đã nhanh chóng đưa vào đó những ý tưởng, quan điểm thẩm mỹ của phương Đông nói chung và tâm hồn Việt Nam nói riêng, phù hợp với tình cảm con người và đặc điểm vùng đất khí hậu nhiệt đới gió mùa. Đương nhiên, cũng cần có những ý tưởng táo bạo, những đột phá trong tìm tòi sáng tạo để làm nên những tác phẩm kiến trúc hiện đại mà vẫn giữ được bản sắc dân tộc Việt Nam. Ở đây muốn nói đến sự

giao lưu và tiếp biến văn hóa về nghệ thuật kiến trúc trong thời đại hội nhập và phát triển.

Quan điểm thẩm mỹ trong kiến trúc Việt cổ còn có tác động ảnh hưởng đến trang phục và đồ thủ công mỹ nghệ như sành, sứ, gỗ, v.v.. Dù ra đời ở các thời kỳ khác nhau nhưng các công trình đó đều mang phong cách Việt, với đầy đủ ý nghĩa nhân văn và giá trị thẩm mỹ của chúng.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy nêu những đặc trưng cơ bản trong cơ cấu bữa ăn của người Việt Nam.
2. Trang phục của người Việt có gì đặc biệt? Cho thí dụ chứng minh.
3. Tại sao nói *Ngôi nhà truyền thống Việt Nam đã mang cả triết lý sống của chính họ?*
4. Tư tưởng của Nho giáo đã có vai trò gì trong nghệ thuật kiến trúc truyền thống của người Việt Nam?

Chương 7

NHỮNG ĐIỀU KIỆN BÊN NGOÀI VÀ VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI

7.1. ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA ẤN ĐỘ (*PHẬT GIÁO*)

7.1.1. Bốn vùng đất quan trọng nhất liên quan đến cuộc đời của Đức Phật

Đạo Phật phát sinh vào khoảng thế kỷ VI trước công nguyên (Phật lịch tính từ năm 544 trước công nguyên) tại vương quốc Kapilavastu, biên giới giữa Nê Pan và Ấn Độ ngày nay.

Bốn vùng đất quan trọng nhất liên quan đến cuộc đời của Đức Phật là Lumbini (Nêpan), Buddha Gaya, Sarnath, Nalanda (Ấn Độ).

Lumbini là nơi sinh của Hoàng tử Siddhartha (Tất Đạt Đa) mà về sau là Phật Thích Ca. *Buddha Gaya* (hay là Kushinagara?) là nơi Đức Phật nhập Niết bàn ở tuổi 80. *Sarnath* từng là nơi có Thiền viện đông đúc, tôn nghiêm kể từ thế kỷ thứ III tr. CN và thứ VII sau CN. Ở đây có nhóm quần tượng trong đó tượng Đức Phật đặt hai bàn tay phía trước ngực trong thế bất ấn (ngón cái và ngón trỏ tay phải bắt gặp ngón trỏ bàn tay trái) và ngòai quây tròn phía trước Người là 5 tín đồ đầu tiên. Còn ở *Nalanda* có dấu tích của trường Đại học Phật giáo đầu tiên. Thời điểm hưng thịnh nhất của trường Đại học này là thế kỷ VII, khi Đường Tăng tới đây và lưu lại 16 năm trời (cùng một lúc có đến 1 vạn môn sinh, với sự hướng dẫn của 1.500 giáo sư, thảo luận sôi nổi về các bản kinh của phái Tiểu Thừa và Đại Thừa, ngữ pháp Sanskrit, logic học và y học). Trường Đại học này cao 6 tầng, đã bị cướp bóc và đốt phá lần cuối cùng vào năm 1253, bị quên lãng hàng trăm năm nay, và vừa mới được khai quật lên vào đầu thế kỷ XX.

Sarnath, Buddha Gaya và nhiều vùng thánh địa của Ấn Độ lại được biết đến là nhờ sự miêu tả tỉ mỉ và sinh động của hai vị hành hương người Trung Hoa là Pháp Hiển (thế kỷ V) và Huyền Trang (tức Đường Tăng, thế kỷ VII).

7.1.2. Ảnh hưởng của Phật giáo đối với văn hoá Việt Nam

Đức Phật nguyên là hoàng tử Tất Đạt Đa (Siddhartha). Lúc đầu hoàng tử Siddhartha đặt ra ba câu hỏi: Cuộc đời là chuỗi đau khổ đọa đày? Làm

thế nào để chấm dứt đau khổ? Sau khi chết thì con người còn lại cái gì? Kiến thức kinh viện hoàng gia không tài nào giải đáp nổi ba câu hỏi này. Hoàng tử bỏ kinh thành, bỏ vợ con ra đi. Sáu năm ở hang, mỗi ngày ăn ít gạo, vùng. Về sau hoàng tử nhận ra rằng mình đã lầm đường. Sau một thời gian tu hành dưới chân núi Tuyết Sơn không thành nên đã ngồi tĩnh lự trong 49 ngày dưới gốc cây Pipal mà giác ngộ ra nhiều điều. Người ta gọi ông là Ông giác ngộ (Buddha) ⁽¹⁾, còn cây Pipal được gọi là Cây giác ngộ. Học thuyết của đức Phật có mục đích cứu con người thoát khỏi bể khổ. Đức Phật dạy rằng có hai lối sống đều dẫn tới sự đau khổ: hoàn toàn chạy theo lạc thú và hoàn toàn chối bỏ lạc thú. Đức Phật chủ trương con đường dung hòa (trung đạo). Phật đề xuất con đường giải thoát với thuyết Tứ diệu đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo), trong đó Đạo đế - con đường diệt dục – gồm tám bước gọi là Bát chánh đạo.

Ngay từ thế kỷ II sau CN (có sử sách ghi là ngay từ năm thứ hai sau CN), văn hóa bản địa Việt Nam đã tiếp xúc với nền văn hóa lớn của Ấn Độ trong khi đất nước bị phong kiến phương Bắc đô hộ. Bằng chứng rõ nhất, dấu vết để lại sau này là sơn môn Dâu (Hà Bắc) thờ Phật Thạch Quang, tức thờ hòn đá mà hiện nay còn thấy tiêu bản như thế ở chùa Dâu.

Phật giáo đến nước ta bằng hai con đường thủy và bộ. Thế kỷ thứ VI sau CN, sư Đàm Thiên có viết: "Xứ Giao Châu có đường thông sang Thiên Trúc. Phật giáo vào Trung Quốc chưa phổ cập đến miền Giang Đông mà xứ ấy đã xây ở Luy Lâu (Thuận Thành, Hà Bắc) hơn 20 ngọn bảo tháp, độ được hơn 500 vị tăng và dịch được 15 bộ kinh rồi." (*Lịch sử Việt Nam*, tập I, tr. 107). Các tài liệu từ đời Trần cũng cho rằng các nhà sư Ấn Độ đã đến Việt Nam bằng đường biển, du nhập đầu tiên là ở các miền phía Bắc nước ta (vùng Hà Bắc ngày nay), trước khi họ tiếp xúc với nền văn minh Trung Quốc. Sử sách lại còn ghi chép là trong số nhiều vị sư người Việt Nam trên đường sang Ấn Độ học đạo Phật có nhiều người giỏi các ngôn ngữ phương Nam như tiếng Phạn, tiếng Mã Lai (*Lịch sử Việt Nam*, tập I, tr. 125). Như vậy, nước ta đã chịu ảnh hưởng trực tiếp của Phật giáo từ khá sớm.

⁽¹⁾ Chữ Phật được phiên âm từ chữ Buddha (người Trung Quốc phiên âm là Phù Đồ, sau thành Phật Đà rồi rút gọn thành chữ Phật). Dân gian Việt Nam quen gọi là Bụt.

Mặt khác, người Chăm (quen gọi là người Hời) - cư dân lúc đầu là của xứ rừng Lâm Ấp miền Trung nước ta hiện nay, tiếp xúc và chịu ảnh hưởng mạnh của dòng văn hóa Ấn Độ từ phía Tây Nam, sáng tạo nên một nền nghệ thuật Chăm độc đáo, đặc biệt là trong điêu khắc và kiến trúc, rồi về sau có ảnh hưởng mạnh đến văn hóa Việt Nam.

Chủ trương “khuyến thiện, trừng ác” của Phật giáo đã được tiếp thu với tinh thần yêu nước, và đã sớm trở thành ngọn cờ tập hợp đông đảo dân chúng đấu tranh giành độc lập. Từ đó đến đầu thế kỷ XV, văn hóa Phật giáo đã được người Việt tiếp thu tinh thần nhân đạo, nhập thế, biến nó thành bản sắc của dân tộc và thành chủ nghĩa dân tộc yêu nước góp phần củng cố nhà nước độc lập vào các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần. Tiếp thu tinh thần “vị tha, từ bi, bác ái” của văn hóa Phật giáo Ấn Độ, người Việt Nam luôn luôn nhớ đến ân nghĩa như ơn cha, nghĩa mẹ, ơn chúng sinh, ơn quê hương đất nước; vì vậy, họ luôn có một cuộc sống nội tâm thanh tĩnh mà phong phú và rất đa dạng.

Phật giáo là một tôn giáo, một hệ thống tư tưởng với các giáo lý rất sâu sắc. Đạo Phật chủ trương pháp tính bình đẳng, tinh thần vị tha. Phật là biểu tượng của sự sáng suốt và lòng từ bi. Mục đích của đạo Phật là cứu chúng sinh ra khỏi trầm luân khổ ải, đưa họ tới cõi niết bàn (nirvâna). Đức Phật dựa vào tâm để phát đại nguyện, mở lòng từ bi và để giác ngộ chúng sinh.

Do vị trí địa lý đặc biệt, Phật giáo vào Việt Nam sớm hơn vào Trung Hoa. Ngay từ đầu công nguyên, Luy Lâu đã trở thành một trung tâm Phật giáo lớn (Nam tông). Trong khi đó từ thế kỷ VI trở đi phái Bắc tông mới được truyền vào phía Nam Trung Hoa, trung tâm Bành Thành (Giang Tô, Trường Giang) và Lạc Dương (Hà Nam). Tuy nhiên, vì Bắc thuộc ngàn năm nên nói chung Phật giáo ở Việt Nam ít được phát triển. Trong khi đó, ở Trung Hoa, một mặt Phật giáo từ Việt Nam lên (Mâu Bác qua Luy Lâu học đạo Phật, viết sách *Lý hoặc luận*, trở về Trung Hoa truyền đạo), mặt khác lại tiếp xúc trực tiếp với Ấn Độ rồi gây ảnh hưởng trở lại với Việt Nam, trong đó có 3 phái cơ bản là Thiền tông (Dhyana, thờ tổ Ma ha ca diếp), Mật tông (thờ tổ Văn Thù Bồ Tát), và Tịnh độ tông (thờ Đức Phật A di đà). Phái Thiền tông chủ trương tự mình giác ngộ, tọa thiền suy nghĩ, vô ngôn. Phái này rất phổ biến trong giới trí thức. Phái Tịnh độ tông chủ trương dùng tha lực, coi trọng vai trò của tha lực, tức là lực giúp từ bên ngoài. Còn phái Mật tông lấy bùa chú, phù phép làm hình thức truyền đạo. Trong phái Thiền tông

(từ thế kỷ VI đến cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV) có các dòng phái Tì ni đa lưu chi (Vinayaruci - ở Luy Lâu), Vô ngôn thông (Kiến Sơ), Thảo Đường (Thời Lý), Trúc Lâm Yên Tử (Thời Trần).

Điều đáng lưu ý là Phật giáo đã góp phần đáng kể trong việc làm phong phú thêm bộ mặt văn hóa Việt Nam. Chẳng hạn, bên cạnh các đền thờ khác của tín ngưỡng dân gian Việt Nam đã xuất hiện các chùa Phật (mà lúc đầu ở dạng *tháp stupa*). Thời Đinh - Tiền Lê, Phật giáo đã chiếm ưu thế, có nhiều chùa tháp được xây dựng. Riêng ở Hoa Lư năm 973 Đinh Liễn (con trai trưởng của Đinh Tiên Hoàng) cho dựng 100 cột đá khắc kinh Phật gọi là kinh tràng. Đến đời Lý (thế kỷ XI) Phật giáo thịnh đạt, truyền bá rộng rãi trong mọi tầng lớp nhân dân, rất được tôn sùng; quy mô chùa và tháp lớn hơn. Chẳng hạn, chùa Giạm (Quê Võ, Hà Bắc) 3 cấp, dài 120m, rộng 70m; tháp Báo Thiên (Hà Nội) 12 tầng, cao 60m; tượng Phật Di Lặc chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh) cao 20m. Đến đời nhà Trần có tháp Phổ Minh cao 13 tầng, tháp Bình Sơn (Lập Thạch, Phú Thọ) cao 11 tầng. Cả hai tháp này được xây bằng gạch và tẩm đất nung màu đỏ tươi, bố cục chặt chẽ, cân xứng, trang trí theo kiểu chạm nổi rất công phu.

Mặt khác, văn hóa Việt Nam cũng ảnh hưởng trở lại Phật giáo, “Việt Nam hóa” (bản địa hóa) nó để tạo ra một nền Phật giáo dân tộc độc đáo. Sự độc đáo này là ở những nét đặc trưng truyền thống của văn hóa dân tộc thể hiện trong nghệ thuật Phật giáo. Chẳng hạn, tính biểu tượng của các tháp âm dương - khác với tháp năm mộ của Ấn Độ hay là tháp đa giác của Trung Hoa; tính biểu tượng tam tài, lưỡng nghi, tứ tượng, bát quái trong kiến trúc; hoặc âm tính, nữ tính hóa các nhân vật Phật giáo và bổ sung các nhân vật Việt Nam: Phật bà Quan Âm, bà chúa Kho, tên chùa mang tên các bà: chùa Bà Dâu, Bà Đậu, Bà Đanh, Bà Tướng, Bà Dàn, v.v..; bốn chùa Tứ Pháp ở Luy Lâu chắc hẳn đã kết hợp với việc thờ các nữ thần nông nghiệp bản địa nước ta.

Nền văn hóa Ấn Độ còn ảnh hưởng đến văn hóa Việt Nam bởi đạo Bà la môn. Vào kỳ Vê-đa, cách nay khoảng bốn ngàn năm, ở Ấn Độ đã từng có chế độ đẳng cấp gọi là vácna (varna), tức là chế độ chủng tính (có nhiều sự phân biệt về chủng tộc, dòng họ quý phái, về nghề nghiệp, tôn giáo, v.v..). Chế độ này được coi như là một trật tự xã hội vĩnh cửu, là kết quả của ý muốn thần thánh - tín ngưỡng - tôn giáo. Thần sáng tạo ra vạn vật là Brahma.

Đạo Bà la môn xuất hiện cách đây khoảng ba ngàn năm. Thực chất, đạo này bào chữa cho tình trạng bất bình đẳng trong xã hội, thuyết phục mọi người tin rằng nỗi đau khổ trên đời là tạm thời và không đáng quan tâm, người ta khổ vì kiếp trước mắc nhiều tội; rằng cuộc đời là huyền ảo, Brahma mới là có thật. Phật giáo tiếp thu thuyết luân hồi từ đạo Bà la môn và có ảnh hưởng đến văn hóa và văn minh Việt Nam, chẳng hạn, thờ đa thần trong bộ ba Brahma (âm tính, thần sáng tạo), Siva (dương tính, thần hủy diệt), Vishnu (âm tính, thần bảo tồn).

Tư tưởng phồn thực cũng từ Ấn Độ truyền qua, trong đó có việc thờ Linga được hiểu theo hai nghĩa: toàn bộ đồ thờ; sinh thực khí của nam.

Phật giáo là một tôn giáo, là một trong chín trường phái lớn của triết học Ấn Độ (Mimamsa, Vedanta, Yoga, Nyaya, Samkhya, Vaisesika, Lokayata, Jaina, Phật giáo). Cách nhìn nhận về vũ trụ của chín trường phái không giống nhau, nhưng đều chấp nhận một điểm chung là vấn đề về nhân sinh, giải thoát con người đạt đến chân của hạnh phúc. Riêng Phật giáo thừa nhận nghiệp quả luân hồi và cho rằng con người có thể đạt đến hạnh phúc bằng cách mở rộng nhân từ, tu luyện nội tâm, diệt dục vọng. So sánh với tám trường phái kia thì đây là một quan điểm trung dung. Nhờ tính chất trung dung mà Phật giáo dễ dàng thâm nhập vào đời sống tinh thần của cư dân Việt Nam.

Văn hóa Việt Nam có truyền thống hòa nhập với các nền văn hóa lớn trên thế giới nhưng luôn luôn giữ gìn bản sắc của mình, hòa nhập để phát triển. Văn hóa Việt Nam có một hăng số tinh thần quan trọng nhất - đó là tính cộng đồng, đặc biệt là cộng đồng làng xã, với lối sống bình dị, dân dã, không thiên về triết lý cao siêu, với lối ứng xử nhạy bén, mang tính hòa hợp cao. Chính đặc điểm này làm cho người dân Việt Nam tiếp nhận Phật giáo một cách dễ dàng, đầy đủ dưới hình thức cảm nhận tâm linh là chủ yếu. Do đó, điều rất dễ hiểu là thông thường thì việc tiếp nhận một học thuyết triết học được thực hiện trước hết từ tầng lớp có học thức, song triết học Phật giáo vào Việt Nam thì không phải như vậy.

Quả thực đối với cư dân nông nghiệp, do đời sống cực khổ, chịu nhiều áp lực, nên họ tìm thấy ở Phật giáo những nội dung gần gũi, dễ chấp nhận để an ủi cuộc sống khổ cực của mình nên Phật giáo nhanh chóng thích hợp với tầng lớp bình dân ở Việt Nam.

Nhiều nội dung triết học Phật giáo thống nhất với quan niệm sống của người Việt: từ bi, bác ái phù hợp với lẽ sống “lá lành đùm lá rách”, “thương người như thể thương thân”; luân hồi (nhân quả, nghiệp báo) phù hợp với lẽ sống “ở hiền gặp lành”, “gieo gió, gặt bão”.

Việc tiếp nhận Phật giáo qua cảm nhận tâm linh, qua lăng kính tín ngưỡng là nguyên nhân góp phần thần thánh hóa, tôn giáo hóa những tư tưởng triết học của Phật giáo. Thật vậy, Buddha - thực chất là “người giác ngộ”. Cư dân Việt Nam nói gọn là “Bụt” trước khi nói gọn lại là “Phật” trong từ Phật đà của người Trung Quốc. Mà ông Bụt là một đấng có phép thần thông, từ trên trời nhìn xuống, nhưng lại rất gần gũi với con người. Ông Bụt xuất hiện là để cứu người, giúp đời, không bao giờ làm điều ác (*Hiền như bụt*). Bụt - Phật là đấng từ bi, bác ái.⁽¹⁾

Tư tưởng triết học Phật giáo ở Việt Nam càng về sau càng hòa đồng với các học thuyết khác, đặc biệt là Nho giáo và Đạo giáo, sàng lọc những nội dung, tìm ra cái chung nhất, bản địa hóa nó, làm cho nó trở nên hữu ích trong đời sống tinh thần, tâm linh của mình. Vì vậy, trong lịch sử dân tộc, đã có nhiều nhà sư có những đóng góp đáng kể cho Tổ quốc, cho dân tộc Việt Nam.

7.2. ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA TRUNG HOA (NHO GIÁO)

7.2.1. Các vấn đề chung

Ngay từ trước công nguyên, Việt Nam đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo. Văn hóa Việt Nam tiếp xúc và giao lưu với văn hóa Trung Quốc khác với tiếp xúc văn hóa Ấn Độ, không tự nguyện và không bình đẳng. Các quan thái thú cùng các nho sĩ Trung Hoa trong lúc sang cai trị đã đem văn hóa Hán áp đặt lên đất nước ta trong gần ngàn năm, hy vọng đồng hóa dân tộc Việt Nam. Vì vậy phản ứng của văn hóa bản địa là rất quyết liệt. Phật giáo về một phương diện nào đó, đã trở thành chỗ dựa tinh thần để chống lại chế độ cai trị ấy. Chữ Hán chỉ được dùng trong công văn giấy tờ, phong tục Hán không xâm nhập được vào mọi mặt của đời sống người Việt, cách tổ chức bộ máy nhà nước phong kiến không ảnh hưởng tới các mừng (làng), v.v.. Một mặt, lễ giáo Trung Hoa ít nhiều tăng cường sự áp chế trong gia đình và củng cố chế độ phụ quyền, mặt khác, nó không thể ngăn cản được

⁽¹⁾ Về mặt ngôn ngữ, chữ Bụt (ông Bụt, ông Tiên) xuất hiện sớm và mang tính bản địa Việt Nam.

sự củng cố ở một mức độ nhất định những truyền thống tích cực của tổ chức làng xóm Việt Nam như lòng tôn kính và biết ơn đối với tổ tiên, ông bà, cha mẹ (phong tục thờ cúng tổ tiên là một trong các truyền thống lâu đời của cư dân người Việt cũng như cư dân Đông Nam Á, nó có trước khi Nho giáo Trung Hoa ảnh hưởng đến vùng đất này). Ngoài ra, sự tôn trọng phụ nữ của cư dân người Việt cũng là một bằng chứng đối lập với sự khinh miệt, ép buộc phụ nữ trong lễ giáo Trung Hoa theo kiểu tam tòng, tứ đức. Vai trò phụ nữ Việt Nam quả thực là lớn lao - từ những công việc trong gia đình, ngoài ruộng đồng đến công việc xã hội, cũng như lãnh đạo nhân dân đánh giặc với những tên tuổi lịch sử của Trung Trắc, Trung Nhị, Triệu Thị Trinh; từ những công việc thuộc nữ công gia chánh (đặc biệt là nấu nướng, tức là kỹ thuật nấu rượu, cất rượu, chôn rượu) cho đến các công việc của người chỉ huy, lãnh đạo trong mọi lĩnh vực cuộc sống. Chỉ riêng việc một phụ nữ trong làng là người vinh dự được đánh trống đầu tiên trong lễ khai trương trống đồng vừa đúc xong, đã chứng tỏ truyền thống tôn trọng phụ nữ của cư dân người Việt lớn lao biết nhường nào. Đó là chưa nói đến một số tiến bộ trong đời sống văn hóa tinh thần của cư dân người Việt. Chẳng hạn, việc tự do tìm hiểu, yêu đương, trai gái gặp nhau qua lễ hội, hội mùa; tâm sự, tâm tình của các cặp trai gái do số phận không cưới được nhau thông qua các hội chợ (chợ tình), v.v.. đã làm cho các nhà nghiên cứu lịch sử Trung Hoa ngạc nhiên mà nói rằng người Di không biết đạo vợ chồng, không theo lễ giáo Trung Hoa. Truyền thống tôn trọng phụ nữ Việt Nam ngày càng được thể hiện cụ thể hơn, chẳng hạn, tại điều 132 trong tổng số 287 điều của hương ước làng Khương Hạ (tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông, nay thuộc quận Thanh Xuân, Hà Nội) ghi năm 1921 với chữ ký của tri huyện và tổng đốc như sau: "Nếu người đàn bà nào nhà nghèo, chịu khó làm ăn, cặm cui nuôi chồng con học hành được nên danh phận thì dân sẽ có chiếu riêng để khi đình đám phải mời những người ấy ra đình lễ thần, nghe hát". Đây chính là sự ghi nhận công lao của người phụ nữ và tôn vinh họ trong việc góp phần giữ gìn *nguyên khí quốc gia* Việt Nam (Theo Báo *Giáo dục và thời đại*, 26-3-2000, tr. 13).

Cuộc Hán hóa đã thất bại vì những cuộc khởi nghĩa liên tiếp. Năm 938 Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán, lập nên một nhà nước Việt Nam độc lập tự chủ đầu tiên. Trong giai đoạn đầu của thời kỳ độc lập, để xây dựng một quốc gia có đủ sức mạnh chống lại nạn ngoại xâm, văn hóa Việt Nam

đã tiếp thu văn hóa Hán một cách khôn ngoan, có chọn lọc và đã tìm thấy ở đó những yếu tố cần thiết, đó là chữ Hán và Nho giáo với thiết chế xây dựng chế độ quân chủ. Bên cạnh đó, Lão giáo với quan niệm sống hồn nhiên, lạc quan, thanh thoát cũng đã ảnh hưởng sâu sắc đến tính cách và sinh hoạt của người Việt Nam. Kết quả của việc tiếp xúc ấy là sự tồn tại một quốc gia độc lập với một nền văn hiến riêng biệt, có cương vực rõ ràng, phong tục riêng, thống nhất dưới sự lãnh đạo của một chính quyền trung ương và luôn luôn có nhiều hào kiệt góp sức giữ gìn đất nước. Tiếng Việt vẫn được duy trì và phong phú thêm với vốn từ Hán - Việt, văn học chữ Hán, khẳng định nền độc lập của đất nước. Bên cạnh chữ Hán lại có chữ Nôm, bên cạnh văn học viết lại có văn học dân gian cực kỳ phong phú. Phong tục tập quán bản địa tiếp thu thêm sự tinh tế mở rộng, địa vị của phụ nữ trong gia đình vẫn được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Trong gần hai ngàn năm tiếp xúc với văn hóa Trung Hoa chúng ta vẫn giữ được bản sắc dân tộc và đã làm giàu thêm văn hóa Việt Nam.

7.2.2. Nho giáo

Học thuyết Nho giáo do Khổng Tử và môn đệ của ông biên soạn từ các sách cũ, về sau tập hợp lại thành *Tứ thư* và *Ngũ kinh*. Các bộ sách này làm nên bộ mặt cơ bản của Nho Giáo.

Nội dung cốt lõi của Nho giáo là xây dựng mô hình con người quân tử, là học thuyết đào tạo người quân tử. Để thành người quân tử phải tu thân; muốn tu thân phải đạt đạo, đức, văn và ứng xử trung dung. Đạo là ngũ luân, là năm mối quan hệ xã hội: vua - tôi, cha - con, vợ - chồng, anh - em, bạn - bè. Ngũ luân thể hiện tư tưởng dân chủ hai chiều. Chẳng hạn, vua anh minh thì bầy tôi trung thành, bầy tôi trung thành với vị vua anh minh; anh làm gương thì em vâng lời, em vâng lời người anh nêu gương, v.v.. Tuy nhiên, từ nhà Hán trở đi, ngũ luân chỉ thể hiện quan hệ một chiều, chẳng hạn, chỉ cần con có hiếu, hoặc chỉ yêu cầu người vợ tiết hạnh. Đức bao gồm nhân, nghĩa, lễ, trí, tín (*ngũ thường*). Văn bao gồm sự am hiểu về thi, thư, lễ, nhạc. Luận ngữ có câu: *Hưng khởi ý chí là ở thi, sửa sang phẩm cách là ở lễ, điều hoà tính tình là ở nhạc*.

Khi bàn về đức, Khổng Tử cho rằng không có lòng thương xót thì không phải là người; không có lòng hổ thẹn, không phải là người; không có lòng tự nhượng, không phải là người; không biết phải trái, không phải là

người. Lòng thương xót là đầu mối của *nhân*, lòng hổ thẹn là đầu mối của *ngĩa*, lòng tự nhượng là đầu mối của *lễ*, lòng phải trái là đầu mối của *trí*.

Rõ ràng, vị trí của *lễ* rất quan trọng. Nó còn đứng trước cả *trí* bởi vì *lễ* nằm ngay trong *văn*, tức là tri thức của con người. Ngày xưa, tri thức vốn hạn hẹp, vậy nên *văn* chính là tri thức nói chung, mà trước hết đó là tri thức về đạo lý ở đời. Muốn thấu hiểu và làm theo đúng đạo lý thì phải nắm vững và tuân theo *lễ*, bởi vì “*Lễ để tiết chế, để định thân sơ, quyết sự hiềm nghi, phân biệt chỗ giống khác nhau, làm rõ lễ phải trái*” (Khổng Tử).

Xét ở phương diện chung nhất, *lễ* là tổng hòa các hành vi, cung cách, quy củ, đảm bảo cho sự vận hành một trật tự nhất định của xã hội, của cộng đồng. Vậy nên mới có *lễ giáo*, *lễ nghĩa*, *lễ phép* v.v...

Xét ở một phương diện cụ thể, *lễ* là biểu hiện của *ngĩa*, tức là hợp với lễ phải. Vì vậy, *lễ* bao giờ cũng là cái đúng, con người phải tuân mà làm theo. Xét ở phương diện cụ thể khác, *lễ* còn là hành vi thờ cúng thần linh, lực lượng siêu nhiên, thờ cúng ông bà tổ tiên; vậy nên *lễ* phải theo các nghi thức tỏ lòng thành kính cụ thể nhất định. Vậy nên sinh ra *lễ bái*, *tế lễ*. Trong thực tế, *lễ* còn hàm cái nghĩa vật chất: ta có *lễ vật* cụ thể bằng tiền bạc hoặc bằng hiện vật để đi lễ.

Như vậy, nhờ có *lễ* mà con người tạo ra sự hài hòa trong cuộc sống vật chất và tinh thần của mình theo trật tự của xã hội, của cộng đồng quy định. Trật tự hài hòa này có Nhạc làm cái biểu hiện. Lễ để tiết chế, nhạc để hoà thanh; vậy nên *lễ* và *nhạc* đi đôi với nhau.

7.2.2.1. Các vấn đề cơ bản của Nho giáo

- *Giáo dục*: Mục đích của giáo dục Nho giáo là đạt tứ giáo, tức là đạt *văn* (kiến thức về thi, thư, lễ, nhạc), *hành* (hành động), *trung*, *tín* (hai phẩm chất của con người). Đối tượng giáo dục theo Nho giáo là rất phong phú, học trò của Khổng Tử đủ hạng người. Trong số ba ngàn học trò thì có thất thập nhị hiền (bảy mươi hai người giỏi nhất).

- *Đạo đức*: Nho giáo lấy *nhân* làm gốc. Nhân khiến người ta thành người, khác với loài vật. Nhân là ý thức đồng loại nơi mỗi con người, được xây dựng trên tình cảm giữa người với người (*Mình muốn nên thì giúp người khác nên, mình muốn đạt thì giúp người khác đạt*).

- *Tu thân*: Để trở thành người quân tử, phải tránh các thói hư, đặc biệt là tự cao và tự ti, vì tự cao - tự mãn - không phát triển; tự ti - tự coi thường mình - cũng không phát triển. Đối với người quân tử thì học và suy nghĩ đều phải được coi trọng ngang nhau (suy ngẫm chính là một cách học, một cách tu thân); học đi đôi với hành (*thể nghiệm cùng hành*); hành tức là hành động, không rập khuôn theo sách vở.

- *Chính trị*: Nho giáo lấy *chính danh* làm nền tảng của chính trị. Chính danh là gì? Là vua cho ra vua, bề tôi cho ra bề tôi, cha ra cha, con ra con (*quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử*). Chính danh nghĩa là ai cũng phải chu toàn hết bốn phận trong vị trí của mình. Đây là kết quả của chủ trương đức trị.

- *Luân lý*: Lấy tam cương, ngũ thường làm nền tảng.

- *Triết lý*: Nho giáo chú trọng thực tiễn. Có lẽ vì vậy mà triết học không được phát triển hoàn chỉnh.

Tuy hình thành ở phương Bắc, nhưng cơ sở của Nho giáo là truyền thống nông nghiệp phương Nam. Đó là truyền thống trọng tình cảm (*nhân trị*), trọng văn (*quan hệ ngũ luân hai chiều*), lối tư duy biện chứng dẫn đến cách ứng xử trung dung. Do vậy, Nho giáo về sau ít phù hợp với phương Bắc (nơi có chủ trương pháp trị), khi vào Việt Nam thì Nho giáo có điều kiện phát triển mạnh vì nó phù hợp với tâm lý người Việt Nam. Mặc dù vậy, Nho giáo vẫn có một số nhược điểm như sau:

- Nặng đức, nhẹ hình.

- Trọng đức, khinh tài; trọng vương, khinh bá.

- Trọng văn hóa tinh thần hơn văn hóa vật chất.

7.2.2.2. Bối cảnh ảnh hưởng của Nho giáo đối với văn hóa Việt Nam

Nước ta bị Bắc thuộc kể từ năm 178 trước công nguyên (khi Triệu Đà thống trị Âu Lạc) đến năm 938 (đánh dấu bởi chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền), tức là kéo dài 1.117 năm. Mặc dù vậy, công cuộc Hán hoá bị thất bại, nhân dân Việt Nam đã dành được chủ quyền quốc gia độc lập của mình.

Nhìn chung, sự tiếp xúc của người Việt Nam với văn hoá Hán mang tính chất cưỡng bức nhiều hơn là tự giác. Một mặt, phương bắc ra sức thủ tiêu nền văn hoá bản địa của người Việt Nam, mặt khác nhiều yếu tố văn

hoá Hán ồ ạt du nhập vào Việt Nam nhằm đồng hoá nhân dân ta. Trong hoàn cảnh đó đương nhiên đã phải xảy ra một cuộc tiếp biến văn hoá lớn, tạo nên một mô thức văn hoá mới nhưng vẫn chứa đựng trong đó bản chất chủ yếu của nền văn hoá bản địa người Việt Nam; tính bản địa này ngày càng được củng cố và phát triển mạnh hơn.

Trong lịch sử nước ta, cùng với công cuộc chống Bắc thuộc là xu hướng chống Hán hoá về mặt văn hoá và xu hướng Việt Nam hoá các ảnh hưởng của Trung Hoa. Chính vì có xu hướng chống Hán hoá nên mặc dù các quan Thái thú ra sức truyền bá văn hoá theo lối Trung Hoa (Sĩ Nhiếp mở trường dạy học để truyền bá văn hoá Trung Hoa), nhưng văn hoá Trung Hoa và Nho giáo nói riêng không thể nào bắt rễ sâu được vào làng xã Việt Nam. Trong sử sách Trung Hoa thời kỳ này, những đoạn viết về Phật giáo Giao Châu thì nhiều so với sách vở nói về Nho giáo. Có thể nói, người Việt Nam trong thời Bắc thuộc mất nước chứ không mất làng; nước Việt Nam như một toà nhà chỉ bị thay đổi mặt tiền mà không bị thay đổi cấu trúc bên trong.

7.2.2.3. Một số ảnh hưởng chủ yếu của Nho giáo đối với văn hoá Việt Nam

Nói một cách khái quát, giai đoạn văn hoá chống Bắc thuộc đã *mở đầu cho quá trình giao lưu tiếp nhận văn hoá Trung Hoa một cách có chọn lọc*. Trong hơn một ngàn năm Bắc thuộc, nhân dân Việt Nam đã tìm mọi cách bảo tồn và phát huy những tinh hoa văn hoá cổ truyền của dân tộc, đồng thời hấp thụ có chọn lọc những nhân tố văn hoá Trung Hoa để làm phong phú cho nền văn hoá Việt Nam.

Ngược dòng lịch sử, chúng ta thấy sự tấn công của văn hoá Hán có tác dụng đáng kể ở những khu vực trung tâm chính trị, nơi có quan lại người Hán đang đô hộ và tầng lớp trên của người Việt Nam, còn đại bộ phận cư dân người Việt Nam sống ở làng xã thì kiên quyết bám lấy làng của mình. Họ chỉ tiếp thu có chọn lọc một số yếu tố văn hoá Hán mà thôi. Gia đình phụ quyền được củng cố, phong tục được giữ vững, đặc biệt là phong tục coi trọng người phụ nữ Việt Nam, những tàn dư xưa bị đẩy lùi. Nghĩa là cái nôi văn hoá Việt Nam cổ truyền vẫn được giữ gìn theo truyền thống. Tình hình này khiến cho người phương Bắc không thể không tính đến việc đưa luật Hán vào đất Việt. Tuy vậy, làng chạ Việt Nam dù có bị tấn công nhưng vẫn không bị tan rã hẳn. Người Việt Nam cố giữ lấy làng để không bị mất nước. Do đó, tất cả các sinh hoạt làng chạ vẫn không những không bị mất

đi, mà còn được củng cố vững chắc hơn, làm cho phong hoá của người Việt Nam giữ cái chất thuần phác, bình đẳng, tương ái và bền vững. Dưới đây là một số ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa trên bình diện văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần.

Trên bình diện văn hóa vật chất

Mặc dù bị kìm hãm nặng nề, nhưng nhân dân ta vẫn quyết tâm tìm mọi cách phát triển sản xuất, tranh thủ giao lưu học hỏi kỹ thuật canh tác, mở rộng sản xuất trên nhiều phương diện. Chẳng hạn, nhờ công cụ sắt được sử dụng rộng rãi nên phương thức cày bừa bằng trâu bò đã thay thế phương thức cũ “đốt tria gieo trồng”. Người nông dân biết đắp đê chống lụt dọc các con sông lớn ở đồng bằng Bắc Bộ, biết chăn nuôi gia súc gia cầm, trồng dâu nuôi tằm, ương tơ dệt vải, v.v.. Nghề đúc đồng vẫn tồn tại, nghề rèn sắt được phát triển. Người Việt Nam tiếp thu các loại cây trồng mới như kê, cao lương, một số loại đậu; biết làm giấy, dệt lụa gấm; biết dùng guồng nước, dùng phân bón, v.v.. Về chế tác nhạc cụ, bên cạnh những nhạc cụ thuần Việt như trống, khèn, công chiêng, v.v.. còn có một số nhạc cụ chịu ảnh hưởng của Trung Hoa như khánh, chuông hoặc chịu ảnh hưởng của Ấn Độ và Trung Á như trống cơm, hồ cầm.

Trong quá trình tiếp thu đó, người Việt Nam đã thể hiện tinh thần sáng tạo của mình, và thế là diễn ra *quá trình tiếp biến văn hoá trên bình diện văn hoá vật chất*. Chẳng hạn, tiếp thu kỹ thuật Trung Quốc, nhân dân ta đã tìm tòi khai thác nguyên liệu trong nước như gỗ trầm, rêu biển để chế tạo giấy tốt với chất lượng cao, nổi tiếng là giấy trầm hương rất được lái buôn La Mã ưa chuộng. Nghề gốm về sau này do sự kết hợp giữa kinh nghiệm cổ truyền với kinh nghiệm của Trung Quốc nên dân ta đã sản xuất được các loại gốm trắng men nửa sành nửa sứ. Về nghề dệt, đã sản xuất được vải bông, vải cát bá, là những sản phẩm được rất nhiều người nước ngoài ưa chuộng. Nghề thoi thùa tinh, nghề mộc mỹ nghệ cũng rất phát triển. Giao thông đường thủy, đường bộ phát triển, tăng cường sự giao lưu của các chợ để trao đổi hàng hoá giữa các vùng trong nước cũng như với nước ngoài.

Trên bình diện văn hóa tinh thần

Đối với Việt Nam, Nho giáo có ảnh hưởng lớn về các vấn đề cơ bản của nó như tu thân, đạo đức, giáo dục, chính trị, luân lý, triết lý được thể hiện chủ yếu trong lý luận về việc đào tạo người quân tử (tam cương, ngũ

thường, tứ giáo, chính danh, v.v..). Chính vì vậy, trong quá trình phát triển, Nho giáo có ảnh hưởng lớn đến việc giáo dục đạo đức, luân lý, pháp luật, v.v.. Đặc biệt là vào thời nhà Hậu Lê, Nho giáo chiếm địa vị độc tôn; nhà nước phong kiến xem Nho giáo là quốc giáo; văn hoá Việt Nam thời kỳ này chính là đỉnh của văn hoá Nho giáo.

Trong quá trình tiếp thu Nho giáo Trung Hoa, người Việt Nam đã thể hiện tinh thần tự chủ và sáng tạo của mình, và thế là diễn ra *quá trình tiếp biến văn hoá trên bình diện văn hoá tinh thần*. Chính vì vậy phong tục người Hán không xâm nhập được vào các bản làng Việt Nam. Người Việt bảo vệ xóm làng và vẫn giữ được gia phong của mình.

Ngoài những ảnh hưởng cơ bản trên bình diện văn hoá tinh thần như trình bày ở trên, chúng ta có thể đề cập ảnh hưởng lớn của văn hoá Trung Hoa đối với văn hoá Việt Nam về lĩnh vực *chữ viết và văn chương*.

Nho giáo cùng với văn hoá Trung Hoa trong suốt thời kỳ Bắc thuộc không thâm nhập sâu vào đất nước Việt Nam, nhưng từ khi nhà Lý đặt nền móng cho giáo dục (xây Văn Miếu thờ Khổng Tử vào năm 1070, lập trường Quốc Tử Giám vào năm 1076), nó đã thâm nhập ngày một nhanh hơn. Chữ Hán được dùng làm văn tự chính thống. Tuy nhiên người Việt hấp thu chữ Hán một cách độc đáo và sáng tạo, Việt hoá từ ngữ để tạo nên lớp từ Hán-Việt. Chữ Nôm manh nha từ cuối giai đoạn chống Bắc thuộc và hình thành vào đầu thời kỳ tự chủ được dùng trong sáng tác văn chương và đặc biệt được đề cao dưới triều nhà Hồ và Tây Sơn. Nền văn học bác học hình thành và phát triển gồm hai đội ngũ trí thức Phật giáo và trí thức Nho giáo.

Nói tóm lại, phong kiến phương Bắc ra sức đẩy nhanh và mạnh việc du nhập đạo Nho, đạo Lão xuống vùng đất Việt Nam. Tuy nhiên, nhân dân ta với bản lĩnh vững vàng đã biết cách tiếp biến văn hoá, nhờ đó vừa giữ vững được bản sắc văn hoá dân tộc vừa làm thất bại ý đồ đồng hoá của phong kiến phương Bắc trong hơn một ngàn năm cai trị.

7.3. ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA PHƯƠNG TÂY (THIÊN CHÚA GIÁO)

Từ thế kỷ XVI, văn hóa Việt Nam đã tiếp xúc với văn minh phương Tây, trước hết thông qua việc du nhập của Thiên Chúa giáo. Nhưng với chính sách bế quan tỏa cảng của chế độ phong kiến, văn hóa Việt Nam đã ở vào tình trạng tự cung tự cấp, dẫn đến thất bại trước sức mạnh của súng đạn,

kỹ thuật của văn minh và văn hóa phương Tây. Từ nửa sau thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX, văn hóa Việt Nam tiếp xúc và giao lưu với văn hóa phương Tây trong thế bị động, do thực dân thống trị áp đặt. Dần dần phong trào Âu hóa lan rộng khắp các thành thị. Trong các lĩnh vực văn học nghệ thuật cũng có những tiếp thu đổi mới như phong trào thơ mới, tiểu thuyết, kịch nói. Thể thao với nhiều môn như bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ cũng trở thành phổ biến ⁽¹⁾. Từ đó, người Việt đã nhận ra văn hóa phương Tây là của toàn thế giới, không phải là của riêng thực dân đi xâm lược.

7.3.1. Văn hoá Việt Nam tiếp xúc với văn minh phương Tây chủ yếu thông qua ảnh hưởng của Kitô giáo, văn minh Pháp và ảnh hưởng của một số nền văn hóa khác

Kitô giáo thờ Chúa cứu thế Giê-su (Christ Jesus). Kitô giáo là một tôn giáo lớn, ra đời trong xã hội chiếm hữu nô lệ của đế quốc La Mã vào khoảng thế kỷ I - II, sau đó lan nhanh ra châu Âu, đến thế kỷ XIV chia ra làm hai phái ⁽²⁾.

Giáo lý của Kitô giáo thể hiện trong Kinh Thánh với hai bộ Cựu ước và Tân ước. Cựu ước do các tiên tri và các tác giả Do Thái được Chúa Trời (Thiên Chúa) linh ứng viết ra trước khi Giê-su ra đời. Nội dung Cựu ước nói về nguồn gốc vũ trụ và loài người, về lịch sử và vai trò quan trọng của người Do Thái - dân tộc có trách nhiệm truyền bá đức tin và dẫn dắt tin đồ theo ý Chúa. Cựu ước, do đó, bao gồm các sách về lời sấm truyền (tiên tri), về lịch sử và văn thơ châm ngôn dùng để truyền đạo. Tân ước là những quyển sách viết về lịch sử hay còn gọi là Phúc Âm (kể về cuộc đời, những việc làm kỳ diệu, những lời dạy của Chúa Giê-su; kể về cái chết và sự phục

⁽¹⁾ Chẳng hạn, trò chơi bóng đá xuất hiện ở Sài Gòn vào năm 1897. Lúc đầu đây là một hình thức giải trí của người Pháp tại Việt Nam. Về sau có những trận thi đấu quyết liệt giữa các đội của Việt Nam với người Pháp, và đội Việt Nam cũng đã từng đoạt giải làm cho người Pháp rất tức giận. Năm 1930 bóng đá được trình diễn ở miền Bắc Việt Nam. Từ đó đến nay môn thể thao này rất được nhiều người Việt Nam ham thích.

⁽²⁾ Trong tiếng Việt còn có các thuật ngữ *Công giáo*, *Gia tô giáo* để chỉ Kitô giáo. Thuật ngữ *Thiên Chúa giáo* dùng để chỉ một trong hai giáo hội của Kitô giáo phân chia ra (Thiên Chúa giáo hay còn gọi là Công giáo, La Mã giáo phát triển ở các nước Tây Âu và Nam Âu; và giáo hội thứ hai gọi là Chính thống giáo, phát triển ở các nước Đông Âu).

sinh của Chúa); sách viết về tín lý, luân lý và hoạt động truyền bá giáo lý (hay còn gọi là thánh thư); sách mô tả bức tranh về vũ trụ và giáo hội.

Việt Nam tiếp xúc với văn hóa phương Tây từ thế kỷ thứ XVI, đời hậu Lê. Việc tiếp xúc này nằm trong quá trình thực dân hóa các nước ở Đông Nam Á của phương Tây nói chung. Chẳng hạn, Anh vào Mianma, Brunây, Hồng Kông, Malayxia; Pháp vào Đông Dương, Quảng Châu. Trong quá trình này, các cố đạo đi truyền giáo và mở rộng nước chúa, nhà tư bản đi tìm kiếm tài nguyên - thị trường, còn thực dân thì đi chiếm đất.

Như đã trình bày, vào thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ IV, ở vùng Óc Eo đã từng có dấu tích của các cuộc trao đổi, buôn bán Tây - Đông. Đây là kết quả của một trong các chặng *đường hồ tiêu* (Chemin des Epices) phương Tây - Trung Hoa, có thể coi như giai đoạn đầu của cuộc tiếp xúc văn hoá Tây - Đông. Tuy nhiên, quá trình trao đổi này bị gián đoạn một thời gian dài bởi thời kỳ Trung cổ. Vì vậy, bước tiếp theo trong quá trình tiếp xúc văn hoá Tây - Đông trên dải đất Việt Nam là quãng thời gian từ năm 1533 đến năm 1660, khi mà tại một số vùng của Nam Định, Thái Bình, Nghệ An và vài nơi khác xuất hiện các cuộc tiếp xúc giữa các giáo sĩ phương Tây với cư dân; họ giảng đạo và đào tạo nhiều tu sĩ, lập nhiều làng đạo toàn tông. Từ năm 1660 có nhiều giáo sĩ người Pháp được cử sang nước ta truyền đạo. Lúc này ở nước ta có khoảng 35.000 giáo dân, 75 nhà thờ, 200 giáo đường giảng kinh.

Cuộc xung đột giữa họ Nguyễn và nhà Tây Sơn vào cuối thế kỷ XVIII đã tạo cơ hội thuận lợi cho việc truyền giáo và can thiệp bằng vũ trang của thực dân Pháp vào Việt Nam. Đến thời Gia Long (1802-1819): một mặt, nhà vua mang ơn các giáo sĩ và người Pháp đã giúp đỡ ông gây lại sự nghiệp; mặt khác, là người Việt, vua Gia Long lo ngại ảnh hưởng của văn hoá phương Tây sẽ làm ảnh hưởng đến truyền thống văn hoá lâu đời của dân tộc Việt Nam. Sự lo ngại này dẫn đến một số chính sách thiếu sáng suốt của triều đình nhà Nguyễn như bế quan toả cảng, chủ trương phục cổ tức đề cao Nho giáo, ra chỉ dụ cấm đạo, xử tội chém giáo sĩ phương Tây, trị tội các giáo sĩ người Việt bằng nhiều biện pháp. Chính các việc làm này đã tạo cơ để thực dân Pháp can thiệp vũ trang vào Việt Nam ngày càng mạnh mẽ hơn. Ngoài ra, trong nước lúc này cũng đã hình thành thế đối lập giáo - lương, làm mất tình đoàn kết dân tộc, vốn là thứ tình cảm đặc trưng lớn nhất của

văn hoá Việt Nam và đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự nghiệp giữ nước của dân tộc.

7.3.2. Ảnh hưởng của Thiên chúa giáo và văn minh phương Tây đối với văn hóa Việt Nam, và ngược lại

7.3.2.1. Trên bình diện văn hóa vật chất

Việt Nam từ chỗ đô thị cổ truyền với chức năng ĐÔ (tức là trung tâm hành chính) là chính đã chuyển sang mô hình có tính đến phần THỊ (buôn bán). Hàng loạt ngành công nghiệp được hình thành như khai thác mỏ, chế biến nông lâm sản, v.v..

Kiến trúc đô thị theo kiểu phương Tây dần dần được phát triển. Tuy nhiên, về phương diện này đã có nhiều dấu ấn của ảnh hưởng kiến trúc Việt Nam truyền thống. Chẳng hạn, hiện tượng âm hoá ở mái lều bát giác của Viện Viễn Đông Bác cổ (nay là Bảo tàng Lịch sử), nguyên thủy có sự tham gia của các kiến trúc sư người Pháp và người Việt; hoặc nhà thờ Phát Diệm cũng được xây dựng theo lối kiến trúc không quá cao, trải rộng, có mái cong mang đậm tính dân tộc.

Hệ thống giao thông đường bộ được xây dựng để nối với các đồn điền, hầm mỏ và các vùng xa xôi khác. Ngoài ra còn có hệ thống đường sắt xuyên Việt do người Pháp hoàn thành vào năm 1936; đây là hệ thống đường sắt xuyên núi, bắc qua sông, trong đó nổi bật có cầu Long Biên (trước đây gọi là cầu Pôn Du-me).

7.3.2.2. Trên bình diện văn hoá tinh thần

Cùng với sự xuất hiện các đô thị mới là sự xuất hiện các giai cấp mới (tiểu tư sản, vô sản), làm thay đổi bộ mặt xã hội Việt Nam. Cùng với ảnh hưởng của văn học thế giới mà đặc biệt là văn học Pháp và văn học Nga và các phong trào đổi mới mạnh mẽ như các phong trào của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Đông Kinh nghĩa thực và Lương Văn Can... Đặc biệt là việc tiếp thu chủ nghĩa Mác-Lênin và hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh, sự ra đời và vai trò lãnh đạo của cách mạng Việt Nam; đồng thời với sự phát triển của chữ quốc ngữ - tất cả những điều này đã làm cơ sở vững chắc cho việc xuất hiện một nền báo chí và văn học Việt Nam hiện đại góp phần làm thay đổi bộ mặt văn hoá Việt Nam để tiến đến như hôm nay.

Chữ quốc ngữ là thành quả to lớn của các giáo sĩ phương Tây, trong đó người có công lao lớn nhất là Alexandre de Rhodes với các cuốn *Từ điển Việt-Bồ-La*, *Ngữ pháp tiếng An Nam* cùng với trí thức yêu nước của Việt Nam. Trên cơ sở đó, báo chí, văn học được phát triển. Báo chí ra đời nhằm mục đích truyền bá chữ viết, đồng thời qua đó thực dân Pháp nắm bắt thông tin một cách trực tiếp ngay trên đất Việt Nam để thực hiện chính sách cai trị. Tờ báo đầu tiên phát hành bằng chữ quốc ngữ là tờ *Gia Định báo* (1865) ở phía nam, sau đó là các tờ báo khác như *Nam Phong*, *Trung Bắc tân văn*, v.v.. Bên cạnh các tờ báo viết bằng chữ quốc ngữ còn có các tờ viết bằng tiếng Pháp như *L'Annam*, *Notre voix*, *Le Travail*, v.v.. Dần dần về sau báo chí do các nhà cách mạng làm chủ bút, góp phần quan trọng vào việc nâng cao dân trí, khơi dậy lòng yêu nước và giáo dục tinh thần cách mạng.

Văn học có bước chuyển mình lớn. Xuất hiện các nhà thơ nhà văn yêu nước như Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, v.v.. Chữ quốc ngữ đã được dùng để phiên âm các sách chữ Nôm, chữ Hán, hay dịch sách chữ Pháp ra ngôn ngữ dân tộc, về sau được dùng để sáng tác văn học. Thể loại tiểu thuyết viết bằng văn xuôi đã dần dần thâm nhập vào đời sống xã hội Việt Nam, từ tiểu thuyết đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ là *Truyện thầy Lazaro Phiền* (1887) của Nguyễn Trọng Quản cho đến các tiểu thuyết hiện thực phê phán như *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố, *Chí Phèo* của Nam Cao, *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng, v.v.. và các tiểu thuyết hiện đại về sau này.

Bên cạnh đó, chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh bắt đầu lan toả và thấm sâu vào quần chúng cách mạng, vào phong trào cách mạng trong cả nước. Đặc biệt là sự ra đời của *Đề cương về văn hoá Việt Nam* nổi tiếng và có giá trị to lớn. *Đề cương* này đã khẳng định quan niệm đúng đắn cho rằng phạm vi vấn đề văn hóa bao gồm cả tư tưởng, học thuật và nghệ thuật; xác định văn hóa là một trong ba mặt trận gồm kinh tế, chính trị, văn hóa.

Nhìn một cách khái quát, văn hoá thời đại mới có một điểm khác biệt căn bản so với các thời kỳ trước, đó là *tính chất* và *phạm vi giao lưu văn hoá*: giao lưu một cách tự nhiên, dần dần thể hiện tính khoa học cao; phạm vi giao lưu rộng lớn với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. *Tiếp thu có chọn lọc* những tinh hoa văn hoá nước ngoài cùng với việc *bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc* trên tinh thần *hoà nhập nhưng không hoà tan*

là tinh thần xuyên suốt trong quá trình phát triển của văn hoá Việt Nam, nhờ vậy dù lịch sử dân tộc trải qua bao thăng trầm biến đổi nhưng văn hóa Việt Nam vẫn bền vững, vẫn giữ mãi bản sắc độc đáo của chính mình.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phật giáo đã có vai trò như thế nào trong quá trình phát triển văn hóa của dân tộc Việt Nam?
2. Hãy nêu những mặt thể hiện cơ bản của tư tưởng Nho giáo trong đời sống tinh thần của người Việt Nam.
3. Người Việt Nam đã tiếp nhận văn hóa phương Tây như thế nào?
4. Tư tưởng phương Tây đã có ảnh hưởng như thế nào trong đời sống tinh thần của người Việt Nam?

Chương 8

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC VIỆT NAM

8.1. BẢN SẮC VĂN HÓA DÂN TỘC VÀ VIỆC GIỮ GÌN, PHÁT HUY BẢN SẮC VĂN HOÁ DÂN TỘC

8.1.1. Bản sắc văn hóa dân tộc

Bản sắc có nghĩa là sắc thái thể hiện tính chất gốc vốn có của sự vật.

Bản sắc văn hóa dân tộc là cái đặc trưng đặc thù điển hình của cộng đồng dân tộc, là cái thiêng liêng, quý giá nhất của dân tộc, biểu hiện ra ở các hoạt động sinh tồn sống động của cốt cách dân tộc đó. Giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc chính là giữ gìn cốt cách dân tộc.

Bản sắc văn hóa dân tộc là cái tinh túy được hình thành và phát triển trong lịch sử tồn tại của một dân tộc, được tổng hợp từ các giá trị vật chất và giá trị tinh thần trong suốt quá trình phát triển của lịch sử dân tộc và nhân loại, được đúc kết từ kinh nghiệm sống, bằng vào truyền thống, được giữ gìn và lưu truyền qua nhiều thế hệ để tạo nên một hằng số nhất định trong bề dày lịch sử của một dân tộc. Dù cho thế hệ sau có tiến bộ, có phát triển đến đâu thì những đặc trưng, đặc thù, cái gọi là bản sắc văn hóa dân tộc ấy cũng không ngừng được thừa kế và phát huy. Nó là một phần trong máu thịt của mỗi con người, thấm sâu vào đời sống của con người một cách tự nhiên và hài hòa.

Khi đánh giá một việc làm, một sự việc, người ta nói về màu sắc dân tộc, bản sắc văn hóa dân tộc. Nó không hề bị chủ thể văn hóa cố ý nhòe nhét, mà ngược lại, một cách rất tự nhiên, trong hành động, trong việc làm đã hiển hiện và sáng rực lên những nét riêng của dân tộc. Một dân tộc đã mang bản sắc văn hóa dân tộc mình thì dù có đi đâu, làm gì họ vẫn giữ, vẫn thể hiện cái bản sắc ấy ra trong từng hoạt động, từng cử chỉ, trong lời ăn tiếng nói của mình. Nghĩa là, qua cử chỉ, hành động, qua cách sống, cách ứng xử của họ, người ta dễ dàng nhận ra được bản sắc của dân tộc đó. Vì vậy, có thể khẳng định rằng bản sắc văn hoá dân tộc là tổng thể những phẩm chất, tính cách, khuynh hướng cơ bản thuộc sức mạnh tiềm tàng và sức sáng tạo văn hóa của một dân tộc trong lịch sử tồn tại và phát triển của dân tộc đó, giúp cho dân tộc đó giữ vững được tính duy nhất, tính thống nhất, tính nhất quán so với bản thân mình trong quá trình phát triển.

Ta cũng có thể nói rằng bản sắc văn hóa dân tộc là sự tổng hòa các khuynh hướng cơ bản trong sáng tạo văn hóa của một dân tộc vốn được hình thành trong mối liên hệ thường xuyên với điều kiện kinh tế, môi trường tự nhiên, các thể chế, các hệ tư tưởng, v.v.. trong quá trình vận động không ngừng của dân tộc đó.

Bản sắc dân tộc không chỉ là dấu hiệu hình thức mà chủ yếu lại nghiêng về chiều sâu bên trong, là diện mạo có hồn của một nền văn hóa. Bản sắc văn hóa của một dân tộc thể hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống văn hóa, trong ý thức của dân tộc đó, trong cách tư duy, lối sống, trong quá trình dựng nước và giữ nước, cách sáng tạo văn học, nghệ thuật, khoa học kỹ thuật và công nghệ. Nhìn chung, dù nói theo cách này hay cách khác thì bản sắc văn hóa dân tộc không thể tách rời khỏi hoạt động sáng tạo của dân tộc đó. Chính trong hoạt động sáng tạo này bộc lộ khuynh hướng, phương thức và kết quả mang đậm dấu ấn riêng biệt của một dân tộc. Sắc thái riêng biệt đó biểu hiện rõ nhất trong tư duy, lối sống, trong phong tục tập quán, lễ hội, v.v., nghĩa là trong toàn bộ các hoạt động sáng tạo của dân tộc.

Văn hóa Việt Nam tồn tại và phát triển không ngừng trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước, đã để lại dấu ấn nổi bật với văn hóa Đông Sơn thời kỳ Văn Lang - Âu Lạc, văn hóa Lý - Trần - Lê thời kỳ Đại Việt và văn minh thời đại Hồ Chí Minh. Bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng dân tộc được vun đắp trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước. Đó là:

- Lòng yêu nước nồng nàn.
- Ý chí tự lực tự cường, tinh thần lạc quan, niềm tin sâu sắc.
- Tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn với cá nhân, gia đình, làng xã, tổ quốc.
- Đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động.
- Sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống.
- Lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý.

8.1.2. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc

8.1.2.1. Khi nói giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, trước hết là giữ gìn cốt cách và phát huy truyền thống, bởi vì truyền thống là nơi biểu hiện rõ nét nhất bản sắc văn hóa dân tộc

Truyền thống nổi trội của dân tộc Việt Nam là lòng yêu nước, thương

nòi, ý chí sắt đá vì độc lập tự do của dân tộc và tinh thần khoan dung, nhân nghĩa sáng ngời. Đó là tình *"thương người như thể thương thân"*, đó là tính cộng đồng bền chặt *"lá lành đùm lá rách"*. Người Việt Nam cần cù bền bỉ và sáng tạo trong lao động, kiên cường và lạc quan trong gian khó, coi trọng và hòa đồng với thiên nhiên. Lối sống của người Việt Nam giản dị mà lịch lãm, thanh đạm mà tinh tế, thể hiện cốt cách Đông phương rất tiêu biểu. Tất cả những truyền thống đó đều thấm sâu vào tâm hồn người Việt Nam và được biểu hiện một cách nhuần nhị trong tiến trình lịch sử của dân tộc Việt Nam. Từ công cuộc dựng nước và giữ nước, từ phong tục tập quán, ngôn ngữ, tôn giáo, văn học nghệ thuật đến thể ứng xử với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội - tất cả đều in đậm nét bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.

Cũng có những truyền thống đã phai nhạt, thậm chí mang tính chất hạn chế thì ta không những không nên giữ lại mà cần phải cải biến hoặc loại bỏ, vì những lẽ thói ấy chẳng những không làm giàu thêm bản sắc văn hóa dân tộc mà còn hạn chế sự phát triển chung. Chẳng hạn, sự cần cù, mà gốc gác của nó vốn từ trong sản xuất nông nghiệp được đánh giá cao đến mức có thể *"lấy cần cù bù thông minh"* là một nếp nghĩ không còn phù hợp với nền kinh tế thị trường hiện nay. Ngược lại, ta phải gắn *cần cù* với *sự sáng tạo*, gạt bỏ thói tùy tiện, lãng phí, ít chú trọng hiệu quả.

Cần lưu ý rằng giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc không phải là phục hồi những hủ tục (phong tục lạc hậu), mê tín, lối sống gia trưởng, đầu óc thủ cựu, cục bộ, lệ làng đến mức coi thường phép nước, tức coi thường pháp luật. Giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc là phải tạo cho nó một sức sống mới, hơi thở mới, khắc đậm những nét đẹp, tạo dựng những nét mới bổ sung cho kho tàng truyền thống dân tộc.

8.1.2.2. Bản sắc văn hoá dân tộc không phải là cái bất biến. Cùng với sự vận động của lịch sử, bản sắc văn hoá dân tộc cũng biến đổi, phát triển, vừa thừa kế những nét đẹp truyền thống, vừa tiếp thu những yếu tố mới, tạo nên những truyền thống mới.

Điều này có nghĩa là bản sắc văn hoá dân tộc luôn luôn phát triển những nội dung mới, biểu hiện trong những hình thức mới nhưng vẫn không mất đi cái căn cốt sâu xa của nó. Chẳng hạn, yêu nước là một trong những giá trị hàng đầu của bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Trong hai cuộc

kháng chiến chống Pháp và Mỹ, tinh thần yêu nước của dân tộc ta đã phát huy đến cao độ, trở thành chủ nghĩa anh hùng cách mạng, thành ý chí *Không có gì quý hơn độc lập tự do*, mà nhờ đó dân tộc ta đã làm nên một Điện Biên Phủ chấn động địa cầu, một Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Từ sau 1975, nếu như trước kia tư tưởng *Không có gì quý hơn độc lập tự do* là định hướng giá trị rất quan trọng thì hiện nay *dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh* là những định hướng giá trị cơ bản, rộng lớn của toàn xã hội. Đó là nội dung mới của giá trị yêu nước trong điều kiện hiện nay. Như vậy, tư tưởng *không có gì quý hơn độc lập tự do* vẫn giữ nguyên giá trị, song nó đã có thêm những nội dung mới, hình thức biểu hiện mới trong điều kiện và hoàn cảnh mới của đất nước, của thời đại.

Đi vào nền kinh tế thị trường, thực hiện chính sách mở cửa, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, dân tộc Việt Nam phải giữ được giá trị truyền thống tốt đẹp, tô điểm và làm phong phú thêm bản sắc dân tộc, không bị hòa tan, đánh mất bản thân mình, không biến mình thành cái bóng của người khác, dân tộc khác. Đó chính là biểu hiện sinh động của tinh thần yêu nước trong thời kỳ mới.

Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc phải đảm bảo các đặc trưng sau đây:

- Nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa yêu nước, nền văn hóa tiến bộ bao gồm những giá trị cao đẹp của dân tộc và của nhân loại.
- Nền văn hóa Việt Nam có nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và CNXH trên nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.
- Nền văn hóa Việt Nam thấm đượm chủ nghĩa nhân văn với mục tiêu tất cả vì con người, vì hạnh phúc và sự phát triển phong phú, tự do, toàn diện của nhân dân, trong mối quan hệ hài hòa giữa cá nhân với cộng đồng, giữa xã hội với tự nhiên.
- Nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa tiên tiến: tiên tiến về nội dung tư tưởng, tiên tiến về hình thức biểu hiện phương tiện chuyển tải nội dung. Xét từ góc độ này, tiên tiến cũng có nghĩa là hiện đại mặc dù hiện đại với tiên tiến không phải bao giờ cũng đồng nhất với nhau.

8.1.2.3. *Giao lưu văn hóa là một quy luật tất yếu trong quá trình phát triển của nhân loại. Giao lưu là để khẳng định bản sắc, cái tinh túy được tổng hợp từ các giá trị văn hoá trong suốt quá trình phát triển của lịch sử dân tộc đối với nhân loại*

Văn hóa Việt Nam là văn hóa của cư dân nông nghiệp, phát triển trên cơ sở làng xã nông thôn của nhiều sắc tộc anh em. Do thường xuyên phải đối phó với thiên tai địch họa cho nên nền văn hóa Việt Nam có tính bản lĩnh cao, đồng thời tiếp nhận văn hóa ngoại nhập một cách nhuần nhuyễn và có chọn lọc. Vì vậy văn hóa Việt Nam vẫn giữ được bản sắc dân tộc ngay khi kẻ thù dùng chính sách đồng hóa. Hơn thế nữa, chính trong điều kiện bị cưỡng bức đó, con người Việt Nam lại tìm cách tiếp thu và bản địa hóa những tinh hoa của văn hóa ngoại nhập để làm giàu thêm nền văn hóa của dân tộc mình.

Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc đi liền với việc mở rộng giao lưu văn hóa, tiếp thu tinh hoa của thế giới một cách có chọn lọc. Bởi vậy, mở rộng giao lưu văn hóa như thế nào để vừa giữ được bản sắc văn hóa dân tộc vừa phát huy được bản sắc ấy là một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng và rất đổi khó khăn.

Ngày nay không thể nói tới một nền văn hóa phát triển trong sự khép kín. Các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ đã làm thay đổi bộ mặt thế giới, tạo ra một khả năng rộng lớn cho sự tiếp xúc và trao đổi giữa các nền văn hóa. Giao lưu văn hóa đã trở thành điều kiện tất yếu của sự phát triển của xã hội loài người.

Con người Việt Nam, văn hóa Việt Nam vốn mang tính cởi mở và có sức sống diệu kỳ. Ngay trong điều kiện giao lưu cưỡng bức, với chính sách đồng hóa ngàn năm của phong kiến phương Bắc, với chính sách thực dân cũ và mới hàng trăm năm của thực dân và đế quốc, văn hóa Việt Nam chẳng những không bị mất đi, chẳng những vẫn giữ được bản sắc của mình, mà còn tiếp thu, cải biến, tức là *tiếp biến các yếu tố văn hóa* ngoại nhập. Điều đó làm cho chúng ta càng tin tưởng vào khả năng phát triển của văn hóa Việt Nam trong giao lưu văn hóa với điều kiện đổi mới như hiện nay. Giao lưu không chỉ là sự tiếp xúc đơn thuần, mà trong quá trình trao đổi văn hóa có cho có nhận; ngay sự cho và nhận ấy cũng diễn ra một cách phức tạp, tinh tế, khó mà tính toán cái được cái mất. Vấn đề là nhận cái gì và nhận như thế nào. Chưa nói đến việc tiếp nhận những giá trị phản văn hóa chắc chắn sẽ gây độc hại cho văn hóa dân tộc mà ngay cả việc tiếp nhận những

giá trị không phù hợp với hệ giá trị văn hóa dân tộc cũng sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực và cản trở đối với sự phát triển. Việc tiếp nhận một cách ồ ạt, không kịp Việt hóa những yếu tố ngoại nhập dù là yếu tố hợp lý cũng gây ra một sự xáo trộn hoặc sai lầm chính ngay trong quá trình phát triển. Điều này đặt ra cho chúng ta nhiệm vụ nặng nề trong quá trình lựa chọn những tinh hoa của các nền văn hóa khác nhằm làm phong phú thêm cho nền văn hóa của dân tộc mình. Quá trình tiếp biến văn hoá đòi hỏi phải thận trọng, không vội vàng, càng không được khiên cưỡng. Mở rộng giao lưu bao nhiêu thì cần giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời tiếp biến văn hóa từ các nền văn hóa khác một cách khéo léo, tinh tế bấy nhiêu.

Giữ được bản sắc văn hóa dân tộc chính là giữ được gương mặt đích thực của dân tộc mình giữa cộng đồng quốc tế. ***Nhưng làm thế nào để giữ được bản sắc văn hóa dân tộc trong điều kiện mở cửa? Đây là vấn đề không đơn giản. Chính vì vậy, trong giao lưu văn hóa cần đảm bảo hai yêu cầu sau đây:***

Thứ nhất, bằng nhiều hình thức, giới thiệu rộng rãi các giá trị của văn hóa dân tộc Việt Nam, truyền thống và hiện đại, qua đó nâng cao uy tín, ảnh hưởng của nước ta trong khu vực và trên thế giới.

Thứ hai, tiếp thu các giá trị cao đẹp, tinh hoa của các nền văn hóa trên thế giới để làm phong phú thêm đời sống tinh thần của nhân dân ta. Đây là một phương thức phát triển, nâng cao bản sắc văn hóa dân tộc theo hướng tiên tiến, hiện đại.

Nguyên tắc cơ bản trong sự giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa là: giữ vững tính độc lập, tự chủ, trao đổi các giá trị văn hóa để tạo thêm thuận lợi cho việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, đề phòng sự xâm nhập của mọi biểu hiện phi văn hóa.

Tóm lại, trong đời sống xã hội hiện nay cần nhấn mạnh đồng thời giữ gìn và phát huy có hiệu quả bản sắc văn hóa dân tộc trong mối liên hệ mật thiết với giao lưu và tiếp biến văn hóa.

8.2. DI SẢN VĂN HOÁ DÂN TỘC

8.2.1. Di sản văn hóa dân tộc là gì

Một phần của bản sắc văn hóa dân tộc được biểu hiện qua di sản văn hóa dân tộc. Vậy di sản văn hóa dân tộc là gì?

Di sản văn hóa dân tộc - đó là những văn hóa phẩm hết sức quý báu và thiêng liêng của một dân tộc; quý báu không phải vì nó được làm từ chất liệu quý mà bởi nó là cái tiêu biểu cho một thời đại, một giai đoạn trong lịch sử phát triển của dân tộc. Nó phản ánh chất văn hóa của thời đại đó, và trong nó toát lên ánh sáng văn hóa tiêu biểu, đặc trưng của thời đại.

Di sản văn hóa dân tộc là những sản phẩm có giá trị nhất định về nhiều phương diện, được lưu giữ trong nền văn hóa dân tộc. Di sản văn hóa dân tộc bao gồm *di sản văn hóa vật thể* và *di sản văn hóa phi vật thể*. *Di sản văn hóa vật thể* là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh thắng, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. *Di sản văn hóa phi vật thể* là sản phẩm tinh thần được lưu trữ bằng trí nhớ, chữ viết (tác phẩm văn học nghệ thuật, khoa học); lưu truyền bằng truyền miệng, truyền nghề, diễn xướng dân gian và các hình thức lưu trữ khác như lễ hội, lễ tết, luật tục (thông qua đó để có kiến thức tối thiểu về lối sống) cũng như tri thức về y dược học cổ truyền, về văn hóa ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc, kinh nghiệm sản xuất, binh pháp (để có được kiến thức tối thiểu về ăn, mặc, chăm sóc sức khỏe, bảo vệ thân thể) và những hình thức lưu trữ tri thức dân gian khác. Điều này có nghĩa là, trong di sản văn hóa phi vật thể, thông thường khó nêu tên cái “vỏ bọc vật chất đại diện thuần nhất làm nên hình hài cụ thể” của di sản đó. Đây là dấu hiệu khu biệt dễ nhận thấy nhất giữa di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Mặc dù di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần, nhưng sau một thời gian dài nhất định (thông thường là 100 năm trở đi) nó có thể trở thành di sản văn hóa vật thể tức là được xem xét ở góc độ sản phẩm vật chất, nghĩa là lúc đó di sản văn hóa phi vật thể được vật thể hóa, tìm ra cái “vỏ bọc” và “hình hài” vật chất đại diện đặc trưng mà nó đã từng “ẩn náu” trong đó. Chẳng hạn, các văn bia (văn khắc trên bia đá, vỏ bọc và hình hài vật chất đại diện đặc trưng là chất liệu đá, con chữ, hình bia), chiếu sắc (viết trên một loại giấy đặc hiệu để phân biệt với các văn tự khác được viết trên giấy thông thường, đồng thời, ở đây còn có một hình hài khác nữa là dấu triện). Lúc ấy, các văn hóa phẩm thuộc dạng văn hóa phi vật thể có thể được coi là dạng văn hóa vật thể, trở thành di sản văn hóa tiêu biểu của dân tộc.

Tóm lại, không phải bất cứ một văn hóa phẩm nào cũng đều đồng loạt được coi là di sản văn hóa. Nghề đúc đồng, tạc tượng làm ra các văn hóa

phẩm hiểu theo nghĩa hẹp của khái niệm văn hóa. Nhưng chỉ có trống đồng, thạp đồng, âu đồng chẳng hạn, mới được coi là di sản văn hóa dân tộc Việt Nam, chứ không phải bất cứ tượng đồng, mâm đồng nào hoặc văn hóa phẩm bằng đồng nào cũng đều nhất loạt được coi là di sản văn hóa dân tộc. Điều này có nghĩa là để trở thành (được coi là) di sản văn hóa dân tộc thì các văn hóa phẩm phải thực sự tiêu biểu, phải trải nghiệm thời gian để chứng tỏ rằng cái chất văn hóa dân tộc đã thấm đượm vào trong văn hóa phẩm này. Quá trình trải nghiệm là một thời gian tương đối dài, ít nhất là một thế kỷ; văn hóa phẩm phải tiêu biểu, tức là phải mang tính đại diện; chỉ lúc đó ta mới xem là di sản văn hóa.

8.2.2. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc trong giai đoạn mới

8.2.2.1. Lịch sử vấn đề về công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc

Như đã trình bày ở trên, di sản văn hóa bao giờ cũng là bộ phận cấu thành quan trọng nhất của nền văn hóa dân tộc. Xuất phát từ quan điểm cho rằng văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội, Đảng và Nhà nước ta chủ trương xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, trong đó coi di sản văn hóa là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là bộ phận của di sản văn hóa nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Vì vậy, công tác bảo vệ, giữ gìn và phát huy di sản văn hóa dân tộc được đặc biệt coi trọng ngay từ những ngày đầu mới giành chính quyền. Ngày 23 tháng 11 năm 1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh số 65-SL ấn định nhiệm vụ *Bảo tồn di tích trong toàn cõi Việt Nam*. Năm 1984 Nhà nước ban hành *Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam, thắng cảnh*. Trong thời kỳ đổi mới, và nhất là trong điều kiện và hoàn cảnh kinh tế thị trường, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa X đã thông qua *Luật Di sản văn hóa*, thể hiện một cách nhìn đầy đủ và toàn diện trong nhận thức về di sản văn hóa, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho sự nghiệp bảo vệ, giữ gìn và phát huy di sản văn hóa dân tộc trong thời kỳ mới.

8.2.2.2. Thực trạng công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc

Theo thống kê của Cục di sản văn hóa, hiện nay ở nước ta có khoảng 40.000 di tích, chưa kể số di tích còn nằm trong lòng đất và lòng nước. Từ

năm 1962, Nhà nước đã xếp hạng 2.727 di tích cấp quốc gia và hàng nghìn di tích cấp tỉnh. Từ năm 1994 đến năm 2003 đã có 1.575 di tích được Nhà nước đầu tư tôn tạo với kinh phí trên 300 tỷ đồng. Cả nước có khoảng 8.900 lễ hội, trong đó gần 1.300 lễ hội tôn giáo. Đặc biệt, sự xuất hiện một số lễ hội mới có thể trở thành lễ hội truyền thống trong tương lai như Festival Huế, Lễ hội Làng Sen (Nghệ An), Lễ hội Thống nhất non sông (Quảng Trị); tổ chức thường xuyên các cuộc thi đờn ca tài tử ở các tỉnh miền Đông và miền Tây Nam Bộ, v.v.. Đã tiến hành phục chế nhà mồ Tây Nguyên tại Hà Nội, cải tiến và chế tác mới một số nhạc cụ dân tộc. Từ năm 1978 đã bắt đầu tổ chức các cuộc thi đờn ca tài tử. Đặc biệt, đã tổ chức các cuộc giao lưu giữa nghệ sĩ chèo và nghệ sĩ đờn ca tài tử nhằm không ngừng bảo vệ, giữ gìn và phát huy các nhân tố tốt đẹp trong hai loại hình nghệ thuật thanh sắc đặc trưng này của dân tộc.

Mới đây, các nhà khảo cổ khai quật được di tích thành cổ Thăng Long - một di sản, một tài sản vô giá của dân tộc. Với diện tích khai quật khảo cổ học trên 50.000m², đã phát lộ một phức hệ di sản và một khối lượng di sản rất lớn, phản ánh một diễn biến di sản văn hóa vật thể liên tục từ thành Đại La (thế kỷ VII - X) cho đến Hoàng thành Thăng Long - Đông Đô - Đông Kinh thời Lý - Trần - Lê - Mạc - Lê trung hưng (thế kỷ XI - XVIII), và thành Hà Nội thời Nguyễn (thế kỷ XIX). Ở đây còn tìm thấy dấu tích của sông, hồ, giếng nước, mộ táng, hàng nghìn di vật gồm những vật liệu kiến trúc (gạch, ngói, chân cột bằng đá, đồ đất nung trang trí mái nhà, đồ trang sức hoàng cung), súng thần công, kiếm, v.v.. Đặc biệt là hệ thống chân cột cho thấy ở đây đã từng có những cung điện với quy mô khá lớn. Rõ ràng, cần phải xây dựng quy hoạch bảo tồn di tích thành Thăng Long, vì đây là một quần thể di tích phong phú, đa dạng, chứng minh tính liên tục suốt 13 thế kỷ của một kinh đô mà không phải quốc gia nào trên thế giới cũng có được. Ngày 05-11-2003 Bộ Chính trị đã đồng ý dự án tiếp tục khảo cổ di tích thành Thăng Long, vì đây là một tài sản vô giá. Nó nâng cao vị thế lịch sử - văn hóa của thủ đô Hà Nội, của Việt Nam, đặc biệt, dịp kỷ niệm một ngàn năm Thăng Long đã mang lại nhiều điều thú vị bất ngờ trong hoạt động du lịch và giao lưu, hợp tác quốc tế sôi động như hiện nay.

8.2.3. Một số nhiệm vụ trong công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, di sản văn hóa dân tộc

8.2.3.1. Về lý luận

Tiếp nhận và tích lũy nghệ thuật

Ở bình diện này có việc tuyên truyền, giáo dục để mở rộng ý thức của các thành viên cộng đồng, tỏ rõ niềm tự hào và yêu quý nghệ thuật dân tộc, trên cơ sở đó có sự chuyển biến từ nhận thức sang hành động cụ thể. Ý thức tích lũy thể hiện ở các khía cạnh như tích lũy vốn hiểu biết về nghệ thuật (kiến thức), tích lũy hiện vật nghệ thuật (sưu tầm hiện vật) và tích lũy các cơ sở vật chất lưu giữ các hiện vật nghệ thuật. Và cứ thế, các giá trị nghệ thuật dân tộc được tiếp nhận và tích lũy ở thế hệ tiếp nối. Một chu kỳ khép kín được phát triển theo hình xoáy tròn ốc đòi hỏi ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị nghệ thuật dân tộc ngày một cao hơn.

Nghiên cứu và chọn lọc những giá trị tinh túy nhất để trau dồi và rèn luyện nhằm đạt một trình độ nghệ thuật dân tộc ở mức ngày càng cao

Ở đây đòi hỏi ý chí vượt khó để tìm kiếm và phát hiện những chất liệu tinh hoa nghệ thuật, nghĩa là đòi hỏi tính kiên trì và sáng tạo trong việc giữ gìn và phát huy các giá trị nghệ thuật dân tộc. Đây là yêu cầu đối với những người làm công tác nghệ thuật.

Thực hiện và hoàn thành các ý tưởng đặt ra để có sản phẩm nghệ thuật

Thực chất, đây là kết quả của sự chuyển hóa các ý tưởng nghệ thuật thành hình hài cụ thể, thành sản phẩm hoàn chỉnh có giá trị mới, đáp ứng nhu cầu thưởng thức nghệ thuật dân tộc của quần chúng đông đảo.

Hiện nay, để nâng cao ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị nghệ thuật của dân tộc, chúng ta cần tìm hiểu, nghiên cứu *Luật di sản văn hóa*, phổ biến rộng rãi luật này để mọi người có nhận thức đúng đắn hơn trong các lĩnh vực hoạt động hàng ngày của mình. Đó chính là con đường hợp lý tạo điều kiện cho mọi người chủ động tham gia vào các hoạt động nghệ thuật, bảo vệ, giữ gìn và phát huy các giá trị nghệ thuật cổ truyền của dân tộc. Chính phủ đã đề ra chương trình bảo vệ và phát triển truyền thống văn hóa dân tộc, chương trình chống xuống cấp và tôn tạo các di tích.

Để giữ gìn bản sắc văn hóa và không ngừng làm phong phú các giá trị văn hóa dân tộc trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay, nổi bật trong công tác quản lý nhà nước là các vấn đề cơ bản sau đây:

Thứ nhất, tạo một môi trường quốc gia về văn hóa thực sự lành mạnh và thuận lợi cho việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao nhận thức của toàn xã hội về di sản văn hóa. Không ngừng nâng cao trình độ dân trí và những hiểu biết của nhân dân về văn hóa dân tộc; tạo điều kiện để những người làm công tác văn hóa và đội ngũ văn nghệ sĩ tham gia tích cực các sinh hoạt văn hóa của nhân dân trong không khí hăng hái sáng tạo để không ngừng nhân rộng và phát huy truyền thống văn hóa, đặc biệt là văn hóa làng xã nhằm giữ lấy quốc hồn Việt Nam. Bởi lẽ, hồn văn hóa dân tộc chỉ một phần nằm trong các giá trị của di sản văn hóa dân tộc. Chúng ta nói một phần bởi phần lớn và đồng thời cũng là phần quyết định lại nằm ngay chủ thể văn hóa - những con người làm ra nền văn hóa đó. Thế cho nên, vấn đề quan trọng nhất trong công tác bảo tồn di sản văn hóa dân tộc là việc giáo dục con người, đặc biệt là thế hệ trẻ. Phải làm sao để họ yêu quý và biết cách gìn giữ di sản văn hóa dân tộc. *Luật di sản văn hóa* ra đời không ngoài mục đích cao cả đó.

Thứ hai, tổ chức giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc theo phương châm xã hội hóa cao độ. Trước đây, bảo vệ di sản văn hóa bằng nhiều cách, trong đó có cách quyên góp, và như vậy, phải ghi công. Chẳng hạn, vào thời nhà Lý, nhà Lê, khi đúc chuông người ta đều khắc tên những người đóng góp tiền của, cả tên những người phục dịch, kéo bễ lò, v.v.. Hiện nay, các khoản đóng góp của nhân dân là rất lớn và bằng nhiều nguồn, bằng nhiều phương thức, do đó việc quản lý và sử dụng có hiệu quả đối với khoản tài chính này đòi hỏi cần có các văn bản quy định cụ thể về cơ chế chính sách phù hợp, bảo đảm yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ trong trùng tu tôn tạo di tích.

Thứ ba, đổi mới hình thức thông tin đại chúng, văn hóa đại chúng của Việt Nam, tăng cường giao lưu văn hóa với nước ngoài, mở rộng hợp tác quốc tế trong bảo vệ và phát huy di sản văn hóa. Quả thực, việc bảo vệ di sản văn hóa rất có thể được thực hiện bằng con đường du lịch. Vì vậy, phải quan tâm vấn đề văn hóa du lịch, công nghệ du lịch, nhằm làm cho người nước ngoài biết rõ về văn hóa và di sản văn hóa dân tộc. Chẳng hạn, ở Trung Quốc người ta giới thiệu 108 anh hùng Lương Sơn Bạc vào hai bộ tu-lơ-khơ, các nhân vật Hồng Lâu Mộng vào một bộ để bán cho các công ty du lịch trên thế giới. Có một người Anh nhờ bạn bè người Việt Nam viết câu

"Người ơi người ở đừng về " thật bay bướm để khi trở lại Luân Đôn người khách ấy sẽ cho in vào áo phong. Như vậy, nếu biết cách làm, chúng ta vừa có thể kiếm được tiền vừa giới thiệu văn hóa dân tộc rộng ra với thế giới.

Thứ tư, đưa chương trình giáo dục văn hóa nghệ thuật dân tộc vào nhà trường, xây dựng ý thức giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc trong giới trẻ. Thật vậy, việc giữ gìn và phát huy giá trị di sản văn hóa trước hết là phải giúp mọi người dân hiểu rằng giữ gìn di sản là vì chính họ, chứ không vì ai khác. *Điều quan trọng trong giữ gìn và phát triển di sản văn hóa dân tộc trong điều kiện nền kinh tế thị trường là xây dựng ý thức bảo vệ di sản.* Ý thức bảo vệ di sản chính là biểu hiện cao của tính giáo dục. Nếu ta không có cách giáo dục về bảo vệ, giữ gìn và phát triển di sản thì cho dù ta có nhiều đô thị đồ sộ tầm cỡ cũng chỉ là *những đô thị mất trí nhớ*, như cách nói ví von của ông Richard A. Engelhardt, một chuyên gia về bảo tồn di sản văn hóa thế giới. Cho nên, phải đề cao công tác giáo dục để có cơ sở không ngừng phát huy và bảo tồn di sản văn hóa và bản sắc dân tộc. Đặc biệt là giáo dục thế hệ trẻ để họ không ngừng học tập, rèn luyện, tìm tòi những biểu hiện của bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ những di sản văn hóa của dân tộc mình; phải biết hòa nhập và giao lưu với các nền văn hóa nhưng không hòa tan nền văn hóa dân tộc mình vào nền văn hóa của các dân tộc khác, không ngừng củng cố và phát huy bản sắc và di sản văn hóa dân tộc do tổ tiên để lại.

Thứ năm là đầu tư, giúp đỡ các công trình nghiên cứu, tổng kết văn hóa dân tộc; đẩy nhanh tốc độ kiểm kê và lập hồ sơ khoa học về di sản văn hóa.

Mọi sự phát triển của tương lai đều có quan hệ với quá khứ. Hiểu biết và giữ gìn quá khứ là chăm lo cho hiện tại và tương lai. Tương lai là quá khứ đã đi qua và hiện tại sắp đi qua. Vì vậy giữ gìn và phát triển cái quá khứ và hiện tại chính là cơ sở để phát triển tương lai. Giữ gìn và phát triển di sản văn hóa dân tộc chính là cơ sở để phát triển nền văn hóa dân tộc mang đậm bản sắc của mình từ quá khứ cho đến hiện tại và tương lai.

8.2.3.2. Về thực tiễn

Sưu tầm và gìn giữ sử thi

Đây là nhiệm vụ rất quan trọng, góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc về phương diện văn hóa phi vật thể. Chẳng hạn, kể từ quý

III năm 2001 đến hết quý II năm 2002 *Sở VH TT tỉnh Đắk Lắk phối hợp với Viện nghiên cứu văn hóa dân gian thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia* sưu tầm được 25 sử thi Ê-đê, 80 sử thi M' Nông (trong đó ghi âm được 77 sử thi của cả hai dân tộc), đưa danh mục sử thi Ê-đê lên đến 40 sử thi, còn số sử thi M' Nông là 130. *Ban chỉ đạo Dự án điều tra, sưu tầm, biên dịch, xuất bản và bảo quản kho tàng sử thi Tây Nguyên* còn cho biết kể từ tháng 10 năm 2001 đến tháng 10 năm 2002 đã triển khai dự án tại địa bàn 7 tỉnh (Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Bình Phước, Ninh Thuận, Phú Yên) và đã sưu tầm 191 sử thi, văn bản hóa 28 tác phẩm. Đến nay chúng ta tự hào khi biết rằng không riêng gì người Ê Đê, M' Nông có sử thi, mà cư dân Xê Đăng, Xtiêng, Raglai cũng có sử thi riêng.

Tuy nhiên, *cần hiểu đúng văn hóa Tây Nguyên mới có thể nói đến việc bảo tồn và phát triển văn hóa của đồng bào các dân tộc trên dải đất này một cách đúng hướng*. Nghệ sĩ Linh Nga Niêkđam, chủ tịch Hội văn nghệ Đắk Lắk, rất có lý khi cho rằng sưu tầm sử thi là việc làm cần thiết, nhưng chưa đủ, bởi vì điều quan trọng hơn cả là phải làm sống lại những sinh hoạt sử thi trong cộng đồng, phải tạo môi trường diễn xướng sử thi để thể hiện nhu cầu tự thân của cộng đồng, làm cho việc sưu tầm sử thi đi đôi với việc diễn xướng sử thi, ngược lại, việc sưu tầm sử thi chỉ có ý nghĩa trên giấy tờ mà thôi.

Giữ gìn, đầu tư cho việc bảo tồn và sử dụng ngôn ngữ có hiệu quả

Tại chùa Trà Tim và các chùa Khơme khác ở Sóc Trăng có hàng nghìn trang *Kinh Phật được viết bằng chữ Pali, Sanscrit trên các lá thốt nốt* đã tồn tại trên hai trăm năm nay. Nhiều quyển sách đang đứng trước nguy cơ bị hư hỏng nên đã được đóng thành từng tập rất kỹ càng, cần được sử dụng và bảo quản tốt hơn nữa.

Chữ Thái cổ có từ thế kỷ thứ VI, theo hệ Pali Nam Ấn Độ. Người Thái Sơn La, bằng chữ viết do chính họ sáng tạo ra, đã giữ gìn cho đến nay tương đối đầy đủ những nét văn hóa truyền thống của mình, trong đó có các loại sách về văn học, nghệ thuật, tôn giáo, lịch sử, v.v.. cách đây khoảng 300 năm tuổi.

Hiện nay chỉ còn độ dăm ba người đọc và hiểu được chữ Thái cổ ở Sơn La. Một trong những nguyên nhân chính có lẽ là do thiếu sự đầu tư thích đáng cho công tác lưu trữ, bảo tồn chữ cổ, trong đó có chữ Thái cổ.

Cuốn từ điển Việt Thái do ông Hoàng Trần Nghịch biên soạn từ những năm 60 nhưng mãi đến năm 1995 mới in được với số lượng 300 trang, trong khi ông đã soạn được 1.800 trang là một bằng chứng cụ thể. Tuy nhiên, nhờ những nỗ lực lớn nên từ năm 1996 đến nay Bảo tàng tổng hợp Sơn La đã sưu tầm được khoảng 800 cuốn sách cổ. Hiện tại, Bảo tàng có khoảng 2.000 bản sách, nhưng bị hư hỏng nhiều do côn trùng xâm và rách nát. Đã xây dựng dự án *Sưu tầm, bảo quản, dịch thuật và khai thác phát huy di sản văn hóa sách Thái cổ Sơn La* với tổng trị giá trên 3 tỷ đồng, đang trình UBND tỉnh phê duyệt và cho thực hiện từ năm 2003 đến năm 2006 (xem bài viết của Công Tâm, trên Báo *Lao động*, 1-12-2003, tr. 5).

Điều quan trọng là việc khôi phục vị trí tiếng mẹ đẻ của đồng bào các dân tộc trong đời sống thường nhật của họ. Cán bộ phải biết tiếng dân tộc để có thể trực tiếp giao tiếp, làm việc, để đi sâu đi sát người dân và trở thành bạn dân (Điều làm chúng ta hết sức lưu ý là những người truyền đạo đã nắm rất vững và thực hiện đúng nguyên tắc này, vì vậy họ đạt được kết quả như mong muốn).

Đầu tư cho việc bảo tồn và phát triển giá trị Nhã nhạc cung đình

Ngày 07-11-2003 tại trụ sở UNESCO (Paris, Pháp), ông Côi-chi-rô Mát-xu-ra, Tổng giám đốc UNESCO đã chính thức công bố 28 kiệt tác (trong số 56 hồ sơ của các nước gửi tới) được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại, trong đó có ***Nhã nhạc cung đình Việt Nam (thế kỷ XIII - XX)***, với nghệ thuật trình diễn độc đáo dựa trên hệ thống thang ngũ âm đặc sắc.

Sưu tầm, phổ biến, sáng tác mới các làn điệu dân ca, kịch bản cổ truyền; đào tạo mới các diễn viên trẻ hát ca trù, hát kể sử thi và một số loại hình dân ca khác; củng cố và phát huy hiệu quả các sinh hoạt văn hóa tại các địa phương.

Ở tỉnh Tây Ninh chẳng hạn, đã hoàn thành giai đoạn sưu tầm dân ca địa phương của năm tộc người (Việt, Hoa, Khmer, Chăm và Catin), bao gồm các thể loại như hát ru, hát giao duyên, hò, vè, lý, đồng dao, các bài hát tín ngưỡng và các nhạc cụ dân tộc thiểu số, đồng thời đã thu thập được 125 bài do những người có độ tuổi từ 50 đến 90 hát truyền lại. Đến năm 2000 đã hoàn chỉnh các bước tiếp theo nhằm sưu tầm các thể loại dân ca tại 50 điểm của 9 huyện, thị trong tỉnh. Hoặc trong chủ trương của tỉnh đoàn Kon Tum

về việc xây dựng các Làng thanh niên có đề cập sinh hoạt tại nhà rông, đề cập tiêu chuẩn thanh niên phải biết đánh cồng chiêng, biết múa hát truyền thống dân tộc. Sở VH TT tỉnh Gia Lai ngày 27-9-2002 đã công bố kết quả điều tra về hàm lượng văn hóa hữu thể đang được giữ gìn trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Gia Lai. Toàn tỉnh có 5.117 bộ cồng chiêng gồm 78.942 chiếc; 453 nhà rông truyền thống do dân tự làm; 71 nhà rông văn hóa; 11 hình thức lễ hội dân gian. Nghệ thuật tuồng Đá Hai Cao Bằng - một di sản quý báu - cũng đã có dự án khôi phục và bảo tồn kể từ tháng 6 năm 2001 theo 4 bước: tập hợp nghệ nhân, sưu tầm và lựa chọn kịch bản, tổ chức luyện tập và biểu diễn báo cáo, dựng băng làm đĩa bảo lưu. Ca trù là di sản văn hóa phi vật thể nổi tiếng của dân tộc Việt Nam, mà Cổ Đạm (Hà Tĩnh) là một trong những chiếc nôi của nó. Các nghệ nhân ca trù nổi tiếng đã qua đời (như NSND Quách Thị Hồ) hoặc có tuổi tác cao (như nghệ nhân Nguyễn Thị Trúc, Nguyễn Thị Cung), cho nên việc đào tạo diễn viên trẻ hát ca trù là rất quan trọng và cần thiết để bảo tồn loại hình đặc thù của văn hóa dân tộc. Vì thế, đến cuối năm 2002, với sự tài trợ của quỹ Ford, đã có gần 70 diễn viên học ca và nhạc cụ dành cho ca trù: học ca phách, ca đàn, hát nói, học kỹ thuật ngón (nhấn luyện láy), kỹ thuật trống, phách, tang mõ. Và kết quả của quá trình này đọng lại ở hai chặng đường của cuộc Liên hoan nghệ thuật ca trù toàn quốc lần thứ nhất diễn ra trong các ngày 26 và 27-3-2005 tại Cổ Đạm và ngày 02 và 03-4-2005 tại Văn Miếu-Quốc Tử Giám. Trong cuộc Liên hoan này có đào nương mới 8 tuổi, và nổi bật là đào nương Nguyễn Thu Thảo, 11 tuổi thuộc Câu lạc bộ Thái Hà, Hà Nội.

Sưu tầm, chế tác và cải tiến nhạc cụ truyền thống

Có một loại đàn 12 dây mà người Giơ-rai gọi là *ting-ning*, người Ba-Na gọi là *goong*. Nhạc cụ này có âm thanh réo rắt, nên được dùng đệm cho hát đối đáp nam nữ tình tứ. Hiện có anh Rơ Chăm Tih (sinh năm 1976) vừa chơi đàn giỏi, vừa chế tác nhạc cụ chính xác.

Sau nhiều năm miệt mài sáng tạo nghệ thuật, nghệ sĩ ưu tú Phương Thảo đã hoàn thành xuất sắc công trình nghiên cứu khoa học "Cải tiến đàn tranh" vào năm 1995. Cây đàn tranh cải tiến này có thể giải quyết nhiều vấn đề về kỹ thuật phức tạp cho nghệ sĩ biểu diễn mà vẫn giữ trọn âm sắc của cây đàn tranh truyền thống.

Nghệ sĩ ưu tú Bá Phổ là người có công rất lớn trong việc phục chế và cải tiến nhiều nhạc cụ dân tộc truyền thống như đàn t'rưng, hươu mây, goong tre, v.v..

Ông Cao Văn Lý, sau 15 năm nghiên cứu đã tạo ra được một cây đàn mới và đặt tên là *đàn lý*. Lần đầu tiên đàn lý đã được dùng hoà tấu trong liên hoan ca nhạc tài tử năm 2000. Tiếng đàn lý vừa rất dòn (tiếng của cây đàn kìm), lại vừa rất vang (tiếng của cây đàn ghi-ta) và rất trầm hùng (tiếng của cây đàn đáy). Quả thực, đây là một sáng tạo nghệ thuật rất độc đáo của những người yêu quý âm nhạc dân tộc, đặc biệt là nhạc khí thuộc bộ dây.

Tất cả những công hiến trên đây đều nhằm vừa bảo lưu văn hóa truyền thống, vừa góp phần nâng cao văn hóa dân tộc với sức sáng tạo mới của thế hệ mới.

Cách tân trong nghệ thuật hình khối.

Nghệ thuật hình khối cũng được các nghệ nhân chú ý rất nhiều để cách tân trong sáng tác và bảo lưu các tác phẩm nghệ thuật truyền thống. Một trong các *nhà cách tân nghệ thuật sơn mài* Việt Nam là ông Phạm Mai, được giới nghiên cứu trong nước và nước ngoài đánh giá rất cao. Ông có sáng kiến phủ một lớp vôi trắng lên gỗ trước khi vẽ và mài tranh, với ý tưởng thật giản dị là nếu gỗ bị hỏng theo dòng thời gian hoặc do khí hậu thì còn có lớp vôi lưu giữ tranh lâu hơn. Đây là một ý tưởng hay, khẳng định rằng nghệ thuật sơn mài thật lắm công phu và đòi hỏi sự sáng tạo không ngừng. Nghệ thuật sơn mài sử dụng chất liệu tự nhiên và chính nó đòi hỏi người nghệ sĩ phải tìm cách giữ gìn cái tự nhiên đó cho các thế hệ mai sau, giữ gìn càng lâu càng tốt, bởi vì giữ gìn chính là một cử chỉ trả lại cho thiên nhiên cái mà ta đã lấy từ nó.

Kỹ sư Phạm Ngọc Bích đã đi sâu nghiên cứu vấn đề về *vật liệu composite* và anh đã thành công trong một số lĩnh vực ứng dụng, trong đó có việc bảo quản các bức tranh ảnh. Công nghệ của kỹ sư Phạm Ngọc Bích có thể bảo quản tranh ảnh tới hàng trăm năm, làm cho tranh ảnh có độ bóng loáng, màu sắc tươi tắn, dễ lau chùi mà không sợ bị hỏng, lại không cần khung kính nên treo và di chuyển nhẹ nhàng, tiện lợi.

Lê Điệp (làng Xuân Lai, tỉnh Bắc Ninh) là người đầu tiên có công trong việc *thể nghiệm chất liệu mới cho tranh Đông Hồ - tranh tre hun*. Ý

tưởng mới mẻ này xuất hiện vào những ngày cuối năm 1998, khi anh nhận ra rằng cần tìm một phương thức lưu giữ khác cho tranh Đông Hồ quý giá, bởi vì tranh Đông Hồ in trên giấy dó phủ điệp truyền thống có nguy cơ bị mai một. Tranh Đông Hồ vẽ trên tre hun của Lê Điệp cho ta một cảm giác lạ mắt về hình dáng và gam màu nâu - trắng độc đáo với những đường nét tinh xảo, có lợi thế rất lớn trong việc bảo quản. Tác phẩm của Lê Điệp đã thu hút sự chú ý của khách trong nước và nước ngoài như Pháp, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc. Và điều rất quan trọng, đó là từ sự quyết tâm giữ gìn vốn quý của dân tộc, Lê Điệp cùng các cộng sự đã nhập hồn tranh Đông Hồ vào tre, tạo ra một hướng đi mới của làng nghề truyền thống - sản xuất tranh Đông Hồ trên tre hun.

Tóm lại, việc kế thừa và phát huy di sản văn hóa trong bối cảnh thế giới đầy biến động và trong giai đoạn mới của cách mạng Việt Nam là nhiệm vụ hết sức nặng nề, phức tạp, khó khăn, gian khổ và thậm chí phải chịu hy sinh. Hình ảnh hai cha con kiến trúc sư người Ba Lan nối tiếp nhau chăm lo thánh địa Mỹ Sơn - khu di tích, di sản văn hóa thế giới - khỏi bị lún và không xuống cấp là một bằng chứng hùng hồn về tinh thần lao động sáng tạo, không mệt mỏi và đức hy sinh cao cả của con người đối với di sản văn hóa thế giới trên mảnh đất Việt Nam. Thế mới hay, xét đến cùng, con người là nhân tố quan trọng nhất trong sự nghiệp kế thừa và phát huy di sản văn hóa.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Thế nào gọi là di sản văn hóa dân tộc? Vì sao phải bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc?
2. Hãy nêu những biện pháp quan trọng cho việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc trong hoàn cảnh hiện nay.
3. Anh/chị biết gì về thực trạng của công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc nơi anh/chị đang sinh sống và công tác?
4. Anh/ chị thử đề xuất một số biện pháp nhằm bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc trong phạm vi công việc mà anh/chị đang làm.

PHỤ LỤC

1. TÍN NGƯỠNG, PHONG TỤC, LỄ HỘI, LỄ TẾT, LUẬT TỤC

1.1. Hội vật làng Sinh (xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế)

Làng Sinh (tức làng Lại Ân) có truyền thống vẽ tranh thờ nổi tiếng. Đây còn là nơi tổ chức hội vật vào dịp đầu xuân (ngày 10 tháng giêng âm lịch).

Hội vật làng Sinh thể hiện sức mạnh của cư dân nông nghiệp lúa nước, tinh thần thượng võ, tính trung thực và tấm lòng rộng mở của người dân miền Trung. Nó thu hút sự chú ý và đam mê của tất cả các lứa tuổi già, trẻ; của cả các giới gái, trai bởi các miếng đánh như *móc, bốc, vét, gồng, trang, khó* mà các đô vật biến hoá không ngừng trong khi đấu. Đồng thời, nét đẹp sinh hoạt văn hoá này còn thể hiện ở những điều cấm các đô vật như: *cắm nắm tóc, cắm móc hàm, cắm móc nách, cắm móc xương quai xanh*. Như vậy, hội vật làng Sinh thể hiện rất rõ các nét văn hoá và đạo đức. Sức lực, trí tuệ và tài năng biến hoá của các đô vật làng Sinh đã dần dần tạo ra các thế đánh, miếng đánh một cách có văn hoá, tạo ra sức sống đầy trí tuệ.

1.2. Hội chạy cù (huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị), vật cù (vật cù, cướp cù - trò chơi dân gian xứ Nghệ), chạy cầu (làng Vân, tỉnh Bắc Ninh)

Ở Vĩnh Linh có một vùng đất gọi là Trạng Cù, nghĩa đen của nó chắc chắn gắn liền với hội chạy cù. Chữ *trạng* có nghĩa là khu đất rất ít cây cối (trạng = trắng = trắng = trống), mà về sau có lẽ gắn với nghĩa mới là vùng đất rộng dùng làm các trò vui chơi của một hội nào đó. Như vậy, Trạng Cù gắn với khu đất dùng cho trò chơi chạy cù (chạy cầu).

Con cù nguyên thủy được đẽo từ gốc chuối. Người ta đẽo thật tròn, rồi đưa nướng chín để làm cho quả cù vừa dẻo vừa bền.

Người chơi chia ra hai phe, ôm quả cù chạy rồi chuyền tay nhau để ném vào chiếc sọt treo cao trên một cây tre của phía đối phương. Bên nào ném được nhiều hơn thì thắng cuộc.

Vật cù là trò chơi được hình thành chậm nhất là vào thế kỷ XVI nhằm chọn người khỏe mạnh để bảo vệ xóm làng. Có hai kiểu vật cù phổ biến: *vật cù rá* và *vật cù gôn*. Khi chơi vật cù rá người ta ném quả cù nặng khoảng chừng 5 - 6 kg vào cái rá được treo sẵn. Còn vật cù gôn là ném quả cù vào

một cái lỗ đào sẵn trên sân thi đấu. Đội nào cướp cù và ném trúng nhiều lần vào rá (lỗ) thì thắng cuộc.

Hội *chạy cầu* tại làng Vân (tỉnh Bắc Ninh) được tổ chức rất sôi nổi. Sỏi vật là một đám đất hơi trũng, người ta đổ nước vào đó để tạo ra độ trơn nhất định. Các đồ vật chạy cầu phải làm lễ trước khi vào hội. Hơn thế nữa, trước đó ít nhất 3 ngày, họ phải tự tu chỉnh bản thân cho sạch sẽ để thể hiện sự thiêng liêng của ngày hội. Quả cầu vừa to vừa nặng. Cách chơi như sau: người ta đào 2 lỗ ở hai đầu sân của hai phe. Một bên gọi là *mùa*, một bên gọi là *chiêm*. Người dân tin rằng bên nào thắng thì vụ lúa mùa (hay vụ lúa chiêm) năm ấy sẽ được tốt tươi.

1.3. Hội ném còn

Thoạt đầu, đây là trò chơi của người Tày - Thái. Trong tiếng Thái, *quả còn* là *lung con*, có nghĩa là hồn người - một ngôi sao có đuôi. Về sau, *ném còn* trở thành trò chơi của một số dân tộc khác nữa.

Quả còn gồm có hai phần: phần đầu hình vuông, làm bằng vải, trong có bỏ hạt gai, hạt lanh, thóc nếp; còn phần đuôi là các tua vải dài dùng để quay quả còn.

Toàn bộ *quả còn* và bản thân trò chơi ném còn là biểu trưng cho tín ngưỡng phồn thực: hình vuông của quả còn tượng trưng cho phần âm, nhưng toàn bộ quả còn là phần dương; vòng tròn phết giấy đỏ ở cây cột cao (hứng quả còn đi xuyên qua) là biểu tượng của phần dương, nhưng trong tương quan với quả còn thì đó là phần âm; các loại hạt nhồi trong quả còn nói lên sự ấm no, sung túc.

Người chơi *còn* là nam nữ thanh niên chưa vợ chưa chồng.

Có hai cách chơi còn:

- Chia ra hai phe nam nữ ném còn cho nhau (ném và bắt còn).

- Ném còn qua vòng tròn phết giấy đỏ. Ném thùng giấy thì thắng cuộc. Nếu không có ai ném thùng thì trưởng bản phải lấy cung tên bắn cho kỳ thùng mới thôi, bởi vì người ta quan niệm rằng việc ném còn xuyên qua vòng tròn phết giấy là cái chân của tín ngưỡng phồn thực, khi đó dân bản mới có ngô lúa dồi dào, cuộc sống mới thực sự sung túc, ai cũng có con đàn cháu đông.

1.4. Hội đánh phết

Nhiều vùng của Hà Nội, Bắc Ninh, Hòa Bình, v.v.. đều mở hội vui xuân với môn đánh phết.

Mỗi phe chia mười người, mỗi người một cây gậy tre, họ dùng gậy để đánh và đẩy cho được quả phết (củ chuối gọt tròn) lọt vào cái hố ở cuối bãi bên kia của đối phương.

Điều thú vị là cả hội chạy cù cũng như hội đánh phết đều dùng quả cầu làm bằng củ chuối - sản phẩm của cư dân nông nghiệp lúa nước.

Hội đánh phết thu hút rất nhiều người xem thuộc nhiều độ tuổi. Câu thành ngữ "*Vui ra phết*" có lẽ xuất phát từ hội đánh phết này.

1.5. Hội thả điều

Tục thả điều phổ biến ở nhiều nước Đông-Nam Á như Việt Nam, Thái Lan, Lào, Campuchia, và nhiều vùng phía nam Trung Quốc. Tại Campuchia, điều là một trong các vật thờ của người Khmer. Còn người Mường trong lễ *diễn xướng mo* có một vật thiêng trên đó vẽ *hình chim và cá*. Việc thờ điều và tục thả điều giấy phải chăng là biểu hiện của tín ngưỡng sùng bái tự nhiên, thờ thần của vùng không gian bao la, đối lập với thần của vùng sông nước mênh mông(?). Có thể chim điều, mà hiện thân của nó là điều giấy, được đặt trong thế đối lập cao-thấp (trời- đất/nước), nóng/khô- lạnh/ẩm, chim- cá/rắn, v.v..., tức là trong thế đối lập âm-dương. Thế đối lập này đặt nền móng cho các huyền thoại và truyền thuyết, đặc biệt là các truyền thuyết về ngoại hôn với những vật tổ đối lập nhau, chẳng hạn, truyền thuyết Lạc Long Quân - Âu Cơ của người Việt Nam ghi dấu quan niệm lưỡng lập giữa hai bộ tộc thủy tổ thờ hai vật tổ đối lập nhau là Rồng/Rắn và Chim Âu. Có thể nói rằng lưỡng lập là một trong những nền tảng tư duy của cư dân nông nghiệp lúa nước Đông-Nam Á, và vì vậy tục thả điều giấy càng có ý nghĩa to lớn trong sinh hoạt văn hoá của cư dân khu vực này.

Hội thả điều diễn ra chủ yếu sau mùa mưa nhằm cầu mong sự tạnh ráo, gió mát trăng thanh, cầu mong sự bình yên tốt lành, cầu cho việc thu hoạch mùa màng và phơi phóng được thuận lợi, bảo quản tốt nông sản.

Thú chơi điều, đặc biệt là điều sáo ở nước ta đã có từ lâu đời và phổ biến tại nhiều địa phương. Một trong những hội sáo điều nổi tiếng là Sáo

Đền (xã Song An, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình). Hội thả điều sáo tại đây đã trở thành một nghi lễ thiêng liêng trong ngày giỗ Thái sư Quận công Đinh Lễ, một danh tướng từng ném mật nằm gai với Lê Lợi, anh dũng hy sinh trong chiến trận. Hội điều Sáo Đền được tổ chức trong ba ngày, từ 24 đến 26 tháng ba âm lịch.

Nét đặc sắc của vùng đất Sáo Đền là một hiện vật độc đáo được thờ - đó là chiếc điều sáo lớn. Tục truyền rằng từ hồi nhỏ Đinh Lễ đã rất mê chơi sáo điều. Về sau, khi luyện quân ở vùng núi Lam Sơn, ông cho quân sĩ làm điều sáo, thả rợp trời để làm tăng nhuệ khí của họ.

Lễ hội sáo điều tại Sáo Đền được bắt đầu bằng đám rước. Từ đền Sáo Điều, đi đầu là hiệu linh vị bà Ngô Thị Ngọc Giao (vợ của vua Lê Thái Tông, tức mẹ của vua Lê Thánh Tông; còn vua Lê Thánh Tông là chất ngoại của Đinh Lễ). Từ miếu "Bình Ngô khai quốc" đi ra là linh vị các vị khác. Tiếp theo sau đó là tế lễ trong các đền. Sau phần lễ là phần hội, gồm các trò chơi cờ người, vật võ, nấu cơm thi, hát chèo, v.v.. Tưng bừng nhất là hội thi điều sáo. Cả một vùng trời vang lên dàn hợp xướng trầm bổng, vi vu của sáo điều làm sống lại ký ức thuở xa xưa.

Một trong những lễ hội đặc sắc nhất là Hội thi điều tại cố đô Huế diễn ra vào ngày 26 tháng 3 dương lịch, đặc biệt là Hội điều Festival Huế kể từ năm 2000 trở đi (hai năm một lần). Các con điều giấy đủ màu, đủ kiểu với nhiều kích thước khác nhau bay vút cao trên trời chiều khiến cho lòng người không khỏi thán phục biệt tài sáng tạo với con mắt tinh tường của các nghệ nhân xứ Huế.

1.6. Hội đua thuyền

Hội đua thuyền diễn ra tại nhiều nơi, đặc biệt là các vùng có sông lớn. Đáng lưu ý là *hội đua ghe ngo trong lễ hội Oóc-om-bock* của người Khơ-me (tại các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Cần Thơ, Hậu Giang), *hội đua thuyền độc mộc trên sông Đắc Bla* (tỉnh Kon Tum), *hội đua thuyền trên sông Hương* (thành phố Huế) và nhiều nơi khác nhân dịp Tết Nguyên Đán và ngày Quốc khánh mùng 2 tháng 9.

1.7. Hội chơi trâu, đâm trâu và hội đua bò

Hội chơi trâu và đâm trâu nhằm thể hiện sức mạnh của cộng đồng cư dân nông nghiệp thông qua công cụ lao động sản xuất quan trọng là con

trâu; đồng thời lễ hội đâm trâu làm cho con vật này trở thành vật linh, là lộc của thánh thần ban cho con người. Việc thụ lộc thể hiện niềm khát khao gặp nhiều may mắn trong sản xuất nông nghiệp: con trâu hy sinh là để mang lại cho con người một niềm tin về sức mạnh, một sự an vui và cuộc sống phồn thịnh.

Hội chọi trâu Đồ Sơn - Hải Phòng diễn ra ngày 9 tháng 8 âm lịch hàng năm (*Dù ai buôn bán trăm nghề, mồng chín tháng tám nhớ về chọi trâu*). Sau hội, người ta làm thịt con trâu thắng cuộc để lấy lộc cho cả làng, mặc dù con trâu này là gia tài của một gia đình người nông dân nào đó, được chăm sóc trong suốt một năm trời chuẩn bị cho cuộc thi tài. Người ta lại mua các con trâu khác để chuẩn bị cho hội chọi trâu năm tới. Ngày 9 tháng 8 năm Nhâm Ngọ (2002) có khoảng 3 vạn người từ nhiều địa phương trong cả nước đổ về Đồ Sơn để xem trận chung kết Hội chọi trâu với sự tham gia của 15 "ông trâu" nổi tiếng nhất. Lễ hội chọi trâu Đồ Sơn được Tổng cục Du lịch xếp vào một trong 15 lễ hội quốc gia.

Dân tộc Ca-tu có 3 lễ hội đâm trâu: *hội đâm trâu của làng* tổ chức giữa tháng 7 âm lịch, *hội đâm trâu lễ cưới* dành cho các gia đình khá giả (đám cưới có đâm trâu mới được coi là đám cưới lớn), và *hội đâm trâu đoàn kết*. Lễ hội đâm trâu của người Ca-tu ở Lèng (huyện Hiên cũ, tỉnh Quảng Nam) diễn ra vào sau mùa thu hoạch hoặc vào dịp Tết Nguyên Đán. Sau lễ hội đâm trâu, người ta treo đầu trâu để cầu mong sự an lành và làm ăn phát đạt trong mùa sau. Đáng chú ý là hội đâm trâu đoàn kết được tổ chức như là cam kết giữa các làng cùng giúp nhau bảo vệ bản làng, chống thiên tai, địch họa. Lễ hội thu hút đủ các lứa tuổi với các điệu múa và nhiều tiệc rượu vui vẻ. Lễ hội này không những chỉ dành cho người trong bản làng mà cư dân các bản làng xung quanh cũng có thể đến dự để ca hát và uống rượu thỏa thích.

Tại tỉnh An Giang có *hội đua bò Bảy núi*. Người ta tổ chức thi cho từng cặp bò, mỗi cặp được gắn kết với nhau theo kiểu cặp bò cày, phía sau có một người đứng trên tấm gỗ nhỏ (như một mặt bừa) để điều khiển đôi bò đua. Ngày 05-10-2002, tại sân chùa Tà Miệt, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang đã diễn ra cuộc đua của 38 cặp bò được tuyển chọn từ huyện Tri Tôn và huyện Tịnh Biên theo thể thức loại trực tiếp.

1.8. Hội đua voi

Tại Buôn Đôn (tỉnh Đắk Lắk) lễ hội đua voi được tổ chức vào khoảng tháng 3 âm lịch. Đây là xứ sở của đàn voi rừng và voi nhà đông đảo nhất và duy nhất ở Tây Nguyên.

Người M'Nông có biệt tài thuần dưỡng voi rừng. Hằng năm họ tổ chức hội đua voi sôi nổi và hào hứng với sự tham gia của nhiều thót voi to khỏe từ các nơi hội tụ về.

Ngày 26 tháng ba âm lịch hằng năm trở thành ngày hội đua voi truyền thống thể hiện tinh thần thượng võ, tình cảm đặc biệt giữa con người với con vật to khỏe và khôn ngoan nhất của núi rừng Tây Nguyên, đây là nét văn hóa độc đáo của vùng đất cao nguyên.

1.9. Lễ hội cúng cá Ông

Có vạn Thủy Tú ở Phan Thiết là nơi còn giữ nhiều bộ xương cá voi, có bộ xương trên 100 tuổi.

Lễ hội cúng cá Ông diễn ra vào ngày 15 tháng chạp âm lịch tại làng Tiên Châu, làng Từ Nham, xã Xuân Đài, tỉnh Khánh Hòa, hoặc trong khoảng từ ngày 9 đến ngày 11 tháng chạp tại làng Phú Tân, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Đây là lễ hội thờ cốt cá Ông (cá voi). Tại Khánh Hòa, người ta tổ chức hội rước đèn đuốc thắp bằng dầu cá, thổi tù và, đánh trống (mặt trống bịt bằng da cá), làm lễ dâng hương ở phía trong lăng cá Ông, còn ở phía ngoài lăng thì tổ chức hát bội và hò bả trạo.

1.10. Tết Ông Công

Ông Công (Thổ Công) là tên gọi chung của các tên như Vua Bếp, Ông Táo, Táo Quân, Ông Đầu Rau. Ở Việt Nam, bếp núc được coi như là biểu tượng của gia đình, còn Ông Táo là vị thần trú tại bếp của mọi nhà, theo dõi mọi việc tốt, xấu xảy ra trong từng gia đình. Cuối năm, vào ngày 23 tháng chạp, Ông Táo bay lên Trời trình báo Ngọc Hoàng bình công, xét tội cho mỗi gia đình trong năm mới. Người Việt Nam có tục tiễn Ông Táo lên Trời bằng cá chép sống (thả vào chậu, phóng sinh), 3 chiếc mũ (2 nam, 1 nữ), hương, xôi, thịt.

1.11. Lễ hội Ka-tê

Đây là lễ hội long trọng và đặc sắc nhất của người Chăm theo đạo Bà la môn ở Ninh Thuận, được tổ chức vào ngày mùng 1 tháng bảy theo lịch Chăm (ngày mùng 1 tháng Tám âm lịch). Nghi thức chính của lễ hội Ka-tê diễn ra ở tháp Pô Klong Garai, xây dựng vào cuối thế kỷ XIII, đầu thế kỷ XIV tại Phan Rang. Tháp này thờ vua Pô Klong Garai (1151-1205) - người

được tôn vinh là Thần thủy lợi. Lễ hội Ka-tê tưởng nhớ về tổ tiên người Chăm, về các vị thần đã độ trì cho mưa thuận gió hòa, nhà nhà cơm no áo ấm. Một ngày trước khi diễn ra lễ hội Ka-tê, hàng nghìn đồng bào dân tộc Chăm, Raglây tề tựu tại tháp Pô Nagar, Pô Rômê (huyện Ninh Phước) để đón rước y phục của nữ thần Pô Nagar - thần mẹ thủy tổ của người Chăm, thần đã dạy cách trồng lúa, trồng bông, dệt vải, cũng như các phong tục thiêng liêng của người Chăm (chẳng hạn, nghề dệt thổ cẩm phát đạt ở Mỹ Nghiệp, Phước Dân; nghề gốm phát triển mạnh ở làng Bàu Trúc, Ninh Thuận, v.v...). Trong lễ hội Ka-tê, quanh ánh lửa bập bùng dưới chân tháp Pô Klong Garai, réo rắt tiếng *kèn saranai*, vang vọng tiếng *trống ginăng* cùng với các vũ điệu Chăm truyền thống, các trò chơi dân gian ca ngợi cuộc sống thanh bình, cầu trời, cầu thần cho người dân làm ăn ngày càng phát đạt.

Lễ hội Ka-tê hôm nay không chỉ là lễ hội dân gian đón năm mới của đồng bào Chăm; nó còn là một dấu ấn văn hóa dân tộc độc đáo, làm phong phú bản sắc văn hóa Việt Nam.

1.12. Lễ hội Óóc - om - bock

Đây là lễ hội lớn và nổi tiếng của người Khơ-me được tổ chức vào ngày rằm tháng 12 theo Phật lịch, tương ứng với rằm tháng 10 âm lịch để cúng Trăng. Lễ hội Óóc-om-bock xuất phát từ tín ngưỡng dân gian coi mặt trăng là thần bảo vệ mùa màng, vậy nên lễ hội nhằm tỏ lòng biết ơn vị thần này đã cho dân chúng mùa màng tốt tươi, lương thực dồi dào, cầu mưa thuận gió hòa, cầu mong trẻ nhỏ ngày càng chóng lớn. Lễ cúng trăng được tổ chức tại các gia đình, ngay khi trăng vừa lên. Người ta bày ra giữa sân một mâm sản vật mà cốm dẹp là món không thể thiếu được (Óóc- om- bock có nghĩa là đút cho trẻ nhỏ ăn cốm). Gia chủ khấn nguyện dâng cúng lên thần mặt trăng những sản vật kiếm được trong vụ mùa vừa qua. Kết thúc lễ, một vị lão niên bốc một nắm cốm dẹp cho trẻ ăn, biểu trưng cho sự no đủ. Đồng thời vị lão niên hỏi đứa trẻ có những ước muốn gì trong năm, và đứa trẻ trả lời. Mọi người tin điều mong ước của đứa trẻ sẽ được chuyển đến thần mặt trăng và trở thành hiện thực. Tham gia lễ hội không chỉ có người Khơ-me, mà còn có người Hoa, người Việt cùng chung vui. Các gia đình đến chùa xem thả đèn gió, đèn nước - hoa đăng, thưởng thức ánh sáng lung linh muôn màu trên trời dưới nước.

Sau phần lễ là phần hội gồm các trò chơi và đua ghe ngo. Người ta tổ chức đấu võ, kéo co, hát dù kê, hát tập thể Romvông, Romxaravan, Lămleo, v.v.. Những đêm văn nghệ, vui chơi có thể kéo dài đến sáng. Nhưng nổi bật hơn cả vẫn là *hội đua ghe ngo*. Ngay từ 8-9 giờ sáng của ngày lễ hội, trên đoạn sông Sung Dinh (thành phố Sóc Trăng) dọc theo đường đua dài trên 1 km, các hàng quán đã kín người vào ăn uống để chuẩn bị xem hội đua ghe. Năm 2002, người ta ước tính có khoảng nửa triệu người đổ về đây xem hội.

Nhạc ngũ âm, tiếng trống, tiếng cồng và tiếng hò hụi của các đội đua đang tập dượt và khởi động làm vang dội cả một khúc sông. Mỗi một chiếc ghe ngo dài khoảng 30m, có sức chứa từ 52 đến 58 tay đua.

12 giờ 30 hội đua ghe ngo bắt đầu. Trong đua ghe ngo, những yếu tố quyết định đến tốc độ của chiếc ghe là việc cầm lái, giữ lái để chiếc ghe đi thẳng tắp, đúng hướng, nhịp bơi của những mái chèo thật sự nhịp nhàng. Trước đây, hội đua ghe ngo chỉ được tổ chức nội bộ tỉnh Sóc Trăng. Về sau có sự tham gia đông đảo của các đội ghe ở các tỉnh Cần Thơ, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang. Điều này chứng tỏ sức phát triển mạnh mẽ và sự đam mê nhiệt thành của người dân các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đối với lễ hội truyền thống. Chính vì vậy, ngay từ năm 2001 lễ hội Oóc-om-bock và đua ghe ngo Sóc Trăng đã được Tổng cục du lịch công nhận là một trong 15 lễ hội quốc gia.

1.13. Hội Lim

Hội Lim khai mạc vào ngày 13 tháng giêng âm lịch hằng năm. Có hàng vạn người từ Hà Nội, các tỉnh thành trong cả nước và khách quốc tế về dự hội.

Hội mở đầu bằng đám rước với phần lễ long trọng. Tiếp theo là hội xuân với các cuộc giao lưu, đối đáp quan họ trên đồi, trên thuyền, trong sân đình, sân chùa của các liên anh liên chị đại diện cho 49 làng quan họ Kinh Bắc. Nhiều trò chơi dân gian truyền thống được tổ chức như đánh đu, cờ người, cờ thế, thi vật, thi dệt vải, chọi gà, múa rối nước, bình thơ.

1.14. Hội chùa Keo

Hội chùa Keo (tỉnh Thái Bình) diễn ra từ ngày 13 đến hết ngày 15 tháng chín âm lịch:

*Dù cho mẹ đánh, cha treo
Thì em chẳng bỏ Hội Keo ngày rằm.*

Tại Hội chùa Keo, người ta tổ chức bơi trải với hàng chục tay chèo với hàng nghìn người xem, đứng kín cả hai bờ đê. Còn trên các khoảnh ruộng mới gặt, người ta nô nức với các cuộc tế, rước thuyền, các trò thi bắt ếch, thổi com, tung lưới, v.v.. Các nghi lễ và trò chơi diễn tả đời sống chài lưới lúc thiếu thời của Thiền sư Không Lộ. Nhà sư đã cho xây chùa, đặt tên là Nghiêm Quang, tên dân gian là chùa Keo.

Trước khi diễn ra lễ hội một trăm ngày, người ta tổ chức rửa chùa, tắm và thay áo cho tượng của nhà sư. Vào buổi tối, rất nhiều người từ xa tới hội chùa, họ vào làng ăn com, ngủ ở nhà dân, đầm ấm như thể người thân.

1.15. Lễ bỏ mả

Sau Tết Nguyên Đán, ở khắp các buôn làng Tây Nguyên diễn ra *lễ bỏ mả* (hay còn gọi là *lễ bỏ ma, hội ăn nhà mả*). Những gia đình có người thân qua đời được 1 năm đến 5 năm đều lo làm lễ bỏ mả. Sau lễ bỏ mả con cháu của họ không phải lui tới chăm sóc hay thăm viếng mả nữa.

Trong lễ bỏ mả, các già làng làm lễ cúng thần và cúng hồn người chết tại nhà rông, nhà mồ; còn nam nữ thanh niên ra sức trỏ tài trong các điệu *múa trống, múa khiên, múa xoang, múa brim*.

Lễ bỏ mả diễn ra trong suốt mấy ngày đêm. Người ta múa xung quanh mả, quanh ché rượu cần. Ai *múa rông chiêng* thì cứ múa, ai ăn thịt nướng thì cứ ăn, ai uống rượu thì cứ uống, ai đánh cồng chiêng thì cứ đánh mặc sức.

Lễ bỏ mả luân phiên từ nhà này đến nhà khác, từ buôn này đến buôn kia, tạo nên một lễ hội đặc trưng của đồng bào Tây Nguyên.

1.16. Chol Chnăh Thmây

Đây là lễ hội *chào năm mới*, được tổ chức vào giữa tháng tư dương lịch. Lễ hội có ý nghĩa tổng tiễn những gì không may mắn của năm cũ, tổng tiễn mùa nắng hạn, bước sang thời kỳ có mưa để làm mùa, đón năm mới với mọi sự tốt lành. Người ta dọn nhà cửa, sửa sang, trang hoàng, sắm quần áo, đồ ăn thức uống. Trong bốn ngày cuối của năm cũ người ta kiêng sát sinh, kiêng làm những việc bị coi là không thiện, thiếu sạch sẽ.

Lễ hội này có các lễ chính thức như sau:

- *Lễ đón thần Tevada* (vị thần may mắn cứu giúp người nghèo) và *Lễ rước lịch năm mới* (Môha Sang - Kran Thmây) được tổ chức vào ngày đầu tiên của năm mới.

- *Lễ dâng cơm* các vị sư sãi và *Lễ đắp núi cát* chung quanh chùa nhằm ngăn mây, cầu mưa thuận gió hòa (Puôn Phnum Khsách), mỗi hạt cát được đắp lên sẽ giải thoát được một tội nhân trên thế gian. Hai lễ này được tổ chức vào ngày thứ hai của năm mới.

- *Lễ tiểu cầu siêu* (Bon bang skol) cho những người đã khuất và *Lễ tắm tượng Phật* nhằm tỏ lòng thành kính lên Đức Phật và cầu mong cuộc sống yên lành, hạnh phúc trong năm mới (Sroong Prăh). Hai lễ này được tổ chức vào ngày thứ ba của năm mới.

Chol Chnăm Thmây có các hội chủ yếu như: kịch múa Răm Rôbăm, kịch nói Lônkhôn, kịch hát Dù kê, múa xà dăm, múa giáo, kéo co, đá gà, đua ghe trên cạn.

1.17. Lễ Cầu hắc mây

Người Thái tổ chức lễ *cầu hắc mây* để cầu trời đất cho mưa thuận gió hòa, cầu cho các cây làm thuốc sinh sôi nảy nở nhiều. Đây là dịp thờ cúng ông tổ thuốc nam, đồng thời còn là dịp để các bệnh nhân bày tỏ lòng biết ơn thầy thuốc đã tận tình cắt thuốc chữa trị lành bệnh cho mình.

Thông thường, các bệnh nhân đã được chữa trị lành bệnh cùng nhau mang lễ vật tới nhà thầy thuốc. Lễ vật bao gồm: một con gà trống, một ít xôi hoặc gạo nếp, một ít tiền. Người nhà thầy thuốc nhận lễ của mọi người rồi làm thành mâm cỗ. Sau khi cúng tế xong, xôi và gà được chia làm hai phần: một phần gói lại cho người bệnh mang về (gọi là quà của thầy thuốc), phần còn lại dùng để liên hoan chung tại chỗ. Trong lễ, người bệnh vái tạ ơn thầy thuốc, rồi ăn uống chuyện trò vui vẻ, múa hát say sưa bên hũ rượu cần.

1.18. Lễ khao lễ thế lính Hoàng Sa

Lễ được tổ chức vào các ngày 28 và 29 tháng 4 âm lịch tại huyện đảo Lý Sơn, cách đất liền 18 hải lý.

Đây là quê hương của Đội hùng binh Hoàng Sa kiêm quản Trường Sa cách nay vài trăm năm. Đội này vâng mệnh triều đình khai thác hải sản, đo đạc thủy trình, dựng bia cắm mốc chủ quyền đất nước.

1.19. Tính lạc hậu của một số tục

Sự phát triển của các kiểu sinh hoạt văn hóa từ tín ngưỡng đến phong tục, luật tục, lễ hội, lễ tết làm phong phú đời sống tinh thần và tâm linh, tạo cơ sở vững chắc cho việc phát triển cộng đồng, củng cố tính cộng đồng và tính tự trị như là hai hằng số văn hóa Việt Nam.

Trong tiến trình lịch sử, chủ thể văn hóa dần dần nhận ra cái chân của tín ngưỡng khác với mê tín; phong tục, luật tục khác xa với các tục lạc hậu (hủ tục); lễ hội, lễ tết quyết không thể là các cuộc chè chén say sưa làm mất đi trí sáng suốt tự có trong lòng người, tức là làm mất đi cái vẻ đẹp tinh thần và tâm linh.

Tục đốt đồ vàng mã (bao gồm đồ mã và vàng mã). Về phương diện tín ngưỡng, đồ mã làm cho người dùng nó dù ít dù nhiều đều mất lòng thành về ba phương diện là thành tâm, thành tín và thành thực. Về phương diện kinh tế thì điều mất mát quả thật là lớn lao: dùng tiền thật để mua đồ giả với giá đắt, và như vậy tức là một lần nữa con người lại đánh mất ít nhiều tấm lòng thành của mình.

Như vậy, đồ mã càng phát đạt, càng được làm tinh xảo thì càng dễ dẫn đến việc người dùng nó phí phạm nhiều thứ, trong đó có việc xói mòn niềm tin trong tín ngưỡng, lợi dụng tín ngưỡng để xói mòn lòng thành của con người.

Ngay cả tục đốt vàng mã cũng cần phải được xem xét lại một cách nghiêm túc. Trước đây, đốt vàng mã chỉ đơn giản là đốt những tập giấy bản, ngày nay, việc đốt vàng mã đã nâng lên thành đốt vàng bạc cộng với đốt đồ mã cao cấp như tivi, tủ lạnh, máy giặt, xe máy, ô-tô, biệt thự, nhà cao tầng, ngựa giấy v.v.. với giá hàng trăm ngàn đồng, thậm chí hàng triệu đồng. Hàng năm ở nước ta tiêu khoảng 50.000 tấn vàng mã, trong đó kể cả đồ vàng mã làm bằng giấy trắng nhập ngoại đắt tiền, trong khi nguồn nguyên liệu làm giấy ở trên phạm vi cả nước ngày càng co hẹp lại; và phải mất khoảng 400 tỉ đồng vào việc đốt đồ vàng mã này (với giá giấy là 5 triệu đồng/tấn như thời giá năm 2000). Tục đốt vàng mã và đồ mã gây ô nhiễm môi trường hàng ngày, hàng giờ, cho nên về phương diện bảo vệ sức khỏe cộng đồng và bảo vệ môi trường, tục đốt vàng mã cần được xem xét hết sức nghiêm túc để có biện pháp hạn chế trước khi bãi bỏ hoàn toàn. (Theo Báo *Nhân dân*, số ra các ngày 02-12-2001 và 05-3-2003).

Thiên táng - một tập tục cần được xóa bỏ

Bên cạnh việc ướp xác người chết một cách khoa học, đảm bảo giữ gìn lâu dài, còn có nhiều kiểu táng người chết như địa táng, thủy táng, hỏa táng, thiên táng. Trong đó thiên táng là một tập tục của người Giẻ Triêng ở Kon Tum và một vài dân tộc thiểu số ở các huyện miền núi Nghệ An đã có từ lâu đời. Đó là việc đặt người chết vào quan tài bằng gỗ hoặc bằng tôn kẽm, không chôn xuống đất mà dùng dây treo quan tài vào cành cây lớn, hoặc đặt trên giá gỗ chuẩn bị sẵn, hoặc chỉ đơn giản là kê trên các tảng đá, hòn đá tìm kiếm được. Quan tài được che phủ bởi mái tranh, mái lá đơn sơ hoặc mái tôn như nhà ở.

Thiên táng xuất phát từ quan niệm cho rằng chôn người chết xuống đất là không thương người đó, và sẽ bị con ma về quấy nhiễu, báo hại, gây ốm đau, rủi ro. Vì vậy, họ để người chết được tự do trên mặt đất, trong không gian tĩnh mịch của khu rừng nghĩa địa cách buôn làng vài ba cây số, nơi ít người qua lại. Người chết cũng được chia một số đồ dùng như chiêng, ché, soong nồi, gạo, bắp, xe đạp, v.v.. với quan niệm là để họ có đủ điều kiện ở riêng một mình mà không về quấy nhiễu người thân và buôn làng.

Hiện nay, thiên táng được coi là một tập tục rất lạc hậu, bởi vì nó dễ tạo ra các ổ dịch, gây dịch bệnh và ô nhiễm bầu không khí cũng như nguồn nước uống - hai môi trường quan trọng bậc nhất đối với sự sống của con người.

Phong tục hôn nhân có nhiều điều rất đáng trân trọng và cần phát huy. Bên cạnh đó cũng còn không ít những yếu tố gây ra tâm lý lo lắng do mang tính may rủi. Đây là mặt trái cần phải được loại bỏ. Chẳng hạn, dân tộc Raglây có tục kiểm tra sự trong trắng của cô dâu (chú rể) bằng cách để thầy cúng (Bojou, bầu dẫu) tung một chiếc chiếu đã được cuộn tròn đều đặn trước đó; chiếc chiếu được tung và chạy trải ra sàn nhà. Nếu chiếc chiếu lăn đều, trải ra đều thì có nghĩa là cả cô dâu lẫn chú rể còn trong trắng. Còn nếu một bên nào đó của chiếc chiếu (ứng với phía cô dâu hoặc phía chú rể ngồi quỳ trong lễ cưới) bị vấp làm cho nó không được trải ra đều đặn thì có nghĩa là người đó đã mất đi sự trong trắng, và vì vậy phải chịu phạt vạ bằng trâu, bò, heo hoặc mả la. Hiện nay, rải rác ở một số buôn làng Raglây vẫn còn tổ chức đám cưới theo kiểu này. Hoặc giả, ở xã P'Rơ, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng còn tồn tại một hủ tục sau đây. Hai vợ chồng lấy nhau, đã có con, nếu người vợ không may bị chết thì người chồng trở về gia đình bố mẹ

để của mình để ở, trong khi đó bỏ mặc con cái, tự lập, tự lo liệu cuộc sống của chúng. Có trường hợp đứa bé mới mười tháng tuổi cũng phải chịu cảnh đời ngang trái như vậy. Tuy nhiên, mới đây, có những người chồng nhận ra điều vô lý và thiếu đạo đức này nên họ đã trở lại nuôi nấng con cái của mình.

2. NGHỀ THUẬT ẨM THỰC

2.20. Hạt gạo Việt Nam

Nghề nông tang tạo ra hạt gạo, tấm vải, và rồi từ đó ăn mặc là vấn đề sống còn từ ngàn đời nay đã gắn chặt với cuộc đời của cư dân nông nghiệp Việt Nam.

Từ chỗ phấn đấu để *“đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc”* như ước nguyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đến nay Việt Nam là nước có tiếng trên thị trường lúa gạo thế giới với số lượng xuất khẩu gạo từ 1,42 triệu tấn năm 1989 lên đến 3,8 triệu tấn năm 1998, đứng hàng thứ hai trên thế giới (sau Mỹ và Thái Lan). Tính chung trong 10 năm, Việt Nam đã cung cấp cho thị trường gạo thế giới trên 22 triệu tấn, bình quân 2,23 triệu tấn/năm, doanh thu trên 5,4 tỉ đô la Mỹ, bình quân 540 triệu đô la/năm.

Giá trị hạt gạo Việt Nam xuất khẩu có tính ổn định cao so với gạo của các nước trong khu vực, đặc biệt là so với ba cường quốc xuất khẩu gạo như Ấn Độ, Pakixtan và Trung Quốc với chủng loại và chất lượng gạo xuất khẩu có sự tăng trưởng và tiến bộ đáng kể. Việt Nam đã góp phần tích cực để giảm sự căng thẳng về tình trạng thiếu hụt lương thực trên thế giới. Có được gạo xuất khẩu là nhờ sản lượng lúa gạo Việt Nam trong những năm qua tăng với tốc độ bình quân hàng năm xấp xỉ 5% (trong khi tốc độ tăng dân số 1,9%), và do đó lượng lương thực bình quân đầu người tăng đáng kể, từ 268 kg/người vào năm 1980 lên 450 kg/người vào năm 1999. Có được thành tựu này là nhờ đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là về vấn đề thâm canh, hệ thống thủy lợi cùng với hạ tầng cơ sở khác, cũng như việc áp dụng nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt là kỹ thuật nhân, tạo giống lúa mới và chọn giống lúa phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng Việt Nam. Đồng thời Nhà nước ta luôn luôn coi trọng sự cân đối giữa xuất khẩu gạo với chính sách an ninh lương thực quốc gia, có nhiều giải pháp tích cực và đồng bộ để đảm bảo sự cân đối ấy.

Văn minh hạt gạo không chỉ dừng lại ở “*đủ ăn*” và “*xuất khẩu gạo*”. Chương trình “*khuyến thực*” gắn liền với “*khuyến nông*” để có cơ cấu bữa ăn hợp lý, đảm bảo sức khỏe của cộng đồng là một vấn đề quan trọng và thiết thực làm cho văn minh hạt gạo mang một nội dung mới hơn, thể hiện tính nhân văn cao hơn.

Ngày 31 tháng 5 năm 2004 tại Hà Nội, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phối hợp với Tổ chức lương thực và tổ chức nông nghiệp LHQ (FAO) và Viện nghiên cứu lúa quốc tế (IRRI) đã tổ chức lễ phát động Năm quốc tế về lúa gạo 2004 theo nghị quyết của Đại hội đồng LHQ họp ngày 16-02-2002 tuyên bố *năm 2004 là Năm quốc tế về lúa gạo*. Chắc chắn đây là dịp để nâng cao vị thế hạt gạo Việt Nam trên trường quốc tế (Theo Báo *Nhân dân*, 01-6-2004, tr. 1).

Văn minh hạt gạo đã thúc giục nhóm các nhà khoa học quốc tế gồm Trung Quốc, Thái Lan, Hoa Kỳ giải mã thành công 95% bộ gen lúa gạo với độ chính xác 99,9%. Nghĩa là sẽ có cơ hội tạo giống lúa mới với năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng kháng sâu bệnh, thích nghi tốt hơn với điều kiện và môi trường sống (Theo Báo *Nhân dân cuối tuần*, 02-01-2005, tr. 6).

2.21. Phở Việt Nam

Phở là món ăn chất lượng cao của người Việt Nam. Ra đời cách đây khoảng một trăm năm, phở đã trở thành di sản văn hóa của người Việt Nam. Thật vậy, ngày 29-11-2002 đã diễn ra cuộc Hội thảo “*Di sản của Việt Nam: Phở*” tổ chức tại Hà Nội với sự phối hợp cộng đồng chung Châu Âu tại Việt Nam và khách sạn Sofitel Metropole Hanoi.

Người ta khẳng định phở là món ăn kinh tế, được nhiều người ưa thích bởi nó giàu vitamin và không gây béo. Phở thu hút các du khách nước ngoài và đã chiếm một vị trí đặc biệt ở Hoa Kỳ. Tại đây, món phở Việt Nam đang bắt đầu được đưa vào thực đơn của nhiều nhà hàng và các doanh nghiệp cung cấp thực phẩm. Trong tương lai, món phở sẽ có mặt tại các gia đình người Mỹ.

Về tên gọi phở có nhiều ý kiến khác nhau. Có một số người cho rằng phở có xuất xứ từ Trung Hoa mà người Pháp từng là gọi nhầm là xúp Trung Hoa. Có ý kiến khác cho rằng chữ phở đơn giản là do cách gọi của thực khách theo chữ *fou* trong tiếng Pháp (nghĩa đen là “*lúa*”, bởi vì ban đầu, phở

chủ yếu được gánh bán rong và được đun bằng bếp củi - ống lửa). Thực khách gọi *feu* thì người bán cũng đáp lại *feu*, nên dần dần về sau có chữ *phở*. Một loại ý kiến khác cho rằng ở Pháp có món xúp tên gọi là *pot au feu*, rồi có một phụ nữ Việt Nam áp dụng nấu món ăn này. Có thể dần dần được người Việt nấu quen rồi gọi chệch món ăn này là *phở*. Đó là các cách cắt nghĩa của dân gian, dù giải thích thế nào thì phở vẫn là một món ngon và tiêu biểu trong văn hóa ẩm thực của người Việt.

2.22. Bánh chưng làng Ước Lễ và bánh chưng làng Nghìn

Chiếc bánh chưng nặng 1,4 tấn được bắt đầu gói từ ngày 28-01-2002 và trưng bày tại Trung tâm Hội chợ triển lãm Giảng Võ, Hà Nội - Việt Nam vào ngày 01-02-2002. Bánh chưng có chiều dài mỗi cạnh 1,5m, dày 0,6m. Các nghệ nhân làng nghề Ước Lễ, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cùng 50 nghệ nhân làm việc trong một tuần lễ dưới sự điều khiển của ông Nguyễn Đức Bình và sự giúp đỡ của các cố vấn văn hóa Việt Nam. Để gói chiếc bánh chưng này cần 330 kg gạo nếp cái hoa vàng, 100 kg đỗ xanh, 100 kg thịt lợn, 10 kg gia vị, 15 ngàn tàu lá dong (lấy ở Lào Cai). Nồi luộc bánh được chế tạo đặc biệt, có kích thước 2m x 2m x 1,2m. Bánh được nấu trong 3 ngày 3 đêm liền, tiêu thụ 12 tấn củi và 4 tạ trấu lúa. Dự kiến có khoảng 2 vạn người thuộc các tổ chức từ thiện sẽ được thưởng thức chiếc bánh chưng này.

Công ty Coca Cola đã chuyển chứng chỉ của Tổ chức Guinness công nhận chiếc bánh chưng lớn nhất thế giới của Việt Nam và làng nghề bánh chưng truyền thống Ước Lễ (Báo *Phụ nữ Việt Nam*, số 55, 21-7-2003, tr. 5).

Tại làng Nghìn, xã An Bài, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình cứ vào ngày mùng 5 Tết Nguyên đán là có đám rước bánh chưng lớn nhất vào đình làng để thờ cúng Thành hoàng.

Chiếc bánh chưng tượng trưng cho sự vun đắp của cả làng, tô điểm tình làng nghĩa xóm sớm hôm vui vầy có nhau. Tết đến, cả làng cùng góp nếp, thịt, đỗ, v.v.. để cho những người có kinh nghiệm gói bánh chưng, thực hiện nghĩa vụ thiêng liêng của mình - gói chiếc bánh chưng to nhất của cả làng.

Khó mà tưởng tượng nổi các sợi lạt buộc chiếc bánh chưng làng Nghìn. Đó là sợi thừng bện từ nhiều dây lạt, đủ chắc, đủ bền để giữ được chiếc bánh nặng khoảng 60 kg đến 70 kg trong suốt 48 tiếng đồng hồ.

2.23. Nước mắm Phú Quốc

Ta thường nghe nói tới nước mắm Phan Thiết - một đặc sản của đất nước. Thế nhưng nước mắm Phú Quốc không thua kém gì. Có lịch sử từ rất lâu, nước mắm Phú Quốc được khách quốc tế nghiên cứu và đánh giá rất cao. Người ta nhận thấy rằng ven bờ đảo Phú Quốc có tới 6 loài cá cơm, trong đó chỉ có một loài dùng làm nước mắm ngon nhất.

Kể từ năm 1920 nước mắm Phú Quốc bắt đầu được giới nghiên cứu quan tâm. Cho đến năm 1946 các nhà khoa học Pháp đã phân tích thành công các mẫu nước mắm Phú Quốc cất giữ gần 10 năm, và nhận thấy có 5 loại vi khuẩn yếm khí có lợi cho sức khỏe con người.

Nước mắm Phú Quốc hiện nay được chia ra 3 loại: nước mắm nhĩ, nước mắm ốc trâu và nước mắm ngang, trong đó nước mắm nhĩ là tuyệt hảo với những bí quyết gia truyền nên đã được người trong và ngoài nước đánh giá rất cao.

3. NGHỆ THUẬT THANH SẮC

3.24. Trống đồng

Một trong nhiều bằng chứng của nền văn minh Việt Nam là trống đồng có từ thời Văn Lang. Năm 1964 và 1967 người ta đã tìm ra 4 trống đồng trên biển phía Tây và Đông Mã Lai niên đại 2.500 năm. Giới khảo cổ quốc tế đã thừa nhận ảnh hưởng của văn hóa trống đồng Đông Sơn (Việt Nam) ở miền hải đảo phía Nam Việt Nam (Indonésia). Nền văn hóa Đông Sơn lan tỏa trên một phạm vi rộng lớn, với tổng số hàng trăm trống đồng các loại. Các kiểu trống đồng Đông Sơn “là những biến thể của cùng một loại sản phẩm từ cùng một vùng sản xuất đồ đồng lớn nhất. Vùng này có thể hình dung dưới dạng một tam giác lớn: hai điểm tận cùng của cạnh đáy là Đông Sơn ở phía đông và Mogaung ở phía tây. Đỉnh của tam giác nằm ở sông Dương Tử, trong khoảng giữa hồ Động Đình và hồ Poian... Giả thuyết về nguồn gốc phương Nam của đồ đồng nhà Ân trở nên có cơ sở... Niên đại của văn hoá Đông Sơn giờ đây được đẩy về khoảng giáp ranh giữa các thiên niên kỷ thứ II - I trước công nguyên.”(Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb. ĐHTH Tp. Hồ Chí Minh, 1996, tr. 47- 48).

Trước hết, trống đồng Việt Nam có giá trị văn hoá rất lớn là bởi vì chúng được chạm trổ tỉ mỉ và khéo léo. Hoa văn trang trí trên mặt trống đồng được bố trí thành dải, theo vòng tròn (hình vành khuyên), hiện rõ các cảnh sinh hoạt văn hóa đương thời của người Việt với sự tinh tế và cách điệu cao. Ngày 04-12-2002 người ta tìm thấy một chiếc trống đồng có niên đại cách nay 2.500 năm, cùng hệ với trống đồng Đông Sơn. Trống đồng được phát hiện tại thôn Văn Sòng, Xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Mặt trống có đường kính 70,5cm, cao 44,5cm, nặng 33 kg. Giữa mặt trống là hình ngôi sao 12 tia, bao quanh là 18 hình hoa văn chim lạc, hoa văn cách điệu và hoa văn châm. Có 4 con cóc đắp nổi, trong đó một con bị khuyết (Theo Báo *Lao Động*, 10-12-2002, tr. 1). Trống đồng - tiếng chuông, tiếng sấm cầu mưa, cầu phúc cho cư dân nông nghiệp lúa nước đã đi vào tâm thức dân tộc Việt Nam như là biểu tượng của mối liên hệ *trời - đất - nước* mà cư dân nông nghiệp luôn gắn tâm tưởng của mình vào để cầu mong cuộc sống ấm no, hạnh phúc; mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu, con cháu sum vầy.

Trống đồng Việt Nam còn là một biểu hiện của văn minh. Nó có giá trị và rất được ưa chuộng là do kỹ thuật đúc đạt trình độ cao. Mỗi chiếc trống đồng được đúc theo một khuôn làm bằng đất nung có trang trí hoa văn nhất định.⁽¹⁾ Ba chất đồng, chì, thiếc trong chiếc trống đồng Ngọc Lũ được pha chế theo tỷ lệ 61-14-5 (tổng cộng bằng 80 phần).

Như vậy, ta có thể nói rằng trống đồng vừa là biểu hiện của văn hoá, vừa là biểu hiện của văn minh.

3.25. Trống Đội Tam

“Trống Chờ, chiêm Trờ, mỗ Phù Lưu”

Làng trống Đội Tam - một trong ba thôn Đội Nhất, Đội Nhì, Đội Tam (Núi Đội, Hà Nam) - cách Hà Nội khoảng 50 km, được biết đến là nhờ chương trình trống hội ngàn năm Thăng Long vào dịp đầu năm mới 2000. Trống Đội Tam (hay còn gọi là trống Chờ) đã một thời nổi danh với câu nói

⁽¹⁾ Lần đầu tiên giới khảo cổ học Việt Nam và Nhật Bản đã tìm thấy một mảnh khuôn đúc trống đồng tại thành cổ Luy Lâu (Bắc Ninh) vào cuối năm 1998. Phát hiện quan trọng này ngay tại châu thổ sông Hồng là một bằng chứng xác thực khẳng định Việt Nam là quê hương của trống đồng.

“Trống Chờ, chiêng Trờ, mõ Phù Lưu”. Và nay, Đọi Tam có thể sẽ được biết đến như là một làng nghề làm trống có hạng duy nhất ở phía bắc nước ta. Người làm trống Đọi Tam đã cho ra đời chiếc trống lớn thứ nhì thế giới, đứng sau quả trống ở Trung Hoa.

“Đàn bà làng Đọi bán chồng non”

Nghề làm trống không phải dễ dàng. Nó như thể “đơm đó ngọn tre”. Những người thợ đàn ông ra đi làm trống, đi rồi về, về rồi lại đi, gặp không ít khó khăn, bất trắc. Họ đi để gặp ai cần làm trống gì thì ở lại làm (theo các hiệp thợ gồm vài người), xong lại đi tiếp hoặc mang tiền về nuôi vợ con. Nói vậy, nhưng ở nhà, các bà vợ đều phải vay mượn tiền hàng xóm để chi tiêu, đến lúc các ông chồng về mới có đủ tiền trả nợ. Thế nên mới có câu *Đàn bà làng Đọi bán chồng non*.

“Chỉ được truyền nghề cho con trai, nếu trái lại sẽ chết một đời cha, ba đời con”

Lời nguyên này đã có từ hàng trăm năm trước. Thế nhưng, cách nay khoảng nửa thế kỷ, dân làng Đọi đã dám bước qua lời nguyên để lập hợp tác xã làng trống, truyền nghề cho bất cứ con trai hay con gái, con dâu hay con rể. Họ không tự xưng là nghệ nhân, tất cả họ đều là thợ làm trống mà thôi, - làm trống trong các lò tang, lò da.

Lời nguyên đã bị hủy bỏ. Nghề trống Đọi Tam đã thay đổi nhiều. Người thợ trống Đọi Tam đang gióng lên tiếng trống làng mình trên khắp các xứ khác, mà ấn tượng nhất là ở chương trình lễ Hội ngàn năm Thăng Long trong đêm giao thừa lịch sử ngày 01 - 01- 2000.

3.26. Trống Tây Nguyên

Các dân tộc Tây Nguyên coi trống là biểu tượng của sức mạnh tinh thần và ý chí đoàn kết cộng đồng. Tiếng trống của già làng vang lên báo hiệu một sự kiện trọng đại của dân bản, người dân coi tiếng trống như một ngôn ngữ, như hiệu lệnh thiêng liêng nhất. Các loại trống Tây Nguyên, do đó, tồn tại từ bao đời nay và gắn liền với ý thức, tâm hồn của con người ở xứ sở giàu truyền thống văn hoá này.

Trống Tây Nguyên có ba loại to nhỏ khác nhau. Trống nhỏ (tiếng Gia Rai gọi là *go pã*) tương tự như trống cơm. Loại trống này dùng trong các lễ hội công chiêng, múa hát, đâm trâu. Người đàn ông vỗ trống và đi giật lùi

làm nhíp đệm cho phần biểu diễn. Trống vừa (tiếng Gia Rai gọi là *go dẻ*) thường dùng trong lễ chôn cất người chết (lễ *pơ thi*). Trống lớn (tiếng Gia Rai gọi là *go prông*, *go mơ nom*) chuyên dùng cho việc cúng thần nhà vào các dịp mừng lúa mới, mừng nhà mới, lễ hội đâm trâu. Mặt trống *go prông* có đường kính khoảng một mét, chiều dài trên một mét, thường được đặt cố định ở trong nhà (đối với nhà giàu có), hoặc tại nhà rông (đối với buôn làng) để cúng thần.

Trống Tây Nguyên được làm rất công phu. Tang trống không phải là các mảnh gỗ cong ghép lại mà là một đoạn thân cây gỗ có tên là cây *man*, hoặc cây *kơ te* được khoét tỉ mỉ và khéo léo, rồi sau đó người ta thoi lửa vào để làm khô gỗ. Da bịt trống là da voi hoặc bò rừng, có độ dày nhất định. Mặt phải của trống là da của con đực, còn mặt trái là da của con cái. Khi đặt trống *go prông* người ta rất chú ý đến phương hướng: mặt phải của trống quay về hướng mặt trời mọc, còn mặt trái quay về hướng mặt trời lặn (Báo *Nhân Dân hằng tháng*, số 51, tháng 7 năm 2001).

3.27. Ché (chóe)

Đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên coi công, chiêng, ché, trống và trâu là tài sản quý báu nhất. Các bộ ché cổ có mặt từ hàng trăm năm nay.

Ché là đồ dùng để uống rượu cần. Nét độc đáo của ché là hệ thống hoa văn chạm khắc chìm hoặc nổi bên ngoài, với những đường nét tinh xảo, ẩn dấu sự huyền ảo tượng trưng cho sức mạnh của con người và của thần linh. Các hình được chạm khắc chủ yếu là hình rồng, hình bông hoa, hình sóng nước, cây cối, ...

Trống, chiêng, ché được dùng trong các lễ hội và các đám tang. Chúng hòa vào niềm vui và nỗi buồn của dân bản, là sức mạnh của đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào Tây Nguyên.

Ché có nhiều loại và xếp theo bộ. Trong tự điển Francais - Jarai - Vietnamien do E.F.E.O xuất bản vào năm 1968 tại Pari, tác giả P.E. Lafont kê ra hơn 30 loại ché, mỗi loại có dáng vóc, màu sắc, tên gọi riêng và có lai lịch rõ ràng. Thông thường, một bộ ché gồm có 5 chiếc cao thấp khác nhau. Chẳng hạn, bộ ché Rơ-suôi, màu nâu, cao khoảng 0,6 - 0,7m; còn bộ ché Sor-luk, màu đen, cao khoảng 0,3 - 0,4m; bộ ché Ran Ding Đông (Klan

Đông), màu vàng sẫm, cao khoảng 0,6m; bộ ché Hotôk Rang Pia, màu nâu, cao khoảng 0,6m, v.v..

Hiện nay, còn rất ít gia đình giữ được các bộ ché quý giá như Gia đình cụ Ya - O (xã Tà In, huyện Đức Trọng, Lâm Đồng), gia đình ông Will ở làng Kon Robang, thuộc tỉnh Gialai - Kon Tum trước đây.

Mỗi loại ché có một nhiệm vụ riêng. Chẳng hạn, ché KLAN Đông, chạm hình rồng và sóng nước, dùng để đãi rượu khách quý. Theo truyền thuyết, ngày xưa tại Kon Tum có người anh hùng tên Giông và người em tên Giơ. Cả hai anh em chiến đấu chống quân xâm lược rất anh dũng, được công chúa của Bok Glai lấy ché Klan Đông đãi rượu để tưởng thưởng. Còn ché Hotôk Rang Pia có nhiệm vụ giữ nhà cửa, đặc biệt là vào dịp trong gia đình có việc hệ trọng (Theo "*Những chiếc ché quý giá ở cao nguyên*", Nguyễn Hữu Phú, *Kiến thức ngày nay*, số 72, ngày 15-11-1991, tr. 54-55; bài "*Bộ ché cao tuổi*" của Nguyễn Tiến Đạt, *Báo Lao động*, 24-11-2002).

3.28. Múa rối Việt Nam truyền thống

Múa rối nói chung, múa rối nước nói riêng, xuất hiện ở Việt Nam từ gần mười thế kỷ nay. Lúc đầu là các gánh rối gia đình (như múa rối của dân tộc Tày, rất đơn giản, chưa có những vở diễn với lời thoại của nhân vật mà chỉ là một số trò chơi lễ gồm 16 bài giáo, lời giáo là lời văn vần có nội dung kể các tích cổ ca ngợi thần thánh, chúc tụng vua, quan, dân), về sau là các đội rối làng, rối xã (như xã Hồng Phong, Ninh Giang, Hải Dương; làng Ra, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất Hà Nội, v.v..). Các phường rối làng, xã đã có đóng góp rất lớn trong việc phát triển loại hình nghệ thuật độc đáo này và là cơ sở để về sau thành lập đoàn rối Trung ương. Ngày 12-3-1956, sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đi xem đoàn múa rối Rasdos (Tiệp khắc trước đây) nhân chuyến đoàn đi thăm hữu nghị và biểu diễn tại Việt Nam, Người đã chỉ thị cho Bộ Văn hóa thành lập đoàn múa rối chuyên nghiệp. Lúc đầu khi mới thành lập, Nhà hát múa rối Việt Nam chỉ mới là một tổ múa rối nằm trong đoàn chèo trung ương với số lượng chưa tới 10 người. Vì hoàn cảnh chiến tranh và nhiều lý do khác, đến năm 1978 Bộ Văn hóa quyết định thành lập nhà hát múa rối trên cơ sở đoàn múa rối đã có. Ngày 12-3-1956 được coi là ngày truyền thống của Nhà hát múa rối Việt Nam.

Từ đó đến nay, nghệ thuật múa rối tại Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ, đưa loại hình nghệ thuật vốn mang tính nghiệp dư trước đó trở thành bộ

môn nghệ thuật thanh sắc phát triển với trình độ ngày càng cao, từ các gánh múa rối đơn giản đã trở thành một nhà hát múa rối quốc gia có uy tín trên thế giới.

Các thành quả bước đầu của bộ môn múa rối Việt Nam thật khả quan. Từ vở rối ngắn như “Cu Tí chẵn trâu”, “Diệt sói lang”, “Trầy hội mùa”, đến các vở dài hơn như “Phù Đổng Thiên vương”, “Thạch Sanh”, “Sơn Tinh - Thủy Tinh”, “Chú Cuội”, v.v..., trong đó vở Thạch Sanh đã ba lần được lưu diễn tại nước ngoài, giành huy chương vàng của hội diễn sân khấu. NSUT Hà Nhân nhận xét: “Sân khấu múa rối có thể làm được nhiều thứ mà sân khấu người không làm được”.

Nói đến nghệ thuật rối Việt Nam không thể không nhắc đến loại hình rối nước đặc sắc và độc đáo. Múa rối nước là hình thức múa rối tiêu biểu của Việt Nam, bởi trong đó hồ nước được sử dụng như là một yếu tố độc đáo. Với tính sáng tạo và khám phá đặc sắc, rối nước Việt Nam được xếp vào hàng những hình thức biểu diễn quan trọng nhất của sân khấu múa rối trên thế giới.

Việc sử dụng hồ nước, sân khấu (nhà hát rối, thủy đình) cố định, hệ thống các con rối được chế tác tỉ mỉ, xinh xắn, ngộ nghĩnh, que rối, kỹ thuật cuốn dây rối, hệ thống các máy điều khiển rối của các nghệ nhân - tất cả thể hiện tính độc đáo của nghệ thuật múa rối nước Việt Nam (trong số này, bí mật nhất nghệ trò là hệ thống điều khiển máy và kỹ thuật cuốn dây).

Theo dòng lịch sử sân khấu thế giới, múa rối đi liền với các lễ nghi tín ngưỡng và tôn giáo, và do đó gắn liền với các sinh hoạt nghi lễ của các dân tộc. Ở Việt Nam, các tiết mục của múa rối nước cổ truyền được các nghệ nhân xây dựng để thể hiện tình yêu cuộc sống, tình yêu thiên nhiên, vạn vật. Múa rối nước thể hiện sắc thái dân tộc đậm nét: sự hiền dịu của làng quê phẳng phất tấm lòng ngưỡng mộ, sùng bái tự nhiên, sùng bái những gì thiêng liêng nhất của con người, hoặc một cảnh náo nhiệt của hội hè thôn xóm, sự chịu thương chịu khó của cư dân nông nghiệp cũng như tinh thần quật cường anh dũng chống giặc ngoại xâm. Thông thường, một chương trình múa rối nước Việt Nam gồm 16 trò tiêu biểu, trong đó có các trò như múa sư tử, chọi trâu, múa tứ linh, múa bát tiên, cày cấy, đánh đu, tễu giáo trò, v.v..

Ngay từ những năm 1958, 1959, các nghệ sĩ múa rối đã lập quan hệ kết nghĩa với các phường Nguyên Xá, Đông Các (Thái Bình), Nam Chấn (Hà Nam) để phục hồi loại hình nghệ thuật rối nước. Từ năm 1984 Việt Nam đã có một chương trình rối nước hoàn thiện, hấp dẫn, biểu diễn ở nhiều nước trên thế giới. Trong hơn 15 năm mở cửa Nhà hát múa rối Việt Nam đã có 21 chuyến lưu diễn tại 25 nước khắp các châu lục, trong đó có Pháp, Anh, Thụy Sĩ, Italia, Hoa Kỳ, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Tây Ban Nha, Hà Lan, và được khán giả tỏ lòng ngưỡng mộ, đánh giá cao nghệ thuật truyền thống Việt Nam độc nhất vô nhị này. Trong con mắt của người nước ngoài, múa rối nước Việt Nam là một sáng tạo độc đáo cần được bảo tồn và phát triển. Múa rối nước Việt Nam sống động vì có dàn nhạc dân tộc diễn cùng các câu quan họ mượt mà, đậm đà tình quê hương xứ sở, tình người trong sáng và cao đẹp, với những làn điệu chèo uyển chuyển mà rắn chắc, dứt khoát. Múa rối nước Việt Nam sống động còn bởi do sân khấu rực rỡ, hoành tráng, phản ánh đúng nguyên lý âm dương; bởi do các con rối nước lung linh đủ sắc màu phản ánh nguyên lý ngũ hành. Một tờ báo ở Gi-jon (Tây Ban Nha) nhận xét rằng diễn xuất rối nước giống như một vở ba-lê hơn là một tác phẩm nghệ thuật bình thường, có đủ kết cấu mở màn, thắt nút và gỡ nút. Nói tóm lại, các nguyên lý cơ bản trong nhận thức của người Việt đều được phản ánh rõ nét trong loại hình nghệ thuật truyền thống này.

Nghệ thuật múa rối nước là sự kết tinh của nền văn minh nông nghiệp lúa nước Việt Nam. Ra đời gần một nghìn năm trước, nhưng đến nay số người giỏi nghề của các phường rối còn lại rất ít, thiếu lực lượng kế cận, có nguy cơ thất truyền. Chính vì vậy Cục nghệ thuật biểu diễn đã thực hiện dự án *"Đào tạo diễn viên rối nước trẻ"* do quỹ Ford tài trợ nhằm gìn giữ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể quý giá này.

Có 14 lớp đào tạo diễn viên múa rối nước tiến hành ngay tại các phường rối Đồng Ngư (Bắc Ninh), Hồng Phong, Bùi Thượng, Thanh Hải (Hải Dương), Nhân Hoà (Hải Phòng), Chàng Sơn, Phú Đa, Thạch Xá, Tế Tiêu, Đào Thục (Hà Nội), Đông Các, Nguyên Xá (Thái Bình), Nam Chấn, Nam Giang (Nam Định), với trên 200 người. Kết thúc khóa đào tạo học viên trình diễn được ít nhất ba trò rối mới hoặc trò rối khai thác từ vốn cổ. Đã xuất hiện một số trò diễn rối phản ánh cuộc sống đương đại đang có sức hấp dẫn lớn.

3.29. Múa rối nước Đào Thục (Hà Nội)

Làng Đào Thục nằm bên bờ sông Cà Lồ, ngày trước thuộc trang Đào Xá, tổng Phương La, phủ Từ Sơn (Bắc Ninh), nay thuộc xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh (Hà Nội). Tương truyền vào cuối thế kỷ XVIII ông Nguyễn Đăng Vinh, người làng, đỗ tiến sỹ, đã dạy nhiều trò rối cho làng. Ông được coi là tổ nghề của phường rối nước Đào Thục.

Ngày xưa, người mới nhập phường rối nước Đào Thục phải ăn mặc chỉnh tề, dâng trầu cau, xôi rượu để tế tổ và trình phường với lời thề suốt đời giữ bí mật nghề nghiệp. Chỉ truyền nghề cho con trai, tuyệt đối không cho con gái và con rể vì sợ thất truyền. Trong phường, ai diễn trò nào chỉ biết trò ấy, cấm cho người khác biết bí mật. Nếu ai bán nghề, làm lộ bí mật nghề thì phải nộp vạ cho phường một con lợn 50 kg và bị đuổi ra khỏi phường.

Phường rối nước Đào Thục được khôi phục từ năm 1957. Đến năm 2001 đã có thủy đình cố định được dựng ngay trong làng. Phường diễn nhiều trò hay như *Tráng sĩ đánh hổ*, *Trâu chui ống*, *Lên võng xuống ngựa*, v.v..

Hiện nay, cứ vào ngày giỗ tổ chùa Thánh Phúc (ngày 20 tháng giêng âm lịch), giỗ Thành hoàng làng (ngày 13 tháng mười một âm lịch) và giỗ cụ Nguyễn Đăng Vinh (ngày 24 tháng hai âm lịch), dân làng đều làm lễ tế và biểu diễn múa rối.

3.30. Kế thừa và sáng tạo trong phát triển nghệ thuật tuồng truyền thống (Trích bài viết của Nguyễn Khắc Duyên, Phó giám đốc Nhà hát tuồng Việt Nam, đăng trên Báo Nhân dân số ra ngày 28-8-2002, tr. 6)

/.../ Sân khấu (tuồng) ở trên bãi đất trông như sỏi vật. Người xem vây kín chung quanh, chỉ dành riêng khoảng trống bằng bốn chiếc chiếu. Trên khoảng trống đó, qua biểu diễn của diễn viên, có thể hiểu rõ là cung đình hay bãi chiến trường, sông nước hay núi non hiểm trở. Có câu đối dễ nhớ về cách biểu diễn này:

Đường trường muôn dặm quanh vài bước

Bình mã trùng trùng chỉ một ông

Không nói như ngoài đời, diễn viên nói theo thể văn biền ngẫu, văn vần, từ bốn chữ đến tám chữ. Thi thoảng, họ nói xen vào một câu văn xuôi ngắn gọn. Lúc tức giận, lúc đau khổ, lúc chia ly, lúc vui vẻ, v.v.. thì hát theo

một số bài hát có nhịp khác nhau và một số điệu hát dựa theo thơ thất ngôn, ngũ ngôn tứ tuyệt, lục bát,... Những bài bản và điệu hát đó co giãn tùy theo cảm hứng của người diễn. Cùng với những kiểu nói, cách hát là những động tác được nâng lên như múa. Dù bất đồng ngôn ngữ, người xem vẫn hiểu nhân vật đang làm gì, sân khấu tuồng chính là thực trạng ước lệ, cách điệu khoa trương, tượng trưng vậy.

Trên sân khấu, ông tướng mặc quần áo giáp, miệng hát, tay cầm roi mây được buộc chỉ thêu màu trắng, màu vàng trông rất đẹp, đôi khi lại quất ra phía sau và đi nhanh hơn. Người xem cảm thấy con ngựa đang phi nước đại. Ông ta làm động tác nhảy vắt xuống. Người xem hiểu là xuống ngựa. Ông tướng vút cái roi vào trong và cầm ra một cái mái chèo chỉ là vật tượng trưng nhưng thật lôi cuốn.

Trong nhiều vở tuồng cổ, không có vở nào từ đầu đến cuối chỉ là bi, hài, hoặc chính kịch như sân khấu kịch nói. Các thể loại đó được đan xen lẫn nhau, làm không khí vở tuồng mang nhiều sắc thái. Mỗi một sự việc xảy ra là một trò diễn. Nội từng ấy cái hay, cái đẹp, cái lạ, cái độc đáo của sân khấu tuồng mà phát huy được thật đáng quý biết bao!

/.../ Tâm trạng con người thời hiện đại phức tạp hơn, xây dựng hình tượng nhân vật một chiều, không chuyển hóa cá tính thì thật là đơn điệu. Nhìn vào trang phục, hóa trang của tuồng biết ngay người tốt, kẻ xấu khác gì xem một trận bóng đá biết trước được tỷ số?

Sân khấu trông là một trong những đặc trưng cơ bản của nghệ thuật tuồng. Dùng trang trí, ánh sáng lấp gần kín khoảng trống, diễn viên khó có thể trở tài diễn.

Muốn giữ được cái riêng và phát huy cái hay, cái đẹp của tuồng phải chú trọng từ kịch bản. Tích tuồng hiện nay chưa tạo đất tốt cho nghệ thuật biểu diễn phát huy tác dụng. Ở kịch bản tuồng cổ, các cụ không viết lời dẫn cảnh và hành động nhân vật, chỉ có lời đối thoại và dành chỗ cho diễn viên sáng tạo. Một số tác giả tuồng bây giờ viết theo thể văn xuôi và văn tự do, làn điệu tuồng đặt không đúng chỗ, thành thử xem rất khó chịu.

Nếu phát triển tuồng không xuất phát từ những đặc trưng cơ bản vốn có của tuồng sẽ làm nghèo tuồng đi. Bởi vì, biểu diễn tuồng theo lối tả thực sao bằng được điện ảnh, dùng ngôn ngữ thường ngày sao bằng kịch nói, ưa tìm làn điệu mượt mà sao bằng chèo, học ca mùi mẫn sao bằng được cải lương?

Mong sao chất ngọc, chất vàng của sân khấu tuồng được phát sáng, đúng là tinh hoa của sân khấu dân tộc.

3.31. Hát ví và hát dặm Nghệ Tĩnh

Hát ví

Theo PGS. Ninh Viết Giao, hát ví Nghệ Tĩnh chia ra 3 chặng.

Chặng đầu là chặng dễ hát nhất trong ba chặng, bao gồm:

- *Hát dạo*: Đây là lời hát ướm thử trước khi bước vào cổng, vào sân nhà. Tốp con trai đứng ở cổng hát vọng vào nhà tốp nữ của một phường nào đó, chẳng hạn như tốp bạn phường vài.

- *Hát chào (hát mừng)*: Đây là lời hát khi tốp trai đã vào được phía trong sân nhà.

- *Hát hỏi*: Là lời hát nhằm hỏi han về gia cảnh của tốp bạn.

Chặng thứ hai khó hơn chặng thứ nhất. Nó bao gồm *hát đố* và *hát đối*, trong đó hát đối khó hơn hát đố. Hát đối yêu cầu phải có nghệ thuật đối nhanh nhẹn, linh hoạt, nội dung đối phải chuẩn xác (đối câu, đối chữ, đối ý).

Chặng thứ ba bao gồm:

- *Hát mời*: Mời vào nhà, mời ăn trà, mời uống nước.

- *Hát xe kết*: Đây là lời hát nhằm mục đích gắn kết nhau hơn, gắn bó tình cảm để thêm yêu thương, để thêm nhớ nhung.

- *Hát tiễn*: Đây là lời hát tiễn bạn ra về. Lời hát mộc mạc nhưng thiết tha như muốn níu kéo bạn hát lại.

Hát dặm

Theo GS.TS. Tô Ngọc Thanh, *dặm* có nghĩa là thêm vào, như kiểu dặm rỏ rã khi bị hư nan tre nào đó, dặm lúa cấy khi lúa chết vài bụi...

Hát dặm là loại hình tự sự. Lời hát gồm hai kiểu: *hát ngâm* (theo thể lục bát, thường là làn điệu ví hoặc sa mạc), *hát nói* (kiểu nói có giọng, có điệu ngân nga; hát nói mộc mạc nhưng thiết tha, tình cảm).

Có loại *hát dặm huê tình*, tức là hát tỏ tình giữa người con trai với người con gái. Có loại *hát dặm vè*, tức là loại dặm trình bày các vấn đề lớn lao, mang tính xã hội.

Nếu hát ví phổ biến theo các phường (như hát ví phường vải) trên phạm vi rộng, thì hát dặm chỉ phát triển ở phía nam hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

Nếu trong hát ví dùng thơ lục bát thì trong các bài hát dặm sử dụng những câu thơ 5 chữ. Cứ hát hết 4 câu thì câu thứ năm được dặm lại câu thứ tư, tức hát lại câu thứ tư thêm lần nữa. Vậy nên có cảm giác hát dặm được nâng lên từ lời nói về. Hiện nay, lời hát mới không chỉ có 5 chữ mà có thể là 6, 7 chữ. Vấn đề quan trọng là vẫn điệu vẫn giữ nguyên như ở câu 5 chữ. Ngoài ra, còn có các tiếng đệm *thì, mà* để cho bài hát sinh động hơn. Vì lời thơ trong hát dặm thường dài, nên người hát dặm phải có tài ứng tác nhanh.

3.32. Đờn ca tài tử và cải lương Nam bộ

Trong kho tàng âm nhạc dân tộc Việt Nam, đờn ca tài tử là loại hình văn hoá mang đậm nét lãng mạn của cư dân vùng sông nước Nam Bộ.

Âm nhạc tài tử đã bao đời nay gắn bó với người nông dân Nam Bộ trên đồng ruộng, bên dòng kênh, là tấm lòng con người mở ra với trời đất bao la, sông nước mênh mang trong tình tri âm tri kỷ. Đờn ca tài tử thể hiện sự sáng tạo về giá trị tinh thần của người dân Nam Bộ, vì vậy chủ đề các bài ca rất đa dạng: từ tình yêu lứa đôi, tình yêu quê hương đất nước, đến việc phê phán các hủ tục, thói hư tật xấu trong xã hội, đề cao đạo lý làm người.

Trước đây, ở Nam Bộ có hai trường phái đờn ca tài tử của miền Đông và miền Tây. Sau đó nghệ nhân Nguyễn Quang Đại (Ba Đợi) hợp nhất thành một lối chơi bài bản và uyển chuyển, phù hợp với tâm trạng và thú chơi của người dân miệt vườn Nam Bộ. Vì vậy, ông được coi là thủy tổ của đờn ca tài tử.

Đỉnh cao của lối chơi này là bản *Dạ cổ hoài lang* (đêm khuya nghe tiếng trống nhớ chồng, về sau đổi tên thành *Vọng cổ*) do cố nhạc sĩ Cao Văn Lầu sáng tác vào năm 1919. Điệu vọng cổ dần dần ổn định và phát triển, đồng thời đòi hỏi phải được sân khấu hoá. Đây là lý do ra đời sân khấu cải lương về sau này, trong đó vọng cổ được coi là vua của sân khấu cải lương, bởi quả thực *phi vọng cổ bất thành cải lương*.

Như vậy đờn ca tài tử là chiếc nôi của nghệ thuật sân khấu cải lương với sự phát triển qua các giai đoạn cơ bản. Đó là: đờn ca tài tử theo nhóm (ngồi đờn và ca), ca ra bộ (không ngồi đờn ca nữa mà đứng dậy vừa ca vừa làm điệu bộ). Ca ra bộ do ông Tống Hữu Định ở Vĩnh Long đề xướng vào năm 1915) và sân khấu cải lương (sân khấu hoá ca ra bộ).

Đờn ca tài tử có hai cơ sở để hình thành. Đó là *các điệu hát lễ của ca cung đình Huế* (khi dân di cư vào Nam mở mang bờ cõi), mà các bản gốc là *kim tiền, lưu thủy* và *các làn điệu dân ca tại chỗ*. Tuy đờn ca tài tử là loại hình văn hoá mang tính nghiệp dư, nhưng nó đòi hỏi người sử dụng nhạc cụ và người ca phải có ngón nghề nhất định, và vì vậy, để điều luyện thì thông thường nghệ nhân truyền nghề theo lối “nghề dạy nghề”. Đờn ca tài tử là thú chơi tao nhã, do đó có thể sánh với âm nhạc thánh phòng của phương Tây. Điều khác nhau cơ bản là ở chỗ: đối với đờn ca tài tử Việt Nam phải có cả đờn (âm nhạc), cả ca (lời, điệu), còn đối với nhạc thánh phòng phương Tây thì không đặt vấn đề về lời ca. Ngoài ra, đờn ca tài tử Việt Nam đòi hỏi nghiêm ngặt về thể thức (nhạc, lời, điệu), do đó người nghệ sĩ đờn và ca đều phải nắm rất vững lý thuyết; khi ca, ngoài nghệ sĩ ra, có thể còn nhiều người hâm mộ cùng ca, vì thế mới có tên gọi là *đờn ca tài tử*.

Nếu như về phần nhạc cụ trong đờn ca tài tử có khái niệm tứ tuyệt, tức là bộ bốn nhạc cụ nổi bật thường đi với nhau là đờn kim (nguyệt), cò (nhị), tranh, bầu (nếu không có đàn bầu thì thay bằng đàn ghi-ta phím lõm hoặc tiêu), thì về cách biểu diễn lời ca có khái niệm hoà ca, tức là các nghệ sĩ nổi nhau hát từng lời theo đúng thể thức quy định để cho ra một bài ca trọn vẹn. Trong buổi tổng kết Liên hoan đờn ca tài tử do Đài Truyền hình Việt Nam VTV3 truyền vào tối 14 tháng 04 năm 2001 có trình diễn hoà ca theo điệu lưu thủy trường, diễn tả tình cảm của Bá Nha đối với Tử Kỳ. Truyện kể rằng Bá Nha con nhà giàu có, giỏi ca nhạc, có làm ra được một cây đàn và thường gảy đàn nghe chơi. Một hôm, Tử Kỳ - tiểu phu nghèo - nghe trộm tiếng đờn rồi đâm ra mê đờn của Bá Nha. Hai người gặp nhau bên con sông, tỏ ra tâm đầu ý hợp, hiểu lòng nhau, hiểu tiếng đờn, trở thành đôi bạn tri âm. Họ hẹn nhau năm sau gặp lại tại bến sông này. Nhưng không may, đến năm sau thì Tử Kỳ mất. Bá Nha buồn bã không thiết gì đờn ca nữa, ông tìm đến thăm mộ của Tử Kỳ, đàn một bài rồi đập vỡ cây đàn, vì cho rằng từ nay không còn ai hiểu tiếng đờn của mình nữa.

Điệu lưu thủy trường cuốn hút người xem, người mê nhạc tài tử bởi chính chất điệu của nó. Khi đặt vào bản hoà ca ca ngợi tình bạn, tình tri âm của Bá Nha với Tử Kỳ thì điệu lưu thủy trường lại càng phô diễn đầy đủ chất điệu của mình.

Các nghệ nhân đờn ca tài tử rất chăm nom cuộc sống tinh thần của mình và của thế hệ mai sau. Các buổi trình diễn, giao lưu trao đổi là những biểu hiện sinh động của loại hình sinh hoạt đờn ca tài tử. Hiện nay có các câu lạc bộ đờn ca tài tử như ở huyện Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp, Hóc Môn - 18 thôn vườn trầu, v.v.. Đây là nơi quy tụ các nghệ nhân cùng nam nữ thanh niên yêu thích nghệ thuật sân khấu truyền thống này.⁽¹⁾

Cuối năm 2000 có một Liên hoan đờn ca tài tử Đông và Tây Nam bộ. Tại đây, sau các câu hỏi về hiểu biết nhạc khí, lời ca, kiểu ca ra bộ, đặc điểm lời ca tài tử thì có tiết mục hoà tấu giao lưu độc đáo. Hai đội gồm bốn người, một bên có đàn ghi-ta và đàn cò, một bên đàn kìm và đàn tranh (nghệ sĩ đàn tranh cầm nhịp). Nghệ sĩ chơi đàn cò bắt đầu dạo một đoạn nhạc ngắn, rồi ba nghệ sĩ còn lại thăm dò để bước vào hoà tấu. Điều đặc biệt thú vị là nhờ tính linh hoạt, tính dễ thích ứng của nhạc cụ và sự tài hoa của các nghệ nhân mà bài hoà tấu đã chuyển đổi liên tục, phù hợp với âm sắc của mỗi loại nhạc cụ, phù hợp với việc chỉnh tông tự nhiên mà không cần phải so dây đàn giữa buổi.

Lịch sử phát triển của đờn ca tài tử trải qua nhiều bước thăng trầm, tùy hoàn cảnh. Nhưng cho dù thế nào đi nữa thì người dân miệt vườn Nam bộ vẫn tỏ lòng đam mê ca nhạc tài tử và đã thực sự gắn bó với loại hình âm nhạc này.

Một đặc điểm của sân khấu cải lương là việc dàn dựng và đạo diễn do đạo diễn kịch nói, đạo diễn phim chuyển sang, vì vậy đôi khi chưa lột tả hết cái tinh túy của cải lương vốn có xuất xứ từ đờn ca tài tử và ca ra bộ. Yếu tố ngẫu hứng là điểm rất quan trọng đối với các diễn viên sân khấu cải lương, nó cần được chú ý đúng mức mới thể hiện hết cái hồn của sân khấu cải lương.

Chính vì thế, ngay từ thập kỷ 90 của thế kỷ XX, sân khấu cải lương đã được các nghệ sĩ trong nghề hết sức quan tâm và có những đề nghị xác đáng đối với Nhà nước, cốt làm sao vận mệnh của sân khấu cải lương không trôi nổi theo xu hướng của kinh tế thị trường ở giai đoạn đầu, hay thương mại hóa nghệ thuật.

⁽¹⁾ Ở câu lạc bộ Cao Lãnh có anh Nguyễn Văn Phước (tức Nguyễn Minh Phước) cụt bàn tay trái nhưng rất đam mê đờn ca tài tử, khổ công luyện tập và thành tài. Anh đã được phong tặng danh hiệu nghệ nhân đờn ca tài tử.

3.33. Kèn đá và đàn đá Tuy An (Phú Yên)

Kèn đá

Cặp kèn đá Tuy An được tìm thấy vào năm 1995 tại chùa Hố Thị. Gọi là cặp kèn đá vì đây là bộ kèn gồm hai chiếc, một chiếc to, một chiếc nhỏ. Chiếc nhỏ có trọng lượng 34,5 kg, chiếc to nặng hơn gấp đôi (trên 70 kg). Chiếc nhỏ gọi là con đực, chiếc to gọi là con cái. Mỗi chiếc kèn có 3 lỗ (1 lỗ để thổi hơi vào, 2 lỗ để điều chỉnh hơi thoát ra nhằm tạo âm thanh như thổi tù và, âm thanh trầm hùng lạ thường, kêu to hơn, vang xa hơn rất nhiều). Điểm độc đáo của cặp kèn đá Tuy An là ở chỗ các nghệ nhân xưa đã lợi dụng các ngõ ngách tự nhiên của hai hòn đá bazan này mà đục và đục sâu hơn, nối liền ba lỗ với nhau tạo ra một luồng hơi rất mạnh và có âm thanh thú vị đến như vậy.

Ngày 03-11-1996, báo *Nhân Dân* đưa tin về việc tìm thấy 3 kèn đá ở huyện Tuy An tỉnh Phú Yên. Chiếc thứ ba lớn hơn cặp kèn đá nói trên (có trọng lượng khoảng 80 kg) và được chế tác tỉ mỉ hơn. Nó được tìm thấy ở phế tích ngôi chùa Phước Sơn Tuyên (còn gọi là chùa Cây Cui) thuộc xã An Hiệp huyện Tuy An. Người ta cho biết chiếc kèn đá thứ ba này được sử dụng vào những ngày cúng lễ lớn.

Cặp kèn đá tìm thấy trước đó và chiếc kèn đá thứ ba này là những hiện vật quý giá về nghệ thuật thanh sắc của cư dân người Việt xưa. Điều làm ta lưu ý là giữa chùa Phước Sơn Tuyên và chùa Hố Thị cách nhau 5 km đường chim bay có một con suối cái bắt nguồn từ chùa Hố Thị chảy ngang qua chùa Phước Sơn Tuyên. Âm thanh, giai điệu của núi rừng, sông nước, đất đá trong khoảng không gian gần gũi đó đã hòa quyện vào nhau, tạo nên một hòa tấu trầm hùng vang vọng hàng ngàn năm.

Đàn đá

Ở Tuy An người ta tìm thấy một bộ đàn đá tại núi Một vào năm 1992. Có một người nông dân tình cờ đào bới được 8 thanh đá to, nhỏ, dài, ngắn, nặng, nhẹ khác nhau với các âm sắc rất thú vị. Tần số của 8 thanh đá từ trên 1.000 đến trên 1.900 héc. Các thanh đá có nốt nhạc từ *sol*, *si* đều *thăng* trở lên, vì vậy rất phù hợp với việc diễn tấu nhạc điệu Tây Nguyên, đồng bằng Trung Bộ và Nam Trung Bộ.

Theo nhận xét của giới chuyên môn, bộ đàn đá Tuy An hoàn chỉnh hơn nhiều so với các bộ đàn đá tìm thấy trước đó ở Việt Nam. Cả bộ đàn đá lẫn cặp kèn đá có thời gian tồn tại cách đây chừng 2.500 năm.

3.34. Hô bài chòi

Dân ca hô bài chòi sinh ra ở vùng Bình Định. Ban đầu, những gánh bài chòi chỉ dùng một chiếc chiếu để làm sân khấu, không bán vé mà chỉ để một chiếc thau nhôm ở giữa sân khấu, tùy hảo tâm của người xem mà kiếm một ít tiền trang trải. Ăn theo gánh bài chòi là các gánh hàng rong như bắp nướng, chuối chiên. Cứ như thế, các gánh bài chòi tồn tại với thời gian ở các vùng đất Bình Định, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Ninh Thuận.

Lịch sử của dân ca hô bài chòi phát triển qua nhiều giai đoạn. Ban đầu là trò chơi đánh bài trên các chòi, gọi là *Hội bài chòi*. Theo một số nhà nghiên cứu thì bài chòi do Đào Duy Từ sáng lập khi ông đến cư trú ở Bình Định. Việc dựng các chòi cao thoát đầu là nhằm canh giữ không cho thú rừng phá hoại đất đai và cây cối. Từ những cái chòi cách nhau không xa này bắt đầu nảy sinh Hội bài chòi. Về sau các Hội bài chòi thường chỉ dựng ở tại sân đình hoặc các bãi trống trong làng vào dịp Tết Nguyên đán để vui xuân mà thôi. Số lượng chòi gồm một chòi trung tâm và bốn chòi ở xung quanh. Có trống chòi điều khiển tại chòi trung tâm, còn ở các chòi khác thì có mõ. Các chòi được trang hoàng đẹp và độc đáo theo cách riêng của mình. Các chức sắc ngồi ở bên dưới chòi, hướng về các chòi với 8 lá cờ giấy màu đỏ với các tên gọi từ đệ nhất cho đến đệ bát. Những lá cờ này dùng để trao thưởng cùng với phần thưởng cho chòi thắng cuộc. Chơi bài chòi cần đến một bộ bài chòi gồm 30 quân chia làm 3 pho là Văn, Vạn, Sách. Mỗi pho đều có 1 lá cầm đầu (có chấm đỏ), 9 lá còn lại màu đen từ nhất đến cửu. Mỗi quân bài có một tên riêng. Khi chơi, trong chòi không hạn chế số lượng người, nhưng chỉ có một người cầm bài mà thôi. Các chòi phải nộp tiền để dùng khi thắng khi thua. Số tiền chia đều ra 9 phần, chi cho 8 ván chơi và trang trải cho việc tổ chức Hội bài chòi. Có thể nói, người có công lớn nhất trong Hội bài chòi là *anh hiệu*. Đây là người dẫn chương trình, chia bài, đồng thời là người có giọng nói tốt, hát hay, pha trò giỏi và có tài ứng xử nhanh nhạy.

Lịch sử phát triển từ các Hội bài chòi lên đến nghệ thuật sân khấu hô bài chòi là cả một quá trình lâu dài với những nỗ lực to lớn của các nghệ

nhân bài chòi Việt Nam, đây cũng là một loại hình nghệ thuật mang đậm bản sắc dân tộc.

4. NGHỆ THUẬT HÌNH KHỐI

4.35. Tranh Đông Hồ và tranh Hàng Trống

Có nhiều nơi làm tranh, đặc biệt là tranh Tết, nhưng làng Đông Hồ hay còn gọi làng Mái (Bắc Ninh) cùng với phố Hàng Trống (Hà Nội) là hai địa danh nổi tiếng nhất.

*Hỡi cô yếm trắng áo xanh,
Có về làng Mái với anh thì về.
Làng anh có lịch có lễ,
Có ao tắm mát, có nghề làm tranh.*

(Ca dao)

Tranh Đông Hồ ra đời cách đây khoảng 400 - 500 năm. Đây là tranh điệp, từ giấy đến màu đều nhuần chất dân tộc, đậm chất dân gian. Tranh Đông Hồ phong phú về thể loại, được in bằng tay trên các bản khắc gỗ nổi, giấy in là loại giấy dó ở vùng Đông Cao (Bắc Ninh) và vùng Bưởi (Hà Nội), giấy mỏng mịn và óng ả, dai và dễ co giãn. Tranh thường được quét phủ bằng một lớp phấn điệp óng ánh, sáng trắng, với những thớ sáng tối đan xen lấp lánh, có khi còn được lướt thêm nước hoa hoè vàng chanh hoặc nước gỗ vang đỏ cam làm cho nền giấy toát ra vẻ sang trọng. Với những đặc điểm đó, các công đoạn làm tranh đòi hỏi nghệ nhân phải hết sức cẩn thận và tỉ mỉ. Trên nền giấy, nghệ nhân lần lượt in ván gỗ các mảng màu cạnh nhau và chồng lên nhau, sau cùng in nét đen. Màu và nét phối hợp tạo ra những hình quen thuộc nhưng luôn luôn mới.

Tranh Đông Hồ là những hình ảnh cô đọng của vạn vật, của tín ngưỡng cũng như các sinh hoạt văn hóa và lao động sản xuất. Tranh Đông Hồ thể hiện những ước vọng về cuộc sống thuận hòa, hạnh phúc, niềm khát khao hướng tới chân, thiện, mỹ.

Tranh Đông Hồ có bút pháp đơn giản nhưng ý nghĩa sâu xa, thể hiện “ý tại ngôn ngoại”, buộc người xem tranh phải tìm hết cái ẩn ý trong đó. Tranh vừa đơn giản, lại vừa sâu sắc; vừa dí dỏm, ngộ nghĩnh, nhưng lại vừa đời thực, dùng cái này để ngụ ý cái khác.

Thật vậy, tranh “Hứng dừa” chuyển tải rất nhiều nét nghĩa ý nhị, tinh tế, từ cảnh sinh hoạt đời thường (hái dừa tặng bạn) đến tín ngưỡng phồn thực (hái vừa đủ hai quả - một đôi); từ cái cụ thể của lao động sản xuất (trồng dừa rồi để hái dừa) đến cái ý nhị của sinh hoạt xã hội, từ sự kín đáo đến cái lộ liễu:

Khen ai khéo tạc nên dừa

Đầy trèo đây hứng cho vừa một đôi

Một số bức tranh khác của dòng tranh Đông Hồ phản ánh quan điểm giáo dục như việc dạy học và thi cử - một sinh hoạt văn hóa rất nổi bật của người Việt Nam. Tranh “Thầy đồ Cóc” thật là dí dỏm, vui tươi và ngộ nghĩnh. Một con cóc lớn ngồi chễm chệ trên phản làm các điệu bộ của một thầy đồ, phía dưới là những chú cóc con - học trò - cùng với sách vở của chúng. Bên cạnh lại có những chú cóc quặt lò, đun bếp, đi lại rộn ràng. Bức tranh giúp ta hình dung ra cảnh sinh hoạt của trường lớp ngày xưa.

Tranh Đông Hồ là tranh Tết, do đó được sản xuất tập trung vào các tháng cuối năm, buôn bán tại nhà và ở chợ tranh đình làng, rồi theo những người buôn tranh đi về chợ quê, đáp ứng nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của người nông dân khắp mọi miền đất nước.

Tranh Hàng Trống có từ rất sớm và được bày bán nhiều ở phố Hàng Trống cũng như một số phố khác như Hàng Nón, Hàng Quạt, v.v.. Tranh Hàng Trống in trên giấy xuyên chỉ (sau này là giấy báo khổ rộng), chỉ in nét, còn màu thì tô bằng tay. Kỹ thuật tô bằng tay với đường nét thanh mảnh, điêu luyện với những đường cong duyên dáng, tạo ra được độ đậm nhạt và khả năng nổi khối trong tranh tùy con mắt của nghệ nhân.

Tranh Hàng Trống minh họa các tác phẩm văn học lớn, đồng thời đi sâu vào những bộ Tứ bình như Tố nữ (người đẹp) hoặc Tứ quý (cảnh đẹp). Đặc biệt, tranh Hàng Trống khai thác đề tài về tranh thờ ở các điện miếu, các nhân vật trong đạo Mẫu bản địa (Ông Hoàng, Bà Chúa, Cậu, Cô). Tranh Hàng Trống chủ yếu là tranh thờ nên được bày bán quanh năm, chứ không nhất thiết vào dịp Tết. Tranh Hàng Trống còn miêu tả những cảnh sinh hoạt đời thường nhưng có phần sang trọng, hợp với thị hiếu của người dân thành thị.

4.36. Tranh làng Sinh

Làng Sinh (tức làng Lại Ân) thuộc xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên-Huế, nằm cách trung tâm thành phố Huế khoảng 5 km về

hướng đông-bắc. Làng Sinh nổi tiếng trong vùng về nghề làm tranh thờ kể từ thế kỷ XVII. Hiện nay, tại xã Phú Mậu chỉ còn khoảng 20 hộ làm nghề in tranh tượng mà thôi. Một số hộ còn lại đã chuyển sang làm các nghề khác. Cứ vào độ tháng 10, tháng 11 hàng năm người ta bắt đầu bày khuôn gỗ, giấy dó, bột màu để chuẩn bị làm tranh. Khuôn gỗ làm tranh là lát gỗ mỏng, trên đó có chạm sẵn các hình, tượng. Chổi quét phết màu lên khuôn được làm từ vỏ dừa, còn bút lông tô màu được làm từ thân trúc. Giấy in có khổ 25cm x 35cm được xén đều đặn và quét một lớp màu hồng chung quanh như là khung tranh. Năm màu chính để làm tranh làng Sinh là: tím, vàng, gạch, lục, hồng cánh sen. Trước khi tô các màu, người ta lấy chổi dừa quét lên khuôn gỗ một lớp màu đen, rồi đặt tờ giấy lên khuôn, vuốt đều, để khô. Tiếp theo, tùy thuộc vào nhân vật và trang phục mà người ta phân bổ các màu cho hợp lý. Sau khi tô màu đầy đủ và xong xuôi, người ta đem tranh phơi khô lần cuối rồi đóng thành tập đưa đi chợ bán hoặc mang tới các khách hàng đã đặt mua tranh trước đó. Tranh làng Sinh được chia ra làm 3 loại:

- Tranh tượng Voi (còn gọi là tranh tượng Bà) vẽ một phụ nữ trong trang phục sắc sỡ, với hai người hầu đứng ở hai bên và hai con voi quỳ phía trước.

- Tranh tượng đế, tượng chùa, tượng ngang.

- Tranh con Ảnh. Đây là những bức tranh có in hình người đàn ông trong bộ áo dài khăn đóng, người đàn bà tay cầm quạt trong trang phục lộng lẫy, hình bé trai cầm cành cây, hình bé gái cầm chiếc lược, tranh ông Diêu, ông Đốc, ông Táo. Ngoài ra, người ta còn làm các bức tranh nói về 12 con giáp và đồ gia dụng, trang phục trong gia đình.

Do ảnh hưởng sâu đậm của tục thờ Mẫu nên đa số người dân thích chọn mua tranh tượng Bà. Người ta đặt thờ tranh tượng Bà tại am nhỏ (hay còn gọi là tran thờ). Am này được đặt bên cạnh hoặc vuông góc với bàn thờ gia tiên.

Trong ba loại tranh kể trên thì chỉ có tranh tượng Bà được bày thờ trong suốt cả năm, được đốt và thay mới vào dịp cuối năm, lúc người ta dọn dẹp và làm mới bàn thờ để chuẩn bị đón Tết Nguyên Đán. Hai loại tranh còn lại, tùy vào từng nhân vật và mốc sự kiện mà người ta chọn những tranh phù hợp để làm lễ, và các bức tranh thờ này đều được đốt ngay sau khi cúng lễ xong.

4.37. Đồ gốm Việt Nam

Đồ gốm Việt Nam là một loại hình đặc sắc trong nền mỹ thuật Việt Nam có nguồn gốc đồ gốm sơ khai từ một vạn năm nay. Đồ gốm Việt Nam trải qua 4 giai đoạn phát triển.

Trước hết, đó là thời kỳ cách đây bốn ngàn năm tại các di chỉ Phùng Nguyên, Đồng Đậu. Vào thời kỳ này đồ gốm xuất hiện như là các đồ dùng với giá trị đồ vật mà thôi.

Thời kỳ thứ hai là thời kỳ kể từ thế kỷ thứ XI - đời nhà Lý - khi giá trị đồ vật đã chuyển sang giá trị thẩm mỹ mang tính nghệ thuật cao, tức là khi kỹ thuật men đã thuần thục, định hình một dòng gốm men đặc trưng, bao gồm men ngọc (loại men quý nhất và xuất hiện sớm nhất), men lục, men nâu. Các họa tiết chủ yếu là cánh sen cách điệu, chuỗi cúc mềm mại, cánh phù dung dịu dàng. Khi men nâu xuất hiện thì các họa tiết đã phát triển phong phú hơn, gần gũi với cuộc sống hơn. Đó là các họa tiết về mây, nước, cỏ cây hoa lá, chim chóc, cá, hổ, voi, chiến binh, v.v... Các nét vẽ mạnh mẽ, khỏe khoắn phù hợp với thời đại hùng mạnh - thời nhà Trần - với nhịp độ cuộc sống sôi nổi, với những trận chiến oanh liệt chống ngoại xâm phương Bắc.

Thời kỳ thứ ba kể từ thế kỷ XIV đến hết thế kỷ XVIII, xuất hiện thêm một dòng gốm mới, - đó là gốm hoa lam với nét vẽ thoải mái, cách điệu, tự do hơn, và nói chung phong phú hơn. Cùng thời với gốm hoa lam là gốm mộc hoặc gốm da lươn chắc khỏe, dân dã (Phù Lãng, Bao Vinh, Lái Thiêu).

Từ thế kỷ XIX đến nay là giai đoạn thứ tư của loại hình mỹ thuật đặc sắc này. Đồ gốm, và về sau là gốm sứ, được phát triển tại nhiều vùng của Việt Nam, từ Bắc chí Nam. Nổi bật là gốm sứ Hải Dương (Bắc), Bình Dương (Nam). Các sản phẩm gốm sứ rất đa dạng: chậu cảnh, bát, đĩa, ấm tích, bình hoa, chậu hoa nhỏ, v.v... Đồ gốm sứ mỹ nghệ Bình Dương được xuất khẩu sang Pháp, có chất lượng tốt, được đánh giá cao và gây uy tín lớn đối với người tiêu dùng sành điệu.

Lịch sử xác nhận rằng các loại đồ gốm ở Hà Nam và Cam Túc (Trung Quốc) cũng có nguồn gốc từ đồ gốm Hòa Bình của Việt Nam mà ra ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Các nhà khảo cổ học của các trường Đại học ở Trung Quốc đã khẳng định rằng đồ gốm Trung Quốc xuất hiện cách nay khoảng mười ngàn năm (Báo *Lao động*, 12/04/2000).

Đến thế kỷ thứ XIV - XV sau công nguyên, đồ gốm Việt Nam đã có ảnh hưởng sâu sắc trong mỹ thuật Nhật Bản.

5. NGHỆ THUẬT TRANG PHỤC

5.38. Áo dài Việt Nam

Áo dài Việt Nam hiện nay đã trải qua nhiều lần cách tân chiếc áo có gốc là áo tứ thân, áo năm thân, áo dài dành cho đàn ông. Ý tưởng về công cuộc cách tân áo dài xuất hiện từ giữa thế kỷ thứ XVII khi các chúa Nguyễn đưa ra chủ trương thay đổi lối ăn mặc của nhân dân ở mười hai dinh Nam Đại Việt (Đàng Trong) cho khác với lối ăn vận của người Đàng Ngoài. Tuy nhiên, cho đến năm 1918 người phụ nữ Việt Nam mới có áo dài tân thời - đó là áo dài năm thân dành cho đàn ông được cải tiến dành cho phụ nữ; lối mặc áo dài không vắt khăn như trước đó, còn tóc thì kẹp sau lưng, không nhuộm răng. Đến những năm 30 của thế kỷ XX, áo dài được thực sự cải tiến với tên tuổi của họa sĩ Cát Tường và thợ may người Sơn Tây là Chu Hương Mậu. Áo dài cách tân bắt đầu có tên Le Mur (tên này do người bạn của Cát Tường đặt ra, nhại tên gọi *bức tường - le mur* trong tiếng Pháp). Cũng vào những năm 30 của thế kỷ XX bắt đầu có áo Le Mur vai bông. Đến những năm 60 của thế kỷ XX xuất hiện kiểu áo cổ hờ mở rộng (áo Trần Lệ Xuân), nâng tà, hờ mạng sườn, hờ vai. Ngày nay, áo dài trở lại cái nền nã, duyên dáng vốn có của nó từ ngày đầu mới xuất hiện để trở thành y phục của người phụ nữ Việt Nam dùng trong các lễ hội, mặc đồng phục khi đi học; y phục quy định đối với một số nghề cụ thể như nữ giáo viên, nữ tiếp viên hàng không, v.v..

Chiếc *Áo dài* của nữ giới Việt Nam có một dáng vẻ đẹp riêng, bên cạnh chiếc *Kimono* nổi tiếng của Nhật Bản, chiếc *Hanbok* duyên dáng của người Triều Tiên, hay tấm *Sari* kín đáo của phụ nữ Ấn Độ. Vì vậy, chiếc áo dài đã đi vào thơ nhạc với một vẻ rất tự nhiên:

Nắng Sài Gòn anh đi mà chợt mát

Bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông

Nét đẹp của chiếc áo dài trước tiên phải kể đến đôi tà áo. Do đôi tà áo được xẻ sườn từ thắt eo đến dưới cùng, khi có gió nhẹ nó sẽ tung bay hiện rõ vẻ thướt tha, uyển chuyển của dáng người mặc nó. Chiếc áo dài càng đẹp

khi người mặc biết chọn loại vải rũ nhẹ ôm sát vào thân, tăng thêm vẻ mềm mại của đường cong tuyệt mỹ mà tạo hóa đã ban tặng cho nữ giới.

Ngày nay, với sự khéo léo của con người, những sáng kiến kinh nghiệm từ việc làm hàng ngày mà những người thợ may đã cải biến chiếc áo dài thêm đẹp bằng cách viền pha màu ở trên cổ, vẽ thêm hoặc thêu thêm vào thân áo những con bướm, hoặc những chùm lá cánh hoa để làm duyên và làm tăng thêm nữ tính cho người mặc áo, làm cho người phụ nữ đáng yêu hơn. Người nước ngoài từng nhận xét rằng áo dài Việt Nam che được tất cả nhưng không giấu được gì hết, quả không quá lời vậy.

Nhà tạo mẫu Valerie, người Pa-ri (Pháp) đã rất để ý đến người Việt Nam và cách mặc của người Việt Nam. Bà đánh giá rất cao vẻ đẹp của họ, đặc biệt là phụ nữ, một nét đẹp theo cách riêng độc đáo. Bà Valerie có một số mẫu gợi lại những bộ quần áo đẹp ngày xưa người Việt Nam từng mặc mà hiện giờ đã bị xem là lạc hậu. Đó là bộ quần áo bà ba của phụ nữ Nam Bộ, bộ quần thâm áo cánh của phụ nữ Bắc Bộ, áo tứ thân, yếm đào, khăn vấn đuôi gà của miền Bắc, áo dài Hà Nội - Huế - Sài Gòn với những chất liệu tự nhiên phong phú như tơ tằm, vải bông, v.v.. Bà cho rằng cái gốc làm nghề của bà là nghiên cứu cách sống của người Việt Nam, rồi từ đó tìm ra cách mặc, vì cái mặc là nhằm thể hiện cái sống, tức đã thể hiện một phần của văn hóa dân tộc.

6. GIÁO DỤC - KHOA CỬ

6.39. Thi lại viên (thi thư toán)

Năm 1077 lần đầu tiên tổ chức kỳ thi tính toán. Các kỳ thi tính toán diễn ra tuy không thường xuyên nhưng cũng đủ để nói lên sự quan tâm đến kiến thức về toán bên cạnh kiến thức về văn chương. Rồi đến các kỳ thi tính toán vào các năm 1261, 1404, 1506. Các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê, Nguyễn đều có tổ chức thi lại viên song song với thi văn chương. Riêng vua Lý Nhân Tông cho mở khoa thi lại viên bao gồm thi phép viết chữ, thi phép tính và hỏi về hình luật, nên khoa thi này còn có tên gọi là khoa thi *thư toán*. Còn nhà Hồ đặt ra thành một khoa thi thống nhất có 5 vòng, trong đó 4 vòng đầu thi về văn chương, vòng cuối thi viết chữ và tính toán. Có lẽ đây là cơ sở ban đầu để sau đó xuất hiện những con người tài ba như Trạng lường Lương Thế Vinh, Hoàng giáp Vũ Hữu (cả hai đều sinh năm 1441, đỗ trạng

nguyên/hoàng giáp năm 22 tuổi, đều có công trình lớn về toán học: *Đại thành toán pháp* của Lương Thế Vinh và *Lập thành toán pháp* của Vũ Hữu).

Những người thi đỗ lại viên (thư toán) sẽ được bổ làm thuộc viên các sảnh viện với các chức *nội lệnh sử* và *duyên lại*. Đây là các nhân viên hành chính, viên chức trung sơ cấp, hợp với quan văn (trúng tuyển tại các kỳ thi văn chương) lập thành hệ thống quan và lại. Sách xưa có nói đến tình trạng *quan không có lại thì không làm được, lại không có quan thì không dùng được*.

Duyên lại là lại viên làm việc trong các nha môn ở kinh và ngoài trấn. Tùy theo thâm niên mà xếp vào các ngạch bậc như thông lại, đề lại, thư lại, đặt lại, điền lại và đô lại.

Nội lệnh sử là lại viên làm việc trong các nha phủ của các hoàng thân, quốc thích. Các ngạch bậc lệnh sử gồm có: á lệnh sử, thừa lệnh sử, đô lại.

Nói chung, số lượng lại viên rất đông, tùy công việc mà bổ từ 2 đến 10 lại viên. Riêng các trường hợp sau đây có số lượng lệnh sử rất lớn: mỗi thân vương (con trai của vua) có 33 lệnh sử, mỗi thân công chúa (con gái của vua) có 20 lệnh sử, phò mã (con rể của vua) có 13 lệnh sử.

6.40. Khuyến học thời phong kiến và ngày nay

Về khuyến học dưới thời phong kiến

Thời phong kiến, việc khuyến học diễn ra dưới nhiều hình thức và nhằm vào hai mục đích là chọn đúng nhân tài để làm cơ sở chuẩn hóa các chức quan bằng học vị, đồng thời đảm bảo một trật tự xã hội và thang bậc đạo đức.

Chẳng hạn, quan trong (ở đài, viện) và quan ngoài đều phải là người đỗ tiến sĩ. Còn giám sinh (sinh viên) có trúng trường (chứng chỉ) cũng chỉ bổ các chức ở phủ, huyện. Con trưởng của quan văn, quan võ nhị phẩm, tam phẩm còn trẻ, thông minh được ưu tiên cho vào làm nho sinh (học sinh) trong Sùng văn quán và được dạy dỗ đẳng hoàng, nhưng cứ ba năm sát hạch lại một lần (khảo thí), ai đỗ thì được bổ chức quan văn, nếu lớn tuổi rồi mà học hành không tiến bộ thì chuyển sang học võ nghệ hoặc cho về quê.

Trước đây, mỗi làng, mỗi xã đều có chính sách khuyến học riêng thông qua *hương ước*. Chẳng hạn, trong hơn 300 hương ước của Hà Nội xưa có những điều khoản buộc cha mẹ phải cho con đi học, giúp đỡ các học sinh

nghèo, lập *quỹ khuyến học*, đặt ra *học điền*, tức là hình thức trích ruộng để giúp chi tiêu cho việc học trong làng. Ngay từ năm 1600, xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An (còn gọi là làng Quỳnh), đã nổi tiếng là làng học và làng khuyến học. Làng có một quy định gọi là *khoán hội*, đến năm 1638 hương ước của làng ra đời, trong đó có 24 điều nói về việc học hành và thi cử, 34 điều nói về sản xuất nông nghiệp (cả hai lĩnh vực này đã chiếm khoảng một phần ba số điều khoản của hương ước). Cũng từ năm 1600 làng Quỳnh có *học điền*. Nói chung người dân rất coi trọng học vấn, coi trọng những người đỗ đạt cao. Vì vậy, chẳng hạn những người đỗ tiến sĩ, sau khi mất, hàng năm đều được dân làng tới dự lễ giỗ. Trong hương ước làng Khương Hạ (tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông, nay thuộc quận Thanh Xuân, Hà Nội) có 1 điều trong số 287 điều ghi năm 1921 có chữ ký của tri huyện và tổng đốc như sau: "Nếu người đàn bà nào nhà nghèo, chịu khó làm ăn, cặm cụi nuôi chồng con học hành được nên danh phận thì dân sẽ có chiếu ngôi riêng để khi đình đám phải mời những người ấy ra đình lễ thần, nghe hát." Rõ ràng, đây là một sự ghi nhận công lao của người phụ nữ và tôn vinh họ trong việc góp phần giữ gìn nguyên khí quốc gia (Theo Báo *Giáo dục và thời đại*, 26-3-2000, tr. 13).

Về khuyến học ngày nay

Khuyến học là khuyến khích, khích lệ, hướng dẫn và giúp đỡ người khác để họ hứng khởi nghe theo và làm theo, cùng nhau thúc đẩy việc học tập và vận động các nguồn lực, tạo điều kiện và cơ hội cho mọi người được học và tự học.

Khuyến học là điều kiện rất quan trọng thúc đẩy một xã hội học tập ngày càng phát triển đi lên, là một biểu hiện sinh động của xã hội hóa sự nghiệp giáo dục toàn dân.

Ngày 02-10-1996 Hội khuyến học Việt Nam được thành lập. Ngày 12-7-2001 Bộ trưởng Bộ Tài chính có công văn số 6524/TC/HCSN về việc đề nghị UBND các tỉnh, thành phố xem xét hỗ trợ kinh phí trong ngân sách địa phương hằng năm đối với Hội khuyến học ở địa phương.

Trong quá trình xây dựng và phát triển sự nghiệp khuyến học đã xuất hiện nhiều nhân tố điển hình với các mô hình đa dạng và phong phú cũng như một số hoạt động rất bổ ích với ý nghĩa thực tế to lớn.

Làng Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội) là một vùng quê văn hiến từ nhiều thế kỷ trước. Trong hương ước làng có ghi rõ rằng mọi gia đình phải cho con đi học, phải đóng góp xây dựng trường lớp, nuôi dưỡng thầy giáo và giúp đỡ học trò nghèo. Năm 1998 Hội khuyến học xã Bát Tràng có những quy định như sau:

- Xuất phát từ truyền thống hiếu học của làng để tổ chức các hoạt động nhằm thúc đẩy sự học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên (làng có *văn chỉ*, nơi lưu danh 364 người đỗ đạt khoa bảng, trong đó có 1 trạng nguyên và 8 tiến sĩ).

- Xuất phát từ nhận thức “*Kiến thức văn hóa là chìa khóa vàng*”, “*Tất cả vì tương lai con em chúng ta*”, “*Mọi người đều học, nhà nhà đều học*”, “*Ai cần gì học nấy*” mà tạo dựng phong trào đúng độ tuổi phải đi học, giúp học sinh nghèo, khen học sinh giỏi, không để học sinh bỏ học giữa chừng. Làng đã có nhiều hình thức thu hút các giáo viên về hưu tự nguyện đi đầu trong phong trào khuyến học.

- Về việc biểu dương và khen thưởng. Có các hình thức biểu dương dòng họ có con em học giỏi, tu bổ lại khu văn chỉ của làng để dùng làm nơi biểu dương phong trào học tập của học sinh sinh viên; tổ chức họp mặt những người đạt học vị cử nhân trở lên vào dịp đầu xuân; lập sổ vàng khuyến học; khen thưởng bố mẹ, ông bà có con cháu đạt các danh hiệu trong học tập hoặc có con, cháu thi đỗ vào đại học; tổ chức *Ngày khuyến học* ở đình Giang Cao và Văn chỉ Bát Tràng.

Làng Bùng xã Phùng Xá huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội), quê hương của Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan - một nhân vật lịch sử nổi tiếng vào nửa cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, đã góp phần làm rạng rỡ truyền thống văn hoá của quê hương, đất nước hôm nay. Quỹ khuyến học của xã Phùng Xá mang tên Phùng Khắc Khoan đưa ra những quy định rất có ý nghĩa. Chẳng hạn, người nào thi đỗ vào một trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp thì được nhận một tấm bằng công nhận và một khoản tiền thưởng. Trên tấm bằng công nhận có in hình Trạng Bùng, điều này có tác động rất lớn đến tâm thế và niềm tự hào của những người thi đỗ. Quy định trên áp dụng cho tất cả những người con Phùng Xá sống tại quê nhà và trên khắp mọi miền tổ quốc (Báo *Giáo dục và thời đại*, số Xuân Tân Ty, 2001).

Huyện Mỹ Đức (tỉnh Hà Tây, nay thuộc Hà Nội), ngoài việc lập quỹ khuyến học, một số xã còn đề ra các mức thưởng thích đáng (300.000đ - 500.000đ cho mỗi học sinh thi đỗ đại học, 200.000đ - thi đỗ cao đẳng, 100.000đ - thi đỗ THPT). Riêng xã Hồng Sơn còn đề ra các biện pháp khuyến học như: học sinh cắt hộ khẩu nhập học nhưng không bị cắt ruộng, miễn nộp thuế nông nghiệp trong thời gian học đại học (Báo *Lao động*, 2-10-2001).

Nông trường Sông Hậu (Cần Thơ) có các chế độ chính sách khuyến học cụ thể đối với 4 nhóm người: hộ nông trường viên, cán bộ công nhân viên, giáo viên, học sinh. Chẳng hạn, giáo viên được hưởng lương từ 1,2 đến 1,6 triệu đồng/tháng và 16 kg gạo/tháng, mỗi năm được cấp 3 bộ áo quần đứng lớp, nếu có con được ăn theo 2 đứa. Giáo viên có học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp huyện được thưởng 500.000đ mỗi đầu học sinh. Thầy cô dạy học sinh thi đỗ tốt nghiệp 100% được thưởng 500.000đ/người. Vào dịp hè giáo viên được tham quan, nghỉ mát, nếu không đi thì được nhận 600.000đ. Học sinh thi đỗ vào các trường đại học được cấp 150.000đ và 16 kg gạo/tháng; học sinh đoạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp huyện mỗi em được thưởng 100.000đ. Ngoài ra, học sinh còn được tặng thưởng trong dịp tổng kết năm học (Hội khuyến học Việt Nam, *Các mô hình hoạt động khuyến học góp phần xây dựng xã hội học tập*, Hà Nội, 2002).

Huyện Nam Trực (Nam Định). Nam Định là một trong những địa phương có nhiều người đỗ đạt khoa bảng nhất. Cả tỉnh có 90 người đỗ từ Phó bảng đến Trạng nguyên, riêng huyện Nam Trực đã có 3 Trạng nguyên. Nét nổi bật trong khuyến học ở Nam Trực hiện nay là khuyến học trong các dòng họ. Chẳng hạn, ngay từ năm 1994 người ta chọn họ Đặng và họ Vũ để thử nghiệm các hoạt động khuyến học. Cách làm này nuôi dưỡng ý chí học tập của con em theo các gương sáng của dòng họ và gia đình, với phương châm “*Anh em trong gia tộc cứu mang con cháu*”. Các chi hội khuyến học trong dòng họ trực thuộc Hội khuyến học xã (Hội khuyến học Việt Nam, *Các mô hình hoạt động khuyến học góp phần xây dựng xã hội học tập*, Hà Nội, 2002).

Hội khuyến học tỉnh Thanh Hóa được thành lập từ năm 2000. Đến nay cả tỉnh có 632 Hội khuyến học cơ sở xã, phường, thị trấn và 1 trường Đại học; có 720 chi hội thôn bản và dòng họ. Tổng số hội viên toàn tỉnh là

150.000 người. Cho đến năm 2002 quỹ khuyến học do Hội quản lý đã lên tới trên 7 tỷ đồng.

7. VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

7.41. Kênh Vĩnh Tế

Kênh Vĩnh Tế mang tên người phụ nữ nổi tiếng Châu Thị Vĩnh Tế. Bà sinh năm 1766, mất năm 1826, là con ông Châu Vĩnh Quy và bà Đỗ Thị Toán. Gia đình ông Châu Vĩnh Quy đến sinh sống ở Cù lao Dài (hay còn gọi là cù lao Năm Thôn) thuộc xã Thanh Bình, huyện Vĩnh Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Bà Châu Thị Vĩnh Tế là vợ của ông Nguyễn Văn Thoại, tức Thoại Ngọc Hầu (Ngọc Hầu là tước do vua Minh Mệnh ban cho ông vì có công lao to lớn với triều đình). Ông Nguyễn Văn Thoại quê Quảng Nam, sinh năm 1761. Mẹ ông là bà Nguyễn Thị Tuyết. Thoại Ngọc Hầu vốn là nhà quân sự và ngoại giao, nhưng lại rất quan tâm đến việc tìm giống cây trồng vật nuôi để làm phong phú cho quê nhà. Chính nhờ Thoại Ngọc Hầu mà nước ta có vẹt xiêm, tre xiêm, măng cầu xiêm, lác dẹt chiếu nổi tiếng.

Kênh Vĩnh Tế đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và thông thương buôn bán của vùng đất từ Vĩnh Long đến bắc Hà Tiên. Kênh dài khoảng 100 km được đào trong thời gian từ ngày 15-12-1819 đến đầu tháng 5 năm 1829. Trong thời gian này, Thoại Ngọc Hầu đi công cán triều đình, ông uỷ thác việc đào kênh cho bà Vĩnh Tế. Bà quyết không phụ lòng tin của chồng; bà kêu gọi phụ nữ người Khơme, phụ nữ người Kinh cùng tham gia đào kênh, sau gần 10 năm kênh được đào xong.

Quá trình đào kênh vấp phải không ít khó khăn do địa hình phức tạp, trong đó có các sườn đá, cũng như do bệnh tật và những trắc trở khác. Bà Vĩnh Tế là người rất sáng tạo và công tâm trong quản lý công việc. Chẳng hạn, vào ban đêm, để đào kênh cho thẳng, bà cho cắm các cọc đèn dầu để nhắm. Bà đề ra biện pháp khen thưởng động viên kịp thời những người tài giỏi, có đóng góp lớn; lại còn cho cắt thuốc trị bệnh, chăm sóc chu đáo người bị bệnh trong quá trình đào kênh.

Với công lao to lớn, tên ông Nguyễn Văn Thoại được đặt cho một con kênh là kênh Thoại Hà, tên bà Châu Thị Vĩnh Tế được đặt cho con kênh nổi tiếng là kênh Vĩnh Tế.

8. TỔ CHỨC ĐÔ THỊ

8.42. Đô thị cổ Việt Nam

TT	Tên đô thị	Vị trí	Thời gian
1	Văn Lang	Việt Trì	Năm 2800 trước công nguyên
2	Cổ Loa	Đông Anh, Hà Nội	Năm 208 trước công nguyên
3	Luy Lâu	Thuận Thành, Bắc Ninh	Đầu thế kỷ I trước công nguyên. Là trị sở quận Giao Chỉ. Tàn lại từ thế kỷ X.
4	Óc Eo	An Giang	Đầu thế kỷ II sau CN. Tàn lại đầu thế kỷ VIII
5	Tổng Bình	Hà Nội	Thế kỷ V. Năm 679 có tên là Đại La. Từ năm 1010 là Thăng Long, từ 1400-1407 là Đông Đô. Sau đó có tên là Đông Kinh. Dân gian có câu “Nhất kinh kỳ, nhì phố Hiến” (36 so với 23 phố phường).
6	Hoa Lư	Ninh Bình	Năm 968. Suy tàn từ năm 1010.
7	Vân Đồn.	Các đảo ở Bái Tử Long	Năm 1149. Là trung tâm buôn bán quốc tế từ thế kỷ XII đến thế kỷ XVI.
8	Hưng Hoá	Tam Thanh, Phú Thọ	Thế kỷ XV. Là trung tâm buôn bán. Suy tàn từ năm 1905.
9	Phố Hiến	Hung Yên	Cuối thế kỷ XV. Là trung tâm buôn bán sầm uất vào thế kỷ XVII. Dân gian có câu “Nhất kinh kỳ, nhì phố Hiến” (36 so với 23 phố phường)
10	Hội An	Quảng Nam	Thế kỷ XV. Là trung tâm buôn bán quốc tế Đông Nam Á từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII.
11	Phú Xuân	Huế	Năm 1687. Từ thế kỷ XIX có tên là Huế.
12	Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Năm 1698. Từ năm 1802 là thủ phủ Gia Định. Năm 1975 đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh.

9. CÔNG TÁC BẢO TỒN VĂN HÓA

9.43. Bảo tồn văn hoá Tây Nguyên

(Trích nội dung trả lời của nghệ sĩ Linh Nga Niêkđam, Chủ tịch hội Văn nghệ Đắc Lắc, trong cuộc phỏng vấn do nhà báo Đặng Bá Tiến thực hiện, Báo Lao Động, 17-11-2002, tr.3. Nghệ sĩ Linh Nga là con gái của cụ Y Ngông Niêkđam, đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa IX, Chủ tịch Hội đồng dân tộc của Quốc hội).

"...Thử nhìn vào các nhà rông văn hóa, các nhà cộng đồng, nhìn vào các lễ hội, liên hoan hát dân ca, thi cồng chiêng, nhìn vào việc sưu tầm, nghiên cứu sử thi, các lớp đào tạo dệt thổ cẩm ở nhiều nơi, rõ ràng là hiệu quả không cao, nếu không muốn nói là thấp. Nhiều nơi người ta tổ chức lễ hội dân gian cho đồng bào mà không biết rằng đồng bào Tây Nguyên chỉ có lễ để giao tiếp với thần linh, từ lễ mà người ta tụ tập rồi có hội, chứ không có cái gọi là lễ hội như cư dân ở đồng bằng. Người ta không biết rằng giàn chiêng Ê-đê là phương tiện để giao tiếp với thần linh, bày tỏ thái độ với thần linh trong những việc vui buồn, và vì thế chỉ đánh trong *nhà dài*, ngồi trên ghế *k'pan* đánh chiêng, chứ không thể đưa ra đánh bên thác nước. Người ta dạy múa dân gian Ê-đê cho các cháu mà bắt các cháu uốn lượn cổ tay chẳng khác gì múa Khơ-me. Tổ chức liên hoan cồng chiêng mà địa điểm tổ chức giữa TP. Buôn Ma Thuột, thì đồng bào ở các buôn làng xa hiểu tiếng chiêng, biết vui buồn theo tiếng chiêng lại không được nghe, còn người ở đô thị thấy lạ, tròn mắt xem, nhưng chẳng hiểu gì. Người ta xây hàng loạt nhà rông, nhà cộng đồng bằng bê tông, lợp mái tôn, tuy vững bền và phải tốn không ít tiền bạc, nhưng còn đâu *"hồn tre nứa"*, còn đâu cái thân thiết gần gũi với đồng bào. Dạy đồng bào dệt thổ cẩm tràn lan mà chẳng rõ mục đích, bởi nếu để *bảo tồn "một nét văn hóa truyền thống"* thì đâu cần phải làm như vậy; còn nếu để giúp đồng bào có thêm một thứ hàng hóa, có thêm thu nhập thì thị trường cho thổ cẩm ở đâu? Bây giờ mấy ai còn nhu cầu mặc đồ thổ cẩm, dùng trong sinh hoạt cộng đồng, cho nghi lễ cũng chỉ năm thì mười họa, thi thoảng mới có một vài vị khách nước ngoài mua vài ba sản phẩm... Sưu tầm sử thi là rất cần thiết (sử thi đầu tiên được tìm thấy vào tháng 5 năm 1929 là *Đăm Xăn*. Đây là sử thi của dân tộc Ê-đê; đến nay đã phát hiện được 191 sử thi), nhưng không làm sống lại được những sinh hoạt sử thi trong cộng đồng, không bảo tồn được môi trường diễn xướng thì rồi sử thi

cũng chỉ nằm trên giấy, liệu có ích gì đây... Có thể nói những cách làm đó không được đồng bào đón nhận tích cực, vì không xuất phát từ nhu cầu tự thân của cộng đồng.

/.../ Tất cả đều bắt đầu từ việc hiểu về văn hóa Tây Nguyên một cách hời hợt, trong đó có nguyên nhân quan trọng là không biết tiếng của đồng bào. Họ chỉ biết qua lăng kính của người phiên âm, biên dịch... Với người có trách nhiệm quản lý chỉ đạo văn hóa mà hiểu về văn hóa như vậy tất yếu sẽ đưa ra những cách làm áp đặt, chủ quan.

Nhưng điều tạo nên sự thay đổi lớn nhất trong văn hóa lại bắt đầu từ những thay đổi của tự nhiên và xã hội. Những thay đổi của cơ cấu kinh tế, của di dân có kế hoạch và không có kế hoạch, sự tác động của cơ chế thị trường, lối sống đô thị len lỏi vào tận vùng sâu, vùng xa. Sự mất mát đầu tiên là môi trường diễn xướng của các loại hình nghệ thuật dân gian. Trước đây, trong đời sống cộng đồng từng gia đình, con người *gắn liền với những lễ thức nông lịch, gắn liền với phương thức luân canh nương rẫy*, từ đó mà có "Mùa ăn năm uống tháng" và những nghi lễ kèm theo mang tính văn hóa cao. Nhưng bây giờ phương thức chuyên canh cây công nghiệp dài ngày và thâm canh lúa nước hai vụ, "Mùa ăn năm uống tháng" không còn nữa, thì những nghi lễ kia cũng "trốn" theo. Mâu thuẫn ở đây là *văn hóa vật chất biến đổi ào ạt tất kéo theo sự biến dạng của văn hóa tinh thần*. Thông qua các phương tiện nghe nhìn, cách sống và quan niệm sống theo cái gọi là "hiện đại", "phương Tây" xô bồ ủa vào Tây Nguyên đã làm lớp trẻ lớn lên đang ngày càng quen dần một cách "vô ý thức" với các nền văn hóa khác nhau, lãng quên dần văn hóa cội nguồn. Thật đáng buồn là dân ca đích thực chỉ chiếm 1/3 trong chương trình của các đoàn. Thậm chí các thí sinh dân tộc mà không hát nổi một bài dân ca của dân tộc mình. Đây là điều rất đáng lo.

/.../ Vấn đề đặt ra hiện nay là phải thẳng thắn đánh giá lại cách làm văn hóa, xây dựng đời sống hiện nay tại Tây Nguyên, không thể lấy những quy định về xây dựng thiết chế văn hóa ở TP. Hồ Chí Minh hay đồng bằng Bắc Bộ áp dụng cho Tây Nguyên. Cũng không thể lấy những tiêu chuẩn về gia đình văn hóa ở các tỉnh duyên hải, ở đồng bằng sông Cửu Long "áp" vào Tây Nguyên. Đầu tiên phải chú trọng ngay từ khâu cán bộ. Tuyển cán bộ công chức ở vùng đất này ngoài năng lực chuyên môn chung, không phải là ưu tiên người biết tiếng Anh như ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh... mà phải ưu

tiên cho người biết tiếng dân tộc bản địa. Bởi làm việc ở vùng đất này mà không biết tiếng dân tộc ở đây thì làm sao hiểu được tâm tư nguyện vọng của người dân, làm sao có thể hỏi được các già làng để tìm hiểu sâu các thành tố văn hóa cội rễ ở đây?...Rồi tiếp đến là phải tạo điều kiện cho tự thân đồng bào làm văn hóa, trên cơ sở có sự đầu tư, hướng dẫn của cán bộ văn hóa đích thực, của Nhà nước, thông qua các hình thức, hoặc các cuộc thi theo kiểu *Làng vui chơi làng ca hát* của Truyền hình Việt Nam..."

9.44. Chúc văn giỗ tổ Hùng Vương năm 2000 (Canh Thìn)

Thời đại Hùng Vương là thời đại mở đầu rực rỡ của lịch sử dân tộc Việt Nam. Cách đây hàng nghìn năm, ông cha ta đã kiên cường khai sơn phá thạch, cùng nhau kiến tạo bờ cõi non sông, lập nên một quốc gia độc lập có chủ quyền đầu tiên của người Việt. Các vua Hùng từ đời này qua đời khác đã xây dựng nước Văn Lang với một nền văn minh nông nghiệp lúa nước rực rỡ. Đất tổ Hùng Vương từ đó trở thành cội nguồn của dân tộc, nơi đặt nền móng cho sự nghiệp ngàn đời sau của đất nước và dân tộc Việt Nam.

Ngày 10 tháng ba năm Canh Thìn (2000), Nhà nước và nhân dân Việt Nam đã long trọng tổ chức quốc lễ Giỗ tổ Hùng Vương tại Đền Hùng, tỉnh Phú Thọ. Dưới đây là toàn văn bài ***Chúc văn giỗ tổ Hùng Vương*** do giáo sư Vũ Khiêu phụng thảo, được đọc tại quốc lễ này, thể hiện tấm lòng người dân Việt Nam tri ân công đức các vua Hùng, nguyện cùng nhau phụng thờ lăng miếu tổ tiên, đoàn kết bảo toàn giang sơn gấm vóc, giữ gìn cơ nghiệp quốc gia ngàn đời bền vững.

Mừng hôm nay:

Trống đồng giội tới,

Núi sông dậy sấm anh hùng

Trống đồng vang lên,

Trời đất ngút ngàn linh khí!

Toàn dân giỗ tổ Hùng Vương

Cả nước vui ngày quốc lễ

Rộn rã trống chiêng

Tưng bừng cờ xí!

Bùng lên nhật nguyệt:

Mây xanh hạc trắng, bát ngát trường thiên...

Rực sáng sơn hà:

Cờ đỏ sao vàng, thênh thang thánh địa.

Thuyền xuôi sóng vỗ,

Sông ba dòng tưới mát muôn phương

Hổ lượn rồng bay,

Núi trăm ngọn châu về một phía

Từ đỉnh cao muôn trượng cơ đồ

Cùng nhìn lại bốn mươi thế kỷ.

Núi mây: sừng sững công cha

Sông nước: dạt dào nghĩa mẹ.

Nhớ thuở xưa:

Mẹ Âu Cơ,

Từng non cao toả sáng nghĩa nhân

Cha Long Quân,

Vốn biển cả quật cường mưu trí.

Sánh đôi tài sắc: kim cổ kỳ phùng

Hợp một âm dương: uyên ương tuyệt mỹ!

Đẹp gia đình: trăm trứng trăm con

Vui sơn thủy: một lòng một ý.

Cuộc mưu sinh thử thách muôn vàn

Đường lập nghiệp gian nan xiết kể.

Nào rừng rậm, đầm lầy, sông sâu, núi hiểm:

Há quân xông pha

Nào kinh nghệ, hổ báo, bệnh tật, bão giông:

Lấy gì bảo vệ?

*Chia con: hai ngã lên đường
Chọn trưởng: một ngôi kế vị.
Giang sơn một khoảnh, sao cho vạn đại trường tồn?
Rừng bể đôi nơi, cùng dựng bốn phương hùng vĩ!
Hiên ngang thay! Phù Đổng diệt thù!
Dũng cảm thay! Sơn Tinh trị thủy!
Đẹp thay Chủ Đồng Tử! Tình yêu như ngọc sáng gương trong
Giỏi thay Mai An Tiêm! Lao động như dùi non lấp bể
Vẻ vang mười tám vương triều
Rực rỡ một thời thịnh trị
Qua gian nan bao độ nổi chìm
Trải thử thách những hồi hưng phế!
Chỉ công lao khai phá một thời kỳ
Mà uy lực trải dài trăm thế hệ!*

Hãy xem như:

*Gái anh hùng, Triệu nữ, Trưng vương
Trai dũng lược, Đinh Tiên, Lý đế!
Sóng Bạch Đằng cuộn cuộn thế Ngô Vương
Gió Như Nguyệt vang vang lời Thái úy
Hội Diên Hồng rung chuyển cả trăng sao
Hịch Hưng Đạo xốn xang toàn tướng sĩ
Nằm gai nếm mật, mười năm ròng, bạt vía lũ Vương Thông
Lở đất long trời, một trận đánh, tan hồn quân Sĩ Nghị*

Thế kỷ hai mươi:

*Cờ giải phóng xua tan bóng tối, danh Bác Hồ vang dậy Đông Tây
Khắp toàn cầu hết nạn thực dân, mộng đế quốc tan tành mây khói*

Thế mới biết:

Nước giàu, không chỉ quân lương

Dân mạnh, còn nhờ đạo lý:

Coi sơn hà xã tắc là thiêng

Lấy độc lập tự do là quý

Chúng con nay:

Sáu mươi một tỉnh thành: nhớ lại tổ tông

Năm mươi tư dân tộc: tìm về cội rễ

Bốn phương: Nam, Bắc, Tây, Đông

Trăm họ: gái, trai, già, trẻ

Hân hoan muôn dặm trùng phùng

Kính cẩn một châu đại lễ

Xin Tổ vương vạn thế linh thiêng

Giúp con cháu trăm điều chỉ vẽ

Nay gặp buổi:

Đảng ta đổi mới tư duy

Dân ta mở mang kinh tế

Dù dân gian chưa hết đói nghèo

Dù xã hội vẫn còn nạn tệ

Đường lên giàu mạnh đã thênh thang

Nẻo đến văn minh thêm mới mẻ

Xin cúi nguyện:

Trăm con một bọc, yêu thương nhau như ruột thịt chan hoà

Một gốc trăm cành, gắn bó mãi như keo sơn chặt chẽ

Dựng cơ đồ, chị ngã em nâng

Con hoạn nạn, bầu thương lấy bí

Trước tương lai mở rộng tâm hồn,

Vì sự nghiệp nâng cao trí tuệ.

Bác Hồ dạy: hoàn thành nhiệm vụ

Vượt mọi khó khăn, thắng mọi quân thù!

*Bác Hồ răn: uy vũ coi thường
Chớ ngại nghèo nàn, không ham phú quý!
Dấn thân cho nước, há ngại tử sinh
Hết dạ vì dân, kể gì khó dễ!
Giữ muôn đời Hồng Lạc tinh hoa
Cao muôn trượng Hùng Vương khí thế!*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ama Trinh, 2000, *Lược sử nghiên cứu tập quán pháp ở Việt Nam*, tạp chí Văn hóa - nghệ thuật, số 7.
2. Bùi Thanh Quất (chủ biên) và các tác giả, 1999, *Lịch sử triết học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Đào Duy Anh, 1938, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Bốn phương, Sài Gòn.
4. Đặng Thanh Lê, 2000, *Ý thức dân tộc trong hành trình hội nhập toàn cầu*, Tạp chí cộng sản, số 4.
5. Đỗ Hữu Châu, 2000, *Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 10.
6. Đỗ Quang Hưng, 1999, *Tôn giáo tín ngưỡng trong đời sống văn hóa hiện nay*, Tạp chí Cộng sản, số 15.
7. Đỗ Tất Lợi, 1986, *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nxb KHKT, Hà Nội.
8. Hoàng Tâm Xuyên (chủ biên) và các tác giả, 1999, *Mười tôn giáo lớn trên thế giới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Hoàng Văn Hiến, 1996, *Vài suy nghĩ về vai trò của cộng đồng Kitô giáo Việt Nam với sự phát triển văn hóa dân tộc (từ khởi thủy đến trước 1945)*, Tạp chí thông tin khoa học và công nghệ, Sở KHCN và môi trường tỉnh Thừa Thiên - Huế, số 3.
10. Lê Nguyễn, 1992, *Việc học ngày xưa*, Thế giới mới, số 30.
11. Nguyễn San, *Ngôn ngữ và văn hóa*, 1999, Báo cáo đề tài NCKH cấp Bộ, mã số B97-07-26, Huế.
12. Nguyễn Tiến Cường, *Các khoa thi Nho học ở nước ta thời xưa*, Báo Giáo dục và thời đại (ra 6 kỳ kể từ số 42, ngày 26-5-1998).
13. Nguyễn Văn Hậu, 2000, *Biểu tượng như là “đơn vị cơ bản” của văn hóa*, Tạp chí Văn hóa - Nghệ thuật, số 7.
14. Phan Đăng Nhật, 2000, *Du lịch và hội lễ*, Tạp chí cộng sản, số 10.
15. Toan Ánh, 1969, *Phong tục Việt Nam*, Nhà sách Khai trí, Sài Gòn.
16. Trần Đình Hượu, 1994, *Đến hiện đại từ truyền thống*, Hà Nội.

17. Trần Đình Nghiêm, 2000, *Phác thảo chân dung văn hóa Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
18. Trần Độ (chủ biên), 1989, *Văn hóa Việt Nam tổng hợp 1989-1995 (Memento)*, Ban Văn hóa - Văn nghệ trung ương, Hà Nội.
19. Trần Ngọc Thêm, 1997 và 2001, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb TP. Hồ Chí Minh.
20. Trần Quốc Vượng, 1997, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. ĐHQG Hà Nội.
21. Trần Quốc Vượng, 2000, *Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hoá dân tộc - Tạp chí Văn hoá nghệ thuật, Hà Nội.
22. Trần Quốc Vượng (chủ biên), 1996, *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
23. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, 1971, *Lịch sử Việt Nam, tập I*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
24. Viện Đại học mở Hà Nội, 1994, *Đề cương bài giảng văn hóa Việt Nam*, Hà Nội.
25. Kỷ yếu hội nghị khoa học quốc gia, 1993, *Việt Nam: những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa*, Hà Nội.
26. Yu Insun, 2000, *Cấu trúc của làng xã Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ và mối quan hệ của nó với Nhà nước thời Lê*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3.

MỤC LỤC

	Trang
Chương 1. Những vấn đề chung về văn hóa và văn minh	5
1.1. Khái niệm về văn hóa	5
1.2. Một số định nghĩa về văn hóa	9
1.3. Văn hóa và văn minh	13
1.4. Cấu trúc văn hóa	15
1.5. Loại hình văn hóa	19
Câu hỏi ôn tập	22
Chương 2. Các điều kiện bên trong của sự hình thành và phát triển văn hóa Việt Nam	23
2.1. Đất nước	23
2.2. Con người	27
2.3. Lịch sử dựng nước, giữ nước và phát triển nội tại của xã hội Việt Nam	28
Câu hỏi ôn tập	38
Chương 3. Văn hóa nhận thức	39
3.1. Nguyên lý âm dương	39
3.2. Nguyên lý ngũ hành	43
3.3. Hà đồ và Lạc thư	49
3.4. Tứ tượng và bát quái	52
3.5. Về lịch pháp	52
3.6. Hệ đếm can - chi	57
3.7. Thiên nhiên và con người	60
3.8. Con người với thiên nhiên, con người với xã hội	62
3.9. Một số ứng dụng của triết lý âm dương, ngũ hành	66

Câu hỏi ôn tập	70
Chương 4. Văn hóa tổ chức cộng đồng	71
4.1. Tổ chức cộng đồng quốc gia	71
4.2. Tổ chức cộng đồng nông thôn	79
4.3. Tổ chức cộng đồng đô thị	87
4.4. Tổ chức giáo dục - khoa cử	89
Câu hỏi ôn tập	100
Chương 5. Sinh hoạt văn hóa	101
5.1. Tín ngưỡng	101
5.2. Phong tục	110
5.3. Lễ hội	115
5.4. Lễ tết	122
5.5. Luật tục	126
5.6. Nghệ thuật thanh sắc	132
5.7. Nghệ thuật hình khối	139
5.8. Nghệ thuật ngôn từ và văn hóa giao tiếp	145
Câu hỏi ôn tập	159
Chương 6. Văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên	160
6.1. Tận dụng môi trường tự nhiên để ăn uống và giữ gìn sức khỏe (nghệ thuật ẩm thực Việt Nam)	160
6.2. Tận dụng môi trường tự nhiên để mặc, trang điểm, trang trí (nghệ thuật trang phục và trang trí)	165
6.3. Đối phó với môi trường tự nhiên để ở, làm nghề nông và xây dựng các công trình kiến trúc (nghệ thuật kiến trúc)	168
Câu hỏi ôn tập	171

Chương 7. Những điều kiện bên ngoài và văn hoá ứng xử với môi trường xã hội	172
7.1. Ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ (Phật giáo)	172
7.2. Ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa (Nho giáo)	177
7.3. Ảnh hưởng của văn hóa phương Tây (Thiên Chúa giáo)	184
Câu hỏi ôn tập	189
Chương 8. Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam	190
8.1. Bản sắc văn hóa dân tộc và việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc	190
8.2. Di sản văn hoá dân tộc	195
Câu hỏi ôn tập	206
Phụ lục	207
1. Tín ngưỡng, phong tục, lễ hội, lễ tết, luật tục	207
2. Nghệ thuật ẩm thực	219
3. Nghệ thuật thanh sắc	222
4. Nghệ thuật hình khối	237
5. Nghệ thuật trang phục	241
6. Giáo dục - khoa cử	242
7. Văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên	247
8. Tổ chức đô thị	248
9. Công tác bảo tồn văn hóa	249
TÀI LIỆU THAM KHẢO	256
MỤC LỤC	258

